



**BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP TRUNG ƯƠNG**

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN  
TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

*(Áp dụng cho Ban chỉ đạo Tổng điều tra cấp Trung ương, tỉnh, huyện)*

**Tháng 3 - 2012**



# MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>Phần I: Các quyết định và văn bản liên quan đến Tổng điều tra</b>	<b>5</b>
1 Quyết định số 1271/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng về tổ chức Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp năm 2012	7
2 Thông báo số 129/TB-BKHĐT ngày 13/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về danh sách Ban chỉ đạo TĐT trung ương	11
3 Quyết định số 1921/QĐ-BKHĐT ngày 13/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thành lập Tổ thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo TĐT cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp Trung ương	12
4 Quyết định số 01/QĐ-BKHĐT ngày 03/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về rà soát danh sách doanh nghiệp	15
5 Công văn số 101/TCTK-TKCN ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 01/QĐ-BKHĐT về rà soát doanh nghiệp	17
6 Quyết định số 140/QĐ-BKHĐT ngày 09/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Phương án Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp năm 2012	20
<b>Phần II: Phương án Tổng điều tra và các phụ lục liên quan</b>	<b>21</b>
1 Phương án Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012.	23
2 Các phụ lục	
2.1 Phụ lục 1: Hệ thống phiếu thu thập thông tin	49
<b>2.1.1 Phiếu thu thập thông tin áp dụng cho khối doanh nghiệp</b>	
Phiếu 1A/TĐT KT-DN: Phiếu thu thập thông tin DN và HTX	50
Phiếu 1A.1/TĐT KT-NN: Thông tin về tình hình HTX thuộc ngành NLTS.	61
Phiếu 1A.2/TĐT KT-CN: Kết quả SX và tiêu thụ sản phẩm CN	63
Phiếu 1A.3/TĐT KT-RT: Kết quả hoạt động thu gom và xử lý rác thải.	64
Phiếu 1A.4/TĐT KT-XD: Kết quả hoạt động ngành xây dựng	65
Phiếu 1A.5/TĐT KT-TN: Kết quả hoạt động thương nghiệp	67
Phiếu 1A.6/TĐT KT-VT: Kết quả hoạt động vận tải, kho bãi	68
Phiếu 1A.7/TĐT KT-LT: Kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, DL	69
Phiếu 1A.8/TĐT KT-TC: Kết quả hoạt động dịch vụ tài chính và hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính	70
Phiếu 1A.9/TĐT KT-BH: Kết quả hoạt động bảo hiểm và môi giới BH	72
Phiếu 1A.10/TĐT KT-YT: Kết quả hoạt động Y tế	74
Phiếu 1A.11/TĐT KT-GD: Kết quả hoạt động giáo dục, đào tạo	76
Phiếu 1A.12/TĐT KT-DV: Kết quả hoạt động dịch vụ khác	78

Phiếu 1Am/TĐTKT-KH: Phiếu thu thập thông tin về sử dụng công nghệ trong sản xuất	80
Phiếu 1B/TĐTKT-CS: Phiếu thu thập thông tin về cơ sở SXKD	94
Phiếu 1C/TĐTKT-DN: Phiếu thu thập thông tin DN/HTX đang đầu tư chưa sản xuất, kinh doanh	97
<b>2.1.2 Phiếu thu thập thông tin áp dụng cho khối cá thể</b>	
Phiếu 2/TĐTKT-CT: Phiếu thu thập thông tin về cơ sở SXKD cá thể	101
Phiếu 2A/TĐTKT-CN: Phiếu thu thập TT về cơ sở SXKD cá thể hoạt động công nghiệp	104
Phiếu 2B/TĐTKT-VT: Phiếu thu thập TT về cơ sở SXKD cá thể hoạt động vận tải	109
Phiếu 2C/TĐTKT-TM: Phiếu thu thập TT về cơ sở SXKD cá thể hoạt động TM, dịch vụ	114
<b>2.1.3 Phiếu thu thập thông tin áp dụng cho khối HCSN</b>	
Phiếu 3A/TĐTKT-HC: Phiếu thu thập thông tin về cơ sở hành chính, sự nghiệp (trừ cơ sở y tế, giáo dục đào tạo)	120
Phiếu 3Am/TĐTKT-HC: Phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu về cơ sở HCSN	125
Phiếu 3Y/TĐTKT-YT: Phiếu thu thập thông tin về cơ sở y tế	131
Phiếu 3Ym/TĐTKT-YT: Phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu về cơ sở y tế	137
Phiếu 3G/TĐTKT-GD: Phiếu thu thập thông tin về cơ sở giáo dục và đào tạo	144
Phiếu 3Gm/TĐTKT-GD: Phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu về cơ sở giáo dục và đào tạo	150
Phiếu 3B/TĐTKT-CS: Phiếu thu thập thông tin cơ sở SXKD trực thuộc cơ sở hành chính, sự nghiệp	157
<b>Phiếu thu thập thông tin áp dụng cho khối tôn giáo, tín ngưỡng</b>	
Phiếu 4/TĐTKT-TG: Phiếu thu thập thông tin về cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	160
2.2 Phụ lục 2: Giải thích và hướng dẫn cách ghi phiếu thu thập thông tin	163
Phiếu thu thập thông tin áp dụng cho khối doanh nghiệp	163
Phiếu thu thập thông tin áp dụng cho khối cá thể	227
Phiếu thu thập thông tin áp dụng cho khối HC, SN	239
Phiếu thu thập thông tin áp dụng cho khối tôn giáo, tín ngưỡng	260
2.3 Phụ lục 3: Quy trình chọn mẫu	263
2.4 Phụ lục 4: Quy trình lập danh sách đơn vị điều tra, mẫu bảng kê và biểu tổng hợp danh sách	278
2.5 Phụ lục 5: Hướng dẫn tổng hợp nhanh, mẫu biểu tổng hợp nhanh	306
2.6 Phụ lục 6: Quy định đối với giám sát viên, tổ trưởng và điều tra viên	327
2.7 Phụ lục 7: Sắp xếp và đánh mã phiếu điều tra	334

**Phần I**  
**CÁC QUYẾT ĐỊNH VÀ VĂN BẢN LIÊN QUAN**  
**ĐẾN TỔNG ĐIỀU TRA**



Số: 1271/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2011

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về tổ chức Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ, ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thống kê, ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 144/2008/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tổ chức Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012 (viết tắt là Tổng điều tra) trên phạm vi cả nước nhằm thu thập thông tin cơ bản về các cơ sở kinh tế (*trừ các cơ sở không trực thuộc doanh nghiệp, hoạt động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đã điều tra trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011*), cơ sở hành chính, sự nghiệp, các chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài trên phạm vi cả nước, phục vụ việc đánh giá toàn diện thực trạng và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, làm cơ sở xây dựng kế hoạch, hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Chính phủ

**Điều 2.** Nội dung Tổng điều tra gồm:

1. Thông tin chung về cơ sở (tên cơ sở, địa chỉ, điện thoại, số fax, email, loại hình sở hữu, loại hình tổ chức, ngành hoạt động chính...);

2. Thông tin về lao động của các cơ sở (người quản lý, số lượng lao động, thu nhập, giới tính, trình độ chuyên môn đào tạo...);

3. Thông tin về kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh: doanh thu, chi phí, lãi, lỗ, nộp ngân sách...;

4. Thông tin về tài sản: tài sản lưu động, tài sản cố định (máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng kho tàng và tài sản cố định khác);

5. Thông tin về vốn đầu tư thực hiện phân theo nguồn hình thành vốn và phân theo khoản mục đầu tư;

6. Thông tin về trang thiết bị và ứng dụng công nghệ thông tin như: sử dụng máy tính, kết nối và sử dụng internet, website, giao dịch thương mại điện tử...

**Điều 3.** Tổng điều tra được tiến hành theo hai giai đoạn:

1. Giai đoạn 1: Thực hiện thu thập thông tin về các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc doanh nghiệp, các chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài. Thời gian thu thập thông tin từ ngày 01 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012;

2. Giai đoạn 2: Thực hiện thu thập thông tin về các cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo và các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể. Thời gian thu thập thông tin từ ngày 01 đến ngày 30 tháng 7 năm 2012.

Công bố số liệu được thực hiện theo từng giai đoạn để đáp ứng yêu cầu sử dụng.

**Điều 4.** Trách nhiệm của các Bộ, ngành và địa phương

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê): Chủ trì hoàn thiện phương án Tổng điều tra; phối hợp với Bộ Tài chính hoàn chỉnh dự toán kinh phí Tổng điều tra trình Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, các địa phương triển khai tổ chức, chỉ đạo thực hiện Tổng điều tra, tổng hợp, công bố kết quả Tổng điều tra;

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức điều tra theo ngành dọc trên cơ sở phương án Tổng điều tra của Ban chỉ đạo Trung ương và gửi kết quả về Ban chỉ đạo Trung ương để tổng hợp chung kết quả của cả nước;

3. Bộ Tài chính: Thẩm định dự toán kinh phí, hướng dẫn Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cấp trong việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí;

4. Bộ Thông tin và Truyền thông, các cơ quan thông tin đại chúng ở Trung ương và địa phương: phối hợp chặt chẽ với Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương trong việc tuyên truyền phục vụ cuộc Tổng điều tra;

5. Các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo thực hiện Tổng điều tra thống nhất theo hướng dẫn của Ban chỉ đạo Trung ương

6. Ủy quyền Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt phương án Tổng điều tra.

**Điều 5.** Thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cấp như sau:

1. Ở Trung ương: Thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương



a) Nhiệm vụ:

- Xây dựng phương án Tổng điều tra trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư phê duyệt;
- Tổ chức điều tra thí điểm: Tổng cục Thống kê tổ chức điều tra thí điểm để rút kinh nghiệm về nghiệp vụ và công tác tổ chức chỉ đạo, triển khai Tổng điều tra;
- Tổ chức chỉ đạo: Tổng cục Thống kê chủ trì thực hiện Tổng điều tra theo đúng phương án qui định.

b) Thành phần: Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Trưởng Ban; Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê là Phó Trưởng Ban thường trực; 01 Phó Tổng cục trưởng phụ trách công tác thống kê thương mại, dịch vụ làm Ủy viên thường trực; Đại diện Lãnh đạo các Bộ, ngành: Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Vụ trưởng Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ (Tổng cục Thống kê) là đơn vị đầu mối thực hiện Tổng điều tra làm Ủy viên.

c) Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương sử dụng con dấu của Tổng cục Thống kê.

2. Ở địa phương: Thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra ở cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), cấp huyện (huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh) và cấp xã (xã, phường, thị trấn).

a) Nhiệm vụ: tổ chức và chỉ đạo thực hiện cuộc Tổng điều tra tại địa phương mình.

b) Thành phần: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp tỉnh, cấp huyện gồm: Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) Ủy ban nhân dân làm Trưởng Ban; Thủ trưởng cơ quan Thống kê cùng cấp làm Phó trưởng Ban thường trực; Thủ trưởng (hoặc Phó Thủ trưởng) các cơ quan: Tài chính, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, một Phó Thủ trưởng cơ quan Thống kê cùng cấp làm Ủy viên.

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra từ cấp huyện trở lên được thành lập Tổ thường trực giúp việc do cơ quan Thống kê cùng cấp chịu trách nhiệm tổ chức, thực hiện.

Thành phần Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp xã gồm Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) Ủy ban nhân dân làm Trưởng ban, công chức các ngành Thống kê, Tài chính xã làm ủy viên, trong đó công chức thống kê xã làm Ủy viên thường trực.

3. Ban chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương và Ban chỉ đạo Tổng điều tra các cấp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ Tổng điều tra.

**Điều 6.** Kinh phí thực hiện cuộc Tổng điều tra do ngân sách Trung ương bảo đảm. Căn cứ kế hoạch, nội dung, phương án của cuộc Tổng điều tra, Ban chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương (đơn vị chủ trì) lập tổng dự toán, tổ chức thực hiện và quyết toán kinh phí Tổng điều tra theo qui định hiện hành.

**Điều 7.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VPBCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Tổng cục Thống kê;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

**THỦ TƯỚNG**

*Đã ký*

**Nguyễn Tấn Dũng**

Số: 129 /TB-BKHĐT

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2011

**THÔNG BÁO**

**Danh sách Ban chỉ đạo Tổng điều tra  
cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp Trung ương**

Căn cứ Quyết định số 1271/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012 và Công văn cử người tham gia Ban Chỉ đạo của các Bộ, ngành, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Trưởng Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp Trung ương thông báo danh sách thành viên Ban Chỉ đạo gồm các Ông (Bà) có tên sau đây:

1. Ông Bùi Quang Vinh, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Trưởng ban;
2. Ông Đỗ Thức, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Phó trưởng ban thường trực;
3. Bà Trần Thị Hằng, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Ủy viên thường trực;
4. Ông Nguyễn Hữu Từ, Phó Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Ủy viên;
5. Ông Phạm Văn Phương, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Ủy viên;
6. Ông Trần Anh Tuấn, Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Ủy viên;
7. Ông Bùi Hồng Lĩnh, Thứ trưởng Bộ Lao Động - Thương binh và Xã hội, Ủy viên
8. Ông Lê Hữu Đức, Trung tướng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Ủy viên;
9. Ông Đặng Văn Hiếu, Trung tướng, Thứ trưởng Thường trực Bộ Công An, Ủy viên;
10. Bà Nguyễn Thị Xuyên, Thứ trưởng Bộ Y tế, Ủy viên;
11. Ông Trần Quang Quý, Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy viên;
12. Ông Phạm Văn Trường, Phó Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Ủy viên;
13. Bà Lê Thị Minh Thủy, Vụ trưởng Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ, Ủy viên;

Chế độ làm việc của các thành viên Ban Chỉ đạo thực hiện theo Điều 5, Quyết định số 1271/QĐ- TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ./.

**Nơi nhận:**

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các thành viên BCĐTW;
- CTK các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Vụ TCCB, Bộ KHĐT;
- Lưu VT, TCTK (05bản).

**BỘ TRƯỞNG**

(Đã ký)

**TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO  
TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH  
CHÍNH, SỰ NGHIỆP TRUNG ƯƠNG**  
**Bùi Quang Vinh**

Số: 1921 /QĐ-BKHĐT

*Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2011*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thành lập Tổ thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo  
Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp Trung ương**

**BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 1271/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012;

Căn cứ Công văn cử người tham gia Tổ thường trực giúp việc Ban chỉ đạo Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp Trung ương năm 2012 của các Bộ, ngành;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thành lập Tổ thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp Trung ương (sau đây gọi tắt là Tổ thường trực) gồm những Ông, Bà có tên sau đây:

1. Bà Lê Thị Minh Thủy, Vụ trưởng Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ, Tổng cục Thống kê, Tổ trưởng;

2. Ông Phạm Đình Thủy, Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp, Tổng cục Thống kê, Tổ phó;

3. Bà Trần Kim Anh, Chuyên viên Vụ Kinh tế, Văn phòng Trung ương Đảng, thành viên;

4. Bà Phạm Thu Hà, Phó Vụ trưởng Vụ Kinh tế tổng hợp, Văn phòng Chính phủ, thành viên;

5. Ông Lê Khánh Tuấn, Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, thành viên;

6. Bà Lê Thị Khánh, Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Lao động, thương binh và Xã hội, thành viên;

7. Ông Thái Quang Toàn, Phó Vụ trưởng Vụ Tổ chức - Biên chế, Bộ Nội vụ, thành viên;

8. Ông Đào Kim Long, Phó Cục trưởng Cục Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Quốc Phòng, thành viên;
9. Ông Đỗ Xuân Vân, Phó Cục trưởng Cục Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật, Bộ Công an, thành viên;
10. Ông Trịnh Hữu Văn, Phó Cục trưởng Cục phát triển Doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; thành viên;
11. Ông Trần Đăng Long, Chánh Văn phòng, Văn phòng Tổng cục Thống kê, thành viên;
12. Bà Hồ Thanh, Vụ trưởng Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư, Tổng cục Thống kê, thành viên;
13. Ông Nguyễn Văn Đoàn, Viện trưởng Viện Khoa học Thống kê, thành viên;
14. Ông Nguyễn Hữu Thoả, Chánh Thanh tra, Thanh tra Tổng cục Thống kê, thành viên;
15. Bà Nguyễn Thị Xuân Mai, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ, Tổng cục Thống kê, thành viên;
16. Bà Ngô Thị Ánh Dương, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá, Tổng cục Thống kê, thành viên;
17. Ông Phạm Hoài Nam, Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Tổng cục Thống kê, thành viên;
18. Ông Cao Văn Hoạch, Phó Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ thống kê và Công nghệ thông tin, Tổng cục Thống kê, thành viên;
19. Ông Dương Mạnh Hùng, Phó Vụ trưởng Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia, Tổng cục Thống kê, thành viên;
20. Bà Nguyễn Thị Huyền Thanh, Phó Giám đốc Trung tâm Tin học Thống kê khu vực I, thành viên;
21. Bà Hoàng Thanh Hương, Trưởng phòng thống kê y tế, Bộ Y tế, thành viên;
22. Ông Phạm Quang Huy, Phó Trưởng phòng Thông tin và Cơ sở dữ liệu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thành viên;
23. Ông Đoàn Anh Dũng, Chuyên viên chính Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp, Bộ Tài chính, thành viên.

**Điều 2.** Tổ thường trực chịu sự điều hành trực tiếp của Ban chỉ đạo Trung ương, có nhiệm vụ giúp Ban chỉ đạo Trung ương về các nội dung chủ yếu của cuộc Tổng điều tra. Cụ thể như sau:

- Xây dựng phương án, các tài liệu hướng dẫn và dự toán kinh phí Tổng điều tra trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức thực hiện các văn bản này sau khi được phê duyệt;
- Tổ chức các cuộc điều tra thí điểm;
- Tập huấn nghiệp vụ cho giám sát viên Trung ương, Tổ thường trực và giám sát viên cấp tỉnh;

- Kiểm tra việc tập huấn, thu thập thông tin tại địa bàn và tổng hợp nhanh kết quả Tổng điều tra tại các cấp;

- Tổ chức nghiệm thu phiếu điều tra cấp tỉnh và xử lý kết quả Tổng điều tra;

- Thực hiện biên soạn các báo cáo kết quả sơ bộ, kết quả toàn bộ cuộc Tổng điều tra trình Trưởng Ban chỉ đạo Trung ương phê duyệt;

- Thực hiện công việc chuẩn bị cho Ban Chỉ đạo Trung ương tổ chức các cuộc hội nghị công bố kết quả sơ bộ, kết quả toàn bộ cuộc Tổng điều tra;

- Tổ chức thực hiện các công tác nghiệp vụ có liên quan khác theo yêu cầu của Trưởng Ban, Phó trưởng Ban thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương.

Tổ trưởng Tổ Thường trực chịu trách nhiệm trước Ban Chỉ đạo Trung ương về hoạt động của Tổ. Các thành viên của Tổ Thường trực chịu sự phân công của Tổ trưởng. Văn phòng Tổ thường trực đặt tại Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ, Tổng cục Thống kê, số 6B Hoàng Diệu, Hà Nội

Tổ Thường trực làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và tự giải thể cùng với việc giải thể của Ban Chỉ đạo Trung ương.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và các Ông, Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- Các Bộ, ngành: VP TWĐảng, VPCP, Tài Chính, Y tế, GD&ĐT, LĐTBXH, Nội vụ, Công an, Quốc phòng
- Các thành viên BCĐTW;
- Cục Thống kê các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Vụ TCCB, Bộ KHĐT;
- Lưu: VT, TCTK (05 bản)

**BỘ TRƯỞNG**

*(Đã ký)*

**TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO  
TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP TRUNG ƯƠNG**

**Bùi Quang Vinh**

Số: 01 /QĐ-BKHĐT

Hà Nội, ngày 03 tháng 01 năm 2012

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc rà soát danh sách doanh nghiệp****BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14 tháng 11 năm 2008 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1271/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tiến hành rà soát danh sách các loại hình doanh nghiệp, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và hợp tác xã sản xuất kinh doanh trên phạm vi cả nước có đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 theo Phương án rà soát được ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Giám đốc các doanh nghiệp thuộc các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã nêu tại Điều 1 có trách nhiệm báo cáo đầy đủ và kịp thời thông tin theo nội dung được yêu cầu.

**Điều 3.** Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế, Trưởng ban Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin giúp cho việc rà soát, cập nhật thông tin về số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã có đến thời điểm rà soát, đồng thời cùng thống nhất với cơ quan Thống kê về kết quả rà soát doanh nghiệp này.

**Điều 4.** Thành lập Tổ thường trực chỉ đạo rà soát doanh nghiệp cấp Trung ương và cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

1. Cấp Trung ương:

a) Thành phần Tổ thường trực chỉ đạo rà soát doanh nghiệp cấp Trung ương gồm:



- Ông Nguyễn Bích Lâm - Phó Tổng cục trưởng, Tổng cục Thống kê - Tổ trưởng;
- Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp, Tổng cục Thống kê - Tổ phó;
- Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ thống kê và Công nghệ thông tin, Tổng cục Thống kê - thành viên;
- Vụ trưởng Vụ Thống kê Thương mại, Dịch vụ, Tổng cục Thống kê - thành viên;
- Vụ trưởng Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia, Tổng cục Thống kê - thành viên;
- Giám đốc Trung tâm tin học thống kê khu vực I, Tổng cục Thống kê - thành viên;
- Đại diện lãnh đạo Cục Quản lý Đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư - thành viên;
- Đại diện lãnh đạo Cục Phát triển doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư - thành viên;
- Đại diện lãnh đạo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư - thành viên;
- Đại diện lãnh đạo Vụ Hợp tác xã, Bộ KHĐT - thành viên;
- Đại diện Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính - thành viên.

b) Tổ thường trực chỉ đạo rà soát doanh nghiệp cấp Trung ương có nhiệm vụ giúp Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê chỉ đạo triển khai thực hiện việc rà soát doanh nghiệp theo Phương án được ban hành kèm theo Quyết định này. Tổ thường trực chỉ đạo rà soát doanh nghiệp cấp Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện việc rà soát và thẩm định danh sách doanh nghiệp trên phạm vi cả nước và các địa phương.

## 2. Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Thành phần Tổ thường trực chỉ đạo, rà soát doanh nghiệp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm:

- Cục trưởng Cục Thống kê - Tổ trưởng;
- Đại diện lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, lãnh đạo Cục Thuế.

b) Tổ thường trực chỉ đạo, rà soát doanh nghiệp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo, triển khai việc rà soát doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Phương án được ban hành kèm theo Quyết định này và hướng dẫn của Tổ thường trực chỉ đạo, rà soát doanh nghiệp cấp Trung ương.

**Điều 5.** Tổ thường trực chỉ đạo rà soát doanh nghiệp cấp Trung ương và cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 6.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Tổ trưởng Tổ thường trực chỉ đạo, rà soát doanh nghiệp cấp Trung ương, cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 4 và các cá nhân, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### *Nơi nhận:*

- Như Điều 6;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW (để phối hợp chỉ đạo);
- Bộ Tài chính;
- Tổng cục Thuế (để phối hợp chỉ đạo);
- Cục Thống kê 63 tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở KHĐT, Cục Thuế 63 tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, TCTK (5 bản).

**BỘ TRƯỞNG**

*(Đã ký)*

**Bùi Quang Vinh**



Số: 101 /TCTK-TKCN  
V/v hướng dẫn thực hiện Quyết  
định số 01/QĐ-BKHĐT về rà soát  
doanh nghiệp

*Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2012*

**Kính gửi: Tổ thường trực chỉ đạo rà soát doanh nghiệp  
tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

Thực hiện Quyết định số 01/QĐ-BKHĐT ngày 03 tháng 01 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc triển khai rà soát danh sách doanh nghiệp trên phạm vi cả nước, Tổ thường trực chỉ đạo rà soát doanh nghiệp Trung ương hướng dẫn Tổ thường trực chỉ đạo rà soát doanh nghiệp cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện một số công việc cần triển khai cụ thể như sau:

**1. Thành lập Tổ chỉ đạo rà soát doanh nghiệp cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

Đề nghị Cục trưởng Cục Thống kê báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ra Quyết định thành lập Tổ chỉ đạo rà soát doanh nghiệp cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để đảm bảo triển khai công tác rà soát danh sách doanh nghiệp tại địa phương đạt hiệu quả cao. Đối với thành viên Tổ thường trực chỉ đạo rà soát doanh nghiệp cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đề nghị bổ sung thêm lãnh đạo Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn.

**2. Danh sách nền sử dụng trong rà soát**

Tổ thường trực chỉ đạo rà soát doanh nghiệp Trung ương gửi Tổ thường trực chỉ đạo rà soát doanh nghiệp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương danh sách các doanh nghiệp do Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thuế cập nhật đến ngày 31/12/2011 bằng file mềm qua địa chỉ Cục Thống kê.

**3. Lập bảng kê danh sách doanh nghiệp**

Để đảm bảo thu thập và rà soát đầy đủ các nguồn thông tin lập báo cáo tổng hợp danh sách doanh nghiệp, đề nghị Tổ thường trực chỉ đạo rà soát doanh nghiệp cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập bảng kê danh sách doanh nghiệp theo mẫu gửi kèm.

**4. Khái niệm “doanh nghiệp tạm ngừng sản xuất kinh doanh”** trong khoản 3, mục II của Phương án rà soát danh sách doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 01/QĐ-BKHĐT ngày 03 tháng 01 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư có quy định: “Doanh nghiệp tạm ngừng sản xuất kinh doanh gồm các doanh nghiệp tạm ngừng sản xuất kinh doanh

ít nhất từ 1 năm trở lên tại thời điểm 31/12/2011 vì các lý do như: đại tu máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, chờ chuyển đổi loại hình SXKD, cổ phần hóa,...) nay sửa lại như sau: “Khoản 3 Điều 57 Nghị định số 43/2010/NĐ-CP này 15 tháng 4 năm 2010 về Đăng ký doanh nghiệp quy định thời hạn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh không quá 01 năm. Sau khi hết hạn tạm ngừng kinh doanh, nếu doanh nghiệp vẫn tiếp tục tạm ngừng kinh doanh thì phải thông báo tiếp cho cơ quan đăng ký kinh doanh. Tổng thời gian tạm ngừng kinh doanh liên tiếp không được quá 02 năm”.

**5. Bảng danh mục các đơn vị hành chính** trong khoản 3, mục III của Phương án rà soát danh sách doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 01/QĐ-BKHĐT ngày 03 tháng 01 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư có quy định: “Bảng danh mục các đơn vị hành chính: áp dụng bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam 2007, ban hành theo Quyết định số: 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi đã cập nhật đến thời điểm 31/12/2011” nay sửa lại như sau: “áp dụng bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam 2004, ban hành theo Quyết định số: 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi đã cập nhật đến thời điểm 31/12/2011”.

## **6. Phương pháp rà soát danh sách doanh nghiệp**

Căn cứ vào các nguồn thông tin chủ yếu do 3 cơ quan quản lý doanh nghiệp cung cấp gồm:

- Tổng cục Thuế và Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Cục Đầu tư nước ngoài, Vụ Hợp tác xã) và Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tổ trưởng Tổ thường trực chỉ đạo rà soát cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì, phân công các thành viên Tổ thường trực tiến hành rà soát, đối chiếu và thống nhất danh sách doanh nghiệp theo các tình trạng hoạt động và tình trạng tồn tại như quy định trong bảng kê.

Các bước tiến hành như sau:

*Bước 1:* Từ các danh sách nền được cung cấp, lấy danh sách nền do Tổng cục Thuế cấp làm danh sách chủ đạo, rà soát, đối chiếu với các danh sách nền khác và cập nhật danh sách doanh nghiệp vào bảng kê với các thông tin về nhận dạng doanh nghiệp, theo các tình trạng tồn tại và hoạt động;

*Bước 2:* Thống nhất danh sách các doanh nghiệp do 3 cơ quan quản lý có danh mục giống nhau;

Đối với các doanh nghiệp do 3 cơ quan quản lý còn có sự khác biệt, Tổ thường trực chỉ đạo tiến hành rà soát và phân công điều tra viên xác minh thực tế bằng một trong các hình thức phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương như: trực tiếp đến doanh nghiệp, gọi điện thoại, email,...sau đó 3 cơ quan phải thống nhất 1 danh sách doanh nghiệp.

## **7. Báo cáo kết quả rà soát**

Đề nghị Tổ thường trực chỉ đạo rà soát doanh nghiệp cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo 3 biểu số lượng theo mẫu kèm theo đúng thời gian quy định trong phương án điều tra, cụ thể:

**Biểu 1: Báo cáo số lượng doanh nghiệp thực tế tồn tại tính đến thời điểm 31/12/2011 trên địa bàn tỉnh, thành phố chia theo tình trạng hoạt động.** Biểu này do Thủ trưởng cơ quan: Cục Thống kê, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ký xác nhận.

**Biểu 2: Báo cáo số lượng doanh nghiệp thực tế tồn tại tính đến thời điểm 31/12/2011 trên địa bàn tỉnh, thành phố chia theo ngành kinh tế.** Biểu này do Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ký xác nhận.

**Biểu 3: Báo cáo số lượng hợp tác xã thực tế tồn tại tính đến thời điểm 31/12/2011 trên địa bàn tỉnh, thành phố chia theo ngành kinh tế.** Biểu này do Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ký xác nhận.

## **8. Chỉ đạo rà soát danh sách doanh nghiệp**

Tổ thường trực chỉ đạo rà soát doanh nghiệp cấp Trung ương sẽ tổ chức một số đoàn công tác đến các địa phương để kiểm tra và chỉ đạo công tác rà soát doanh nghiệp tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Danh sách các đoàn công tác và các địa phương sẽ đến được đưa ra trong phụ lục.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị Tổ thường trực chỉ đạo rà soát doanh nghiệp cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên hệ trực tiếp với Tổ thường trực chỉ đạo rà soát doanh nghiệp cấp Trung ương, Ông Phạm Đình Thúy - Tổ phó Tổ thường trực chỉ đạo rà soát doanh nghiệp Trung ương, Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp, Tổng cục Thống kê, điện thoại: CĐ: 04-38463475, DĐ: 0904229434, Email: pdthuy@gso.gov.vn./.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục;
- Thành viên Tổ thường trực rà soát TW;
- Lưu: VT, TKCN.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG  
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

*(Đã ký)*

**TỔ TRƯỞNG TỔ THƯỜNG TRỰC  
CHỈ ĐẠO RÀ SOÁT DOANH NGHIỆP TW  
Nguyễn Bích Lâm**

Số 140/QĐ-BKHĐT

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2012

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc ban hành phương án Tổng điều tra  
cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012****BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 1271/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Phó Trưởng ban thường trực Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp Trung ương,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Phương án Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012 (kèm theo Quyết định này) nhằm thực hiện Quyết định số 1271/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 2.** Ban chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ban chỉ đạo Tổng điều tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng Phương án quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và Thủ trưởng các cơ quan có tên tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Như điều 3;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các thành viên Ban chỉ đạo TW;
- Các UBND tỉnh/TP trực thuộc TW
- Các Cục Thống kê tỉnh/TP trực thuộc TW;
- Các thành viên Tổ thường trực BCĐTW;
- Lưu: VT, TCTK (10 bản).

**BỘ TRƯỞNG***(Đã ký)*

**TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO  
TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP TRUNG ƯƠNG  
Bùi Quang Vinh**

**Phần II**  
**PHƯƠNG ÁN TỔNG ĐIỀU TRA**  
**VÀ CÁC PHỤ LỤC LIÊN QUAN**



## **PHƯƠNG ÁN**

### **Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 140/QĐ-BKHĐT*

*Ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

## **1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU TỔNG ĐIỀU TRA**

### **1.1. Mục đích**

Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012 (sau đây gọi là Tổng điều tra CSKT 2012) thu thập thông tin về các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp ở nước ta nhằm đáp ứng các mục đích sau:

*Một là*, đánh giá sự phát triển về số lượng cơ sở, lao động của các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp; kết quả sản xuất kinh doanh; mức độ ứng dụng công nghệ thông tin; cơ cấu và sự phân bố của các cơ sở, của lao động theo địa phương, ngành kinh tế, hình thức sở hữu... đáp ứng yêu cầu quản lý của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương;

*Hai là*, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê chính thức năm 2011 của các chuyên ngành có liên quan đến doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (số lượng, số lao động, vốn, tài sản, kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện đầu tư...);

*Ba là*, bổ sung số liệu cho các cuộc điều tra thống kê chọn mẫu hàng năm, tính toán chỉ tiêu GDP và các chỉ tiêu khác thuộc hệ thống tài khoản quốc gia của cả nước, từng địa phương;

*Bốn là*, cập nhật cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, dàn mẫu tổng thể về cơ sở kinh tế, HCSN cho các cuộc điều tra chọn mẫu trong thời kỳ 2013 - 2017 của ngành thống kê, các Bộ, ngành và địa phương.

### **1.2. Yêu cầu**

(1) Thu thập, tổng hợp và công bố các số liệu có độ tin cậy cao, đầy đủ các nội dung điều tra theo Quyết định số 1271/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo tính kế thừa và so sánh với Tổng điều tra CSKT năm 2007, đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế;

(2) Nội dung điều tra phản ánh xác thực tình hình kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu tổng hợp số liệu thống kê chính thức năm 2011;

(3) Giảm số lượng các cuộc điều tra thống kê, tránh trùng chéo trong hoạt động thống kê năm 2012;

(4) Rút ngắn thời gian xử lý, công bố số liệu; thông tin đầu ra phong phú, phản ánh nhiều chiều; cách thức công bố thông tin đổi mới theo hướng đa dạng, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của người sử dụng thông tin;

(5) Khắc phục những hạn chế về nghiệp vụ và tổ chức thực hiện của các lần Tổng điều tra trước, đặc biệt là xác định rõ đơn vị điều tra và cách thức thu thập thông tin hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế.

## 2. ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ VÀ PHẠM VI ĐIỀU TRA

**2.1. Đối tượng, đơn vị điều tra:** là các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các cơ quan nhà nước, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, đơn vị sự nghiệp, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, thỏa mãn cả ba điều kiện sau đây:

- Có địa điểm cố định trên lãnh thổ Việt Nam để trực tiếp thực hiện hoặc quản lý, điều hành các hoạt động thuộc các ngành kinh tế;

- Có chủ thể sở hữu hoặc có người đứng đầu chịu trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động có lao động chuyên nghiệp; và

- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh,...

*Riêng các cơ sở đã đăng ký kinh doanh nhưng chưa đi vào hoạt động, đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, các cơ sở tạm ngừng SXKD theo thời vụ hoặc để đầu tư mở rộng quy mô SXKD, đổi mới công nghệ, sửa chữa, chuyển đổi mô hình pháp lý hoặc tổ chức, chờ sáp nhập, giải thể...nhưng bộ phận quản lý đang hoạt động, có thể trả lời thông tin trên phiếu vẫn là các đơn vị điều tra.*

### **Lưu ý:**

(1) Các đối tượng, đơn vị điều tra thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an do hai Bộ tổ chức điều tra riêng theo cấp hành chính phù hợp với đặc thù của mỗi Bộ nhưng thống nhất với phương án Tổng điều tra của Ban chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương. Kết quả điều tra được tổng hợp chung vào kết quả của toàn quốc.

(2) Cuộc Tổng điều tra CSKT 2012 không bao gồm các đối tượng sau:

- Các hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (*đã điều tra trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011*);

- Các cơ sở thuộc đoàn ngoại giao, Đại sứ quán, Lãnh sự quán nước ngoài, các tổ chức quốc tế đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam;

Trong thực tế, các đơn vị điều tra của Tổng điều tra này được chia thành 04 khối sau:

• **Khối doanh nghiệp:** *gồm các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hạch toán kinh tế độc lập, các hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp); các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.*

Cụ thể gồm các loại đơn vị điều tra sau:

- Doanh nghiệp không có cơ sở trực thuộc đóng tại địa điểm khác (các cuộc Tổng điều tra trước gọi là doanh nghiệp đơn): là doanh nghiệp chỉ có một địa điểm cố định duy nhất để thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh;



- Doanh nghiệp có cơ sở trực thuộc đóng tại địa điểm khác: là doanh nghiệp có trụ sở chính và ít nhất một cơ sở trực thuộc đóng ở nơi khác, cụ thể:

+ Trụ sở chính của doanh nghiệp: là nơi điều hành chung hoạt động của toàn doanh nghiệp. Trụ sở chính chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp có ít nhất 01 cơ sở trực thuộc đóng ở địa điểm khác;

+ Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp: là chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, địa điểm sản xuất kinh doanh nằm ngoài trụ sở chính hoặc cùng địa điểm với trụ sở chính nhưng hạch toán riêng như: hầm mỏ, nhà ga, nhà máy, xưởng sản xuất, cửa hàng, quầy hàng...

+ Chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài thiết lập tại Việt Nam.

Văn phòng Tập đoàn, Tổng công ty báo cáo phần hoạt động của văn phòng và các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Các tập đoàn kinh tế tổ chức theo mô hình công ty mẹ - con thì đơn vị điều tra là công ty mẹ và mỗi công ty con hạch toán độc lập.

*Trong năm 2012, các đơn vị điều tra là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện các phiếu điều tra ban hành theo phương án này, không phải thực hiện kỳ báo cáo chính thức năm 2011 theo quy định của Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng cho DN nhà nước và DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư 04/2011/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.*

• **Khối hành chính, sự nghiệp:** gồm các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các cơ sở trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp.

Cụ thể gồm các loại đơn vị điều tra sau:

- Các cơ quan Đảng, Nhà nước, Chính phủ, tổ chức chính trị - xã hội, ở các cấp từ Trung ương đến địa phương;

- Các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

- Các đơn vị sự nghiệp;

- Các cơ sở trực thuộc các cơ quan, đơn vị, tổ chức nói trên (kể cả các cơ sở trực thuộc, hoạt động SXKD nhưng chưa hoặc không đăng ký thành lập doanh nghiệp, ví dụ: nhà khách, nhà nghỉ, trung tâm tổ chức hội nghị, xưởng in, cửa hàng bán lẻ hàng hóa...).

• **Khối cá thể:** gồm các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Cụ thể bao gồm các đơn vị điều tra là cơ sở SXKD thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (trừ các cơ sở thuộc ngành nông lâm nghiệp, thủy sản đã được điều tra trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011);

*Riêng cơ sở SXKD cá thể ngành xây dựng, do đặc thù của hoạt động này và mục tiêu thống kê số lượng cơ sở, qui định: cơ sở SXKD cá thể xây dựng là đội/tổ/nhóm cá thể (gọi chung là đội xây dựng cá thể) do một người đứng ra làm đội trưởng (hay còn gọi là chủ/cai thầu xây dựng) thực hiện nhận thầu và tiến hành xây dựng mới, lắp đặt thiết bị, sửa chữa*

*công trình xây dựng; được xác định theo tên và địa chỉ thường trú của chủ cơ sở (đội trưởng hay còn gọi là chủ/cai thầu xây dựng). Số lượng đơn vị cơ sở tính theo số lượng đội trưởng; không xác định số lượng cơ sở theo số lượng công trình mà đội trưởng đang tiến hành xây dựng. Như vậy, trong trường hợp đội trưởng xây dựng cùng một thời điểm nhận nhiều công trình xây dựng, vẫn chỉ tính là một cơ sở.*

• **Khôi tôn giáo:** gồm các cơ sở của tôn giáo được nhà nước công nhận; cơ sở tín ngưỡng là đình, đền, phủ, am

Cụ thể gồm các loại đơn vị điều tra sau:

- Cơ sở tôn giáo: là nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và những cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước công nhận như: chùa, tự, viện, tịnh xá, niệm Phật đường, nhà thờ, nhà thờ họ công giáo, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo;

- Cơ sở tín ngưỡng: là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng. Trong cuộc Tổng điều tra này chỉ bao gồm các cơ sở tín ngưỡng là đình, đền, phủ, am. *Loại trừ: các cơ sở tín ngưỡng là miếu, từ đường, nhà thờ họ (của dòng họ).*

## **1.2. Phạm vi điều tra**

**Tổng điều tra** (điều tra toàn bộ) trên phạm vi cả nước đối với các loại đơn vị điều tra thuộc các thành phần kinh tế, các ngành kinh tế từ ngành A đến ngành S theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2007), cụ thể là:

- Ngành A: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (*chỉ điều tra các doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc các cơ sở thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản*);

- Ngành B: Khai khoáng;

- Ngành C: Công nghiệp chế biến, chế tạo;

- Ngành D: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí;

- Ngành E: Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải;

- Ngành F: Xây dựng;

- Ngành G: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;

- Ngành H: Vận tải kho bãi;

- Ngành I: Dịch vụ lưu trú và ăn uống;

- Ngành J: Thông tin và truyền thông;

- Ngành K: Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm;

- Ngành L: Hoạt động kinh doanh bất động sản;

- Ngành M: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ;

- Ngành N: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ;

- Ngành O: Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;
- Ngành P: Giáo dục và đào tạo;
- Ngành Q: Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội;
- Ngành R: Nghệ thuật, vui chơi và giải trí;
- Ngành S: Hoạt động dịch vụ khác.

### **3. NỘI DUNG ĐIỀU TRA**

Nội dung điều tra bao gồm các nhóm thông tin sau:

#### **3.1. Thông tin nhận dạng cơ sở**

- Tên, địa chỉ, số điện thoại;
- Mã số thuế, mã đơn vị sử dụng ngân sách;
- Ngành hoạt động, sản xuất kinh doanh chính (*theo VSIC 2007*);
- Loại cơ sở (loại hình doanh nghiệp, trụ sở chính, cơ sở SXKD trực thuộc doanh nghiệp hoặc cơ quan hành chính, sự nghiệp; cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể; cơ quan nhà nước; Đảng, đoàn thể, hiệp hội, đơn vị sự nghiệp; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng...).

#### **3.2. Thông tin về lao động và thu nhập của người lao động**

- Thông tin về người đứng đầu cơ sở;
- Lao động của cơ sở (phân tổ theo loại lao động gia đình, lao động thuê ngoài, lao động là người nước ngoài, trình độ chuyên môn được đào tạo, giới tính, độ tuổi);
- Thu nhập của người lao động.

#### **3.3. Thông tin về kết quả sản xuất, kinh doanh, tình hình hoạt động**

- Tài sản, nguồn vốn;
- Kết quả sản xuất, kinh doanh;
- Thuế và các khoản nộp ngân sách;
- Vốn đầu tư;
- Tình hình sử dụng công nghệ trong các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo;
- Hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ;
- Các chỉ tiêu chuyên ngành: nông, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp, thu gom và xử lý rác thải, xây dựng, thương nghiệp, vận tải, kho bãi, lưu trú, ăn uống, du lịch, trung gian tài chính, bảo hiểm, y tế, giáo dục, dịch vụ khác...;
- Tiêu dùng năng lượng.

#### **3.4. Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin**

- Sử dụng máy tính cho sản xuất, kinh doanh;

- Sử dụng mạng internet cho sản xuất kinh doanh;
- Sử dụng hình thức thương mại điện tử: mua, bán hàng qua mạng internet.

### **3.5. Thông tin về tình hình tiếp cận các nguồn vốn của doanh nghiệp**

- Mục tiêu tiếp cận các nguồn vốn;
- Kết quả tiếp cận các nguồn vốn;
- Lý do bị từ chối tiếp cận các nguồn vốn.

## **4. PHIẾU ĐIỀU TRA VÀ CÁC BẢNG DANH MỤC**

### **4.1. Các loại phiếu điều tra**

Các nhóm thông tin cần điều tra được thu thập theo 28 loại phiếu điều tra:

#### ***a) Khối doanh nghiệp: áp dụng 16 loại phiếu***

- Phiếu 1A/TĐTKT-DN: Phiếu thu thập thông tin về DN;
- Phiếu 1A.1/TĐTKT-NL: Thông tin về tình hình chung hợp tác xã thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản;
- Phiếu 1A.2/TĐTKT-CN: Kết quả sản xuất và tiêu thụ sản phẩm công nghiệp của doanh nghiệp;
- Phiếu 1A.3/TĐTKT-RT: Kết quả hoạt động thu gom và xử lý rác thải;
- Phiếu 1A.4/TĐTKT-XD: Kết quả hoạt động xây dựng;
- Phiếu 1A.5/TĐTKT-TN: Kết quả hoạt động thương nghiệp;
- Phiếu 1A.6/TĐTKT-VT: Kết quả hoạt động vận tải, kho bãi;
- Phiếu 1A.7/TĐTKT-LT: Kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch;
- Phiếu 1A.8/TĐTKT-TC: Kết quả hoạt động dịch vụ tài chính và hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính;
- Phiếu 1A.9/TĐTKT-BH: Kết quả hoạt động bảo hiểm và môi giới bảo hiểm;
- Phiếu 1A.10/TĐTKT-YT: Kết quả hoạt động y tế;
- Phiếu 1A.11/TĐTKT-GD: Kết quả hoạt động giáo dục và đào tạo;
- Phiếu 1A.12/TĐTKT-DV: Kết quả hoạt động dịch vụ khác;
- Phiếu 1Am/TĐTKT-KH: Phiếu thu thập thông tin về sử dụng công nghệ trong sản xuất (*áp dụng cho các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được chọn mẫu điều tra*);
- Phiếu 1B/TĐTKT-CS: Phiếu thu thập thông tin về cơ sở trực thuộc (*áp dụng cho văn phòng trụ sở chính và cơ sở SXKD sản xuất, kinh doanh trực thuộc doanh nghiệp; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài*);
- Phiếu 1C/TĐTKT-ĐT: Phiếu thu thập thông tin áp dụng cho các doanh nghiệp đang đầu tư, chưa đi vào sản xuất kinh doanh.

**Mỗi doanh nghiệp đang hoạt động hoặc tạm ngừng hoạt động để mở rộng SXKD, chờ sáp nhập, giải thể thực hiện một số loại phiếu điều tra trong số 16 loại phiếu nêu trên, cụ thể như sau:**

- Phiếu 1A/TĐTKT-DN để ghi thông tin cho toàn doanh nghiệp (lưu ý: không bao gồm thông tin của cơ sở trực thuộc thiết lập ở nước ngoài);

- Một hoặc một số loại phiếu chuyên ngành từ Phiếu 1A.1/TĐTKT-NL đến 1A.12/TĐTKT-DV tùy thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là một ngành hay nhiều ngành, có hoạt động nào thì ghi thông tin vào phiếu tương ứng với hoạt động đó;

- Phiếu 1Am/TĐTKT-KH nếu là doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo được chọn vào danh sách điều tra mẫu;

- Phiếu 1B/TĐTKT-CS ghi thông tin cho các cơ sở trực thuộc và phiếu ghi riêng cho trụ sở chính (số lượng phiếu 1B/TĐTKT-CS của mỗi DN bằng số lượng cơ sở trực thuộc cộng với 01 phiếu của văn phòng trụ sở chính).

Đối với các doanh nghiệp có cơ sở trực thuộc, đơn vị ghi thông tin vào phiếu điều tra là trụ sở chính, nơi đặt bộ máy điều hành toàn doanh nghiệp. Số liệu tổng doanh thu, chi phí, lao động... của các cơ sở trực thuộc và văn phòng trụ sở chính phải bằng số liệu ghi cho toàn doanh nghiệp.

Tùy điều kiện cụ thể, trụ sở chính có thể yêu cầu cơ sở trực thuộc điền đầy đủ thông tin theo phiếu số 1B/TĐTKT-CS và gửi về trụ sở chính để nộp cho cơ quan thống kê cùng với phiếu của trụ sở chính.

**Doanh nghiệp đang đầu tư, chưa đi vào sản xuất kinh doanh chỉ thực hiện phiếu 1C/TĐTKT-ĐT.**

**b) Khối cá thể: áp dụng 04 loại phiếu**

- Phiếu 2/TĐTKT-CT: Phiếu thu thập thông tin về cơ sở SXKD cá thể (áp dụng cho cơ sở không thuộc danh sách điều tra mẫu kết quả SXKD);

- Phiếu 2A/TĐTKT-CN: Phiếu thu thập thông tin về cơ sở SXKD cá thể hoạt động công nghiệp (áp dụng cho cơ sở thuộc danh sách điều tra mẫu kết quả SX công nghiệp);

- Phiếu 2B/TĐTKT-VT: Phiếu thu thập thông tin về các cơ sở SXKD cá thể hoạt động vận tải, kho bãi (áp dụng cho cơ sở thuộc danh sách điều tra mẫu kết quả kinh doanh vận tải, kho bãi);

- Phiếu 2C/TĐTKT-TM: Phiếu thu thập thông tin về các cơ sở SXKD cá thể hoạt động thương mại, dịch vụ (áp dụng cho cơ sở thuộc danh sách điều tra mẫu kết quả kinh doanh thương mại, dịch vụ).

**Mỗi cơ sở SXKD cá thể thực hiện một trong 04 loại phiếu điều tra nêu trên**

Lưu ý: chỉ thực hiện lập danh sách đơn vị điều tra, không ghi phiếu điều tra đối với các cơ sở SXKD cá thể hoạt động vận tải nhưng không có địa điểm cố định (như xe ôm, xích lô, xe lôi, ...); cơ sở cá thể xây dựng (chủ thầu, tổ trưởng tổ xây dựng); bán hàng quà vật, hàng nước chè chén, sổ xổ...trên vỉa hè, lề đường; cho thuê nhà làm địa điểm SXKD hoặc để ở.

**c) Khởi hành chính, sự nghiệp: áp dụng 07 loại phiếu**

• Cơ quan hành chính, sự nghiệp và cơ sở trực thuộc cơ quan HCSN không thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh: **thực hiện một trong 06 loại phiếu:**

- Phiếu 3A/TĐTKT-HC: Phiếu thu thập thông tin chung về cơ sở hành chính, sự nghiệp (trừ cơ sở sự nghiệp y tế, giáo dục đào tạo) (*áp dụng cho các cơ sở không thuộc danh sách điều tra mẫu*);

- Phiếu 3Am/TĐTKT-HC: Phiếu thu thập thông tin chung và chi tiết thu/chi của cơ sở hành chính, sự nghiệp (trừ cơ sở sự nghiệp y tế, giáo dục đào tạo) (*áp dụng cho các cơ sở thuộc danh sách điều tra mẫu thu, chi*);

- Phiếu 3Y/TĐTKT-YT: Phiếu thu thập thông tin chung về cơ sở y tế (*áp dụng cho các cơ sở không thuộc danh sách điều tra mẫu*);

- Phiếu 3Ym/TĐTKT-YT: Phiếu thu thập thông tin chung và chi tiết thu, chi của cơ sở y tế (*áp dụng cho các cơ sở thuộc danh sách điều tra mẫu thu, chi*);

- Phiếu 3G/TĐTKT-GD: Phiếu thu thập thông tin chung về cơ sở giáo dục, đào tạo (*áp dụng cho các cơ sở không thuộc danh sách điều tra mẫu*);

- Phiếu 3Gm/TĐTKT-GD: Phiếu thu thập thông tin chung và chi tiết thu, chi của cơ sở giáo dục, đào tạo (*áp dụng cho các cơ sở thuộc danh sách điều tra mẫu thu, chi*).

• Cơ sở sản xuất, kinh doanh trực thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp: thực hiện Phiếu 3B/TĐTKT-CS “Phiếu thu thập thông tin về cơ sở sản xuất, kinh doanh trực thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp”.

**d) Khởi tôn giáo: áp dụng 01 loại phiếu**

- Phiếu 4/TĐTKT-TG: Phiếu thu thập thông tin về các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

(Nội dung các phiếu được thể hiện tại Phụ lục)

**4.2. Các bảng danh mục áp dụng cho Tổng điều tra**

a) Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 23 tháng 01 năm 2007 và Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định nội dung hệ thống ngành kinh tế Việt Nam;

b) Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 11 tháng 05 năm 2010 và Thông tư số 19/2010/TT-BKH ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định nội dung hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (*chi tiết thêm đến mã 8 chữ số, đã sử dụng trong điều tra doanh nghiệp năm 2011*);

c) Danh mục các đơn vị hành chính ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ, được cập nhật theo danh sách các đơn vị hành chính cấp xã đến thời điểm điều tra;



d) Danh mục các dân tộc Việt Nam (*sử dụng trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009*);

e) Danh mục nước và vùng lãnh thổ ban hành kèm theo phương án này.

## **5. THỜI ĐIỂM, THỜI KỲ VÀ THỜI GIAN TỔNG ĐIỀU TRA**

### **5.1. Thời điểm, thời kỳ tổng điều tra**

a) Thời điểm Tổng điều tra:

- Các đơn vị điều tra thuộc khối doanh nghiệp: ngày 01/04/2012;
- Các đơn vị điều tra thuộc khối hành chính, sự nghiệp, khối cá thể và khối tôn giáo: ngày 01/7/2012.

b) Thời kỳ Tổng điều tra: những chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ được lấy thông tin theo số phát sinh trong năm 2011 hoặc các tháng năm 2012 tùy theo từng chỉ tiêu và đơn vị điều tra, được quy định cụ thể trong từng loại phiếu điều tra.

### **5.2. Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn**

Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn được quy định như sau:

- Đối với các đơn vị điều tra thuộc khối doanh nghiệp: 60 ngày, từ 01/4 đến 31/5/2012;
- Đối với các đơn vị điều tra thuộc các khối hành chính sự nghiệp, cá thể, tôn giáo: 30 ngày, từ ngày 01 đến ngày 30/7/2012.

## **6. LOẠI ĐIỀU TRA**

Tổng điều tra CSKT 2012 thực hiện điều tra toàn bộ kết hợp với điều tra chọn mẫu.

**6.1. Điều tra toàn bộ** được thực hiện đối với các đối tượng, đơn vị điều tra nhằm thu thập những thông tin cơ bản;

**6.2. Điều tra chọn mẫu** được thực hiện đối với các đối tượng, đơn vị điều tra được chọn nhằm thu thập một số thông tin chi tiết cho từng loại đơn vị điều tra. Số lượng, phương pháp và quy trình chọn mẫu được quy định riêng cho từng loại đơn vị điều tra.

### **6.2.1. Chọn mẫu điều tra các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**

Tổng cục Thống kê chọn cố định 8.000 doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, đóng tại 63 tỉnh, thành phố để điều tra thu thập thông tin về sử dụng công nghệ trong sản xuất theo phiếu số 1Am/TĐTKT-KH (thu thập số liệu trong 4 năm: 2010, 2011, 2012 và 2013, trong đó năm 2010 và 2011 đã thu thập số liệu qua điều tra doanh nghiệp). Danh sách các doanh nghiệp điều tra mẫu được Tổng cục Thống kê gửi cho các địa phương để thực hiện thu thập số liệu.

#### **1.1.2. Chọn mẫu điều tra các cơ sở hành chính, sự nghiệp**

Một số cơ sở hành chính, sự nghiệp được chọn vào mẫu điều tra thu thập thông tin chi tiết về thu, chi theo khoản mục, tài sản cố định để suy rộng kết quả đến cấp tỉnh. Tổng số

mẫu được chọn là 15300 cơ sở. Ban chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương (sau đây gọi là Ban chỉ đạo TĐT Trung ương) sử dụng danh sách các đơn vị hành chính, sự nghiệp các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đã lập trong năm 2011 phục vụ đề án "Khắc phục chênh lệch số liệu GDP giữa Trung ương và địa phương" làm dần chọn mẫu, thực hiện chọn mẫu trên cơ sở ngành kinh tế cấp 2 theo VSIC 2007 và gửi danh sách mẫu cho Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh.

### **6.2.3. Chọn mẫu điều tra các cơ sở SXKD cá thể**

Một số cơ sở SXKD cá thể được chọn vào mẫu điều tra để thu thập thông tin chi tiết về kết quả SXKD theo chuyên ngành. Chọn mẫu điều tra được thực hiện để suy rộng kết quả đến cấp tỉnh. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện lập danh sách toàn bộ cơ sở và nhập tin trước ngày 15/6/2012 để sử dụng làm dần chọn mẫu. Phương pháp và cách thức chọn mẫu qui định tương tự như Điều tra cơ sở SXKD cá thể 1/10 hàng năm với tiêu thức chọn mẫu là doanh thu của cơ sở, sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên rải đều, thực hiện theo hai bước:

- Bước 1: xác định số lượng mẫu cần điều tra: Ban chỉ đạo Trung ương qui định số lượng mẫu theo 3 nhóm tỉnh, thành phố trực thuộc TW căn cứ vào số lượng cơ sở SXKD cá thể của mỗi nhóm tỉnh, thành phố;

- Bước 2: Chọn các cơ sở mẫu để tiến hành thu thập thông tin.

Việc chọn mẫu do các Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh thực hiện theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương bằng phần mềm thống nhất trên toàn quốc.

(Chi tiết thể hiện tại Quy trình chọn mẫu cơ sở SXKD cá thể).

## **7. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN**

7.1. Áp dụng kết hợp phương pháp phỏng vấn trực tiếp và phương pháp gián tiếp tùy theo từng loại đơn vị điều tra:

- Đối với các đơn vị điều tra thuộc khối doanh nghiệp và khối hành chính, sự nghiệp: tùy theo tình hình thực tế của mỗi địa phương, kết hợp sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp (điều tra viên đến đơn vị điều tra, hỏi thông tin và ghi vào phiếu) và phương pháp gián tiếp (cơ quan thống kê mời đại diện đơn vị điều tra tham dự tập huấn để nghe hướng dẫn ghi phiếu điều tra hoặc điều tra viên gửi phiếu đến đơn vị điều tra, hướng dẫn ghi phiếu trực tiếp hoặc qua các phương tiện thông tin, hẹn ngày gửi trả phiếu đã điền thông tin cho cơ quan thống kê).

- Đối với các đơn vị điều tra thuộc khối cá thể và tôn giáo: áp dụng thống nhất phương pháp phỏng vấn trực tiếp.

7.2 Người cung cấp thông tin ở từng khối đơn vị điều tra như sau:

- *Khối doanh nghiệp*: lãnh đạo doanh nghiệp, lãnh đạo phòng kế toán và các phòng ban liên quan;

- *Khối hành chính, sự nghiệp*: lãnh đạo cơ quan, lãnh đạo văn phòng cơ quan; người quản lý hoặc người phụ trách cơ sở trực thuộc cơ quan HCSN;



- *Khỏi cá thể và tôn giáo*: chủ cơ sở. Trường hợp chủ cơ sở không có mặt thì có thể phỏng vấn người quản lý cơ sở hoặc người bán hàng nếu người đó có thể trả lời đầy đủ, chính xác các thông tin trong phiếu điều tra.

## **8. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **8.1. Thành lập Ban Chỉ đạo TĐT các cấp**

#### **8.1.1. Cấp Trung ương**

a) Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư là Trưởng ban, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm Phó Trưởng ban thường trực, 01 Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê phụ trách công tác thống kê thương mại, dịch vụ làm Ủy viên thường trực; Đại diện Lãnh đạo các Bộ, ngành: Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Vụ trưởng Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ (Tổng cục Thống kê) là đơn vị đầu mối thực hiện Tổng điều tra làm Ủy viên.

Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo thực hiện cuộc Tổng điều tra theo đúng kế hoạch, nội dung và phương án Tổng điều tra.

b) Tổ Thường trực Tổng điều tra Trung ương là bộ phận thường trực giúp Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương tổ chức chỉ đạo Tổng điều tra, có trụ sở đặt tại Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ (Tổng cục Thống kê) và các số máy điện thoại được phân công trả lời từng nhóm nội dung của Tổng điều tra.

(Chi tiết thể hiện tại Danh sách Tổ thường trực và phân công nhiệm vụ của các thành viên).

#### **8.1.2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an**

Cuộc Tổng điều tra được tổ chức thực hiện theo các cấp hành chính. Tuy nhiên do tính chất đặc thù của hai ngành hoạt động quản lý Nhà nước về quốc phòng và an ninh, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an thành lập riêng hai Ban chỉ đạo Tổng điều tra, triển khai điều tra riêng theo sự chỉ đạo ngành dọc từ trung ương đến địa phương của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an nhưng thống nhất với nội dung phương án Tổng điều tra của cả nước.

Tổ Thường trực Tổng điều tra của mỗi Bộ là bộ phận thường trực giúp Ban Chỉ đạo TĐT của mỗi Bộ để tổ chức triển khai Tổng điều tra.

#### **8.1.3. Cấp địa phương**

Ban Chỉ đạo TĐT và Tổ Thường trực các cấp ở địa phương được thành lập theo qui định tại Công văn số 6873/BKHĐT-TCTK ngày 11/10/2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Ban Chỉ đạo TĐT các cấp ở địa phương có nhiệm vụ tổ chức, chỉ đạo thực hiện cuộc Tổng điều tra tại địa phương mình theo đúng hướng dẫn của Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương; đồng thời tham mưu về chủ trương, giải pháp để hỗ trợ các cấp, các ngành trong Tổng điều tra.

### **8.2. Xác định địa bàn, lập danh sách (bảng kê) các đơn vị điều tra**

### 8.2.1. Xác định địa bàn điều tra

Địa bàn điều tra là một khu vực hành chính được sử dụng trong công tác lập danh sách thực tế đơn vị điều tra và trong điều tra thu thập thông tin.

Trong cuộc Tổng điều tra này, địa bàn điều tra được quy định như sau:

- Đối với khối doanh nghiệp, khối hành chính, sự nghiệp và khối tôn giáo: địa bàn điều tra là xã, phường hoặc thị trấn;

*Các khu vực tập trung nhiều doanh nghiệp, cơ sở trực thuộc doanh nghiệp như trung tâm thương mại, các tòa nhà đa năng, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao thì mỗi khu vực này là một địa bàn điều tra riêng và giao cho các Ban quản lý những khu vực đó phối hợp triển khai thu thập thông tin.*

- Đối với khối cá thể: địa bàn điều tra là thôn/ấp/bản/phun/sóc hoặc khu/cụm dân cư/tổ dân phố.

*Các khu vực tập trung nhiều cơ sở SXKD cá thể như chợ, siêu thị, trung tâm thương mại thì mỗi khu vực này là một địa bàn điều tra riêng và giao cho các Ban quản lý những khu vực đó lập danh sách, phối hợp triển khai thu thập thông tin.*

Ban chỉ đạo TĐT các cấp căn cứ vào hướng dẫn và tình hình thực tế để phân bổ số lượng địa bàn điều tra cho mỗi điều tra viên, giám sát viên cho phù hợp.

### 8.1.2. Lập danh sách đơn vị điều tra

Danh sách đơn vị điều tra được lập cho từng địa bàn điều tra nhằm đảm bảo cho việc thu thập thông tin đúng đối tượng, không bỏ sót hoặc tính trùng, làm cơ sở để tuyển dụng và tập huấn điều tra viên, tổ trưởng; tính toán tài liệu, vật tư, văn phòng phẩm; dự toán kinh phí Tổng điều tra...

Lập danh sách được tiến hành theo trình tự ba bước như sau:

- Bước 1: Lập danh sách nền;
- Bước 2: Rà soát, lập danh sách thực tế;
- Bước 3: Tổng hợp danh sách đơn vị điều tra, địa bàn điều tra.

Cuộc Tổng điều tra CSKT 2012 được triển khai theo hai thời điểm khác nhau, việc thu thập thông tin của các đơn vị điều tra thuộc khối doanh nghiệp được thực hiện ở cấp doanh nghiệp nên khâu lập danh sách đơn vị điều tra được quy định cho các khối như sau:

**a) Khối doanh nghiệp:** Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh thực hiện rà soát danh sách doanh nghiệp theo Quyết định số 01/QĐ-BKHĐT ngày 03/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Kết quả rà soát danh sách doanh nghiệp được thống nhất giữa cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế và cơ quan thống kê theo tình trạng hoạt động:

- Doanh nghiệp thực tế đang hoạt động;
- Doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh nhưng đang trong giai đoạn đầu tư cơ sở hạ tầng, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Doanh nghiệp tạm ngừng sản xuất kinh doanh;

- Doanh nghiệp không tìm thấy hoặc không xác minh được;
- Doanh nghiệp thuộc đối tượng khác.

Danh sách các chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài thiết lập tại Việt Nam do Bộ Công Thương, Bộ Giao thông Vận tải cấp giấy phép thành lập. Ban chỉ đạo TĐT Trung ương gửi các Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh để rà soát, cập nhật;

Thời hạn: Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh hoàn thành lập danh sách doanh nghiệp trước ngày 15/3/2012 và báo cáo về Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương trước ngày 20/3/2012.

Ban chỉ đạo TĐT Bộ Quốc phòng và Ban chỉ đạo TĐT Bộ Công an lập danh sách các doanh nghiệp do Bộ quản lý và sẽ thực hiện điều tra, gửi về Ban chỉ đạo TĐT Trung ương trước ngày 05/3/2012.

**b) Khối hành chính sự nghiệp, khối cá thể và khối tôn giáo:** thực hiện theo trình tự:

***Bước 1: Lập danh sách nền***

Danh sách nền được Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh tổ chức lập cho từng địa bàn/đơn vị điều tra dựa trên những dữ liệu sẵn có và thông tin cập nhật từ các nguồn:

- Danh sách các đơn vị sự nghiệp tính đến thời điểm tháng 12/2011 do Tổng cục Thuế cung cấp (Ban chỉ đạo TĐT Trung ương gửi các Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh); danh sách cơ sở hành chính, sự nghiệp từ kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2007; Danh sách các đơn vị hành chính, sự nghiệp các tỉnh đã lập trong năm 2011 phục vụ đề án "Khắc phục chênh lệch số liệu GDP giữa Trung ương và địa phương". Thông tin cần được cập nhật từ thực tế quản lý, theo dõi của UBND cấp xã, phường;

- Danh sách cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể từ kết quả điều tra toàn bộ cơ sở SXKD cá thể 1/7/2010. Ban chỉ đạo TĐT cấp xã cần kết hợp với danh sách do cơ quan thuế địa phương cung cấp để cập nhật danh sách nền;

- Danh sách các cơ sở y tế, giáo dục đào tạo trên địa bàn do ngành y tế, giáo dục đào tạo cấp giấy phép thành lập và quản lý;

- Danh sách các cơ sở tôn giáo được nhà nước công nhận: do Bộ Nội vụ (Ban Tôn giáo Chính phủ) cung cấp, Ban chỉ đạo TĐT Trung ương gửi Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh để rà soát, kết hợp với danh sách các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trong Tổng điều tra cơ sở kinh tế, HCSN năm 2007. Thông tin cần được cập nhật từ thực tế quản lý, theo dõi của UBND cấp xã, phường;

- Các nguồn khác: tham khảo thêm các nguồn tài liệu từ Niên giám hành chính của tỉnh/thành phố; Trang vàng điện thoại...

***Bước 2: Lập danh sách thực tế***

Danh sách thực tế là bảng kê các đơn vị điều tra được điều tra viên lập tại địa bàn điều tra. Điều tra viên lập danh sách thực tế phải nắm chắc danh sách nền trên địa bàn được phân công, tìm hiểu địa bàn được phân công, trực tiếp đến từng cơ sở để gặp chủ cơ sở hoặc người quản lý, hỏi và ghi chép vào bảng kê danh sách cơ sở theo đúng mẫu biểu qui định. Cách đi

liệt kê là phải đảm bảo nguyên tắc thứ tự, lần lượt, không bỏ cách quãng, tránh trùng hoặc sót cơ sở trên địa bàn.

(Chi tiết được thể hiện tại Quy trình lập danh sách).

Thời hạn: Ban chỉ đạo TĐT Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh hoàn thành lập danh sách thực tế đơn vị điều tra trên địa bàn trước ngày 10/6/2012 và báo cáo về Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương trước ngày 20/6/2012.

Lưu ý: Đối với những đơn vị điều tra dân sự có trụ sở đóng trong khuôn viên của các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thì do hai Ban chỉ đạo TĐT lập danh sách, gửi cho Ban chỉ đạo TĐT Trung ương để giao cho Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh tổ chức điều tra thu thập thông tin.

### ***Bước 3: Tổng hợp danh sách đơn vị điều tra***

Tổng hợp danh sách đơn vị điều tra được thực hiện cho từng địa bàn điều tra để làm căn cứ chọn mẫu điều tra, phân chia địa bàn, danh sách đơn vị điều tra cho điều tra viên.

Căn cứ vào kết quả lập danh sách thực tế, Ban chỉ đạo TĐT các cấp tiến hành tổng hợp danh sách đơn vị điều tra cho từng địa bàn điều tra theo 03 loại danh sách sau đây:

- Danh sách cơ sở SXKD cá thể có địa điểm cố định, thực hiện phiếu điều tra và danh sách cơ sở SXKD cá thể không thực hiện phiếu điều tra;

- Danh sách cơ sở hành chính, sự nghiệp;

- Danh sách cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

(Chi tiết xem Hướng dẫn mẫu biểu tổng hợp danh sách đơn vị điều tra khối hành chính, sự nghiệp, cá thể, tôn giáo tín ngưỡng).

#### ***c) Đối với các đơn vị điều tra mẫu***

- Các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và các cơ sở hành chính, sự nghiệp điều tra mẫu: Tổng cục Thống kê gửi Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh danh sách đơn vị mẫu để rà soát, cập nhật;

- Các cơ sở hành chính, sự nghiệp: Ban chỉ đạo TĐT Trung ương gửi danh sách mẫu điều tra cho Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh;

- Các cơ sở SXKD cá thể: Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh thực hiện chọn mẫu theo hướng dẫn của Ban chỉ đạo TĐT Trung ương, sử dụng phần mềm máy tính thống nhất trên toàn quốc.

Thời hạn: Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh hoàn thành việc rà soát, chọn mẫu và lập bảng kê cơ sở mẫu trước ngày 20/6/2012.

### **8.3 Cập nhật địa bàn và danh sách các đơn vị điều tra**

Trong 5 ngày cuối tháng 6/2012 và trong quá trình điều tra, Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã tổ chức rà soát, cập nhật địa bàn và danh sách các đơn vị điều tra thuộc khối hành chính sự nghiệp, cá thể, đặc biệt với trường hợp trên địa bàn phát sinh việc chia tách, sáp nhập về địa giới hành chính hoặc chuyển loại đơn vị hành chính từ cấp xã sang cấp phường, khu đô thị mới, thị tứ, thị trấn mới được mở rộng địa giới sau thời điểm lập bảng kê.

## **8.4. Tuyển dụng điều tra viên và tổ trưởng**

### **8.4.1. Nhiệm vụ của điều tra viên, tổ trưởng**

- *Nhiệm vụ của điều tra viên*: nhận phiếu điều tra và danh sách đơn vị điều tra trên địa bàn, liên hệ hoặc trực tiếp đến các đơn vị điều tra được phân công để thu thập thông tin trong phiếu điều tra theo đúng hướng dẫn; tổng hợp danh sách đơn vị điều tra trên địa bàn được phân công, kiểm tra và hoàn thiện phiếu điều tra, giao nộp phiếu điều tra hoàn chỉnh cho tổ trưởng hoặc người có thẩm quyền.

Trước khi đến cơ sở, điều tra viên phải nắm chắc danh sách cơ sở được phân công điều tra (cơ sở nào ghi phiếu chung, cơ sở nào ghi phiếu điều tra mẫu), cùng tổ trưởng kiểm tra lại các thông tin sẵn có của từng cơ sở. Khi thu thập thông tin, điều tra viên cần gọi ý để đơn vị điều tra cung cấp, giải thích thông tin nếu thấy chưa rõ. Chỉ ghi vào phiếu những thông tin trung thực, đã được kiểm tra, không tự ý ghi vào phiếu những thông tin giả tạo, sai sự thật.

- *Nhiệm vụ của tổ trưởng*: chịu trách nhiệm điều hành và quản lý đội điều tra viên điều tra cơ sở SXKD cá thể tại địa bàn, quan hệ trực tiếp với địa phương, phối hợp với trưởng thôn (ấp, bản...), tổ trưởng (tổ dân phố/khu, cụm dân cư...) trong khâu lập danh sách và thu thập thông tin, tuyên truyền giải thích mục đích, ý nghĩa, kế hoạch tiến hành cuộc Tổng điều tra.

Trong quá trình triển khai thu thập thông tin tại địa bàn, tổ trưởng có nhiệm vụ tổng hợp danh sách đơn vị điều tra trên địa bàn, phân chia địa bàn điều tra, giao phiếu điều tra cho từng điều tra viên, xây dựng kế hoạch điều tra, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc tiến độ công việc, giám sát công việc của điều tra viên hàng ngày, hoàn thiện phiếu điều tra, cập nhật tình hình gửi Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã theo định kỳ qui định.

Tổ trưởng còn có nhiệm vụ tổng hợp nhanh kết quả điều tra trên địa bàn phụ trách, báo cáo và bàn giao phiếu điều tra cho Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã theo quy định.

### **8.4.2. Số lượng điều tra viên, tổ trưởng cần tuyển dụng**

- Số lượng điều tra viên: cần tuyển chọn điều tra viên cho hai loại công việc: lập danh sách đơn vị điều tra và thu thập thông tin trên phiếu điều tra. Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa bàn điều tra, Ban CĐTĐT địa phương cần xác định định mức địa bàn điều tra hoặc số lượng đơn vị điều tra phù hợp cho mỗi điều tra viên.

- Số lượng tổ trưởng: chỉ tuyển dụng tổ trưởng đối với phiếu điều tra của khối cá thể. Qui định mức bình quân cho từng vùng như sau:

+ Đối với các địa bàn thuộc vùng núi cao, hải đảo: 1 tổ trưởng phụ trách 3 điều tra viên;

+ Đối với các địa bàn thuộc vùng núi thấp, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bằng sông Cửu Long nơi phương tiện giao thông đi lại chủ yếu bằng ghe, xuồng: 1 tổ trưởng phụ trách 4 điều tra viên;

+ Đối với các vùng còn lại: 1 tổ trưởng phụ trách 5 điều tra viên.

Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh căn cứ vào hướng dẫn của Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương, điều kiện thực tế của từng vùng, miền trong địa phương (địa hình, giao thông), căn cứ vào số địa



bản, số đơn vị điều tra và định mức điều tra cho 1 điều tra viên để xác định số lượng điều tra viên, tổ trưởng cần tuyển dụng cho từng quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, bảo đảm đủ lực lượng để thực hiện đúng tiến độ và chất lượng khâu thu thập thông tin, đồng thời sử dụng tiết kiệm kinh phí trong tuyển chọn, tập huấn điều tra viên, tổ trưởng. Để đảm bảo tính chủ động và tiến độ Tổng điều tra, cần tuyển chọn và tập huấn dự phòng thêm 3% số điều tra viên và tổ trưởng.

#### **8.4.3. Đối tượng tuyển dụng làm điều tra viên, tổ trưởng**

Ban chỉ đạo TĐT từng cấp chịu trách nhiệm tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên thích hợp cho từng loại đơn vị điều tra. Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện chịu trách nhiệm hướng dẫn Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã tuyển chọn điều tra viên, tổ trưởng cho từng địa bàn điều tra thuộc địa phương.

Người được tuyển dụng làm điều tra viên, tổ trưởng là những người có đủ điều kiện về sức khỏe, thời gian, đủ trình độ để tiếp thu và thực hiện tốt các hướng dẫn về quy trình và phiếu điều tra, có kinh nghiệm và hiểu biết địa bàn, có nhiệt tình và trách nhiệm đối với công việc được phân công. Để phù hợp với thực tế của các địa phương, trong quá trình tuyển dụng điều tra viên, tổ trưởng cần chú ý một số điểm sau:

- Đối với lực lượng thu thập thông tin của các phiếu áp dụng cho cơ sở SXKD cá thể: Điều tra viên, tổ trưởng tuyển dụng cần được chọn theo địa bàn điều tra (thôn, ấp, bản, tổ dân phố...) và hướng vào học sinh đã tốt nghiệp phổ thông trung học, giáo viên/cán bộ hưu trí, cán bộ xã, trưởng thôn (ấp, bản), tổ trưởng dân phố... có trình độ văn hóa khá, nhiệt tình với công việc. Ở vùng núi cao, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa có thể tuyển dụng công an xã, giáo viên... làm điều tra viên. Đối với vùng dân tộc thiểu số, nếu điều tra viên không biết tiếng dân tộc thì cần tuyển dụng người phiên dịch, dẫn đường (dẫn đường kiêm phiên dịch) với số lượng hợp lý, phù hợp điều kiện thực tế.

- Đối với lực lượng thu thập thông tin của các loại phiếu có nội dung phức tạp, chuyên sâu (phiếu áp dụng cho doanh nghiệp, cơ sở hành chính, sự nghiệp, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng), điều tra viên nên chọn những người có trình độ nghiệp vụ, có nhiều kinh nghiệm trong điều tra thống kê, am hiểu thực tế địa bàn điều tra.

### **8.5. Tập huấn các Ban chỉ đạo, giám sát viên, điều tra viên**

#### **a) Cấp Trung ương**

Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương:

- Tổ chức hội nghị toàn quốc triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và quán triệt nội dung, kế hoạch Tổng điều tra cho Đại diện Ban Chỉ đạo và Tổ Thường trực TĐT cấp tỉnh (tại Hội nghị ngành Thống kê triển khai kế hoạch công tác năm 2012);

- Tổ chức hai Hội nghị ở phía Bắc và phía Nam để tập huấn phương án Tổng điều tra, các qui trình, nội dung phiếu điều tra. Thành phần tham dự gồm: đại diện Ban chỉ đạo và Tổ Thường trực TĐT cấp tỉnh, Ban chỉ đạo và Tổ thường trực TĐT Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, giám sát viên cấp trung ương. Thời gian mỗi lớp tập huấn là 04 ngày.

- Phối hợp với Ban chỉ đạo TĐT của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức các lớp tập huấn riêng cho hai ngành. Thời gian mỗi lớp là 02 ngày.

### **b) Cấp tỉnh**

Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh tổ chức hội nghị triển khai và tập huấn với các nội dung: triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; quán triệt nội dung, kế hoạch Tổng điều tra; tập huấn phương án, các qui trình, nội dung các loại phiếu điều tra cho Ban chỉ đạo, Tổ Thường trực TĐT cấp huyện, giám sát viên và điều tra viên cấp tỉnh. Thời gian lớp tập huấn là 04 ngày.

### **c) Cấp huyện**

Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện tổ chức hội nghị triển khai và tập huấn 3 lớp với các nội dung:

- Lớp 1: triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; quán triệt nội dung, kế hoạch Tổng điều tra cho Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã (02 đại diện tham dự 01 buổi); tập huấn phương án, các qui trình, nội dung phiếu điều tra cho điều tra viên, giám sát viên cấp huyện. Thời gian lớp tập huấn là 02 ngày;

- Lớp 2: Ban chỉ đạo TĐT cấp huyện chủ trì, phối hợp với Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã tổ chức lớp tập huấn cho điều tra viên cấp xã với nội dung: hướng dẫn lập danh sách khối hành chính sự nghiệp, cá thể, tôn giáo tín ngưỡng. Thời gian tập huấn 01 ngày;

- Lớp 3: Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện chủ trì, phối hợp với Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã tổ chức lớp tập huấn cho điều tra viên cấp xã hướng dẫn phiếu điều tra khối HCSN, cá thể, tôn giáo tín ngưỡng, các qui định về nhiệm vụ của điều tra viên. Thời gian mỗi lớp tập huấn là 01 ngày. Số lượng người tham dự mỗi lớp tập huấn khoảng 60 người. Căn cứ số lượng qui định, Ban chỉ đạo TĐT cấp huyện tính toán số lượng điều tra viên mở lớp tập huấn theo cụm xã, mỗi cụm gồm một số xã lân cận.

## **8.6. Hoạt động tuyên truyền**

a) Hoạt động tuyên truyền cần tập trung làm rõ mục đích, ý nghĩa, yêu cầu, nội dung và kế hoạch thực hiện Tổng điều tra đến các cấp, các ngành và cộng đồng.

Ban Chỉ đạo TĐT các cấp, các ngành huy động tối đa các hình thức tuyên truyền như: các phương tiện thông tin đại chúng (đài phát thanh, truyền hình, loa truyền thanh, báo viết, báo điện tử, bản tin); cổ động (áp phích, khẩu hiệu, lô gô,...); tổ chức họp phổ biến ở cộng đồng (họp thôn, ấp, bản, tổ dân phố, các đoàn thể quần chúng,...). Vận động các tổ chức Đảng và đoàn thể quần chúng thực hiện tuyên truyền sâu rộng để các đơn vị, cá nhân thuộc đối tượng điều tra tích cực hưởng ứng cuộc Tổng điều tra.

Trong quá trình triển khai, căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương Ban chỉ đạo TĐT các cấp ở địa phương cần huy động các nguồn lực hỗ trợ cho cuộc Tổng điều tra để khuyến khích, động viên các doanh nghiệp, cơ sở hành chính, sự nghiệp, cơ sở SXKD cá thể, cơ sở tôn giáo thực hiện tốt nghĩa vụ cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác cho điều tra viên.

b) Tổng cục Thống kê chuẩn bị điều kiện vật chất cần thiết (in áp phích, lô gô, làm đĩa CD về các nội dung cơ bản của cuộc Tổng điều tra, trong đó có mục hỏi/đáp về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thực hiện thu thập thông tin, cách trả lời phiếu TĐT) cung cấp cho

Ban chỉ đạo TĐT địa phương các cấp để tuyên truyền, phổ biến về cuộc TĐT từ cấp tỉnh đến tận các địa bàn điều tra.

c) Thời gian thực hiện hoạt động tuyên truyền:

- Tuyên truyền nội dung chung và chuyên đề về khối doanh nghiệp: cuối tháng 3 và đầu tháng 4 năm 2012;

- Tuyên truyền nội dung Tổng điều tra khối HCSN và cá thể, tôn giáo: cuối tháng 6 và đầu tháng 7 năm 2012.

### **8.7. Triển khai thu thập số liệu**

- Thu thập số liệu khối doanh nghiệp: bắt đầu vào ngày 01/4/2012. Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã có khẩu hiệu và loa truyền thanh cổ động để phổ biến, quán triệt cho các doanh nghiệp đóng trên địa bàn về mục tiêu Tổng điều tra, đề nghị tinh thần hợp tác cung cấp thông tin của các doanh nghiệp.

- Thu thập số liệu các khối hành chính, sự nghiệp, cá thể và tôn giáo, tín ngưỡng: bắt đầu vào ngày 01/7/2012. Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã tổ chức buổi lễ ra quân thu thập thông tin TĐT tại trụ sở UBND cấp xã, có băng cờ, khẩu hiệu và loa truyền thanh cổ động để phổ biến, quán triệt kế hoạch thu thập thông tin ở địa phương. Sau đó tổ trưởng, điều tra viên về các địa bàn/ đơn vị điều tra để triển khai công tác thu thập số liệu. Trong tuần đầu, tổ trưởng cần kiểm tra phiếu của điều tra viên vào cuối mỗi ngày để bổ sung, hoàn chỉnh những thông tin còn thiếu hoặc chưa chính xác, rút kinh nghiệm cho ngày tiếp theo.

*Để đảm bảo tiến độ thu thập số liệu, Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh, huyện cần phối hợp chặt chẽ với Ban chỉ đạo TĐT cấp xã thông báo tiến độ thực hiện phiếu của các đơn vị điều tra, trên cơ sở đó Ban chỉ đạo TĐT cấp xã thông qua phương tiện truyền thanh xã, phường, hàng tuần đôn đốc, nhắc nhở các đơn vị điều tra trên địa bàn thực hiện phiếu điều tra, nộp cho cơ quan thống kê.*

### **8.8. Nghiệm thu phiếu điều tra**

#### **8.8.1. Tổ chức nghiệm thu phiếu ở các cấp**

**a) Khối doanh nghiệp:** được tổ chức theo 3 cấp như sau:

a1) Ban chỉ đạo TĐT cấp huyện nghiệm thu các loại phiếu điều tra khối doanh nghiệp do điều tra viên cấp huyện thực hiện. Thời gian từ ngày 01 đến ngày 10/6/2012;

a2) Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh/thành phố nghiệm thu các loại phiếu điều tra khối doanh nghiệp phân công cho cấp huyện thực hiện. Thời gian từ ngày 11 đến ngày 20/6/2012;

a3) Ban chỉ đạo TĐT Trung ương nghiệm thu các loại phiếu điều tra khối doanh nghiệp và kết quả nhập tin cơ sở dữ liệu điều tra doanh nghiệp cấp tỉnh/thành phố. Thời gian từ ngày 20/6 đến 15/7/2012.

Nghiệm thu số liệu được thực hiện theo hình thức trực tiếp kết hợp với nghiệm thu qua mạng các số liệu đã được Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhập tin và truyền về Tổng cục Thống kê. Tổ thường trực TĐT Trung ương có trách nhiệm tổ chức nghiệm



thu kết quả của các tỉnh, thành phố theo hình thức trực tiếp tại Cục Thống kê kết hợp qua mạng máy tính tùy thuộc chất lượng số liệu nhập tin đã truyền về Tổng cục Thống kê. Kết quả đạt yêu cầu sau nghiệm thu của Tổ Thường trực TĐT Trung ương mới được các Cục Thống kê đưa vào khai thác để làm báo cáo chính thức năm 2011 và tổng hợp ở các bước tiếp theo.

Số liệu cơ sở trực thuộc doanh nghiệp của phiếu 1B/TĐTKT-CS sẽ được Ban chỉ đạo TĐT Trung ương tổng hợp thành các bộ cơ sở dữ liệu của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào mã số "địa chỉ cơ sở" để gửi cho các Ban Chỉ đạo cấp tỉnh tổng hợp chung.

**b) Khối hành chính, sự nghiệp, khối cá thể và khối tôn giáo:** được tổ chức như sau:

b1) Tổ trưởng nghiệm thu phiếu của điều tra viên khối cá thể;

b2) Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã nghiệm thu phiếu của tổ trưởng (khối cá thể), điều tra viên cùng cấp khối hành chính sự nghiệp, tôn giáo. Thời gian từ ngày 01 – 05/8/2012, sau khi kết thúc giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn;

b3) Ban Chỉ đạo TĐT cấp trên nghiệm thu phiếu điều tra, các biểu tổng hợp nhanh của Ban Chỉ đạo TĐT cấp dưới, điều tra viên cùng cấp. Thời gian nghiệm thu ở mỗi cấp từ 1 - 2 ngày tùy theo số lượng đơn vị điều tra và chất lượng thông tin của các phiếu điều tra.

Tiến độ tổ chức nghiệm thu qui định như sau:

- Cấp huyện nghiệm thu cấp xã: từ 06-20/8/2012;
- Cấp tỉnh nghiệm thu cấp huyện: từ 21/8-20/9/2012;
- Cấp Trung ương nghiệm thu cấp tỉnh: 21/9/2012 đến 25/10/2012.

Nghiệm thu phiếu điều tra của các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an sẽ do mỗi Bộ thực hiện theo qui trình nghiệm thu qui định trong phương án này. Thời gian nghiệm thu của Ban chỉ đạo TĐT Trung ương đối với hai Bộ từ 25/8 – 25/9/2012.

### **8.8.2. Nội dung nghiệm thu**

Nội dung nghiệm thu được thực hiện đối với số lượng từng loại phiếu, mức độ đầy đủ các chỉ tiêu và chất lượng số liệu của phiếu. Các thành phần tham gia nghiệm thu ký vào biên bản nghiệm thu và chịu trách nhiệm về kết quả đã nghiệm thu. Kinh phí cho công tác nghiệm thu do ngân sách trung ương cấp (ghi trong dự toán kinh phí của cuộc Tổng điều tra)

(Chi tiết được thể hiện tại Quy trình nghiệm thu).

### **8.9. Tổng hợp nhanh**

Kết quả Tổng điều tra được tổng hợp nhanh một số thông tin chủ yếu về các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp do Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương qui định. Thời gian tổng hợp nhanh ở mỗi cấp như sau:

- Cấp xã từ ngày 08/8 đến 25/8/2012;
- Cấp huyện từ 25/8 đến 25/9/2012;

- Cấp tỉnh tổng hợp và gửi báo cáo kết quả tổng hợp nhanh về Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương trước ngày 31/10/2012 để tổng hợp chung toàn quốc và công bố số liệu theo kế hoạch điều tra.

Để bảo đảm chất lượng của số liệu tổng hợp nhanh, Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh và cấp huyện có kế hoạch hỗ trợ các Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã kiểm tra thông tin thu thập trước khi tiến hành tổng hợp nhanh.

Ban chỉ đạo Bộ Quốc phòng và Bộ Công an tổng hợp nhanh kết quả của các đơn vị thuộc từng Bộ và gửi về Ban chỉ đạo TĐT Trung ương trước ngày 5/11/2012.

(Nội dung, biểu mẫu tổng hợp nhanh các cấp được quy định trong Quy trình tổng hợp nhanh).

## **9. CÔNG TÁC GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA**

9.1. Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc Tổng điều tra, Ban Chỉ đạo TĐT các cấp có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc giám sát, kiểm tra kết hợp thanh tra thường xuyên hoặc đột xuất trong suốt thời gian từ khâu lập bảng kê, tập huấn đến khâu thu thập, tổng hợp nhanh số liệu điều tra tại các địa bàn.

Lực lượng giám sát, kiểm tra, thanh tra ở Trung ương gồm thành viên Ban Chỉ đạo và Tổ Thường trực TĐT Trung ương, công chức Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ, Vụ Thống kê Công nghiệp, Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư, Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia, Thanh tra Tổng cục Thống kê và các đơn vị liên quan khác của Tổng cục Thống kê. Lực lượng giám sát, kiểm tra, thanh tra ở địa phương là các thành viên Ban Chỉ đạo, Tổ Thường trực cấp tỉnh, huyện, xã, công chức, thanh tra Cục Thống kê và công chức các Chi cục Thống kê.

Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra gồm: Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc lập bảng kê các đơn vị điều tra, tổ chức các lớp tập huấn, số lượng và chất lượng phiếu, cách hỏi và ghi phiếu của từng điều tra viên, tính logic giữa các cột, dòng, các chỉ tiêu, quan hệ giữa các biểu, kiểm tra số học, đơn vị tính, đánh mã, các thủ tục hành chính, kiểm tra thực địa tại địa bàn,...

Hình thức giám sát, kiểm tra, thanh tra: Kiểm tra chéo, cấp trên giám sát, kiểm tra, thanh tra cấp dưới, kiểm tra thường xuyên và kiểm tra đột xuất, kiểm tra trọng điểm, tổng kiểm tra trước khi nghiệm thu. Ban Chỉ đạo TĐT cấp trên kiểm tra điển hình việc tổ chức và thực hiện điều tra đối với cấp dưới để phát hiện và giải quyết tại chỗ, kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình điều tra.

9.2. Nhằm bảo đảm chất lượng của thông tin thu thập tại địa bàn trước khi nghiệm thu, bàn giao, Tổ trưởng điều tra phải thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, trực tiếp đến một số cơ sở để kiểm tra việc thu thập thông tin, kiểm tra kết quả phiếu điều tra đã thu được cả về nội dung, phương pháp tính, tính logic, kiểm tra số học, các quy định hành chính bắt buộc (chữ ký, dấu). Công tác kiểm tra phiếu của các điều tra viên cần được thực hiện trong ngày, không để dồn nhiều ngày.

## **10. NHẬP TIN, XỬ LÝ SỐ LIỆU VÀ CÔNG BỐ KẾT QUẢ**

### **10.1 Nhập tin, xử lý số liệu**

Các phiếu điều tra sau khi được Ban chỉ đạo TĐT Trung ương nghiệm thu sẽ được nhập tin bằng bàn phím tại các Cục Thống kê theo chương trình phần mềm thống nhất trên toàn quốc.

Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương giao cho Trung tâm Tin học Thống kê khu vực I (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với các đơn vị tin học trong ngành xây dựng, hướng dẫn chương trình phần mềm nhập tin, xử lý, tổng hợp cho các địa phương.

Thông tin của các đơn vị điều tra thuộc ngành quốc phòng, an ninh được Bộ Quốc phòng và Bộ Công an nhập tin, xử lý, tổng hợp theo chương trình phần mềm chung do Ban chỉ đạo TĐT Trung ương cung cấp, sau đó chuyển kết quả cho Tổng cục Thống kê - cơ quan thường trực Tổng điều tra để tổng hợp vào số liệu chung của cả nước.

## **10.2. Công bố kết quả**

Thông tin về kết quả Tổng điều tra do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê công bố theo qui định của pháp luật. Cục trưởng Cục Thống kê cấp tỉnh chỉ công bố kết quả Tổng điều tra ở địa phương mình theo đúng kết quả do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã công bố.

Số liệu sơ bộ công bố vào tháng 12 năm 2012. Kết quả chính thức công bố vào quý III năm 2013.

## **11. MỘT SỐ NỘI DUNG LIÊN QUAN KHÁC**

### **11.1. Tổng kết, khen thưởng, kỷ luật**

#### ***a) Tổng kết***

Việc tổng kết, rút kinh nghiệm tổ chức thực hiện Tổng điều tra được tiến hành ở ba cấp: Trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện.

- Ở Trung ương: Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương tổ chức hội nghị toàn quốc tổng kết Tổng điều tra. Thành phần tham dự gồm: Ban Chỉ đạo và Tổ Thường trực TĐT Trung ương; đại diện Ban Chỉ đạo, Tổ Thường trực TĐT cấp tỉnh; đại diện các tập thể và cá nhân được nhận bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và bằng khen của Bộ trưởng.

- Ở cấp tỉnh: Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh tổ chức hội nghị tổng kết Tổng điều tra trên địa bàn tỉnh. Thành phần tham dự gồm: Ban Chỉ đạo và Tổ Thường trực TĐT cấp tỉnh; đại diện Ban Chỉ đạo, Tổ Thường trực TĐT cấp huyện; đại diện các tập thể và cá nhân được khen thưởng của Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Cục trưởng Cục Thống kê cấp tỉnh.

- Ở cấp huyện: Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện tổ chức hội nghị tổng kết Tổng điều tra trên địa bàn huyện. Thành phần tham dự gồm: Ban Chỉ đạo và Tổ Thường trực TĐT cấp huyện; đại diện Ban Chỉ đạo, Tổ Thường trực TĐT cấp xã.

#### ***b) Khen thưởng***

Những tập thể, cá nhân có thành tích tốt trong cuộc Tổng điều tra sẽ được xét tặng các hình thức khen thưởng: Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Giấy khen của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương giao Tổng cục Thống kê hướng dẫn Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh đối với các hình thức khen thưởng trong cuộc Tổng điều tra, đồng thời là cơ quan đầu mối thực hiện xem xét, rà soát hồ sơ khen thưởng trình Hội đồng thi đua – khen thưởng Bộ Kế

hoạch và Đầu tư để xem xét, quyết định đối với hình thức khen thưởng "Bằng khen của Bộ Kế hoạch và Đầu tư" hoặc đề trình ban Thi đua Khen thưởng Trung ương đối với hình thức khen thưởng "Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ". Kinh phí khen thưởng đối với các hình thức khen thưởng: Bằng khen Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Giấy khen của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do ngân sách Trung ương cấp (ghi trong dự toán kinh phí của cuộc Tổng điều tra).

Đối với hình thức khen thưởng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tập thể và cá nhân trong cuộc Tổng điều tra tại địa phương, Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định và bố trí kinh phí khen thưởng theo qui định của pháp luật.

### **c) Kỷ luật**

Những tập thể, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật thống kê trong cuộc Tổng điều tra sẽ bị kỷ luật theo qui định. Trường hợp vi phạm nghiêm trọng sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo qui định của pháp luật.

### **11.2. In ấn, vận chuyển, phân phát tài liệu**

Các tài liệu có số lượng sử dụng nhiều trong cuộc Tổng điều tra (bao gồm: phương án, các loại phiếu, các quy trình, sổ tay hướng dẫn) do Tổng cục Thống kê tổ chức in ấn, phân bổ và vận chuyển đến trụ sở Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo yêu cầu tiến độ công việc. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức vận chuyển và phân phát đến tận tay các thành viên Ban chỉ đạo TĐT các cấp tỉnh, huyện, xã, giám sát viên, tổ trưởng, điều tra viên với kinh phí vận chuyển do ngân sách Trung ương cấp (ghi trong dự toán kinh phí của cuộc Tổng điều tra).

Đối với những loại tài liệu có số lượng sử dụng ít (bảng kê đơn vị điều tra, hướng dẫn lập bảng kê, hướng dẫn chọn mẫu, biểu tổng hợp nhanh các phiếu điều tra...) thì căn cứ điều kiện thực tế, Tổng cục Thống kê gửi mẫu tài liệu cho Cục Thống kê để tổ chức nhân bản với kinh phí do ngân sách trung ương cấp (ghi trong dự toán kinh phí của cuộc Tổng điều tra).

### **11.3. Mua sắm, phân phối vật tư, văn phòng phẩm**

a) Những vật tư, văn phòng phẩm chủ yếu được sử dụng trong cuộc Tổng điều tra này bao gồm: thẻ thành viên Ban Chỉ đạo, thẻ tổ trưởng, thẻ điều tra viên, sổ tay ghi chép, bút bi, bút xóa, túi clear, cặp 3 dây bảo quản phiếu, túi nilon bảo quản phiếu, hộp cát tông đựng phiếu... phục vụ tập huấn và điều tra.

b) Người sử dụng vật tư, văn phòng phẩm là thành viên Ban Chỉ đạo TĐT các cấp, giảng viên các lớp tập huấn, giám sát viên, tổ trưởng và điều tra viên theo từng loại vật tư, văn phòng phẩm tương ứng với nhiệm vụ được phân công.

c) Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm tổ chức in ấn, mua sắm, phân bổ và vận chuyển đến trụ sở Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo yêu cầu tiến độ công việc đối với eticket, áp phích, hộp cát tông đựng phiếu.

Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm mua sắm những vật tư, văn phòng phẩm còn lại theo đúng hướng dẫn của Tổng cục Thống kê về qui cách, số lượng, chủng loại; thực hiện phân phối vật tư, văn phòng phẩm cho người sử dụng, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả. Kinh phí do ngân sách trung ương cấp (ghi trong dự toán kinh phí của cuộc Tổng điều tra).

#### **11.4. Bảo quản tài liệu**

a) Toàn bộ thông tin ghi chép trên phiếu điều tra kể từ khi thu thập tại địa bàn được bảo mật và lưu trữ theo qui định của pháp luật hiện hành.

b) Trách nhiệm bảo mật thông tin và bảo quản phiếu điều tra như sau:

- Điều tra viên chịu trách nhiệm bảo mật thông tin và bảo quản phiếu điều tra do mình thực hiện;

- Tổ trưởng chịu trách nhiệm bảo mật thông tin và bảo quản phiếu điều tra do điều tra viên thuộc phạm vi quản lý giao nộp;

- Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã chịu trách nhiệm bảo mật thông tin và bảo quản phiếu điều tra do các tổ trưởng thuộc phạm vi quản lý giao nộp;

- Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện chịu trách nhiệm bảo mật thông tin và bảo quản phiếu điều tra do Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã thuộc huyện giao nộp;

- Ban Chỉ đạo cấp tỉnh chịu trách nhiệm bảo mật thông tin và bảo quản phiếu điều tra do Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện thuộc tỉnh giao nộp;

- Các đơn vị tin học có liên quan trực thuộc Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm bảo mật thông tin được giao tổng hợp.

c) Việc giao nhận phiếu điều tra được thực hiện thông qua Biên bản bàn giao tài liệu, đảm bảo đầy đủ các thủ tục hành chính qui định (họ tên, chữ ký, đóng dấu của người có trách nhiệm của bên giao, bên nhận, ngày tháng và địa điểm giao, số lượng và loại phiếu giao nhận,...).

## **12. KINH PHÍ VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN**

### **12.1. Kinh phí**

Kinh phí Tổng điều tra CSKT 2012 do ngân sách Trung ương bảo đảm cho mọi hoạt động được quy định trong Phương án này, kể cả kinh phí điều tra các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an. Ban Chỉ đạo TĐT Bộ Quốc phòng, Bộ Công an phối hợp với Ban chỉ đạo TĐT Trung ương trong quá trình lập dự toán để đưa vào kinh phí chung của Tổng điều tra.

Riêng kinh phí điều tra thu thập thông tin Phiếu số 1Am/TĐT-KT-KH "Phiếu thu thập thông tin về sử dụng công nghệ trong sản xuất" (*áp dụng cho các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được chọn mẫu điều tra*) do "Chương trình hỗ trợ khu vực doanh nghiệp" (Dự án DANIDA - Đan Mạch) tài trợ (đơn vị chủ trì và thực hiện Chương trình phía Việt Nam: Viện Quản lý Kinh tế Trung ương - Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

Trên cơ sở đã thống nhất với Bộ Tài chính bằng văn bản, Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương thực hiện cấp kinh phí cho Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh và hai Bộ theo khối lượng công việc, số

lượng đơn vị điều tra thực tế, định mức kinh phí bình quân cho từng loại công việc, phù hợp với chế độ hiện hành của từng vùng, địa phương và ngành.

Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương giao Tổng cục Thống kê (sau khi thống nhất với Bộ Tài chính về định mức và chế độ chi tiêu) hướng dẫn cho Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh, Ban chỉ đạo TĐT Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và công khai các khoản được chi theo chế độ. Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh thực hiện hướng dẫn và công khai các khoản được chi theo chế độ cho Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện. Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh và hai Bộ chịu trách nhiệm quyết toán với Tổng cục Thống kê theo đúng chế độ qui định.

Phân cấp cho Tổng cục Thống kê là đơn vị chủ quản nguồn kinh phí Tổng điều tra CSKT 2012. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê có trách nhiệm chỉ đạo, triển khai kịp thời các công việc về quản lý, điều hành kinh phí theo đúng các qui định hiện hành của nhà nước.

Kinh phí Tổng điều tra phải được quản lý, sử dụng đúng chế độ, mục đích, khoản mục, định mức, tiết kiệm, hiệu quả.

## 12.2. Kế hoạch thực hiện

Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì
<b>1. Tổ chức Hội nghị quán triệt Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra</b>	<b>Tháng 1/2012</b>	<b>Ban chỉ đạo TĐT TW</b>
<b>2. Công tác chuẩn bị trước khi thu thập thông tin Tổng điều tra</b>		
2.1. Lập danh sách nền, rà soát danh sách doanh nghiệp	Tháng 1-15/3/2012	Bộ KHĐT (Tổng cục TK, Cục Đăng ký kinh doanh), Tổng cục Thuế
2.2. Ban hành phương án Tổng điều tra	Trước 15/2/2012	Ban chỉ đạo TĐT TW
2.3. In tài liệu tập huấn cho Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh	Trước 25/2/2012	Tổng cục Thống kê
2.4. Tập huấn cho Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh	Tháng 2-3/2012	Ban chỉ đạo TĐT TW
2.5. In tài liệu hướng dẫn Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh, huyện, phiếu điều tra khối DN chuyển cho địa phương	Trước 15/3/2012	Ban chỉ đạo TĐT TW
In phiếu điều tra khối HCSN, cá thể, tôn giáo, sổ tay cho tổ trưởng, sổ tay cho điều tra viên khối HCSN, khối cá thể	Trước 01/6/2012	
2.6. Tuyển chọn điều tra viên và tổ trưởng.	Tháng 3,4, 6/2012	Ban chỉ đạo TĐT các cấp



Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì
2.7. Tuyên truyền cho TĐT	Cuối tháng 3 - đầu tháng 4/2012 Cuối tháng 6 - đầu tháng 7/2012	Ban chỉ đạo TĐT các cấp
2.8. Tập huấn cho Ban chỉ đạo cấp huyện, điều tra viên và giám sát viên cấp tỉnh	Tháng 3/2012	Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh và cấp huyện
2.9. Tập huấn cho Ban chỉ đạo cấp xã, điều tra viên và giám sát viên cấp huyện	Tháng 3-5/2012	
2.10. Tập huấn lập danh sách cho điều tra viên cấp xã khối cá thể, HCSN	Tháng 4/2012	Ban chỉ đạo TĐT cấp huyện phối hợp với Ban chỉ đạo cấp xã
2.11. Tập huấn thu thập thông tin phiếu điều tra cho tổ trưởng và điều tra viên cấp xã khối cá thể, HCSN	Tháng 6/2012	
2.12. Rà soát, lập danh sách thực tế đơn vị điều tra khối HCSN, cá thể, tôn giáo	Trước 10/6/2012	Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh, huyện, xã
<b>3. Triển khai Tổng điều tra</b>		
3.1. Triển khai thu thập số liệu - Khối doanh nghiệp (kể cả chính lý, đánh mã tại các Cục Thống kê)  - Khối HCSN, cá thể, tôn giáo	Tháng 4-6/2012  Tháng 7/2012	Ban chỉ đạo TĐT các cấp Ban chỉ đạo TĐT hai Bộ
3.2. Kiểm tra, giám sát, thanh tra thu thập số liệu: - Khối doanh nghiệp - Khối HCSN, cá thể, tôn giáo	Tháng 4,5,6/2012 Tháng 7,8/2012	
3.3. Xây dựng phần mềm (kể cả thử nghiệm, hướng dẫn địa phương, hai Bộ) - Phần mềm nhập tin khối doanh nghiệp - Phần mềm nhập tin khối HCSN, cá thể, tôn giáo - Phần mềm xử lý, tổng hợp kết quả	Trước 30/4/2012 Trước 30/6/2012  Trước 15/7/2012	Ban chỉ đạo TĐT TW
3.4. Nghiệm thu phiếu điều tra, nhập tin, xử lý, tổng hợp số liệu khối doanh nghiệp - Số liệu doanh nghiệp (phiếu 1A, 1C) - Số liệu cơ sở trực thuộc DN (phiếu 1B)	Trước 15/8/2012 Trước 25/9/2012	Ban chỉ đạo TĐT TW và cấp tỉnh, hai Bộ

Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì
3.5. Nghiệm thu phiếu điều tra khối HCSN, cá thể, tôn giáo các cấp	Tháng 8 – 10/2012	Ban chỉ đạo TĐT các cấp, hai Bộ
3.6. Tổng hợp nhanh số liệu - Cấp xã - Cấp huyện - Cấp tỉnh - Bộ Quốc phòng, Bộ Công an - Toàn quốc	Từ 8/8-25/8/2012 Từ 25/8-25/9/2012 Trước 31/10/2012 Trước 5/11/2012 Trước 15/12/2012	Ban chỉ đạo TĐT các cấp, hai Bộ
3.7. Rà soát, hoàn chỉnh dự toán kinh phí TĐT theo số lượng địa bàn, đơn vị điều tra thực tế tại địa phương để báo cáo Ban chỉ đạo TW (Tổng cục Thống kê) điều chỉnh dự toán	Tháng 7-10/2012	Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh
<b>4. Xử lý, tổng hợp, công bố kết quả TĐT</b>		
4.1. Công bố kết quả tổng hợp nhanh	Tháng 12/2012	Tổng cục Thống kê
4.2. Xử lý, tổng hợp kết quả chính thức	Tháng 1- 7/2013	Tổng cục Thống kê
4.3. Công bố số liệu chính thức	Tháng 9/2013	Tổng cục Thống kê
4.4. Công bố các ấn phẩm, hoàn thiện cơ sở dữ liệu Tổng điều tra	Tháng 9-12/2013	Tổng cục Thống kê

Trên cơ sở Phương án này, Ban chỉ đạo TĐT Bộ Quốc phòng và Ban chỉ đạo TĐT Bộ Công an xây dựng Phương án Tổng điều tra riêng, phù hợp với tình hình thực tế của từng Bộ, bảo đảm thống nhất với Phương án chung.

Tổng điều tra CSKT 2012 là cuộc Tổng điều tra quan trọng, phạm vi rộng, liên quan đến nhiều đối tượng, đơn vị điều tra, nội dung phức tạp, phương pháp thu thập thông tin có một số thay đổi, đòi hỏi Ban Chỉ đạo TĐT các cấp, Ban chỉ đạo TĐT Bộ Quốc phòng, Ban chỉ đạo TĐT Bộ Công an cần quán triệt, thực hiện đúng phương án, các qui trình áp dụng cho Tổng điều tra, chỉ đạo thực hiện từng nội dung công việc theo đúng tiến độ, đảm bảo thực hiện thành công cuộc Tổng điều tra./.

**BỘ TRƯỞNG**

*(Đã ký)*

**TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO  
TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH  
CHÍNH, SỰ NGHIỆP TRUNG ƯƠNG**

**Bùi Quang Vinh**



**Phụ lục 1**  
**HỆ THỐNG PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN**



**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

Phiếu 1A/TĐT-KT-DN

*Cơ quan Thống kê ghi*

DN số

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN  
DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ  
NĂM 2011**

*Thực hiện Quyết định số 1271/QĐ-TTg, ngày 27 Tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012.*

*- Nghĩa vụ cung cấp thông tin theo phiếu này được quy định tại Điều 10, 13 và 32 của Luật Thống kê.  
- Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo luật định.*

**Nguyên tắc điền phiếu**

- Không ghi thông tin vào các ô có ký hiệu (x)
- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn, đề nghị khoanh tròn vào một mã số tương ứng câu trả lời thích hợp nhất.
- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu, đề nghị ghi vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

**1. Tên doanh nghiệp/Hợp tác xã:** .....

*(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu) .....*

Tên giao dịch *(nếu có)*: .....

Mã số thuế của doanh nghiệp *(Viết đủ 10 số)*:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

**2. Địa chỉ doanh nghiệp/Hợp tác xã:**

*Cơ quan Thống kê ghi*

Tỉnh/ TP trực thuộc trung ương: .....

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh): .....

Xã/phường/thị trấn: .....

Thôn, ấp (số nhà, đường phố): .....

Số điện thoại :

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Số fax : 

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Email: .....

Họ và tên người trả lời phiếu: .....

Số điện thoại liên hệ: .....

**3. Thông tin về giám đốc doanh nghiệp/ chủ nhiệm hợp tác xã:**

Họ và tên *(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)* ..... Năm sinh: 

1	9		
---	---	--	--

Giới tính 1 Nam 2 Nữ *Cơ quan Thống kê ghi*

Dân tộc *(Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài")*: .....

Quốc tịch *(Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất)*: .....

Trình độ chuyên môn

- |   |                             |                 |
|---|-----------------------------|-----------------|
| 1 Chưa đào tạo                            | 4 Trung cấp, trung cấp nghề | 7 Trên đại học  |
| 2 Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ | 5 Cao đẳng, cao đẳng nghề   | 8 Trình độ khác |
| 3 Sơ cấp nghề                             | 6 Đại học                   |                 |

**4. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp/Hợp tác xã:**

1 Đang hoạt động 4 Ngừng hoạt động để chờ giải thể, sáp nhập

2 Ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ

*DN có thể truy cập website của Tổng cục Thống kê tại địa chỉ [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn), mục Tổng điều tra cơ sở KT, HC, SN năm 2012 để tải phiếu thu thập thông tin và tham khảo các nội dung khác*



**11. Lao động năm 2011:**

**11.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2011**

Người

Trong đó: Nữ

Người

**11.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2011**

*Đơn vị tính: Người*

Tên chỉ tiêu	Mã	Tổng số	Trong đó: nữ
A	B	1	2
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>		
<i>Trong đó:</i>			
Số lao động được đóng BHXH	02		
Số lao động không được trả công, trả lương	03		
Số lao động là người nước ngoài	04		
<b>A. Phân theo độ tuổi</b>			
1. Từ 15 đến 34 tuổi	05		
2. Từ 35 đến 55 tuổi	06		
3. Từ 56 đến 60 tuổi	07		
4. Trên 60 tuổi	08		
<b>B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo</b>			
1. Chưa qua đào tạo	09		
2. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	10		
3. Sơ cấp nghề	11		
4. Trung cấp, trung cấp nghề	12		
5. Cao đẳng, cao đẳng nghề	13		
6. Đại học	14		
7. Trên đại học	15		
8. Trình độ khác	16		
<b>C. Phân theo ngành SXKD</b>	Mã số		
<i>(VSIC 2007-5 số, cột mã số do CQ thống kê ghi)</i>	↓		
Ngành SXKD chính: .....			
Ngành SXKD khác:			
Ngành .....			
Ngành .....			
Ngành .....			
Ngành .....			

**12. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2011:**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Tên chỉ tiêu	Mã	Số phát sinh năm 2011
A	B	1
<b>12.1. Tổng số tiền phải trả cho người lao động (01= 02+03)</b>	<b>01</b>	
- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, chi trả khác cho người lao động có tính chất như lương	02	
- Các khoản chi trả khác không tính vào chi phí SXKD	03	
<b>12.2. Bảo hiểm xã hội trả thay lương (theo chế độ ốm đau, thai sản...)</b>	<b>04</b>	
<b>12.3. Đóng góp BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của doanh nghiệp</b>	<b>05</b>	
Trong đó: Bảo hiểm thất nghiệp	06	

**13. Tài sản và nguồn vốn năm 2011:**

(Tham chiếu các mã trong Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp để trả lời câu hỏi này. Riêng chỉ tiêu “Giá trị hao mòn tài sản cố định trong năm” căn cứ vào dòng cộng phát sinh bên Có của tài khoản 214 “Hao mòn TSCĐ” chia chi tiết theo yêu cầu của câu hỏi trên cơ sở số tài sản cố định của doanh nghiệp).

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 01/01/2011	Thời điểm 31/12/2011
A	B	1	2
<b>13.1. Tổng cộng tài sản (01=02+08)</b>	<b>01</b>		
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>02</b>		
<i>Trong đó:</i>			
- Các khoản phải thu ngắn hạn	03		
- Hàng tồn kho	04		
Trong hàng tồn kho:			
Chi phí SXKD dở dang	05		
Thành phẩm	06		
Hàng gửi đi bán	07		
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>08</b>		
<i>Trong đó:</i>			
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>09</b>		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>10</b>		
- Nguyên giá	11		
- Giá trị hao mòn lũy kế	12		
- Chi phí XD CB dở dang	13		
<b>TSCĐ chia theo tính chất tài sản:</b>			
1. Tài sản cố định hữu hình	14		
- Nguyên giá	15		
- Giá trị hao mòn lũy kế	16		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	18		
- Nguyên giá	19		
- Giá trị hao mòn lũy kế	20		
3. Tài sản cố định vô hình	22		
- Nguyên giá	23		
- Giá trị hao mòn lũy kế	24		
<b>TSCĐ chia theo loại tài sản:</b>			
1. Nhà cửa, vật kiến trúc	26		
- Nguyên giá	27		
- Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	28	X	
2. Máy móc, thiết bị	29		
- Nguyên giá	30		
- Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	31	X	
3. Phương tiện vận tải, truyền dẫn	32		
- Nguyên giá	33		
- Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	34	X	
4. TSCĐ khác	35		
- Nguyên giá	36		
- Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	37	X	
<b>13.2. Tổng cộng nguồn vốn (38=39+40)</b>			
<b>A. Nợ phải trả</b>			
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>40</b>		

**14. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2011:***(Tham chiếu các mã trong Báo cáo kết quả SXKD của doanh nghiệp để trả lời câu hỏi này)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2011
A	B	1
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	
Trong đó:		
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	03	
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (04=01-02)</b>	<b>04</b>	
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán lẻ (áp dụng cho các DN sản xuất)	05	
- Doanh thu thuần dịch vụ công nghiệp	06	
<b>* Doanh thu thuần chia theo ngành hoạt động:</b>		
<i>(Ghi theo mã ngành VSIC 2007, cột mã do CQ thống kê ghi)</i>		
Ngành SXKD chính: .....		
Ngành SXKD khác:		
Ngành .....		
Ngành .....		
Ngành .....		
Ngành .....		
<b>4. Trị giá vốn hàng bán</b>	<b>07</b>	
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (08=04-07)</b>	<b>08</b>	
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>09</b>	
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>10</b>	
Trong đó: Chi phí lãi vay	11	
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp (lấy dòng cộng phát sinh bên có của TK 642)</b>	<b>12</b>	
<b>9. Chi phí bán hàng (lấy dòng cộng phát sinh bên có của TK 641)</b>	<b>13</b>	
Trong đó: Chi phí vận tải thuê ngoài	14	
<b>10. Trợ cấp sản xuất, kinh doanh</b>	<b>15</b>	
<i>(lấy số liệu phát sinh bên có của TK 333 (3339) đúng với nội dung trợ cấp sản xuất kinh doanh)</i>		
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD (16=08+09-10-12-13-15)</b>	<b>16</b>	
<b>12. Thu nhập khác</b>	<b>17</b>	
<b>13. Chi phí khác</b>	<b>18</b>	
<b>14. Lợi nhuận khác (19=17-18)</b>	<b>19</b>	
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (20=16+19)</b>	<b>20</b>	
<b>16. Chi phí thuế thu nhập (gồm thuế TNDN hiện hành+hoãn lại)</b>	<b>21</b>	
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (22=20-21)</b>	<b>22</b>	

### 15. Thuế và các khoản phí, lệ phí phải nộp Nhà nước năm 2011:

*"Số phải nộp: Thuế GTGT hàng nội địa phải nộp là tổng số thuế GTGT phải nộp từng tháng trong năm 2011 theo công thức: Thuế phải nộp=Thuế HH,DV bán ra-(thuế còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang+thuế HH,DV mua vào được khấu trừ trong kỳ). Thuế GTGT hàng NK là tổng số thuế GTGT HH,DV NK không thuộc đối tượng chịu thuế hoặc thuộc đối tượng chịu thuế theo PP trực tiếp hoặc dùng vào các hoạt động không được khấu trừ thuế. Thuế XK,NK và thuế TTĐB: Căn cứ vào số PS bên CỎ của TK 333 (3333 tách riêng XK và NK, 3332) Số đã nộp: Căn cứ vào chứng từ thanh toán khi nộp thuế để tách riêng số phải nộp cho từng loại thuế và phí, lệ phí."*

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm
A	B	1	2
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>		
Trong đó:			
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	02		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	03		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	04		
- Thuế xuất khẩu	05		
- Thuế nhập khẩu	06		

### 16. Thực hiện góp vốn điều lệ chia theo nước (áp dụng cho các DN có vốn ĐT trực tiếp của nước ngoài)

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn điều lệ đến 31/12/2011	Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2011	Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2011
A	B	1	2	
<b>Tổng số (01=02+06)</b>	<b>01</b>			
<b>Bên Việt Nam (02=03+04+05)</b>	<b>02</b>			
<i>*Chia ra:</i>				
Doanh nghiệp nhà nước	03			
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	04			
Tổ chức khác	05			
<b>Bên nước ngoài</b>	<b>06</b>			
<i>* Chia ra:</i>	Mã nước			
Nước.....				
Nước.....				
Nước.....				
Nước.....				



**17. Vốn đầu tư thực hiện năm 2011 và dự kiến 3 năm tiếp theo**

**17.1. Vốn đầu tư thực hiện năm 2011**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2011
A	B	1
<b>Tổng số (01 = 02+05+16+19 = 22+28+ 29+30+31)</b>	<b>01</b>	
<b>A. Chia theo nguồn vốn</b>		
<b>1. Vốn ngân sách Nhà nước (02=03+04)</b>	<b>02</b>	
- Ngân sách trung ương	03	
- Ngân sách địa phương	04	
<b>2. Vốn vay (05=06+07+10)</b>	<b>05</b>	
- Trái phiếu Chính phủ	06	
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển (07=08+09)	07	
Vốn trong nước	08	
Vốn nước ngoài (ODA)	09	
- Vốn vay khác (10=11+12+13+14+15)	10	
Vay ngân hàng trong nước	11	
Vay trong nước khác	12	
Vay ngân hàng nước ngoài	13	
Vay nước ngoài khác	14	
Vay công ty mẹ	15	
<b>3. Vốn tự có (16=17+18)</b>	<b>16</b>	
- Bên Việt Nam	17	
- Bên nước ngoài	18	
<b>4. Vốn huy động từ các nguồn khác</b>	<b>19</b>	
<b>B. Chia theo khoản mục đầu tư</b>		
Trong đó: - Máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước	20	
- Chi phí đào tạo công nhân KT, cán bộ quản lý SX của DN	21	
<b>1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (22=23+24+25)</b>	<b>22</b>	
Chia ra: - Xây dựng và lắp đặt	23	
- Máy móc, thiết bị	24	
- Khác	25	
Trong đó: + Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	26	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	27	
<b>2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XD/CB</b>	<b>28</b>	
<b>3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định</b>	<b>29</b>	
<b>4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động</b>	<b>30</b>	
<b>5. Vốn đầu tư khác</b>	<b>31</b>	
<b>C. Chia theo ngành kinh tế (mã ngành VSIC 2007 cấp 2 theo mục đích đầu tư)</b>	<b>Mã ngành</b>	
Ngành: .....		
Ngành: .....		
Ngành: .....		
<b>D. Chia theo tỉnh/TP trực thuộc TW có dự án/công trình đầu tư trong năm</b>	<b>Mã tỉnh, TP</b>	
Tỉnh/ Thành phố:.....		
Tỉnh/ Thành phố:.....		
Tỉnh/ Thành phố:.....		

**17.2. Dự kiến kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo**

	2012	2013	2014
<b>Trị giá dự kiến đầu tư</b>			
Trong đó: Đầu tư cho xây dựng cơ bản			

**18. Hoạt động nghiên cứu, phát triển (R & D) và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp:**

**18.1. Doanh nghiệp có hoạt động R & D và đổi mới công nghệ không ?**

1. Có → 1.1 Lập trung tâm 1.2 Lập phòng/ban 2. Không → Chuyển đến câu 19

**18.2. Số lao động trực tiếp hoạt động R & D và đổi mới công nghệ có đến 31/12/2011**

*Đơn vị tính: Người*

Tên chỉ tiêu	Mã	Tổng số	Chia theo trình độ				
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Khác
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1=2+...+6</b>					
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>						
Trong đó: Nữ	<b>02</b>						

**18.3. Chi phí cho hoạt động R & D và đổi mới công nghệ năm 2011:**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Tên chỉ tiêu	Mã	Tổng số	Chia theo nguồn			
			Ngân sách nhà nước	Vốn của DN	Vốn từ nước ngoài	Vốn từ nguồn khác
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1=2+...+5</b>	<b>2</b>			
<b>Tổng chi phí</b>	<b>01</b>					
<b>- Chi cho hoạt động R&amp;D</b>	<b>02</b>					
<i>Trong đó:</i>						
Tự thực hiện	<b>03</b>					
Chi nghiên cứu & PT ngoài DN	<b>04</b>					
<b>- Chi cho đổi mới công nghệ</b>	<b>05</b>					
<i>Trong đó:</i>						
Mua máy móc, thiết bị	<b>06</b>					
Công nghệ	<b>07</b>					
Chi mua, khai thác sáng chế	<b>08</b>					

**18.4. Kết quả hoạt động R & D và đổi mới công nghệ năm 2011:**

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>
1 Số đề tài/dự án nghiên cứu đã triển khai và tham gia triển khai	<b>01</b>	
1.1. Đề tài/dự án cấp nhà nước	<b>02</b>	
1.2. Đề tài/dự án cấp Bộ	<b>03</b>	
1.3. Đề tài/dự án cấp tỉnh/thành phố	<b>04</b>	
1.4. Đề tài, dự án cấp cơ sở	<b>05</b>	
1.5. Đề tài, dự án khác	<b>06</b>	
2 Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ	<b>07</b>	
3 Số văn bằng sở hữu công nghiệp khác được cấp (nhãn hiệu hàng hoá, chỉ dẫn địa lý,..)	<b>08</b>	
4 Số sáng kiến, giải pháp kỹ thuật được áp dụng	<b>09</b>	

**19. Tiêu dùng năng lượng (NL) cho sản xuất, kinh doanh năm 2011:**

Loại năng lượng	Mã số	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Khối lượng mua vào	Khối lượng tự sản xuất	Khối lượng tiêu dùng			Khối lượng bán ra	Tồn kho cuối kỳ	Giá trị NL mua vào (Tr.đ)
						Cho vận tải	Cho sản xuất	Tiêu dùng phi năng lượng			
A	B	C	1	2	3					8	9
Điện	01	1000 KWh	x					x		x	
Than đá	02	Tấn									
Than bánh	03	Tấn				x					
Xăng động cơ	04	1000 lít									
Dầu hoả	05	1000 lít									
Dầu Mazut	06	1000 lít									
Dầu diesel	07	1000 lít									
Ga hoá lỏng (LPG)	08	Tấn									
Khí thiên nhiên	09	1000 m <sup>3</sup>	x							x	

\* Ghi chú: Cột 8 = cột 1 + cột 2 + cột 3 - cột 4 - cột 5 - cột 6 - cột 7

**20. Tai nạn lao động năm 2011:**

Tên chỉ tiêu	Mã	Đơn vị tính	Thực tế xảy ra trong năm
A	B	1	2
1. Số vụ tai nạn lao động xảy ra trong năm	01	Vụ	
Trong đó: Số vụ tai nạn gây chết người	02	Vụ	
2. Số lượt người bị tai nạn lao động trong năm	03	Lượt người	
Trong đó: Số người chết	04	Người	
3. Tổng giá trị thiệt hại trực tiếp do các tai nạn lao động trong năm	05	Triệu đồng	

**21. Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của DN:**

21.1. DN có sử dụng máy vi tính phục vụ SXKD không?      1 Có      2 Không → chuyển đến câu 22

21.2. Số máy vi tính DN thường xuyên sử dụng cho SXKD thời điểm 31/12/2011       chiếc  
(Không kể số máy vi tính sử dụng kinh doanh dịch vụ internet hoặc trò chơi điện tử)

21.3. Số lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho SXKD thời điểm 31/12/2011       người

21.4. DN có kết nối mạng internet không?      1 Có      2 Không → chuyển đến câu 22

Nếu có kết nối internet, DN sử dụng những loại hình kết nối nào?

1 Thuê bao băng thông rộng xDSL      Số đường kết nối       Đường

2 Thuê bao Leased line (kênh thuê riêng) quy chuẩn ra 64Kb      Số đường kết nối       Đường

3 Thuê bao CATV (thuê bao Internet qua truyền hình cáp)      Số đường kết nối       Đường

4 Thuê bao FTTH (truy nhập Internet bằng cáp quang)      Số đường kết nối       Đường

5 Thuê bao khác (wimax, wifi..)      Số đường kết nối       Đường

21.5. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng internet cho SXKD thời điểm 31/12/2011       %

21.6. DN có website riêng không?      1 Có      2 Không

21.7. DN có mua/bán hàng qua mạng internet không?      1 Có      2 Không → chuyển đến câu 22

Giá trị hàng mua năm 2011 (Triệu đồng)     

Giá trị hàng bán năm 2011 (Triệu đồng)

**22. Tình hình sử dụng các dịch vụ ngân hàng và vay vốn của DN trong 3 năm qua**

22.1. DN có sử dụng các dịch vụ ngân hàng dưới đây không?

- |   |         |   |                                |
|---|---------|---|--------------------------------|
| 1 Có (có thể khoanh nhiều câu trả lời dưới đây) | 2 Không | → | Chuyển đến câu 22.2            |
| 1 Vay vốn                                       | 7       |   | Tư vấn tài chính               |
| 2 Thanh toán                                    | 8       |   | Ngoại hối và phòng ngừa rủi ro |
| 3 Tín dụng thư (mở L/C)                         | 9       |   | Thuê tài chính                 |
| 4 Nhờ thu                                       | 10      |   | Quản lý tài sản tài chính      |
| 5 Bao thanh toán                                | 11      |   | Dịch vụ ngân hàng khác         |
| 6 Tài trợ thương mại và bảo lãnh khác           |         |   |                                |

22.2. DN có vay vốn từ các tổ chức tín dụng để phục vụ hoạt động SXKD không ?

- |      |         |   |                     |
|------|---------|---|---------------------|
| 1 Có | 2 Không | → | Chuyển đến câu 22.4 |
|------|---------|---|---------------------|

22.3. Nguồn vốn vay của DN là từ các tổ chức tín dụng nào (có thể khoanh vào nhiều câu trả lời) :

- |            |                  |                                      |
|------------|------------------|--------------------------------------|
| 1 Nhà nước | 2 Ngoài Nhà nước | 3 Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài |
|------------|------------------|--------------------------------------|

22.4. Lý do DN không vay vốn để phục vụ hoạt động SXKD (có thể khoanh vào nhiều câu trả lời):

- |  |   |                     |                                    |
|--|---|---------------------|------------------------------------|
| 1 Không có nhu cầu                               | → | Chuyển đến câu 22.7 | 5 Cho rằng sẽ bị từ chối khoản vay |
| 2 Không muốn bị mắc nợ                           |   |                     | 6 Không biết thủ tục xin vay vốn   |
| 3 Thủ tục phức tạp, mất nhiều thời gian hoàn tất |   |                     | 7 Không có đủ tài sản thế chấp     |
| 4 Lãi vay quá cao                                |   |                     | 8 Khác (ghi cụ thể).....           |

22.5. Nhu cầu vay vốn của DN là nhằm mục đích (có thể khoanh vào nhiều câu trả lời)

- |                                   |                                    |
|-----------------------------------|------------------------------------|
| 1 Tăng vốn lưu động               | 5 Nghiên cứu khoa học, cải tiến KT |
| 2 Mua máy móc, PT vận tải         | 6 Giải quyết các khoản nợ đến hạn  |
| 3 Cải tiến máy móc, dây chuyền SX | 7 Khác (ghi cụ thể) .....          |
| 4 Đầu tư công trình XDCB          |                                    |

22.6. Mức độ vay vốn của DN từ các tổ chức tín dụng có thỏa mãn nhu cầu không:

- |            |                 |
|------------|-----------------|
| 1 Thỏa mãn | 2 Chưa thỏa mãn |
|------------|-----------------|

22.7. Nếu có nhu cầu vay vốn để SXKD, nắm bắt cơ hội đầu tư, DN sẽ lựa chọn vay vốn từ:

(có thể khoanh vào nhiều câu trả lời)

- |                      |                             |                                   |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------------|
| 1 Bạn bè, người thân | 2 Tổ chức tín dụng Nhà nước | 3 Tổ chức tín dụng ngoài Nhà nước |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------------|

**23. Trong năm 2011 doanh nghiệp/hợp tác xã có các hoạt động sau không?**

23.1	Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản.....	1 Có	→	Trả lời phiếu số 1A.1/TĐTKT-NL
		2 Không		
23.2	Hoạt động công nghiệp.....	1 Có	→	Trả lời phiếu số 1A.2/TĐTKT-CN
		2 Không		
23.3	Hoạt động thu gom và xử lý rác thải.....	1 Có	→	Trả lời phiếu số 1A.3/TĐTKT-RT
		2 Không		
23.4	Hoạt động xây dựng	1 Có	→	Trả lời phiếu số 1A.4/TĐTKT-XD
		2 Không		
23.5	Hoạt động thương nghiệp	1 Có	→	Trả lời phiếu số 1A.5/TĐTKT-TN
		2 Không		
23.6	Hoạt động vận tải, kho bãi.....	1 Có	→	Trả lời phiếu số 1A.6/TĐTKT-VT
		2 Không		
23.7	Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch	1 Có	→	Trả lời phiếu số 1A.7/TĐTKT-LT
		2 Không		
23.8	Kết quả hoạt động dịch vụ tài chính và hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính.....	1 Có	→	Trả lời phiếu số 1A.8/TĐTKT-TC
		2 Không		

23.9	Hoạt động bảo hiểm và môi giới bảo hiểm.....	1 Có 2 Không	→	Trả lời phiếu số 1A.9/TĐTKT-BH
23.10	Hoạt động trong lĩnh vực y tế.....	1 Có 2 Không	→	Trả lời phiếu số 1A.10/TĐTKT-YT
23.11	Hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.....	1 Có 2 Không	→	Trả lời phiếu số 1A.11/TĐTKT-GD
23.12	Hoạt động dịch vụ khác.....	1 Có 2 Không	→	Trả lời phiếu số 1A.12/TĐTKT-DV
23.13	Doanh nghiệp có cơ sở trực thuộc (đã ghi ở câu 7)		→	Trả lời phiếu số 1B/TĐTKT-CS

Như vậy, DN sẽ trả lời

phiếu trong các phiếu kể trên và 01 phiếu của VP trụ sở chính

**Người trả lời phiếu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Điều tra viên**

- Họ và tên: .....
- Điện thoại: .....
- Ký tên: .....

Ngày.....tháng.....năm 2012

**Giám đốc DN/Chủ nhiệm HTX**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

Phiếu 1A.1/TĐTKT-NL

HTX số:

CQ Thống kê ghi - Trùng  
với mã số đã ghi ở phiếu 1A

**THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH HỢP TÁC XÃ  
THUỘC NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN  
Năm 2011  
(Áp dụng cho các hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản)**

**I. TÌNH HÌNH CHUNG HỢP TÁC XÃ**

1. Tên hợp tác xã: .....

2. Loại hình hợp tác xã: (Khoanh tròn những mã phù hợp)

1 Được chuyển đổi từ HTX cũ

2 Thành lập mới → 2.1 Thành lập mới hoàn toàn 2.2 Thành lập từ tổ hợp tác 2.3 Thành lập từ chia tách, sáp nhập

3. Số người trong Ban quản trị HTX: (tại thời điểm 31/12/2011) .....(người)

4. Số người trong Ban kiểm soát HTX: (tại thời điểm 31/12/2011).....(người)

5. Xã viên và lao động của hợp tác xã năm 2011 (người)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 01/01/2011		Thời điểm 31/12/2011	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A		1		3	4
<b>5.1. Tổng số xã viên (01=02+03+04)</b>	01				
Chia ra:					
- Xã viên là cá nhân	0				
- Xã viên là đại diện hộ	03				
- Xã viên là đại diện pháp nhân	04				
<b>5.2. Tổng số lao động làm việc thường xuyên trong HTX (05=06+07)</b>	05				
- Lao động là xã viên HTX	06				
- Lao động thuê ngoài thường xuyên	07				

6. Hoạt động dịch vụ trong năm 2011 (Khoanh tròn những mã phù hợp)

- |   |   |
|---|---|
| 1 Dịch vụ làm đất                             | 8 Dịch vụ bảo vệ đồng ruộng             |
| 2 Dịch vụ cung ứng giống cây trồng            | 9 Dịch vụ phơi, sấy sản phẩm            |
| 3 Dịch vụ cung ứng con giống                  | 10 Dịch vụ cung ứng vật tư              |
| 4 Dịch vụ thú y                               | 11 Dịch vụ tiêu thụ sản phẩm            |
| 5 Dịch vụ bảo vệ thực vật                     | 12 Dịch vụ tín dụng nội bộ trong HTX    |
| 6 Dịch vụ thủy nông                           | 13 Dịch vụ khác (không kể dịch vụ điện) |
| 7 Dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư |   |

7. Trích lập các quỹ và chia lợi nhuận cho xã viên

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện 2011
A		1
1. Trích lập các quỹ (01 = 02+03+04)	01	
- Quỹ phát triển sản xuất	0	
- Quỹ dự phòng	03	
- Quỹ khác	04	
2. Tổng số lợi nhuận chia cho xã viên	05	







## TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012

Phiếu 1A.2/TĐTKT-CN

DN số:

CQ Thống kê ghi - trùng với mã DN trong phiếu 1A

### KẾT QUẢ SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA DOANH NGHIỆP Năm 2011 (Áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động công nghiệp)

Tên doanh nghiệp:

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Sản phẩm công nghiệp sản xuất, tiêu thụ và tồn kho năm 2011 (ghi toàn bộ sản phẩm sản xuất của doanh nghiệp)

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng sản phẩm năm 2011 (Chỉ tính các sản phẩm do DN sản xuất bằng nguyên vật liệu của DN và sản phẩm do DN gia công cho bên ngoài, không tính các sản phẩm do bên ngoài gia công cho DN)			Tổng số	Giá trị sản phẩm xuất kho tiêu thụ năm 2011 (tương ứng với SP tiêu thụ ở cột 3 và 4) (không bao gồm thuế VAT, thuế TTDB, thuế XK) (Triệu đồng)	
			Khối lượng sản phẩm sản xuất	Khối lượng sản phẩm xuất kho tiêu thụ				Trong đó: Giá trị dịch vụ gia công sản phẩm cho bên ngoài
				Tổng số	Tổng số			
A			1	3	4	5	6	
1.								
2.								
3.								
4								
Tổng trị giá sản phẩm công nghiệp đã xuất kho tiêu thụ trong năm 2011:								



**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

**Phiếu 1A.3/TĐTKT-RT**

DN số:

CQ Thống kê ghi - Trùng  
với mã số đã ghi ở phiếu 1A

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THU GOM VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI**  
**Năm 2011**  
*(Áp dụng cho các doanh nghiệp chuyên thu gom và xử lý rác thải)*

**Tên doanh nghiệp:**

*(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)*

Tên chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện
A			1
<b>1. Khối lượng rác thực tế phát thải trên địa bàn hoạt động của DN</b>	<b>01</b>	Tấn	
Trong đó: - Rác thải sinh hoạt	0		
- Rác thải y tế nguy hại	03		
- Rác thải công nghiệp nguy hại	04		
<b>2. Khối lượng rác thải doanh nghiệp đã thu gom</b>	<b>05</b>		
Trong đó: - Rác thải sinh hoạt	06		
- Rác thải y tế nguy hại	07		
- Rác thải công nghiệp nguy hại	08		
<b>3. Khối lượng rác thải doanh nghiệp đã xử lý</b>	<b>09</b>		
- Sản xuất phân bón	10		
- Chôn, lấp	11		
- Đốt	12		
- Được xử lý bằng cách khác	13		
<b>4. Phương tiện thu gom rác thải của doanh nghiệp</b>			
- Số xe ben đồ rác	14	Cái	
- Số xe ép rác	15		
- Số xe đẩy tay	16		
- Phương tiện khác	17		
<b>5. Cơ sở xử lý rác thải của doanh nghiệp</b>			
- Bãi rác:			
+ Số bãi	18	Bãi	
+ Tổng diện tích	19	Ha	
- Cơ sở xử lý rác thải:			
+ Số cơ sở	0	Cơ sở	
+ Công suất thiết kế	21	Tấn/ngày	
+ Khối lượng rác đã xử lý trong năm		Tấn	
- Cơ sở xử lý nước thải bãi rác:			
+ Số cơ sở	3	Cơ sở	
+ Công suất thiết kế	4	m <sup>3</sup> /ngày	
+ Khối lượng nước thải bãi rác đã xử lý trong năm	25	m <sup>3</sup>	



**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

**Phiếu 1A.4/TĐTKT-XD**

DN số:

CQ Thống kê ghi - Trùng  
với mã số đã ghi ở phiếu 1A

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NGÀNH XÂY DỰNG**  
**Năm 2011**  
*(Áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động xây dựng)*

**Tên doanh nghiệp:**

*(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện cả năm
A	B	1
<b>1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (01=02+...+09)</b>	<b>01</b>	
<i>Chia ra:</i>		
Chi phí vật liệu trực tiếp	0	
Chi phí nhân công trực tiếp	03	
Chi phí sử dụng máy móc thi công	04	
Chi phí sản xuất chung	05	
Chi phí quản lý kinh doanh (chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp)	06	
Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công (nếu có)	07	
Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng	08	
Chi phí khác	09	
<b>2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp</b>	<b>10</b>	
<b>3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng (11=12+13)</b>	<b>11</b>	
<i>Chia ra:</i>		
Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng	12	
Lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng	13	
<b>4. Thuế giá trị gia tăng khấu trừ phát sinh phải nộp</b>	<b>14</b>	
<b>5. Giá trị sản xuất xây lắp (15=01+10+11+14=16+17+18+19)</b>	<b>15</b>	
<i>Giá trị sản xuất chia theo loại công trình:</i>		
Công trình nhà ở	16	
Công trình nhà không để ở	17	
Công trình kỹ thuật dân dụng	18	
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	19	





**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

**Phiếu 1A.5/TĐT KT-TN**

DN số:

CQ Thống kê ghi - Trùng  
với mã số đã ghi ở phiếu 1A

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP  
Năm 2011**

*(Áp dụng cho các doanh nghiệp có các hoạt động: bán buôn, bán lẻ,  
sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)*

**Tên doanh nghiệp:**

*(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)*

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo hình thức bán		
				Bán buôn	Bán lẻ	
					Tổng số	Trong đó: siêu thị
A			1		3	4
1. Doanh thu thuần	01	Triệu đồng				
2. Trị giá vốn hàng bán ra	0	Triệu đồng				
3. Thuế GTGT	03	Triệu đồng				
4. Thuế xuất khẩu phát sinh phải nộp	04	Triệu đồng				x

5. Chi tiết doanh thu thuần theo nhóm hàng:

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Nhóm, ngành hàng	Mã số	Tổng doanh thu thuần	Chia ra:	
			Bán buôn	Bán lẻ
A		1		3
<b>Tổng số</b>	01			
- Lương thực, thực phẩm	0			
- Hàng may mặc, giày dép	03			
- Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	04			
- Vật phẩm văn hoá, giáo dục	05			
- Gỗ và vật liệu xây dựng	06			
- Phân bón, thuốc trừ sâu	07			x
- Phương tiện đi lại <i>(kể cả phụ tùng)</i>	08			
<i>Trong đó: ô tô</i>	09			
- Xăng, dầu các loại	10			
- Nhiên liệu khác <i>(trừ xăng dầu)</i>	11			
- Hàng hoá khác	12			
- Sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13		x	x



**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

**Phiếu 1A.6/TĐTKT-VT**

DN số:

CQ Thống kê ghi - Trùng  
với mã số đã ghi ở phiếu 1A

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI  
Năm 2011**

*(Áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động vận tải, kho bãi)*

**Tên doanh nghiệp:**

*(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)*

**I. Vận tải hành khách**

Ngành đường	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Tổng số		Tr.đó: Ngoài nước		Phương tiện VT có đến 31/12/2011		
		Vận chuyển (1000Hk)	Luân chuyển (1000Hk.Km)	Vận chuyển (1000Hk)	Luân chuyển (1000Hk.Km)	Loại phương tiện	Số lượng (Chiếc)	Tổng trọng tải (Chở)
1.Đường sắt						Toa tàu		
2. Đường bộ								
2.1. Xe buýt						Ô tô		
2.2. Xe taxi						Ô tô		
2.3. Vận tải đường bộ khác						Xe		
3.Ven biển và viễn dương						Tàu thủy		
4. Đường thủy nội địa						Tàu thủy		
5.Vận tải hàng không						Tàu bay		

**II. Vận tải hàng hóa**

Ngành đường	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Tổng số		Tr.đó: Ngoài nước		Phương tiện VT có đến 31/12/2011		
		Vận chuyển (1000Tấn)	Luân chuyển (1000T.Km)	Vận chuyển (1000Tấn)	Luân chuyển (1000T.Km)	Loại phương tiện	Số lượng (Chiếc)	Tổng trọng tải (Tấn)
1.Đường sắt						Toa tàu		
2.Đường bộ						Xe		
3.Ven biển và viễn dương						Tàu thủy		
4. Đường thủy nội địa						Tàu thủy		
5.Vận tải hàng không						Tàu bay		

**III. Kho bãi, lưu giữ hàng hóa và hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải**

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra:		
			Kho ngoại quan	Kho đông lạnh	Kho khác
<b>A. Kho bãi</b>					
1. Số lượng kho có đến 31/12/2011					
2. Tổng diện tích kho dùng cho kinh doanh có đến 31/12/2011	m				
3. Doanh thu thuần dịch vụ kho bãi	Tr.đ				
<b>B. Doanh thu thuần dịch vụ hỗ trợ cho vận tải khác</b>	Tr.đ				

**IV. Hoạt động bốc xếp**

Ngành đường	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Hàng hóa bốc xếp thông qua				Phương tiện bốc xếp có đến 31/12/2011		
		Tổng số hàng bốc xếp (1000TTQ)	Bốc xếp hàng xuất khẩu (1000TTQ)	Bốc xếp hàng nhập khẩu (1000TTQ)	Bốc xếp hàng nội địa (1000TTQ)	Loại phương tiện	Số lượng (Chiếc)	Tổng công suất (Tấn)
1.Đường sắt						Cần cẩu		
2.Đường bộ						Xe nâng		
3.Cảng biển						Cần cẩu		
4.Cảng sông						Cần cẩu		
5.Cảng hàng không						Xe nâng		



**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

**Phiếu số 1A.7/TĐTKT-LT**

DN số:

CQ Thống kê ghi - Trùng  
với mã số đã ghi ở phiếu 1A

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG VÀ DU LỊCH  
Năm 2011**

*(Áp dụng cho doanh nghiệp có các hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch)*

**Tên doanh nghiệp:**

*(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2011
A	B	C	1
<b>I. TỔNG DOANH THU THUẦN</b>	01	Triệu đồng	
Chia ra: 1. Dịch vụ lưu trú	0		
2. Dịch vụ ăn uống	03		
Trong đó: hàng chuyển bán	04		
3. Dịch vụ du lịch lữ hành	05		
Trong đó: Chi trả hộ khách	06		
4. Vận chuyển hành khách	07		
5. Bán lẻ hàng hoá, đồ lưu niệm	08		
6. Doanh thu khác	09		
<b>II. THUẾ GTGT VÀ THUẾ XUẤT KHẨU PHÁT SINH PHẢI NỘP</b>	10		
1. Thuế GTGT phát sinh phải nộp	11		
2. Thuế xuất khẩu phát sinh phải nộp	12		
<b>III. CHI TIẾT THEO NGÀNH</b>			
<b>1. Dịch vụ lưu trú</b>			
1.1. Số cơ sở lưu trú có đến 31/12/2011	13	Cơ sở	
1.2. Số buồng có đến 31/12/2011	14	Buồng	
1.3. Số giường có đến 31/12/2011	15	Giường	
1.4. Lượt khách phục vụ	16	Lượt khách	
- Lượt khách ngủ qua đêm	17		
Chia ra: Lượt khách Quốc tế	18		
Lượt khách trong nước	19		
- Lượt khách trong ngày	0		
Chia ra: Lượt khách Quốc tế	21		
Lượt khách trong nước			
1.5. Ngày khách phục vụ <i>(Chỉ tính đối với khách có ngủ qua đêm)</i>	3	Ngày khách	
Chia ra: Ngày khách Quốc tế	4		
Ngày khách trong nước	5		
<b>2. Dịch vụ ăn uống</b>			
Số nhà hàng, quán ăn có đến 31/12/2011	6	Cơ sở	
<b>3. Dịch vụ du lịch lữ hành</b>			
3.1. Số cơ sở có đến 31/12/2011	7	Cơ sở	
3.2. Lượt khách du lịch theo Tour	8	Lượt khách	
Chia ra: - Lượt khách Quốc tế	9		
- Lượt khách trong nước	30		
- Lượt khách Việt Nam đi ra nước ngoài	31		
3.3. Ngày khách du lịch theo Tour	3	Ngày khách	
Chia ra: - Ngày khách Quốc tế	33		
- Ngày khách trong nước	34		
- Ngày khách Việt Nam đi ra nước ngoài	35		
<b>4. Dịch vụ vận chuyển hành khách</b>			
4.1. Số lượt hành khách vận chuyển	36	Hành khách	
4.2. Số lượt hành khách luân chuyển	37	Hành khách.Km	



**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

Phiếu số: 1A.8/TĐTKT-TC

DN số:

CQ Thống kê ghi - Trùng  
với mã số đã ghi ở phiếu 1A

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ  
DỊCH VỤ TÀI CHÍNH**

*Năm 2011*

*(Áp dụng cho các Tổ chức tín dụng: Ngân hàng, công ty tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, ...)*

Tên doanh nghiệp:

*(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2011
A		1
<b>A. CÁC KHOẢN THU (01=02+09+19)</b>	01	
<b>1.Thu từ hoạt động tín dụng (02=03+...+08)</b>	0	
- Thu lãi cho vay	03	
- Thu lãi tiền gửi	04	
- Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	05	
- Thu lãi góp vốn, mua cổ phần	06	
- Thu lãi cho thuê tài chính	07	
- Thu khác về hoạt động tín dụng	08	
<b>2.Thu từ các hoạt động khác (09=10+...+18)</b>	09	
- Thu từ dịch vụ thanh toán	10	
- Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng	11	
- Thu từ dịch vụ ngân quỹ	12	
- Thu lãi điều chuyển vốn nội bộ	13	
- Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	14	
- Thu từ dịch vụ tư vấn	15	
- Thu từ kinh doanh ngoại hối	16	
- Thu về kinh doanh chứng khoán	17	
- Thu khác	18	
<b>3. Các khoản thu khác</b>	19	



Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2011
A		1
<b>B. CÁC KHOẢN CHI PHÍ</b>	<b>20</b>	
<i>Trong đó:</i>		
<b>1. Chi về hoạt động huy động vốn</b>	<b>21</b>	
Trong đó:		
- Trả lãi tiền gửi		
- Trả lãi tiền vay	3	
- Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	4	
- Trả lãi tiền thuê tài chính	5	
- Trả lãi điều chuyển vốn nội bộ	6	
<b>2. Chi nộp thuế, phí và các khoản lệ phí</b>	<b>27</b>	
Trong đó: Thuế GTGT phát sinh phải nộp	28	
<b>3. Chi phí cho nhân viên</b>	<b>29</b>	
Trong đó:		
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	30	
<b>4. Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng</b>	<b>31</b>	
<b>5. Chi về tài sản</b>	<b>32</b>	
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	33	
- Chi bảo hiểm tài sản	34	
<b>6. Chi phí dự phòng, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng</b>	<b>35</b>	
<b>C. CHÊNH LỆCH GIỮA CÁC KHOẢN THU VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ: (35=01-20)</b>	<b>36</b>	



**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

**Phiếu số 1A.9/TĐTKT-BH**

DN số:

CQ Thống kê ghi - Trùng  
với mã số đã ghi ở phiếu 1A

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM VÀ MÔI GIỚI BẢO HIỂM**  
*Năm 2011*  
*(Áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và môi giới bảo hiểm)*

**Tên doanh nghiệp:**

*(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2011
A	B	1
1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc, thu hoa hồng môi giới	01	
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm	0	
3 Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	03	
4 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	04	
5 Các khoản giảm trừ	05	
6 Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	06	
7 Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	07	
8 Số trích dự phòng dao động lớn	08	
9 Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	09	
10. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm (10 = 03 + 04 - 05 - 06 + 07 - 08 + 09)	10	
11. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm (11 = 02 - 10)	11	
12. Chi phí bán hàng hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm	12	
13. Chi phí quản lý doanh nghiệp hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm	13	
14. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm (14 = 11 - 12 - 13)	14	
15 Doanh thu hoạt động tài chính từ nguồn hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm	15	
16. Chi hoạt động tài chính từ nguồn hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm	16	
<i>Trong đó: Chi dự phòng</i>	17	
17. Lợi nhuận hoạt động tài chính từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm (15-16)	18	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Thực hiện năm 2011
A		B	1
18.	Thu nhập khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm	19	
19.	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm	0	
0	Lợi nhuận khác (21 = 19 - 20)	21	
21.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm (22 = 14 + 18 + 21)		
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3	
3	Chi phí (lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại	4	
4	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	5	
5	Lợi ích cổ đông thiểu số	6	
6	Lợi nhuận sau thuế (27 = 22 - 23)	7	
7	Lãi trên cổ phiếu	8	
8	Thuế GTGT phát sinh phải nộp	9	



**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

**Phiếu: 1A.10/TĐTKT-YT**

DN số:

CQ Thống kê ghi - Trùng  
với mã số đã ghi ở phiếu 1A

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG Y TẾ**  
**Năm 2011**  
*(Áp dụng cho các Doanh nghiệp có hoạt động Y tế)*

**1. Tên doanh nghiệp:**

*(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)*

**2. Hoạt động y tế của doanh nghiệp được thực hiện tại cơ sở y tế loại nào dưới đây ?**

1 Bệnh viện → 1.1 Đa khoa 1.2 Chuyên khoa

2 Trung tâm/Phòng khám, chữa bệnh đa khoa

Trung tâm/Phòng khám, chữa bệnh chuyên khoa → 3.1 Nhi khoa 3.2 Nha khoa 3.3 Khác

Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác

**3. Lao động của cơ sở y tế phân theo trình độ chuyên ngành tại thời điểm 31/12/2011**

*Đơn vị tính: Người*

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong tổng số	
			Lao động làm việc bán thời gian	Lao động nữ
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>			
Chia ra:				
- Tiến sĩ y khoa	02			
- Tiến sĩ dược	03			
- Thạc sĩ y khoa	04			
- Thạc sĩ dược	05			
- Chuyên khoa I, II y khoa	06			
- Chuyên khoa I, II dược	07			
- Bác sĩ	08			
- Dược sĩ đại học	09			
- Cử nhân y tế công cộng	10			
- Y sĩ	11			
- Dược tá	12			
- Điều dưỡng	13			
- Kỹ thuật viên y	14			
- Kỹ thuật viên dược	15			
- Hộ sinh	16			
- Lương y	17			
- Khác	18			

*(\*) Là lao động chỉ làm việc tại cơ sở ngoài giờ hành chính hoặc thời gian làm việc dưới 20 giờ/tuần*

**4. Số khoa, phòng khám bệnh, phòng bệnh, giường bệnh tại thời điểm 31/12/2011**

- 4.1. Số khoa khám bệnh  Khoa
- 4.2. Số phòng khám bệnh  Phòng
- 4.3. Số phòng điều trị nội trú  Phòng → Diện tích bình quân một phòng  m<sup>2</sup>
- 4.4. Số giường bệnh thực tế  Giường
- 4.5. Số giường bệnh theo kế hoạch  Giường

**5. Số lượt người được khám bệnh, xét nghiệm, chữa bệnh trong năm 2011**

- 5.1. Số lượt người được khám bệnh, xét nghiệm hoặc chuẩn đoán hình ảnh  Lượt người
- 5.2. Số lượt bệnh nhân được nằm điều trị nội trú  Lượt người

**6. Một số kết quả hoạt động SXKD của doanh nghiệp năm 2011***Đơn vị tính: Triệu đồng*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2011
<b>6.1 Tổng doanh thu thuần</b>	<b>01</b>	
Chia ra:		
- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khám, chữa bệnh	<b>03</b>	
- Thu từ hỗ trợ và trợ cấp của cá nhân, tổ chức trong, ngoài nước	<b>04</b>	
- Doanh thu khác	<b>05</b>	
<b>6.2 Tổng chi phí</b>	<b>06</b>	
Chia ra:		
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khám chữa bệnh	<b>07</b>	
Trong đó: Các khoản phải trả cho người lao động	<b>08</b>	
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ	<b>09</b>	
- Các khoản chi phí khác	10	
- Các khoản chi trả cho người lao động không tính vào chi phí SXKD	11	



**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

**Phiếu: 1A.11/TĐTKT-GD**

DN số:

CQ Thống kê ghi - Trùng  
với mã số đã ghi ở phiếu 1A

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO**  
**Năm 2011**  
*(Áp dụng cho các Doanh nghiệp có hoạt động Giáo dục, đào tạo)*

**I. Tên doanh nghiệp:**

*(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)*

**2. Hoạt động giáo dục, đào tạo của doanh nghiệp được thực hiện tại cơ sở loại nào dưới đây ?**

- |                                     |              |  |                                  |
|-------------------------------------|--------------|--|----------------------------------|
| 1 Đại học, trường Đại học, Học viện |              | Trường mầm non/mẫu giáo/nhà trẻ          |                                  |
| 2 Trường Cao đẳng, cao đẳng nghề    |              | Trung tâm giáo dục thường xuyên          |                                  |
| Trường Trung cấp, trung cấp nghề    |              | Trường bổ túc văn hóa                    |                                  |
| Trung tâm dạy nghề                  |              | 10 Trung tâm ngoại ngữ                   |                                  |
| Trường phổ thông một cấp học        | } 1 Tiểu học | 11 Cơ sở đào tạo máy tính, dạy nghề khác |                                  |
| Trường phổ thông nhiều cấp học      |              | 2 Trung học cơ sở                        | 12 Cơ sở tư vấn du học, giáo dục |
|                                     |              | Trung học phổ thông                      | 13 Cơ sở giáo dục khác           |

*(Khoanh vào mã 5 thì khoanh tiếp 1 trong 3 mã thích hợp; nếu khoanh mã 6 thì khoanh vào các mã thích hợp)*

**3. Lao động phân theo ngạch**

*Đơn vị tính: Người*

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong tổng số	
			Lao động làm việc bán thời gian (*)	Lao động nữ
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>			
<i>Trong tổng số: Số Giáo sư, Phó Giáo sư</i>	<b>0</b>			
Chia ra:				
- Giảng viên cao cấp	<b>03</b>			
- Giảng viên chính	<b>04</b>			
- Giảng viên	<b>05</b>			
- Giáo viên	<b>06</b>			
- Khác	<b>07</b>			

*(\*) Là lao động chỉ giảng dạy/làm việc tại cơ sở ngoài giờ hành chính hoặc thời gian làm việc dưới 20 giờ/tuần*

**4. Số phòng học của cơ sở tại thời điểm 31/12/2011**

4.1. Số phòng học thực tế  Phòng

4.2. Số phòng học theo kế hoạch  Phòng

**5. Số học viên, sinh viên, học sinh**

5.1. Số học viên đang được đào tạo tiến sỹ tại thời điểm 31/12/2011  Học viên

5.2. Số học viên đang được đào tạo thạc sỹ tại thời điểm 31/12/2011  Học viên

5.3. Số sinh viên đang được đào tạo tại thời điểm 31/12/2011	<input type="text"/>	Sinh viên
5.4. Số học sinh đang theo học tại thời điểm 31/12/2011	<input type="text"/>	Học sinh
5.5. Số lượt người được đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn trong năm 2011	<input type="text"/>	Lượt người

**6. Một số kết quả hoạt động SXKD của doanh nghiệp năm 2011**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2011
<b>6.1 Tổng doanh thu thuần</b>	<b>01</b>	
Chia ra:		
- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/ đào tạo	<b>0</b>	
- Thu từ hỗ trợ và trợ cấp của cá nhân, tổ chức trong, ngoài nước	<b>03</b>	
- Doanh thu khác	<b>04</b>	
<b>6.2 Tổng chi phí</b>	<b>05</b>	
Chia ra:		
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/ đào tạo	<b>06</b>	
Trong đó: Các khoản phải trả cho người lao động	<b>07</b>	
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ	<b>08</b>	
- Các khoản chi phí khác	<b>09</b>	
- Các khoản chi trả cho người lao động không tính vào chi phí SXKD	<b>10</b>	





**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

Phiếu số 1A.12/TĐTKT-DV

DN số:

CQ Thống kê ghi - Trùng  
với mã số đã ghi ở phiếu 1A

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC  
Năm 2011**

*(Áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động dịch vụ thông tin và truyền thông, kinh doanh bất động sản, dịch vụ hành chính và hỗ trợ, dịch vụ kế toán, thiết kế và chuyên môn khác, dịch vụ nghệ thuật, thể thao, vui chơi giải trí...)*

**Tên doanh nghiệp:**

*(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Mã số	Doanh thu thuần năm 2011	Thuế GTGT phát sinh phải nộp năm 2011	Thuế xuất khẩu phát sinh phải nộp năm 2011
A	B	1	2	
<b>Tổng số (01=02+09+12+17+22+28)</b>	<b>01</b>			
<i>Chia ra:</i>				
<b>1. Dịch vụ thông tin và truyền thông (02=03+04+...+08)</b>	<b>0</b>			
1.1. Dịch vụ xuất bản	03			
1.2. Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	04			
1.3. Dịch vụ truyền hình và cung cấp chương trình thuê bao	05			
1.4. Dịch vụ viễn thông	06			
1.5. Dịch vụ lập trình máy vi tính, tư vấn và hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	07			
1.6. Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và dịch vụ khác liên quan; công nghệ thông tin, dịch vụ thông tin khác	08			
<b>2. Dịch vụ kinh doanh bất động sản (09=10+11)</b>	<b>09</b>			
2.1. Dịch vụ mua bán, cho thuê và điều hành bất động sản với quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc đi thuê	10			
2.2. Dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	11			
<b>3. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ (12=13+14+15+16)</b>	<b>12</b>			
3.1. Dịch vụ pháp lý, kế toán, kiểm toán, công chứng	13			
3.2. Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	14			
3.3. Dịch vụ thiết kế chuyên dụng	15			
3.4. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	16			

<b>4. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ lữ hành)</b> <b>(17=18+19+20+21)</b>	17			
4.1. Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị không kèm người điều khiển; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản phi tài chính	18			
4.2. Dịch vụ lao động và việc làm	19			
4.3. Dịch vụ bảo vệ	0			
4.4. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ khác (trừ dịch vụ du lịch lữ hành)	21			
<b>5. Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí (22=23+24+26+27)</b>				
5.1. Dịch vụ tổ chức sự kiện	3			
5.2. Dịch vụ xổ số	4			
Trong đó: chi trả thưởng xổ số năm 2011	5			
5.3. Dịch vụ thể thao	6			
5.4. Dịch vụ vui chơi, giải trí khác	7			
<b>6. Dịch vụ khác (28=29+30)</b>	8			
6.1. Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	9			
6.2. Dịch vụ khác phục vụ cá nhân và cộng đồng	30			



**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

Phiếu: 1Am/TĐTKT-KH

DN số:

CQ Thống kê ghi - Trùng  
với mã số đã ghi ở phiếu 1A

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ  
SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG SẢN XUẤT**  
*(Áp dụng cho các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp  
chế biến, chế tạo được chọn mẫu điều tra)*

Thực hiện Quyết định số 1271/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin theo phiếu này được quy định tại Điều 10, 13 và 32 của Luật Thống kê.  
- Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo luật định.

Nguyên tắc điền phiếu

- Không ghi thông tin vào các ô có ký hiệu (x)
- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn, đề nghị khoanh tròn vào một mã số tương ứng câu trả lời thích hợp nhất.
- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu, đề nghị ghi vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

Mã tỉnh/TP

- **Tên doanh nghiệp:**..... (CQ Thống kê ghi)  
*(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)*
- **Địa chỉ doanh nghiệp (Tỉnh/TP):**.....

**Mục A: Tình hình sử dụng công nghệ/máy móc thiết bị sản xuất, công nghệ thông tin và truyền thông của doanh nghiệp**

Đọc rõ câu sau:

Thưa Ông/Bà **CHỨC DANH**, phần câu hỏi đầu tiên sẽ liên quan đến **tình hình sử dụng máy móc thiết bị/công nghệ sản xuất và công nghệ thông tin – truyền thông** tại doanh nghiệp của ông/bà trong năm 2011.

		a. Quan trọng nhất	b. Quan trọng thứ hai
1.1	Kể tên 2 công nghệ hoặc máy móc thiết bị sản xuất hiện đang được sử dụng nhiều nhất trong doanh nghiệp <i>(Xếp theo thứ tự mức độ quan trọng)</i>	..... .....	..... .....
1.2	Nước sản xuất	Nước..... Mã.....	Nước..... Mã.....
1.3	Năm sản xuất	Năm.....	Năm.....
1.4	Loại công nghệ hoặc máy móc sản xuất: <i>(Khoanh tròn 01 chữ số lựa chọn phù hợp nhất)</i>	1 Dụng cụ cầm tay cơ học 2 Dụng cụ cầm tay sử dụng điện 3 Máy móc do người điều khiển 4 Máy móc do máy tính điều khiển 5 Khác, ghi rõ: .....	1 Dụng cụ cầm tay cơ học 2 Dụng cụ cầm tay sử dụng điện 3 Máy móc do người điều khiển 4 Máy móc do máy tính điều khiển 5 Khác, ghi rõ: .....
1.5	Năm bắt đầu sử dụng	Năm.....	Năm.....
1.6	Chi phí mua công nghệ hoặc máy móc	..... triệu đồng	..... triệu đồng
1.7	Số ngày/giờ hoạt động trung bình của máy móc, thiết bị sản xuất kể trên	1..... ngày 1 tuần 2..... giờ 1 ngày	1..... ngày 1 tuần 2..... giờ 1 ngày

		a. Quan trọng nhất	b. Quan trọng thứ hai
2.1	Kể tên 2 công nghệ hoặc máy móc thiết bị thông tin và truyền thông hiện đang được sử dụng nhiều nhất trong doanh nghiệp <i>(Xếp theo thứ tự mức độ quan trọng)</i>	..... .....	..... .....

2.2	Nước sản xuất	Nước.....Mã.....	Nước.....Mã.....
2.3	Năm sản xuất	Năm.....	Năm.....
2.4	Loại thiết bị công nghệ: (Khoanh tròn 01 chữ số lựa chọn phù hợp nhất)	1. Điện thoại cố định 2. Điện thoại di động 3. Máy fax 4. Máy tính cá nhân (không có internet) 5. Internet 6. Khác, ghi rõ:.....	1. Điện thoại cố định 2. Điện thoại di động 3. Máy fax 4. Máy tính cá nhân (không có internet) 5. Internet 6. Khác, ghi rõ:.....
2.5	Năm bắt đầu sử dụng	Năm.....	Năm.....
2.6	Chi phí mua công nghệ hoặc máy móc lúc đầu	.....triệu đồng	.....triệu đồng

	a. Công nghệ/MMTB sản xuất	b. Công nghệ/MMTB thông tin, truyền thông
3.1	Tỷ lệ % (tính theo giá trị) công nghệ/MMTB doanh nghiệp sử dụng hiện nay là từ?	
	1. Mua ..... % 2. DN khác cung cấp.....% 3. Tự phát triển.....% 4. Khác, ghi rõ.....% (Tổng bằng 100%)	1. Mua ..... % 2. DN khác cung cấp.....% 3. Tự phát triển.....% 4. Khác, ghi rõ.....% (Tổng bằng 100%)
	Nếu phần lớn công nghệ/MMTB KHÔNG do doanh nghiệp tự phát triển (tỷ lệ tự phát triển <50%), 1. Nhà cung cấp công nghệ/MMTB chủ yếu cho DN là? (Khoanh tròn 01 lựa chọn)	
	1. DN Việt Nam cùng ngành 2. DN Việt Nam khác ngành 3. DN nước ngoài ở Việt Nam cùng ngành 4. DN nước ngoài ở Việt Nam khác ngành 5. DN nước ngoài ở ngoài Việt Nam cùng ngành 6. DN nước ngoài ở ngoài Việt Nam khác ngành 7. Khác, ghi rõ .....	1. DN Việt Nam cùng ngành 2. DN Việt Nam khác ngành 3. DN nước ngoài ở Việt Nam cùng ngành 4. DN nước ngoài ở Việt Nam khác ngành 5. DN nước ngoài ở ngoài Việt Nam cùng ngành 6. DN nước ngoài ở ngoài Việt Nam khác ngành 7. Khác, ghi rõ .....
	Nếu tỷ lệ tự phát triển >= 50%, chuyển tới 3.2	
	Nếu phần lớn (>50%) công nghệ/MMTB được cung cấp bởi DN nước ngoài (câu trả lời ở mục 3.1.1 là 5 hoặc 6), . Nước nào là nhà cung cấp công nghệ/MMTB quan trọng nhất đối với doanh nghiệp	
	Nước .....Mã.....	Nước .....Mã.....
	Nếu phần lớn (>50%) công nghệ/MMTB được cung cấp bởi DN Việt Nam (câu trả lời ở mục 3.1.1 là 1, 2, 3, 4 hoặc 7), (Các) DN này chủ yếu là... (Khoanh tròn 01 lựa chọn)	
	1. DN nhà nước 2. DN ngoài quốc doanh, trong cùng tập đoàn, tổng công ty 3. DN ngoài quốc doanh, ngoài tập đoàn, tổng công ty 4. DN có vốn đầu tư nước ngoài 5. Khác, ghi rõ: .....	1. DN nhà nước 2. DN ngoài quốc doanh, trong cùng tập đoàn, tổng công ty 3. DN ngoài quốc doanh, ngoài tập đoàn, tổng công ty 4. DN có vốn đầu tư nước ngoài 5. Khác, ghi rõ: .....
3.2	Hoạt động bảo trì, bảo dưỡng công nghệ sản xuất/công nghệ thông tin và truyền thông của doanh nghiệp được thực hiện bằng cách nào?  (Khoanh tròn 01 lựa chọn phù hợp nhất và điền tỷ lệ ước tính nếu câu trả lời là 3- Cả hai)	
	1. Tự bảo dưỡng 2. Thuê ngoài bảo dưỡng 3. Cả hai,  → Ước tính tỷ lệ: 3.1. Tự bảo dưỡng: ..... % 3.2. Thuê ngoài.....% (Tổng số bằng 100%)	1. Tự bảo dưỡng 2. Thuê ngoài bảo dưỡng 3. Cả hai,  → Ước tính tỷ lệ: 3.1. Tự bảo dưỡng: ..... % 3.2. Thuê ngoài.....% (Tổng số bằng 100%)



	6. Nếu 5. trả lời có, loại hình sở hữu của nhà cung cấp đã thực hiện chuyển giao công nghệ là?  (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)	1. DN nhà nước 2. DN ngoài quốc doanh 3. DN có vốn đầu tư nước ngoài: 3.1 Có vốn góp của nhà nước 3.2 Không có vốn góp của nhà nước 4. Khác, ghi rõ:.....
4.5	<b>Thông tin về nhập khẩu năm 2011 từ nhà cung cấp nước ngoài ở ngoài Việt Nam, chỉ hỏi câu hỏi trong 4.5 nếu doanh nghiệp nhập khẩu đầu vào từ nhà cung cấp nước ngoài (nếu doanh nghiệp không nhập khẩu từ nhà cung cấp nước ngoài ở ngoài Việt Nam, chuyển sang câu 5)</b>	
	1. Số lượng nhà cung cấp nước ngoài là: .....	
	2. Liệt kê ba nước cung cấp đầu vào quan trọng nhất cho DN (xếp theo thứ tự mức độ quan trọng) 1. Nước.....Mã..... 2. Nước.....Mã..... 3. Nước.....Mã.....	a) Tỷ lệ % trong tổng giá trị đầu vào DN mua từ mỗi nước: .....% .....% .....% b) Năm bắt đầu nhập khẩu đầu vào từ mỗi nước: Năm ..... Năm ..... Năm .....
	3. Thời hạn hợp đồng trung bình với nhà cung cấp nước ngoài ở ngoài Việt Nam :	.....tháng
	4. DN có thực hiện bất cứ đầu tư cụ thể nào (đối với công nghệ/MMTB sản xuất hoặc công nghệ thông tin, truyền thông, cơ sở hạ tầng hoặc đào tạo kỹ năng cho nhân viên) liên quan đến một đối tác quốc tế ở ngoài Việt Nam cung cấp hợp đồng mà DN đã thực hiện không?	1.Có 2.Không
	5. Phần lớn các hợp đồng có bao gồm chuyển giao công nghệ từ các nhà cung cấp cho doanh nghiệp hay không?  Nếu trả lời có, phần lớn chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp là: (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)	1.Có 2.Không  1.Một điều khoản được ghi rõ trong hợp đồng 2.Kèm theo hướng dẫn sử dụng nhưng không ghi rõ trong hợp đồng 3.Không kèm theo hướng dẫn sử dụng và không ghi trong hợp đồng
5.1	DN có bao nhiêu nhà cung cấp đầu vào (nguyên vật liệu thô và đầu vào trung gian) trong năm 2011? (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)	1. Chỉ một nhà cung cấp 2. Từ 2 đến 5 nhà cung cấp 3. Từ 6 đến 10 nhà cung cấp 4. Từ 11 đến 20 nhà cung cấp 5. Trên 20 nhà cung cấp
5.2	Nhà cung cấp quan trọng nhất thuộc loại hình nào? (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)	1. Cá thể/Hộ gia đình 2. DN ngoài nhà nước 3. DN nhà nước 4. Cơ quan nhà nước khác 5. DN có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất tại Việt Nam 6. DN nước ngoài sản xuất ngoài Việt Nam 7. Khác, ghi rõ .....
5.3	Khoảng cách trung bình từ DN đến... Chọn trong khoảng ( : 0-5km, : Trên 5-10km, : Trên 10-20km, :Trên 20-50km, :Trên 50-100km, :Trên 100-250km, :Trên 250-500km, : Trên 500km)	1. Nguồn nguyên vật liệu thô chính của DN 1 2 3 4 5 6 7 8 2. Nguồn đầu vào trung gian chính của DN 1 2 3 4 5 6 7 8
5.4	Tổng chi phí vận chuyển năm 2011 từ nhà cung cấp chính của DN là:	1. Nguyên vật liệu thô tới nhà máy.....triệu đồng 2. Đầu vào trung gian tới nhà máy.....triệu đồng
5.5	Doanh nghiệp có dễ dàng tìm được nhà cung cấp khác trong trường hợp (các) nhà cung cấp hiện tại đóng cửa? (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)	1. Không 2. Có, nhưng với giá thành cao hơn và chất lượng thấp hơn 3. Có, với giá tương đương, nhưng chất lượng thấp hơn 4. Có, với chất lượng tương đương, nhưng giá cao hơn 5. Có
6.1	Doanh nghiệp có xem xét tới cách thức tổ chức, hoạt động của nhà cung cấp khi lựa chọn mua đầu vào?	1. Có 2. Không, chuyển tới 7
	Nếu có, trả lời các câu hỏi sau cho nhà cung cấp <b>quan trọng nhất</b> :	

1. Điểm nào trong cách thức tổ chức, hoạt động của nhà cung cấp quan trọng nhất cho DN được xem xét tới? (khoanh tròn tất cả các câu trả lời phù hợp)	1. Điều kiện làm việc 2. Trả lương nhân viên 3. Tiêu thụ năng lượng 4. Mức thái (rắn, lỏng) và cách xử lý chất thải (rắn, lỏng) 5. Mức thái khí	6. Tiêu chuẩn chất lượng 7. Dán nhãn hàng hóa 8. Bình đẳng nơi làm việc 9. Bảo vệ cộng đồng 10. Khác, ghi rõ:.....
2. Các tiêu chuẩn DN đặt ra với nhà cung cấp được truyền đạt và thực hiện thông qua? (khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)	1. Công bố bộ quy tắc ứng xử 2. Thanh tra, kiểm tra 3. Cấp giấy chứng nhận	4. Các điều khoản trong hợp đồng 5. Khác, ghi rõ: .....
3. Doanh nghiệp bắt đầu đặt ra tiêu chuẩn cho nhà cung cấp từ năm:	Năm.....	
4. Doanh nghiệp đã bao giờ xử phạt hay chấm dứt giao dịch với nhà cung cấp khi họ không tuân thủ các tiêu chuẩn do doanh nghiệp đặt ra?	1. Có 2. Không	
5. Việc đặt tiêu chuẩn cho nhà cung cấp đã mang lại lợi ích về mặt nào cho doanh nghiệp? (khoanh tròn tất cả các câu trả lời phù hợp)	1. Tăng tính hiệu quả 2. Tiếp cận khách hàng trong nước 3. Tiếp cận khách hàng quốc tế	4. Tiếp cận nhà cung cấp trong nước 5. Tiếp cận nhà cung cấp quốc tế 6. Tăng uy tín 7. Cải thiện mạng lưới kinh doanh 8. Khác, ghi rõ:.....

### Mục C: Cơ cấu đầu ra và quan hệ với khách hàng/người tiêu dùng

Đọc rõ câu sau: Thưa Ông/Bà. CHỨC DANH, phần câu hỏi tiếp theo sẽ liên quan đến cơ cấu đầu ra của doanh nghiệp và mối quan hệ với khách hàng.

7.1	Kể tên ba sản phẩm quan trọng nhất (theo doanh thu) do DN sản xuất và bán trong năm 2011	(Mã SP do CQTK ghi)
		1. Tên .....Mã SP cấp 8 <input type="text"/> 2. Tên..... Mã SP cấp 8 <input type="text"/> 3. Tên..... Mã SP cấp 8 <input type="text"/>
7.2	Ước tính tỷ lệ (%) trong tổng giá trị đầu ra là...	1. Sản phẩm trung gian (phục vụ việc SX sản phẩm khác) ..... % 2. Sản phẩm cuối cùng (được sử dụng bởi khách hàng cuối cùng).....% (Tổng bằng 100%)
7.3	Tỷ lệ % trong tổng sản phẩm đầu ra (theo doanh thu):	1. Bán tại Việt Nam .....% 2. Xuất khẩu tới nhà cung cấp ở ngoài Việt Nam.....% (Tổng bằng 100%)
7.4	1. Doanh nghiệp bắt đầu sản xuất sản phẩm quan trọng nhất của năm 2011 từ:	Năm.....
	2. Tỷ lệ (%) trong tổng doanh thu của doanh nghiệp là từ sản phẩm quan trọng nhất?	.....%
	3. Đơn vị tính sản phẩm quan trọng nhất:	.....
	4. Số lượng sản phẩm quan trọng nhất được doanh nghiệp sản xuất trong năm 2011?	.....
	5. Số lượng sản phẩm này được doanh nghiệp sản xuất năm 2010?	.....
	6. Giá bán trung bình 1 đơn vị đầu ra cho sản phẩm quan trọng nhất?	1. 2011.....(nghìn đồng) 2. 2010..... (nghìn đồng)
	7. Chi phí sản xuất trung bình 1 đơn vị đầu ra cho sản phẩm quan trọng nhất?	1. 2011.....(nghìn đồng) 2. 2010.....(nghìn đồng)
7.5	<b>Thông tin về khách hàng ở trong nước, chỉ hỏi câu hỏi này nếu doanh nghiệp bán sản phẩm cho khách hàng ở trong nước (nếu doanh nghiệp không bán sản phẩm cho khách hàng ở trong nước, chuyển tới 7.6)</b>	
	1. Thời hạn hợp đồng trung bình với khách hàng ở trong nước	.....tháng
	2. Số lượng khách hàng trong nước theo loại hình sở hữu là:	1. DN nhà nước..... 2. DN có vốn đầu tư nước ngoài..... 3. DN ngoài quốc doanh..... 4. Khác, ghi rõ:.....
	3. DN có thực hiện bất cứ đầu tư cụ thể nào (đối với công nghệ/MMTB sản xuất hoặc công nghệ thông tin, truyền thông, cơ sở hạ tầng hoặc đào tạo kỹ thuật cho nhân viên,...) liên quan đến khách hàng ở trong nước không?	1. Có 2. Không
	4. Phần lớn các hợp đồng có bao gồm chuyển giao công nghệ từ khách hàng cho doanh nghiệp hay không?  Nếu trả lời có, phần lớn chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp là: (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)	1.Có 2.Không  1.Một điều khoản được ghi rõ trong hợp đồng 2.Kèm theo hướng dẫn sử dụng nhưng không ghi rõ trong hợp đồng 3.Không kèm theo hướng dẫn sử dụng và không ghi trong hợp đồng



<p>5. Nếu 7.5.4 trả lời có, loại hình sở hữu của khách hàng trong nước đã chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp là?</p> <p>(Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)</p>	<p>1. DN nhà nước  2. DN ngoài quốc doanh  3. DN có vốn đầu tư nước ngoài:  3.1. Có vốn góp của nhà nước  3.2. Không có vốn góp của nhà nước  4. Khác, ghi rõ:.....</p>
<p>7.6 <b>Thông tin về khách hàng ở ngoài Việt Nam</b>, chỉ hỏi câu hỏi này nếu doanh nghiệp bán sản phẩm cho khách hàng ở ngoài Việt Nam (nếu doanh nghiệp không xuất khẩu, chuyển tới phần 8)</p>	
<p>Thời hạn hợp đồng trung bình với khách hàng ở ngoài Việt Nam .....tháng</p>	
<p>1. Kể tên 3 quốc gia quan trọng nhất mà DN xuất khẩu hàng hóa tới trong năm 2011 (xếp theo thứ tự quan trọng)</p> <p>1. Nước..... Mã.....  2. Nước..... Mã.....  3. Nước..... Mã.....</p>	<p>a. Tỷ lệ (%) xuất khẩu tới mỗi nước trong tổng giá trị đầu ra:  ..... %  ..... %  ..... %</p> <p>b. Năm bắt đầu xuất khẩu (tới mỗi nước):  Năm.....  Năm.....  Năm.....</p>
<p>2. DN có thực hiện bất cứ đầu tư cụ thể nào (đối với công nghệ/MMTB sản xuất hoặc công nghệ thông tin, truyền thông, cơ sở hạ tầng hoặc đào tạo kỹ thuật cho nhân viên,...) liên quan đến khách hàng ở ngoài Việt Nam không?</p> <p>1. Có  2. Không</p>	
<p>3. Phần lớn các hợp đồng có bao gồm chuyển giao công nghệ từ các khách hàng cho doanh nghiệp hay không?</p> <p>1.Có  2.Không</p> <p>Nếu trả lời có, phần lớn chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp là:  (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)</p> <p>1.Một điều khoản được ghi rõ trong hợp đồng  2.Kèm theo hướng dẫn sử dụng nhưng không ghi rõ trong hợp đồng  3.Không kèm theo hướng dẫn sử dụng và không ghi trong hợp đồng</p>	

8.1	<p>Có bao nhiêu khách hàng thường mua sản phẩm quan trọng nhất do doanh nghiệp sản xuất?</p> <p>(Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)</p>	<p>1. Chỉ một khách hàng  2. Từ 2 đến 5 khách hàng  3. Từ 6 đến 10 khách hàng  4. Từ 11 đến 20 khách hàng  5. Trên 20 khách hàng</p>
8.2	<p>Khách hàng quan trọng nhất của doanh nghiệp là:</p> <p>(Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)</p>	<p>1. Cá thể/Hộ gia đình  2. Khách du lịch nước ngoài  3. CQ nhà nước  4. DN ngoài quốc doanh  5. DN nhà nước  6. DN đầu tư nước ngoài  7. DN ở ngoài Việt Nam  8. Khác, ghi rõ .....</p>
8.3	<p>Cơ cấu bán hàng (năm 2011) của sản phẩm quan trọng nhất. Tính theo tỷ lệ %</p>	<p>1. Cùng xã/phường .....%  2. Khác xã/phường, cùng huyện/quận.....%  3. Khác huyện/quận, cùng tỉnh/TP.....%  4. Tỉnh/TP giáp ranh.....%  5. Tỉnh/TP khác (không giáp ranh).....%  6. Ngoài Việt Nam.....%  (Tổng bằng 100%)</p>
8.4	<p>Cơ cấu bán hàng (năm 2011) của sản phẩm quan trọng nhất. Tính theo tỷ lệ %</p>	<p>1. Cá nhân/Hộ gia đình .....%  2. Khách du lịch nước ngoài.....%  3. CQ nhà nước.....%  4. DN ngoài quốc doanh.....%  5. DN nhà nước.....%  6. DN có vốn đầu tư nước ngoài.....%  7. DN ở ngoài Việt Nam.....%  (Tổng bằng 100%)</p>
8.5	<p>Khoảng cách trung bình tới khách hàng quan trọng nhất của doanh nghiệp:  Chọn trong khoảng ( : 0-5km, : Trên 5-10km : Trên 10-20km,  : Trên 20-50km, : Trên 50-100km, :Trên 100-250km, :Trên 250-500km,  : Trên 500km)</p>	<p>1 2 3 4 5 6 7 8</p>
8.6	<p>Tổng chi phí vận chuyển năm 2011 tới khách hàng quan trọng nhất của doanh nghiệp:</p>	<p>.....triệu đồng</p>

9.1	Có khách hàng nào yêu cầu doanh nghiệp phải đáp ứng được các tiêu chuẩn nhất định trong hoạt động sản xuất hoặc phải tuân thủ các quy tắc ứng xử nhất định?	1.Có 2.Không, <i>chuyển tới 9.2</i>
<b>Trả lời các câu hỏi sau cho khách hàng quan trọng nhất có đặt yêu cầu cho DN:</b>		
1. Các yêu cầu của khách hàng ảnh hưởng tới yếu tố nào của doanh nghiệp? ( <i>Khoanh tròn tất cả các trả lời phù hợp</i> )	1. Điều kiện làm việc 2. Trả lương nhân viên 3. Tiêu thụ năng lượng 4. Mức thải ( <i>rắn, lỏng</i> ) và cách xử lý chất thải ( <i>rắn, lỏng</i> ) 5. Mức thải khí	6. Tiêu chuẩn chất lượng 7. Dán nhãn hàng hóa 8. Bình đẳng nơi làm việc 9. Bảo vệ cộng đồng 10. Khác, <i>ghi rõ</i> :.....
2. Doanh nghiệp bắt đầu thực hiện các yêu cầu của khách hàng từ năm nào?	Năm.....	
3. Năm 2011 doanh nghiệp phải đầu tư bao nhiêu để đáp ứng các yêu cầu đó?	.....triệu đồng	
4. Khoản đầu tư này mang lại lợi ích cho doanh nghiệp theo cách nào? ( <i>Khoanh tròn tất cả các trả lời phù hợp</i> )	1. Tăng tính hiệu quả 2. Tiếp cận khách hàng trong nước 3. Tiếp cận khách hàng quốc tế	4. Tiếp cận thêm nhà cung cấp trong nước 5. Tiếp cận thêm nhà cung cấp quốc tế 6. Tăng uy tín 7. Cải thiện mạng lưới kinh doanh 8. Khác, <i>ghi rõ</i> :.....
9.2	Doanh nghiệp đã bao giờ bị phạt vì không tuân thủ các tiêu chuẩn do khách hàng yêu cầu?	1.Có 2.Không, <i>chuyển tới 10</i>
	1. Khách hàng trên có chấm dứt giao dịch với doanh nghiệp?	1.Có 2.Không

#### Mục D: Năng lực đổi mới và tổ chức cải tiến công nghệ

<i>Đọc rõ câu sau: Thưa Ông/Bà CHÚC DANH, phần câu hỏi tiếp theo sẽ liên quan đến năng lực đổi mới và tổ chức cải tiến công nghệ của doanh nghiệp.</i>		
10.1	Chiến lược phát triển của doanh nghiệp hiện nay thông qua? ( <i>Khoanh tròn tất cả các trả lời phù hợp</i> )	1. Cải tiến quy trình sản xuất ( <i>VD tiết kiệm thời gian</i> ) 2. Cải tiến chất lượng sản phẩm ( <i>VD nâng cao chất lượng SP sẵn có</i> ) 3. Mở rộng nhiều loại sản phẩm ( <i>VD sản phẩm mới</i> ) 4. Mở rộng hoạt động của doanh nghiệp vào một lĩnh vực sản xuất – kinh doanh mới 5. Thay đổi hoạt động của doanh nghiệp sang một lĩnh vực sản xuất – kinh doanh khác
10.2	Doanh nghiệp có phải đối mặt với những khó khăn (được liệt kê dưới đây) dẫn đến việc trì hoãn hoặc cản trở việc nâng cấp, hoàn thiện công nghệ hoặc máy móc thiết bị không? <i>0 = không liên quan, 1=ít quan trọng, 10= rất quan trọng (Trong mỗi dòng, khoanh tròn 01 chữ số phù hợp nhất)</i>	
	1. Cơ sở hạ tầng cơ bản ( <i>điện, năng lượng, đất đai...</i> ) 2. Cơ sở hạ tầng giao thông ( <i>đường xá, sân bay...</i> ) 3. Cơ sở hạ tầng truyền thông 4. Tài chính ( <i>tín dụng, vay vốn...</i> ) 5. Số lượng lao động 6. Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của người lao động 7. Máy móc, thiết bị công nghệ 8. Khác, ghi rõ:.....	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10.3	Doanh nghiệp có các hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ không?	1. Có 2. Không, <i>chuyển tới câu hỏi 10.4</i>
	1. Doanh nghiệp bắt đầu hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ từ năm nào?	Năm: .....
	2. Số lượng các dự án, sáng kiến nghiên cứu và phát triển công nghệ của doanh nghiệp trong năm 2011 là ?	1. Đang thực hiện ..... 2. Đã kết thúc ..... 3. Bị hủy bỏ.....
	3. Các hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ do DN tự thực hiện hay thuê ngoài? ( <i>Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất</i> )	1. Tự nghiên cứu 2. Thuê ngoài 3. Cả hai,  <i>Nếu trả lời 03- Cả hai: Ước tính tỷ lệ</i> 3.1. Tự nghiên cứu : ..... % 3.2. Thuê ngoài: .....% ( <i>Tổng bằng 100%</i> )

	4. <b>Mục đích chính</b> của các hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp là? (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)	1. <b>Đổi mới chung</b> (VD: các hoạt động nghiên cứu cơ bản không hướng tới SP đầu ra cụ thể nào, ảnh hưởng đến DN và ngoài DN) 2. <b>Đổi mới cho nội bộ doanh nghiệp</b> (VD: hoạt động nghiên cứu nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể, đã xác định rõ và chỉ ảnh hưởng đến DN)
	5. Mục tiêu đổi mới công nghệ là? (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)	1. Mới đối với DN 2. Mới đối với thị trường 3. Mới đối với thế giới
	6. Nguồn kinh phí <b>chủ yếu</b> cho hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ là từ đâu? (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp)	1. Ngân sách nhà nước 2. Vốn tự có của DN 3. Vay tín dụng 4. Liên doanh 5. Khác, ghi rõ .....
10.4	Doanh nghiệp có bao nhiêu bằng sáng chế cấp quốc gia ?	1. Mới trong năm 2011: ..... 2. Tổng số (lũy kế đến cuối năm 2011):.....
10.5	Doanh nghiệp có bao nhiêu bằng sáng chế cấp quốc tế ?	1. Mới trong năm 2011: ..... 2. Tổng số (lũy kế đến cuối năm 2011):.....
10.6	Doanh nghiệp hiện có đang phối hợp nghiên cứu không?	1. Có, từ năm ..... 2. Không, chuyển tới 10.7
	1. Tỷ lệ (%) đối tác phối hợp nghiên cứu thuộc:	1. Cùng tỉnh/TP ở Việt Nam .....% 2. Khác tỉnh/TP, nhưng nằm trong Việt Nam.....% 3. Năm ngoài Việt Nam .....% (Tổng bằng 100%) (Nếu doanh nghiệp không có đối tác phối hợp nghiên cứu năm ngoài Việt Nam, chuyển tới 10.7)
	2. Nếu doanh nghiệp có đối tác phối hợp nghiên cứu nằm ngoài Việt Nam: Kể tên 3 nước phối hợp nghiên cứu quan trọng nhất theo thứ tự mức độ quan trọng	1. Nước..... Mã: ..... 2. Nước..... Mã: ..... 3. Nước..... Mã: .....
10.7	Trong doanh nghiệp, ai là người chịu trách nhiệm chính phát triển công nghệ mới? (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)	1. Người nước ngoài 2. Người Việt Nam 3. Kiềm bào trở về nước
10.8	DN có thực hiện cải tổ đáng kể nào trong thời gian gần đây không? (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)	1. Có → Năm..... 2. Không

11.1	Đánh giá sự phù hợp của các kênh chuyển giao công nghệ sau đây đối với doanh nghiệp? (Trong mỗi dòng, khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất) 0= không phù hợp, 1= ít phù hợp, 10= rất phù hợp	
	1. Mua công nghệ đã được thể hiện bằng hàng hóa	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
	2. Mua công nghệ từ các viện nghiên cứu hoặc các công ty bên ngoài	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
	3. Sử dụng công nghệ do các công ty khác trong cùng tập đoàn, tổng công ty cung cấp (ví dụ cổ đông)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
	4. Sử dụng công nghệ do các công ty ngoài tập đoàn, tổng công ty cung cấp (các nhà cung ứng hoặc khách hàng)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
	5. Kỹ năng và kinh nghiệm của người lao động mới	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
	Nếu trả lời 11.1.3. hoặc 11.1.4. (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất) 1. Nếu cung cấp công nghệ thì hình thức chuyển giao chủ yếu là...	1. Hợp đồng thoả thuận và là hợp đồng pháp lý 2. Hợp đồng thoả thuận nhưng không phải là hợp đồng pháp lý 3. Không có hợp đồng trước
	Nếu trả lời 11.1.5. (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất) . Trong doanh nghiệp, ai là người chịu trách nhiệm thực hiện công việc về chuyển giao công nghệ?	1. Người nước ngoài 2. Người Việt Nam 3. Kiềm bào trở về nước
	Nếu trả lời 2 “Người Việt Nam” . Tỷ lệ (%) chuyển giao công nghệ từ người lao động:	1 Trước đây làm việc cho DN đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.....% 2 Trước đây làm việc cho DN nhà nước hoặc các cơ quan nhà nước.....% 3 Trước đây làm việc cho DN ngoài quốc doanh.....% 4 Khác .....% (Tổng bằng 100%)

11.2	Ai là nhà cung cấp công nghệ chính cho doanh nghiệp? (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)	1. DN Việt Nam cùng ngành 2. DN Việt Nam khác ngành 3. DN nước ngoài cùng ngành 4. DN nước ngoài khác ngành 5. Khác, ghi rõ.....
------	---	--

12.1	Doanh nghiệp có điều chỉnh các công nghệ/MMTB sản xuất hiện tại hoặc công nghệ/MMTB thông tin-truyền thông hiện tại không? Ví dụ: Đề lắp đặt trong công ty, tăng hiệu quả, làm cho máy móc vận hành nhanh, tốt hơn? (các hoạt động liên quan tới việc điều chỉnh các công nghệ hiện là mới với doanh nghiệp hoặc với đất nước)	1.Có 2.Không, Chuyển tới 14
------	--	--------------------------------

12.2	Số lần thay đổi/ điều chỉnh thành công: (lần) (Tinh lũy kể tới hiện tại)	.....Nếu trả lời "0", chuyển tới 13
------	---	-------------------------------------

		a) Thành công nhất	b) Thành công thứ hai
12.3	1. Kể tên và mô tả 2 lần điều chỉnh công nghệ/MMTB sản xuất hoặc công nghệ/MMTB thông tin-truyền thông thành công nhất trong năm 2011	.....	.....
	2. Năm điều chỉnh	.....	.....
	3. Chi phí điều chỉnh công nghệ/MMTB	.....triệu đồng	.....triệu đồng
	4. Lý do chính để điều chỉnh công nghệ/ (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)	1. Do công suất thấp 2. Do năng suất thấp 3. Để cải tiến chất lượng 4. Để đa dạng hoá sản xuất 5. Do công nghệ lạc hậu 6. Do yêu cầu pháp lý 7. Khác, ghi rõ.....	1. Do công suất thấp 2. Do năng suất thấp 3. Để cải tiến chất lượng 4. Để đa dạng hoá sản xuất 5. Do công nghệ lạc hậu 6. Do yêu cầu pháp lý 7. Khác, ghi rõ.....
	5. Tại sao doanh nghiệp không mua công nghệ/MMTB hoàn chỉnh có sẵn để sử dụng? (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)	1.Không sản xuất nữa 2.Không biết phải mua ở đâu 3.Quá đắt 4.Không tiếp cận được 5.Khác, ghi rõ .....	1.Không sản xuất nữa 2.Không biết phải mua ở đâu 3.Quá đắt 4.Không tiếp cận được 5.Khác, ghi rõ .....
	6. Nguồn kinh phí cho hoạt động điều chỉnh công nghệ/MMTB? (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)	1.Ngân sách nhà nước 2.Vốn tự có của doanh nghiệp 3.Vay tín dụng 4.Liên doanh 5.Khác, ghi rõ .....	1.Ngân sách nhà nước 2.Vốn tự có của doanh nghiệp 3.Vay tín dụng 4.Liên doanh 5.Khác, ghi rõ .....
12.4	Mức độ thành công của điều chỉnh công nghệ/MMTB là kết quả tiến triển của các hoạt động khác hay là một phần của quá trình nghiên cứu? 0 = tiến triển, 10= nghiên cứu (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	

13.1	Doanh nghiệp có gặp trường hợp dù cố gắng điều chỉnh công nghệ/MMTB sản xuất hoặc công nghệ/MMTB thông tin-truyền thông nhưng không thành công?	1. Có 2. Không, Chuyển tới 14
------	---	----------------------------------

13.2	Số lần điều chỉnh không thành công (lần)	.....
------	--	-------

		a) Không thành công nhất	b) Không thành công thứ hai
13.3	1. Kể tên và mô tả 2 lần điều chỉnh công nghệ không thành công nhất trong năm 2011	.....	.....
	2. Năm bắt đầu điều chỉnh	Năm:.....	Năm:.....
	3. Chi phí điều chỉnh công nghệ/MMTB	.....triệu đồng	.....triệu đồng
	4. Lý do chính để điều chỉnh công nghệ/MMTB (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)	1. Do công suất thấp 2. Do năng suất thấp 3. Để cải tiến chất lượng 4. Để đa dạng hoá sản xuất 5. Do công nghệ lạc hậu 6. Do yêu cầu pháp lý 7. Khác, ghi rõ .....	1. Do công suất thấp 2. Do năng suất thấp 3. Để cải tiến chất lượng 4. Để đa dạng hoá sản xuất 5. Do công nghệ lạc hậu 6. Do yêu cầu pháp lý 7. Khác, ghi rõ .....

	5. Tại sao doanh nghiệp không mua công nghệ/MMTB hoàn chỉnh có sẵn để sử dụng? (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)	1. Không sản xuất nữa 2. Không biết phải mua ở đâu 3. Quá đắt 4. Không tiếp cận được 5. Khác, ghi rõ.....	1. Không sản xuất nữa 2. Không biết phải mua ở đâu 3. Quá đắt 4. Không tiếp cận được 5. Khác, ghi rõ.....
	6. Nguồn kinh phí cho hoạt động điều chỉnh công nghệ/MMTB? (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)	1. Ngân sách nhà nước 2. Vốn tự có của doanh nghiệp 3. Vay tín dụng 4. Liên doanh 5. Khác, ghi rõ.....	1. Ngân sách nhà nước 2. Vốn tự có của doanh nghiệp 3. Vay tín dụng 4. Liên doanh 5. Khác, ghi rõ.....
13.4	Doanh nghiệp có thu được nhiều kinh nghiệm từ điều chỉnh công nghệ không thành công? 0 = không thu được kinh nghiệm gì, 10 = thu được rất nhiều kinh nghiệm (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13.5	Kinh nghiệm này đã được khuyến khích hay không được khuyến khích? 0 = rất không được khuyến khích, 10 = rất được khuyến khích (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13.6	DN có coi phản hồi và đề xuất của nhân viên là một yếu tố quan trọng giúp nâng cao hiệu quả kinh doanh, công nghệ và sản phẩm của DN không? 0 = không quan trọng, 10 = rất quan trọng (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14.1	Doanh nghiệp có muốn thực hiện thay đổi công nghệ/MMTB sản xuất hoặc công nghệ/MMTB thông tin-truyền thông nào không?		1. Có 2. Không, Chuyển tới 15
14.2	1. Kể tên và mô tả 2 công nghệ/ <b>dự kiến điều chỉnh trong tương lai</b>	<b>a) Công nghệ thứ nhất</b> ..... .....	<b>b) Công nghệ thứ hai</b> ..... .....
	2 Thời gian dự kiến	Trong ..... năm tới	Trong ..... năm tới
	3. Chi phí điều chỉnh công nghệ/	.....triệu đồng	.....triệu đồng
	4. Lý do chính để điều chỉnh công nghệ/MMTB  (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)	1. Do công suất thấp 2. Do năng suất thấp 3. Để cải tiến chất lượng 4. Để đa dạng hoá sản xuất 5. Do công nghệ lạc hậu 6. Do yêu cầu pháp lý 7. Khác, ghi rõ.....	1. Do công suất thấp 2. Do năng suất thấp 3. Để cải tiến chất lượng 4. Để đa dạng hoá sản xuất 5. Do công nghệ lạc hậu 6. Do yêu cầu pháp lý 7. Khác, ghi rõ.....
	5. Doanh nghiệp có dự kiến mua công nghệ hoàn chỉnh có sẵn để sử dụng không? (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)	1. Không, không sản xuất nữa 2. Có thể, nhưng không chắc chắn là công nghệ còn sản xuất nữa không 3. Có, nhưng quá đắt 4. Có, nhưng không tiếp cận được 5. Khác, ghi rõ.....	1. Không, không sản xuất nữa 2. Có thể, nhưng không chắc chắn là công nghệ còn sản xuất nữa không 3. Có, nhưng quá đắt 4. Có, nhưng không tiếp cận được 5. Khác, ghi rõ.....
	6. Nguồn kinh phí cho hoạt động điều chỉnh công nghệ dự kiến từ đâu?  (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất)	1. Ngân sách nhà nước 2. Vốn tự có của doanh nghiệp 3. Vay tín dụng 4. Liên doanh 5. Khác, ghi rõ.....	1. Ngân sách nhà nước 2. Vốn tự có của doanh nghiệp 3. Vay tín dụng 4. Liên doanh 5. Khác, ghi rõ.....
14.3	Doanh nghiệp có gặp trở ngại nào cản trở việc thực hiện không?		1. Có 2. Không, Chuyển tới 15
	Nếu Có, trong mỗi dòng khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất cho mỗi câu hỏi, 0= không liên quan, 1= ít quan trọng, 10= rất quan trọng	1. Cơ sở hạ tầng cơ bản (điện, năng lượng, đất đai) 2. Giao thông vận tải (đường xá, cảng,..) 3. Hạn chế về tài chính (tín dụng, vốn đầu tư nước ngoài)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

		4. Số lượng lao động	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
		5. Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của người lao động	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
		6. Khác, ghi rõ.....	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15.1	Doanh nghiệp có phát triển công nghệ nào ( <i>thông qua Nghiên cứu và Phát triển hoặc điều chỉnh công nghệ</i> ) được các doanh nghiệp khác quan tâm không?		1. Có 2. Không, <i>Chuyển tới 16</i>
15.2	Công nghệ mới của doanh nghiệp đã được sử dụng ở bên ngoài doanh nghiệp chưa?		1. Có 2. Không, <i>Chuyển tới 16</i>
15.3	Kể tên 2 công nghệ đã được sử dụng bên ngoài doanh nghiệp?	<b>a) Công nghệ thứ nhất</b> .....	<b>b) Công nghệ thứ hai</b> .....
	1. Doanh nghiệp có nhận được khoản tài chính nào từ những người sử dụng ngoài doanh nghiệp không ( <i>ví dụ giá bán, thanh toán tiền sử dụng, tiền thuê, v.v.</i> )?	1. Có 2. Không	1. Có 2. Không
	2. Những người sử dụng các công nghệ được điều chỉnh/ sáng tạo/ mới của doanh nghiệp chủ yếu thuộc ngành nào?	Tên ngành..... Mã ngành VSIC 2007 cấp 4.....	Tên ngành..... Mã ngành VSIC 2007 cấp 4.....
	3. Những người sử dụng có thuộc cùng tập đoàn, tổng công ty với doanh nghiệp không?	1. Có 2. Không	1. Có 2. Không
	4. Những người sử dụng có quan hệ cá nhân với doanh nghiệp không?	1. Có 2. Không	1. Có 2. Không
15.4	Việc chuyển giao công nghệ có xuất phát từ phía doanh nghiệp không? ( <i>Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất</i> )	1. Có dự định và là hợp đồng pháp lý 2. Có dự định, cam kết tự nguyện 3. Không có dự định, nhưng doanh nghiệp buộc phải thực hiện 4. Không có dự định, bởi vậy đó là việc sử dụng, sao chép bất hợp pháp 5. Khác, ghi rõ .....	

### Mục E: Cạnh tranh

16.1	Doanh nghiệp có gặp áp lực cạnh tranh trong hoạt động chính của doanh nghiệp không?	1. Có 2. Không	
16.2	Thị phần ( <i>ước tính</i> ) của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh chính? ( <i>Lưu ý: Thị phần là 100% nếu không có cạnh tranh</i> )	1. Tổng thị phần trong nước.....% 2. Trong huyện/quận.....% 3. Trong tỉnh/TP.....%	
16.3	Doanh nghiệp là “bên chấp nhận giá” theo thị trường hay doanh nghiệp có khả năng quyết định mức giá đối với sản phẩm chính của doanh nghiệp? ( <i>Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất</i> )	1. Chấp nhận giá 2. Doanh nghiệp quyết định mức giá, nhưng mức độ quyết định ít 3. Doanh nghiệp có quyền lực đáng kể trong việc định giá	
16.4	Mức giá/ chất lượng của một sản phẩm trung bình của doanh nghiệp so với sản phẩm của đối thủ cạnh tranh quan trọng nhất như thế nào? ( <i>Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất</i> )	<b>a) Giá:</b> 1. Giá thấp hơn/ Chất lượng tốt hơn 2. Như nhau 3. Giá cao hơn/ Chất lượng kém hơn	<b>b) Chất lượng:</b> 1. Giá thấp hơn/ Chất lượng tốt hơn 2. Như nhau 3. Giá cao hơn/ Chất lượng kém hơn
16.5	Có bao nhiêu đối thủ cạnh tranh với doanh nghiệp?	1. Cùng xã/phường ..... 2. Khác xã/phường nhưng cùng huyện/quận ..... 3. Khác huyện/quận nhưng cùng tỉnh/TP ..... 4. Tỉnh giáp ranh..... 5. Các tỉnh khác (không phải giáp ranh) ..... 6. Đối thủ cạnh tranh ngoài nước..... 7. Tổng ( <i>cộng từ 1 đến 6</i> ) .....	
16.6	Nếu doanh nghiệp có đối thủ cạnh tranh ngoài nước, xin nêu 3 nước quan trọng nhất. ( <i>Chỉ trả lời nếu 16.5.6 có số liệu</i> )	1. Nước..... Mã: ..... 2. Nước..... Mã: ..... 3. Nước..... Mã: .....	
16.7	Nêu cụ thể các đặc điểm sau về đối thủ cạnh tranh chính của doanh nghiệp?	1. Khoảng cách tới đối thủ cạnh tranh chính 1 2 3 4 5 6 7 8 <i>Chọn trong khoảng ( :0-5km, :Trên 5-10km :Trên 10-20km, :Trên 20-50km, :Trên 50-100km, :Trên 100-250km, :Trên 250-500km, :Trên 500km)</i>	



	2. Loại hình DN của đối thủ cạnh tranh chính..... Mã.....(ghi theo mã LHDN trong phiếu 1A- từ 01-14) 3. Số lao động của DN đối thủ chính.....người
--	--

**Mục F: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR)**

17.1	Doanh nghiệp có bộ phận có chức năng giám sát việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp không?	1. Có 2. Không															
17.2	Đối tượng nào sau đây được lưu tâm khi xây dựng chiến lược cho doanh nghiệp? (Khoanh tròn tất cả các câu trả lời phù hợp)	<table border="0"> <tr> <td>1. Người tiêu dùng</td> <td>8. Đối thủ cạnh tranh</td> </tr> <tr> <td>2. Cổ đông hoặc nhà đầu tư</td> <td>9. Hiệp hội thương mại</td> </tr> <tr> <td>3. Người lao động</td> <td>10. Các nhà môi trường</td> </tr> <tr> <td>4. Nhà cung ứng đầu vào</td> <td>11. Phương tiện truyền thông</td> </tr> <tr> <td>5. Người mua bán thành phẩm</td> <td>12. Từ thiện/Tổ chức phi chính phủ</td> </tr> <tr> <td>6. Chính quyền địa phương</td> <td>13. Khác, <i>cụ thể</i>.....</td> </tr> <tr> <td>7. Chính quyền trung ương</td> <td>14. Không có câu trả lời nào ở trên</td> </tr> </table>	1. Người tiêu dùng	8. Đối thủ cạnh tranh	2. Cổ đông hoặc nhà đầu tư	9. Hiệp hội thương mại	3. Người lao động	10. Các nhà môi trường	4. Nhà cung ứng đầu vào	11. Phương tiện truyền thông	5. Người mua bán thành phẩm	12. Từ thiện/Tổ chức phi chính phủ	6. Chính quyền địa phương	13. Khác, <i>cụ thể</i> .....	7. Chính quyền trung ương	14. Không có câu trả lời nào ở trên	
1. Người tiêu dùng	8. Đối thủ cạnh tranh																
2. Cổ đông hoặc nhà đầu tư	9. Hiệp hội thương mại																
3. Người lao động	10. Các nhà môi trường																
4. Nhà cung ứng đầu vào	11. Phương tiện truyền thông																
5. Người mua bán thành phẩm	12. Từ thiện/Tổ chức phi chính phủ																
6. Chính quyền địa phương	13. Khác, <i>cụ thể</i> .....																
7. Chính quyền trung ương	14. Không có câu trả lời nào ở trên																
17.3	Doanh nghiệp có quy định nào liên quan tới các nội dung sau? (Khoanh tròn tất cả các câu trả lời phù hợp)	<table border="0"> <tr> <td>1. Phân biệt đối xử về nơi làm việc</td> <td>6. Quản lý môi trường</td> <td>11. Thương mại lành mạnh</td> </tr> <tr> <td>2. Quyền của người lao động</td> <td>7. HIV/Aids</td> <td>12. Hối lộ hoặc tham nhũng</td> </tr> <tr> <td>3. Đào tạo cán bộ</td> <td>8. Lao động trẻ em</td> <td>13. Khác, <i>cụ thể</i>.....</td> </tr> <tr> <td>4. Phàn nàn của người lao động</td> <td>9. Quyền con người</td> <td>.....</td> </tr> <tr> <td>5. Y tế và an toàn lao động</td> <td>10. Bảo vệ/ tham gia của cộng đồng</td> <td>14. Không có câu trả lời nào ở trên</td> </tr> </table>	1. Phân biệt đối xử về nơi làm việc	6. Quản lý môi trường	11. Thương mại lành mạnh	2. Quyền của người lao động	7. HIV/Aids	12. Hối lộ hoặc tham nhũng	3. Đào tạo cán bộ	8. Lao động trẻ em	13. Khác, <i>cụ thể</i> .....	4. Phàn nàn của người lao động	9. Quyền con người	.....	5. Y tế và an toàn lao động	10. Bảo vệ/ tham gia của cộng đồng	14. Không có câu trả lời nào ở trên
1. Phân biệt đối xử về nơi làm việc	6. Quản lý môi trường	11. Thương mại lành mạnh															
2. Quyền của người lao động	7. HIV/Aids	12. Hối lộ hoặc tham nhũng															
3. Đào tạo cán bộ	8. Lao động trẻ em	13. Khác, <i>cụ thể</i> .....															
4. Phàn nàn của người lao động	9. Quyền con người	.....															
5. Y tế và an toàn lao động	10. Bảo vệ/ tham gia của cộng đồng	14. Không có câu trả lời nào ở trên															
17.4	Doanh nghiệp có là thành viên của các nhóm tiêu chuẩn tự nguyện hay các thỏa thuận quốc gia/ quốc tế nhằm tăng cường trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, phát triển bền vững hoặc đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.	1.Có 2.Không <i>chuyển tới 17.5</i>															
	1. Xin nêu cụ thể các nhóm tiêu chuẩn tự nguyện hay các thỏa thuận quốc gia/quốc tế	1. 2. 3.															
17.5	Doanh nghiệp có được cấp chứng nhận quốc gia/ quốc tế hoặc các giải thưởng nào sau đây không? (Khoanh tròn tất cả các câu trả lời phù hợp)	<table border="0"> <tr> <td>1. Tiêu chuẩn về môi trường</td> <td>Cụ thể: .....</td> </tr> <tr> <td>2. Tiêu chuẩn y tế và an toàn LĐ</td> <td>Cụ thể: .....</td> </tr> <tr> <td>3. Tiêu chuẩn về lao động</td> <td>Cụ thể: .....</td> </tr> <tr> <td>4. Thương mại lành mạnh</td> <td>Cụ thể: .....</td> </tr> <tr> <td>5. Khác</td> <td>Cụ thể: .....</td> </tr> <tr> <td>6. Không có câu trả lời nào ở trên</td> <td>Cụ thể: .....</td> </tr> </table>	1. Tiêu chuẩn về môi trường	Cụ thể: .....	2. Tiêu chuẩn y tế và an toàn LĐ	Cụ thể: .....	3. Tiêu chuẩn về lao động	Cụ thể: .....	4. Thương mại lành mạnh	Cụ thể: .....	5. Khác	Cụ thể: .....	6. Không có câu trả lời nào ở trên	Cụ thể: .....			
1. Tiêu chuẩn về môi trường	Cụ thể: .....																
2. Tiêu chuẩn y tế và an toàn LĐ	Cụ thể: .....																
3. Tiêu chuẩn về lao động	Cụ thể: .....																
4. Thương mại lành mạnh	Cụ thể: .....																
5. Khác	Cụ thể: .....																
6. Không có câu trả lời nào ở trên	Cụ thể: .....																

18.1	1. Doanh nghiệp có bao nhiêu lao động thường xuyên ( <i>trung bình một tháng trong năm 2011</i> )? 2. Doanh nghiệp có bao nhiêu lao động thời vụ ( <i>trung bình một tháng trong năm 2011</i> )?	..... .....																		
18.2	Trong tổng số lao động thường xuyên tại thời điểm 31/12/2011, cụ thể có bao nhiêu người phân loại theo nhóm sau: ( <i>điền số người</i> )	<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>Nam</th> <th>Nữ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1. Lao động quản lý</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>2. Lao động chuyên môn, nghiệp vụ</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>3. Lao động trực tiếp sản xuất, kinh doanh</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>4. Nhân viên hành chính, phục vụ</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>5. <b>Tổng số (1+2+3+4)</b></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>		Nam	Nữ	1. Lao động quản lý			2. Lao động chuyên môn, nghiệp vụ			3. Lao động trực tiếp sản xuất, kinh doanh			4. Nhân viên hành chính, phục vụ			5. <b>Tổng số (1+2+3+4)</b>		
	Nam	Nữ																		
1. Lao động quản lý																				
2. Lao động chuyên môn, nghiệp vụ																				
3. Lao động trực tiếp sản xuất, kinh doanh																				
4. Nhân viên hành chính, phục vụ																				
5. <b>Tổng số (1+2+3+4)</b>																				
18.3	Tỷ lệ lao động được tuyển dụng có hợp đồng lao động? ( <i>Tổng 1+2+3 = 100%</i> ) <i>Chia ra:</i> 1. Hợp đồng dài hạn 2. Hợp đồng có thời hạn từ 12 tới 36 tháng 3. Hợp đồng có thời hạn dưới 12 tháng	.....% .....% .....% .....%																		
18.4	Số ngày/giờ làm việc trung bình một tuần của lao động trong doanh nghiệp năm 2011?	Ngày..... Giờ.....																		
18.5	Lao động có được trả tiền làm thêm giờ không? ( <i>Năm 2011</i> )	1.Có 2.Không																		
18.6	Thời gian nghỉ giữa giờ của người lao động mỗi ngày? ( <i>Năm 2011</i> )	Phút.....																		

18.7	Tỷ lệ người lao động có mức lương bằng hoặc dưới mức lương tối thiểu ( <i>theo quy định của pháp luật</i> )? (Năm 2011)	.....%
18.8	Doanh nghiệp có đào tạo lao động mới không?	1. Có 2. Không, <i>chuyển 18.9</i>
	1. Số ngày đào tạo trung bình trong năm 2011?	Ngày.....
	2. Chương trình đào tạo này có đào tạo về y tế và an toàn lao động không?	1. Có 2. Không
18.9	Doanh nghiệp có đào tạo lao động hiện tại để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp không?	1. Có 2. Không, <i>chuyển 18.10</i>
	1. Số ngày đào tạo trung bình trong năm 2011?	Ngày.....
	2. Chương trình đào tạo này có đào tạo về y tế và an toàn lao động không?	1. Có 2. Không
18.10	Doanh nghiệp có tổ chức công đoàn không?	1. Có 2. Không, <i>chuyển 18.11</i>
	1. Tỷ lệ phần trăm người lao động là đoàn viên công đoàn?	.....%
	2. Công đoàn được thành lập năm nào? ( <i>năm</i> )	.....
	3. Ai là chủ tịch công đoàn? ( <i>Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp nhất</i> )	1.Chủ doanh nghiệp/ Ban Giám đốc 2.Họ hàng của chủ doanh nghiệp/Ban giám đốc 3.Cán bộ quản lý ( <i>không phải trưởng phòng nhân sự</i> ) 4.Trưởng phòng nhân sự 5.Lao động lâu năm 6. Khác, <i>cụ thể</i> .....
	4. Doanh nghiệp có Thỏa ước lao động tập thể không?	1. Có 2. Không
18.11	Năm 2011, doanh nghiệp có đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động không?	1. Có 2. Không
18.12	Năm 2011, doanh nghiệp có đóng bảo hiểm y tế cho người lao động không?	1. Có 2. Không
18.13	Khi doanh nghiệp sa thải lao động, doanh nghiệp có phải trả cho họ khoản thanh toán chấm dứt hợp đồng không?	1. Có 2. Không
18.14	Trình độ kỹ năng trung bình của lao động sản xuất? <i>Đánh giá từ rất thấp (0) tới rất cao (10)</i>	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18.15	Tỷ lệ phần trăm lao động sản xuất được đào tạo kỹ thuật bài bản ( <i>có chứng chỉ, bằng cấp</i> )?	.....%
18.16	Mức lương trung bình ( <i>một tháng</i> ) của lao động sản xuất?	..... nghìn đồng
18.17	Mức lương trung bình ( <i>một tháng</i> ) của lao động sản xuất mới được tuyển ( <i>năm 2011</i> )? ( <i>Nên trả lời cho lao động có hợp đồng dài hạn</i> )	..... nghìn đồng

19.1	Nêu chi tiết sự tham gia đóng góp của doanh nghiệp trong các hoạt động cộng đồng trong năm 2011	<b>a.</b> 1. Có 2. Không	<b>b.</b> Doanh nghiệp tham gia hoạt động này từ khi nào? ( <i>năm</i> )	<b>c.</b> Đóng góp năm 2011 của doanh nghiệp là bao nhiêu? ( <i>triệu đồng</i> )	<b>d.</b> Đây có phải là thỏa thuận hợp tác với địa phương không? 1. Có 2. Không
	1. Bảo vệ môi trường				
	2. Giáo dục				
	3. Phát triển hạ tầng				
	4. Dịch vụ y tế				
	5. Phát triển thanh niên				
	6. Xoá đói giảm nghèo				



	7. Di sản địa phương			
	8. Sự kiện thể thao			
	9. Khác, <i>cụ thể</i> .....			
19.2	Những hoạt động này có làm lợi cho doanh nghiệp theo những cách sau không? <i>(Khoanh tròn tất cả các câu trả lời phù hợp)</i>	1. Cải thiện hiệu quả 2. Tiếp cận với nhiều khách hàng trong nước hơn 3. Tiếp cận với nhiều khách hàng quốc tế hơn	4. Tiếp cận với nhiều nhà cung ứng trong nước hơn 5. Tiếp cận với nhiều nhà cung ứng quốc tế hơn 6. Tăng danh tiếng 7. Mạng lưới kinh doanh tốt hơn 8. Khác, <i>cụ thể</i> :..... 9. Không có câu trả lời nào ở trên	

20.1	Doanh nghiệp có nhận được hỗ trợ nào sau đây trong việc nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp hoặc yêu cầu về môi trường? <i>(Khoanh tròn tất cả các câu trả lời phù hợp)</i>	1. Trợ cấp 2. Giảm thuế 3. Thông tin	4. Cấp chứng nhận 5. Khác, <i>cụ thể</i> ..... 6. Không có câu trả lời nào ở trên, <i>chuyển tới 20.7</i>
20.2	Doanh nghiệp nhận được hỗ trợ này khi nào?	Năm.....	
20.3	Nguồn kinh phí để thực hiện hỗ trợ này? <i>(Khoanh tròn tất cả các câu trả lời phù hợp)</i>	1. Tổ chức chính phủ 2. Hiệp hội thương mại 3. Phòng thương mại	4. Nhà cung ứng 5. Tổ chức phi chính phủ 6. Khác, <i>cụ thể</i> :.....
20.4	Hỗ trợ này hướng đến khía cạnh chủ yếu nào của DN? <i>(Khoanh tròn tất cả các câu trả lời phù hợp)</i>	1. Điều kiện lao động 2. Trả lương cho lao động 3. Tiêu thụ năng lượng 4. Sản xuất lãng phí 5. Ô nhiễm	6. Tiêu chuẩn chất lượng 7. Nhân mức sản phẩm 8. Bình đẳng ở nơi làm việc 9. Tham gia/ bảo vệ cộng đồng 10. Khác, <i>cụ thể</i> : .....
20.5	Mức đầu tư doanh nghiệp yêu cầu? <i>(Trả lời 0 nếu không có đầu tư được yêu cầu)</i>	.....triệu đồng	
20.6	Việc nhận được hỗ trợ này có lợi cho doanh nghiệp theo những cách sau không? <i>(Khoanh tròn tất cả các câu trả lời phù hợp)</i>	1. Cải thiện hiệu quả 2. Tiếp cận với nhiều khách hàng trong nước hơn 3. Tiếp cận với nhiều khách hàng quốc tế hơn	4. Tiếp cận với nhiều nhà cung ứng trong nước hơn 5. Tiếp cận với nhiều nhà cung ứng quốc tế hơn 6. Tăng danh tiếng 7. Mạng lưới kinh doanh tốt hơn 8. Tiếp cận với nhiều lao động có kỹ năng cao hơn 9. Khác, <i>cụ thể</i> :..... 10. Không có câu trả lời nào ở trên
20.7	Doanh nghiệp đã bao giờ bị chế tài hay hình phạt do không tuân thủ/ đáp ứng các chuẩn mực được yêu cầu chưa?	1. Có 2. Không, <b>kết thúc bảng hỏi</b>	
	1. Doanh nghiệp bị phạt bao nhiêu tiền?	.....triệu đồng	
	2. Doanh nghiệp bị phạt lần gần nhất khi nào?	Năm.....	

**Người phỏng vấn:**

Họ và tên:..... Số điện thoại: .....

Ngày ..... tháng ..... năm 2012

**Chủ doanh nghiệp**  
*(Ký tên và đóng dấu)*



**Loại hình tổ chức của cơ sở:**

- |  |  |
|--|--|
| 1 Trụ sở chính của DN                            | 5 Địa điểm sản xuất, KD của DN trong nước        |
| 2 Chi nhánh phụ thuộc của DN trong nước          | 6 Chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài          |
| 3 Chi nhánh độc lập của DN trong nước            | 7 Văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài |
| 4 Văn phòng đại diện của doanh nghiệp trong nước |  |

**5. Ngành sản xuất, kinh doanh (theo VSIC 2007-5 số)**

5.1. Ngành SXKD chính:

Cơ quan thống kê ghi

.....					
.....					

5.2. Ngành SXKD khác (ghi rõ):

.....					
-------	--	--	--	--	--

(Ngành SXKD chính là ngành tạo ra giá trị sản xuất lớn nhất. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì dựa vào ngành sử dụng nhiều lao động nhất hoặc ngành có doanh thu lớn nhất)

**6. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh, dịch vụ năm 2011:**

(Doanh thu thuần là toàn bộ số tiền thu được hoặc sẽ thu được do bán hàng hóa/dịch vụ trong năm, không bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu).

- |                      |                      |            |
|----------------------|----------------------|------------|
| 6.1 Ngành SXKD chính | <input type="text"/> | Triệu đồng |
| 6.2 Ngành SXKD khác  | <input type="text"/> | Triệu đồng |

**7. Lao động năm 2011:**

7.1 Lao động có tại thời điểm 01/01/2011

Người

Trong đó: Nữ

Người

7.2 Lao động có tại thời điểm 31/12/2011

Đơn vị tính: Người

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó: nữ
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>		
<i>Trong đó:</i>			
Số lao động được đóng BHXH	02		
Số lao động không được trả công, trả lương	03		
Số lao động là người nước ngoài	04		
<b>A. Phân theo độ tuổi</b>			
1. Từ 15 đến 34 tuổi	05		
2. Từ 35 đến 55 tuổi	06		
3. Từ 56 đến 60 tuổi	07		
4. Trên 60 tuổi	08		
<b>B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo</b>			
1. Chưa qua đào tạo	09		
2. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	10		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó: nữ
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	
3. Sơ cấp nghề	11		
4. Trung cấp, trung cấp nghề	12		
5. Cao đẳng, cao đẳng nghề	13		
6. Đại học	14		
7. Trên đại học	15		
8. Trình độ khác	16		
<b>C. Phân theo ngành SXKD</b>			
1. Ngành SXKD chính	17		
2. Ngành SXKD khác	18		

**8. Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của cơ sở:**

8.1 Cơ sở có sử dụng máy vi tính phục vụ SXKD không?      1 Có      2 Không → Kết thúc

8.2 Số máy vi tính cơ sở thường xuyên sử dụng cho SXKD thời điểm 31/12/2011:  chiếc

(Không kể số máy vi tính của cơ sở sử dụng kinh doanh dịch vụ internet hoặc trò chơi điện tử)

8.3 Số lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc SXKD 31/12/2011:  người

8.4 Cơ sở có kết nối mạng internet không?      1 Có      2 Không → Kết thúc

Nếu có kết nối internet, DN sử dụng những loại hình kết nối nào?

1 Thuê bao băng thông rộng xDSL      Số đường kết nối  Đường

2 Thuê bao Leased line (kênh thuê riêng) quy chuẩn ra 64Kb      Số đường kết nối  Đường

3 Thuê bao CATV (thuê bao Internet qua truyền hình cáp)      Số đường kết nối  Đường

4 Thuê bao FTTH (truy nhập Internet bằng cáp quang)      Số đường kết nối  Đường

5 Thuê bao khác (wimax, wifi..)      Số đường kết nối  Đường

8.5 Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng internet cho công việc SXKD 31/12/2011

8.6 Cơ sở có website riêng không?      1 Có      2 Không

8.7 Cơ sở có mua/bán hàng qua mạng internet không      1 Có      2 Không → Kết thúc

Giá trị hàng mua năm 2011 (Triệu đồng)

Giá trị hàng bán năm 2011 (Triệu đồng)

**Người trả lời phiếu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Điều tra viên**  
- Họ và tên: .....  
- Điện thoại: .....  
- Ký tên: .....

Ngày.....tháng.....năm 2012  
**Người đứng đầu cơ sở**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

**Phiếu 1C/TĐTKT-DN**

*Cơ quan Thống kê ghi*

Cơ sở số:

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN  
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ ĐANG ĐẦU TƯ, CHƯA SẢN XUẤT, KD  
Năm 2011**

*Thực hiện Quyết định số 1271/QĐ-TTg, ngày 27 Tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012*

*- Nghĩa vụ cung cấp thông tin theo phiếu này được quy định tại Điều 10, 13 và 32 của Luật Thống kê  
- Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo luật định.*

**Nguyên tắc điền phiếu**

- Không ghi thông tin vào các ô có ký hiệu (x)
- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn, đề nghị khoanh tròn vào một mã số tương ứng câu trả lời thích hợp nhất.
- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu, đề nghị ghi vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

**1. Tên doanh nghiệp/Hợp tác xã** .....

*(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu) .....*

Tên giao dịch *(nếu có)*: .....

Mã số thuế *(Viết đủ 10 số)*

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

**2. Địa chỉ doanh nghiệp/Hợp tác xã**

Tỉnh/ TP trực thuộc trung ương: .....

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh): .....

Xã/phường/thị trấn: .....

Thôn, ấp (số nhà, đường phố): .....

Số điện thoại :

--	--	--	--	--

*Số máy*

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Số fax :

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Email: .....

Họ và tên người trả lời phiếu: .....

Số điện thoại liên hệ: .....

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

**3. Thông tin về giám đốc doanh nghiệp/chủ nhiệm hợp tác xã**

Họ và tên *(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu) .....* Năm sinh:

Giới tính

1 Nam

2 Nữ

*Cơ quan Thống kê ghi*

Dân tộc *(Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài") .....*

Quốc tịch *(Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dưng nhất) .....*

Trình độ chuyên môn được đào tạo *(Theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có)*

- |   |                           |
|---|---------------------------|
| Chưa qua đào tạo                          | 5 Cao đẳng, cao đẳng nghề |
| 2 Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ | 6 Đại học                 |
| 3 Sơ cấp nghề                             | 7 Trên đại học            |
| 4 Trung cấp, trung cấp nghề               | 8 Trình độ khác           |

**4 Doanh nghiệp/hợp tác xã có nằm trong khu CN, khu chế xuất, khu công nghệ cao không?**

2

**5 Loại hình doanh nghiệp:**

- |   |   |                               |
|---|---|-------------------------------|
| 0 DN Nhà nước trung ương                  | 08 Công ty hợp danh                     |                               |
| 02 DN Nhà nước địa phương                 | 09 Công ty TNHH tư nhân,                | % vốn NN <input type="text"/> |
| 03 Công ty TNHH Nhà nước trung ương       | Công ty TNHH có vốn Nhà nước ≤ 50%      | <input type="text"/>          |
| 04 Công ty TNHH Nhà nước địa phương       | 0 Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước | % vốn NN <input type="text"/> |
| 05 Cty CP, Cty TNHH có vốn Nhà nước > 50% | Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%   | <input type="text"/>          |
| % vốn NNTW <input type="text"/>           | ↳ Nhà nước có chi phối không            | 2 Không                       |
| % vốn NNĐP <input type="text"/>           |   |                               |
| 06 Hợp tác xã                             | 12 DN 100% vốn nước ngoài               |                               |
| 07 Doanh nghiệp tư nhân                   | 3 DN nhà nước liên doanh với nước ngoài |                               |
|   | 4 DN khác liên doanh với nước ngoài     |                               |

**6 Các ngành đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh (VSIIC 2007 - 5 số):**

Cơ quan Thống kê ghi

- 6.1. Ngành SXKD chính: .....
- 6.2. Ngành SXKD khác (ghi các ngành SXKD ngoài ngành chính):
- .....
- .....
- .....

**7 Lao động tại thời điểm 31/12/2011:**  Người

Trong đó: Nữ  Người

**8 Thực hiện góp vốn điều lệ (Áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài)**

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên chỉ tiêu	Mã nước	Vốn điều lệ đến 31/12/2011	Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2011	Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2011
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	
<b>Tổng số (01=02+06)</b>	<b>01</b>			
<b>Bên Việt Nam (02=03+04+05)</b>	<b>02</b>			
*				
Doanh nghiệp nhà nước	<b>03</b>			
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	<b>04</b>			
Tổ chức khác	<b>05</b>			
<b>Bên nước ngoài</b>	<b>06</b>			
*	Mã nước			
Nước.....				
Nước.....				
Nước.....				

**9 Vốn đầu tư thực hiện trong năm 2011 và dự kiến kế hoạch 3 năm tiếp theo**

**9.1. Vốn đầu tư thực hiện trong năm 2011**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2011
<b>Tổng số (01 = 02+05+16+19 = 22+28+ 29+30+31)</b>	<b>01</b>	
<b>A Chia theo nguồn vốn</b>		
<b>1 Vốn ngân sách Nhà nước (02=03+04)</b>	<b>02</b>	
Ngân sách trung ương	03	
Ngân sách địa phương	04	
<b>2 Vốn vay (05=06+07+10)</b>	<b>05</b>	
Trái phiếu Chính phủ	06	
Vốn tín dụng đầu tư phát triển (07=08+09)	07	
+ Vốn trong nước	08	
+ Vốn nước ngoài (ODA)	09	
Vốn vay khác (10=11+12+13+14+15)	0	
+ Vay ngân hàng trong nước		
+ Vay trong nước khác	12	
+ Vay ngân hàng nước ngoài	3	
+ Vay nước ngoài khác	4	
+ Vay công ty mẹ	5	
<b>3 Vốn tự có (16=17+18)</b>	<b>16</b>	
Bên Việt Nam	7	
Bên nước ngoài	8	
<b>Vốn huy động từ các nguồn khác</b>	<b>19</b>	
<b>B Chia theo khoản mục đầu tư</b>		
Trong đó: - Máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước	20	
- Chi phí đào tạo công nhân KT, cán bộ quản lý SX	21	
<b>1 Đầu tư xây dựng cơ bản (22=23+24+25)</b>	<b>22</b>	
Chia ra: Xây dựng và lắp đặt	23	
Máy móc, thiết bị	24	
	25	
Trong đó: + Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	26	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	27	
<b>2 Đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XD/CB</b>	<b>28</b>	
<b>3 Đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định</b>	<b>29</b>	
<b>Đầu tư bổ sung vốn lưu động</b>	<b>30</b>	
<b>Đầu tư khác</b>	<b>31</b>	
<b>C Chia theo ngành kinh tế</b>	<b>Mã ngành</b>	
(mã VSIC 2007 - 2 số theo mục đích đầu tư)		
Ngành: .....		
Ngành: .....		
Ngành: .....		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2011	
<b>D Chia theo tỉnh/TP trực thuộc TW có dự án/công trình đầu tư trong năm</b>	Mã tỉnh, TP		
Tỉnh/ Thành phố:.....			
Tỉnh/ Thành phố:.....			
Tỉnh/ Thành phố:.....			
<b>9.2. Dự kiến kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo</b>			
<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>
<b>Trị giá dự kiến đầu tư</b>			
Trong đó: Đầu tư cho xây dựng cơ bản			
<b>Người trả lời phiếu</b> <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>	<b>Điều tra viên</b> - Họ và tên: ..... - Điện thoại: ..... - Ký tên: .....	<i>Ngày.....tháng.....năm 2012</i> <b>Người đứng đầu cơ sở</b> <i>(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)</i>	





**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

**Phiếu 2/TĐTKT-CT**

Cơ quan Thống kê ghi  
Cơ sở số

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**  
*(Áp dụng cho các cơ sở SXKD cá thể không thuộc danh sách điều tra mẫu kết quả SXKD)*

Thực hiện Quyết định số 1271/QĐ-TTg, ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin theo phiếu này được quy định tại điều 16 và Điều 32 Luật thống kê;  
- Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo luật định.

**Nguyên tắc điền phiếu:**

- Không ghi thông tin vào ô có ký hiệu (x);
- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn đề nghị khoanh tròn vào mã số tương ứng với câu trả lời thích hợp nhất;
- Đối với những câu hỏi/mục số liệu, đề nghị ghi số liệu vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

**Tên cơ sở** (Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu) .....

**2. Địa chỉ của cơ sở**

Cơ quan Thống kê ghi

Tỉnh/ TP trực thuộc trung ương:.....

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh): .....

Xã/phường/thị trấn: .....

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):.....

Số điện thoại :

Mã khu vực			
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>

Số máy							
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>

Số fax :

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

Email:.....

**3. Địa điểm của cơ sở**

Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm → 1.1 Tại nhà của chủ cơ sở 1.2 Tại địa điểm thuê

2 Siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)

5 Tại chợ tạm, chợ cóc

3 Tại siêu thị, Trung tâm thương mại

6 Tại địa điểm khác (đề nghị ghi rõ)

4 Tại chợ kiên cố

**4. Thông tin về người đứng đầu cơ sở**

4.1 Họ và tên (Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu) .....

4.2. Giới tính

1 Nam

2 Nữ

Năm sinh:

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

Cơ quan Thống kê ghi

4.3. Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài"):.....

<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------

4.4. Quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất):.....

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

4.5. Trình độ chuyên môn được đào tạo (Theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có)

- |   |   |                         |
|---|---|-------------------------|
| Chưa qua đào tạo                          | 5 | Cao đẳng, cao đẳng nghề |
| 2 Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ | 6 | Đại học                 |
| 3 Sơ cấp nghề                             | 7 | Trên đại học            |
| 4 Trung cấp, trung cấp nghề               | 8 | Trình độ khác           |

**Ngành sản xuất, kinh doanh (theo VSIC 2007- 5 số)**

5.1. Ngành SXKD chính (ghi rõ tên ngành tạo ra thu nhập nhiều nhất)

..... Cơ quan Thống kê ghi

5.2. Ngành SXKD khác (ghi rõ)

.....

**Thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh**

6.1. Số ngày SXKD bình quân 1 tháng trong 6 tháng đầu năm 2012  Ngày

6.2. Số tháng SXKD trong 6 tháng đầu năm 2012  Tháng

6.3. Dự kiến số tháng SXKD trong 6 tháng cuối năm 2012  Tháng

**7. Tình trạng đăng ký kinh doanh**

- |  |   |
|--|---|
| 1 Đã có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh   | 3 Đã đăng ký KD nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận |
| 2 Chưa có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | 4 Không phải đăng ký kinh doanh                     |

**8. Lao động và thu nhập của người lao động**

(không tính số lao động của các cơ sở trực thuộc khác địa điểm.)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ
<b>A</b>	<b>B</b>		<b>2</b>
<b>8.1. Tổng số lao động tại thời điểm 01/7/2012</b>	<b>01</b>		
Trong đó: - Lao động thuê ngoài	02		
- Lao động không phải trả công, trả lương	03		
- Lao động là người nước ngoài	04		
<b>A. Phân theo độ tuổi</b>			
1. Dưới 15 tuổi	05		
2. Từ 15 đến 34 tuổi	06		
3. Từ 35 đến 55 tuổi	07		
4. Từ 56 đến 60 tuổi	08		
5. Trên 60 tuổi	09		
<b>B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo</b>			
1. Chưa qua đào tạo	10		
2. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ			
3. Sơ cấp nghề	12		
4. Trung cấp, trung cấp nghề	3		
5. Cao đẳng, cao đẳng nghề	4		
6. Đại học	5		
7. Trên đại học	6		
8. Trình độ khác	7		
<b>8.2. Thu nhập BQ 1 người/tháng trong 6 tháng đầu năm 2012 của lao động thuê ngoài (1000đ)</b>			<b>x</b>





**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

**Phiếu 2A/TĐTKT-CN**

*Cơ quan Thống kê ghi*

Cơ sở số

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ  
HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP**

*(Áp dụng cho các cơ sở SXKD cá thể điều tra mẫu kết quả SX công nghiệp)*

*Thực hiện Quyết định số 1271/QĐ-TTg, ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012.*

*- Nghĩa vụ cung cấp thông tin theo phiếu này được quy định tại Điều 16 và Điều 32 Luật thống kê;  
- Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo luật định.*

**Nguyên tắc điền phiếu:**

- Không ghi thông tin vào ô có ký hiệu (x);
- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn đề nghị khoanh tròn vào mã số tương ứng với câu trả lời thích hợp nhất;
- Đối với những câu hỏi/mục số liệu, đề nghị ghi số liệu vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

**Tên cơ sở** (Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu): .....

**2. Địa chỉ của cơ sở**

*Cơ quan Thống kê ghi*

Tỉnh/ TP trực thuộc trung ương: .....

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh): .....

Xã/phường/thị trấn: .....

Thôn, ấp (số nhà, đường phố): .....

Số điện thoại :

*Mã khu vực*

*Số máy*

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Số fax :

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Email: .....

**3. Địa điểm của cơ sở**

Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm → 1.1 Tại nhà của chủ cơ sở 1.2 Tại địa điểm thuê

2 Siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)

5 Tại chợ tạm, chợ cóc

3 Tại siêu thị, Trung tâm thương mại

6 Tại địa điểm khác (đề nghị ghi rõ)

4 Tại chợ kiên cố

**4. Thông tin về người đứng đầu cơ sở**

4.1 Họ và tên (Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu) .....

4.2. Giới tính

1 Nam

2 Nữ

Năm sinh:

	9			
--	---	--	--	--

*Cơ quan Thống kê ghi*

4.3. Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi "Nước ngoài"): .....

--	--

4.4. Quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất): .....

--	--	--	--

4.5. Trình độ chuyên môn được đào tạo

- |   |                           |
|---|---------------------------|
| Chưa qua đào tạo                          | 5 Cao đẳng, cao đẳng nghề |
| 2 Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ | 6 Đại học                 |
| 3 Sơ cấp nghề                             | 7 Trên đại học            |
| 4 Trung cấp, trung cấp nghề               | 8 Trình độ khác           |

**Ngành sản xuất, kinh doanh (theo VSIC 2007- 5 số)**

5.1. Ngành SXKD chính (ghi rõ tên ngành tạo ra thu nhập nhiều nhất)

..... Cơ quan Thống kê ghi

--	--	--	--	--

5.2. Ngành SXKD khác (ghi rõ)

.....

--	--	--	--	--

**Thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh**

6.1. Số ngày SXKD bình quân 1 tháng trong 6 tháng đầu năm 2012  Ngày

6.2. Số tháng SXKD trong 6 tháng đầu năm 2012  Tháng

6.3. Dự kiến số tháng SXKD trong 6 tháng cuối năm 2012  Tháng

**7. Tình trạng đăng ký kinh doanh**

- |  |   |
|--|---|
| 1 Đã có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh   | 3 Đã đăng ký KD nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận |
| 2 Chưa có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | 4 Không phải đăng ký kinh doanh                     |

**8. Lao động và thu nhập của người lao động**

(Chỉ tính số lao động do cơ sở trực tiếp quản lý, sử dụng. Không tính số lao động của các cơ sở trực thuộc khác địa điểm.)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B		2
<b>8.1. Tổng số lao động tại thời điểm 01/7/2012</b>	<b>01</b>		
Trong đó: - Lao động thuê ngoài	02		
- Lao động không phải trả công, trả lương	03		
- Lao động là người nước ngoài	04		
<b>A. Phân theo độ tuổi</b>			
1. Dưới 15 tuổi	05		
2. Từ 15 đến 34 tuổi	06		
3. Từ 35 đến 55 tuổi	07		
4. Từ 56 đến 60 tuổi	08		
5. Trên 60 tuổi	09		
<b>B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo</b>			
1. Chưa qua đào tạo	10		
2. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ			
3. Sơ cấp nghề	12		
4. Trung cấp, trung cấp nghề	3		
5. Cao đẳng, cao đẳng nghề	4		
6. Đại học	5		
7. Trên đại học	6		
8. Trình độ khác	7		
<b>8.2. Thu nhập BQ 1 người/tháng trong 6 tháng đầu năm 2012 của lao động thuê ngoài (1000đ)</b>			x

**9. Doanh thu thuần (không bao gồm thuế GTGT)**

Doanh thu thuần (tiền bán hàng trừ thuế GTGT) bình quân 1 ngày

Ngàn đồng

Đơn vị tính: 1000 đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2012	Dự tính 6 tháng cuối năm 2012
A	B		2
9.1. Doanh thu thuần hoạt động công nghiệp			
- Doanh thu do cơ sở kê khai	01		
- Doanh thu do điều tra viên tính	02		
9.2. Doanh thu thuần hoạt động khác			
- Doanh thu do cơ sở kê khai	03		
- Doanh thu do điều tra viên tính	04		

**10. Tài sản cố định và nguồn vốn (có đến 1/7/2012)**

(Chỉ tính giá trị tài sản cố định thuộc sở hữu của cơ sở; không tính những tài sản cố định đã thuê dưới 1 năm)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số tiền (1000đ)
A	B	
<b>10.1. Giá trị TSCĐ (theo giá mua ban đầu) (01=02+03+04+05)</b>	<b>01</b>	
<i>Chia ra:</i>		
- Nhà xưởng, kho tàng, cửa hàng...	02	
- Máy móc thiết bị	03	
- Phương tiện vận tải (không kể PTVT thuê ngoài, không kể chi về nhiên liệu)	04	
- Tài sản cố định khác (ghi rõ):	05	
<b>10.2. Khấu hao (hoặc hao mòn) tài sản cố định lũy kế</b>	<b>06</b>	
<b>10.3. Khấu hao (hoặc hao mòn) tài sản cố định trong năm (07=08+09+10+11)</b>	<b>07</b>	
<i>Chia ra:</i>		
- Nhà xưởng, kho tàng, cửa hàng...	08	
- Máy móc thiết bị	09	
- Phương tiện vận tải (không kể PTVT thuê ngoài, không kể chi về nhiên liệu)	10	
- Tài sản cố định khác (ghi rõ):		
<b>10.4. Tổng nguồn vốn (12=13+14)</b>	<b>12</b>	
- Nợ phải trả	3	
- Vốn chủ sở hữu	4	

**11. Thuế và các khoản phí, lệ phí phải nộp nhà nước**

DVT: 1000 đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2012		Dự tính phải nộp 6 tháng cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B		2	3
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>			
Tr. đó: - Thuế GTGT	02			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế xuất khẩu	03			

**12. Sản phẩm do cơ sở sản xuất**

(Gồm sản phẩm sản xuất bằng nguyên vật liệu của cơ sở và sản phẩm do cơ sở làm gia công cho bên ngoài)

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Lượng sản phẩm sản xuất năm 2011	Lượng sản phẩm sản xuất 6 tháng đầu năm 2012	Dự kiến lượng sản phẩm sản xuất 6 tháng cuối năm 2012
A	B	C		2	3

**13. Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin**

13.1. Cơ sở có sử dụng máy vi tính phục vụ cho SXKD không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn

13.2. Số máy vi tính cơ sở thường xuyên sử dụng cho SXKD tại thời điểm 1/7/2012:  Chiếc

(Không kể số máy vi tính của cơ sở sử dụng kinh doanh dịch vụ internet hoặc trò chơi điện tử)

13.3. Số lao động thường xuyên sử dụng máy vi tính cho SXKD tại thời điểm 1/7/2012  Người

13.4. Cơ sở có kết nối mạng internet không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn

Nếu có kết nối internet, cơ sở sử dụng những loại hình kết nối nào?

Thuê bao băng thông rộng xDSL Số đường kết nối  Đường2 Thuê bao Leased line quy chuẩn ra 64Kb Số đường kết nối  Đường3 Thuê bao CATV (thuê bao qua truyền hình cáp) Số đường kết nối  Đường4 Thuê bao FTTH ( truy cập bằng cáp quang) Số đường kết nối  Đường5 Thuê bao khác (wimax, wifi..) Số đường kết nối  Đường

- 13.5. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng internet cho SXKD tại thời điểm 1/7/2012
- 13.6. Cơ sở có website riêng không? 1 Có 2 Không
- 13.7. Cơ sở có mua/bán hàng qua mạng internet không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn  
 - Giá trị mua 6 tháng đầu năm 2012  Triệu đồng - Giá trị bán 6 tháng đầu năm 2012  Triệu đồng

### Cám ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

#### Điều tra viên

- Họ và tên:.....
- Điện thoại:.....
- Ký tên:.....

#### Tổ trưởng

- Họ và tên:.....
- Điện thoại:.....
- Ký tên:.....

#### Chủ cơ sở

*(ký, ghi rõ họ tên)*





**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

**Phiếu 2B/TĐTKT-VT**

Cơ quan Thống kê ghi  
Cơ sở số

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ  
THỂ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI**  
(Áp dụng cho các cơ sở SXKD cá thể điều tra mẫu kết quả kinh doanh vận tải, kho bãi)

Thực hiện Quyết định số 1271/QĐ-TTg, ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin theo phiếu này được quy định tại Điều 16 và Điều 32 Luật thống kê;  
- Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo luật định.

**Nguyên tắc điền phiếu:**

- Không ghi thông tin vào ô có ký hiệu (x);
- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn đề nghị khoanh tròn vào mã số tương ứng với câu trả lời thích hợp nhất;
- Đối với những câu hỏi/mục số liệu, đề nghị ghi số liệu vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

**1. Tên cơ sở** (Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu): .....

**2. Địa chỉ của cơ sở** Cơ quan Thống kê ghi

Tỉnh/ TP trực thuộc trung ương: .....

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh): .....

Xã/phường/thị trấn: .....

Thôn, ấp (số nhà, đường phố): .....

Số điện thoại : 

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Số fax : 

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Email: .....

**3. Địa điểm của cơ sở**

Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm → 1.1 Tại nhà của chủ cơ sở 1.2 Tại địa điểm thuê

2 Siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax) 5 Tại chợ tạm, chợ cóc

3 Tại siêu thị, Trung tâm thương mại 6 Tại địa điểm khác (đề nghị ghi rõ)

4 Tại chợ kiên cố .....

**4. Thông tin về người đứng đầu cơ sở**

4.1 Họ và tên (Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu) .....

4.2. Giới tính 1 Nam 2 Nữ Năm sinh: 

	9		
--	---	--	--

4.3. Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi "Nước ngoài"): .....

4.4. Quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất): .....

4.5. Trình độ chuyên môn được đào tạo

- |   |                           |
|---|---------------------------|
| Chưa qua đào tạo                          | 5 Cao đẳng, cao đẳng nghề |
| 2 Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ | 6 Đại học                 |
| 3 Sơ cấp nghề                             | 7 Trên đại học            |
| 4 Trung cấp, trung cấp nghề               | 8 Trình độ khác           |

**Ngành sản xuất, kinh doanh (theo VSIC 2007- 5 số)**

5.1. Ngành SXKD chính (ghi rõ tên ngành tạo ra thu nhập nhiều nhất)

..... Cơ quan Thống kê ghi

5.2. Ngành SXKD khác (ghi rõ)

.....

**Thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh**

6.1. Số ngày SXKD bình quân 1 tháng trong 6 tháng đầu năm 2012  Ngày

6.2. Số tháng SXKD trong 6 tháng đầu năm 2012  Tháng

6.3. Dự kiến số tháng SXKD trong 6 tháng cuối năm 2012  Tháng

**7. Tình trạng đăng ký kinh doanh**

- 1 Đã có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh      3 Đã đăng ký KD nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận  
 2 Chưa có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh      4 Không phải đăng ký kinh doanh

**8. Lao động và thu nhập của người lao động**

(Chỉ tính số lao động do cơ sở trực tiếp quản lý, sử dụng. Không tính số lao động của các cơ sở trực thuộc khác địa điểm.)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B		2
<b>8.1. Tổng số lao động tại thời điểm 01/7/2012</b>	<b>01</b>		
Trong đó: - Lao động thuê ngoài	02		
- Lao động không phải trả công, trả lương	03		
- Lao động là người nước ngoài	04		
<b>A. Phân theo độ tuổi</b>			
1. Dưới 15 tuổi	05		
2. Từ 15 đến 34 tuổi	06		
3. Từ 35 đến 55 tuổi	07		
4. Từ 56 đến 60 tuổi	08		
5. Trên 60 tuổi	09		
<b>B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo</b>			
1. Chưa qua đào tạo	10		

2. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ			
3. Sơ cấp nghề	12		
4. Trung cấp, trung cấp nghề	3		
5. Cao đẳng, cao đẳng nghề	4		
6. Đại học	5		
7. Trên đại học	6		
8. Trình độ khác	7		
<b>8.2. Thu nhập BQ 1 người/tháng trong 6 tháng đầu năm 2012 của lao động thuê ngoài (1000đ)</b>	<b>8</b>		<b>x</b>

**9. Doanh thu thuần** (không bao gồm thuế GTGT)

Doanh thu thuần (tiền phí vận chuyển trừ thuế GTGT) bình quân 1 ngày  Ngàn đồng

Đơn vị tính: 1000 đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2012	Dự tính 6 tháng cuối năm 2012
A	B		2
9.1. Doanh thu thuần vận chuyển hành khách			
- Doanh thu do cơ sở kê khai	01		
- Doanh thu do điều tra viên tính	02		
9.2. Doanh thu vận chuyển hàng hóa			
- Doanh thu do cơ sở kê khai	03		
- Doanh thu do điều tra viên tính	04		
9.3. Doanh thu dịch vụ vận tải khác			
- Doanh thu do cơ sở kê khai	05		
- Doanh thu do điều tra viên tính	06		
9.4. Doanh thu hoạt động khác			
- Doanh thu do cơ sở kê khai	07		
- Doanh thu do điều tra viên tính	08		

**10. Tài sản cố định và nguồn vốn (có đến 1/7/2012)**

(Chỉ tính giá trị tài sản cố định thuộc sở hữu của cơ sở; không tính những tài sản cố định đã thuê dưới 1 năm)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số tiền (1000đ)
A	B	
<b>10.1. Giá trị TSCĐ (theo giá mua ban đầu) (01=02+03+04+05)</b>	01	
<b>Chia ra:</b>		
- Nhà xưởng, kho tàng, cửa hàng...	02	
- Máy móc thiết bị	03	

- Phương tiện vận tải (không kể PTVT thuê ngoài, không kể chi về nhiên liệu)	04	
- Tài sản cố định khác (ghi rõ):	05	
<b>10.2. Khấu hao (hoặc hao mòn) tài sản cố định lũy kế</b>	06	
<b>10.3. Khấu hao (hoặc hao mòn) tài sản cố định trong năm (07=08+09+10+11)</b>	07	
<b>Chia ra:</b>		
- Nhà xưởng, kho tàng, cửa hàng...	08	
- Máy móc thiết bị	09	
- Phương tiện vận tải (không kể PTVT thuê ngoài, không kể chi về nhiên liệu)	10	
- Tài sản cố định khác (ghi rõ):		
<b>10.4. Tổng nguồn vốn (12=13+14)</b>	12	
- Nợ phải trả	3	
- Vốn chủ sở hữu	4	

#### 11. Thuế và các khoản phí, lệ phí phải nộp nhà nước

*ĐVT: 1000 đồng*

Tên chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2012		Dự tính phải nộp 6 tháng cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>A</b>	<b>B</b>		<b>2</b>	
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>			
<i>Tr. đó:</i> - Thuế GTGT	02			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế xuất khẩu	03			

#### 12. Khối lượng và phương tiện vận chuyển

##### 12.1. Khối lượng, đơn giá vận chuyển

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2012	Dự tính 6 tháng cuối năm 2012
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>		<b>2</b>
<b>a. Vận chuyển hành khách:</b>				
- Số lượt hành khách vận chuyển		01		
- Số lượt hành khách luân chuyển	HK.Km	02		
<b>b. Vận chuyển hàng hóa</b>				
- Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn	04		
- Khối lượng hàng hóa luân chuyển	Tấn.Km	05		

**12.2. Phương tiện vận chuyển có đến 1/7/2012**

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số phương tiện (chiếc)	Trọng tải (chỗ/tấn)
<b>A</b>	<b>B</b>		<b>2</b>
a. Phương tiện chở khách:	- Ô tô chở khách từ 9 chỗ ngồi trở lên	01	
(Cột trọng tải ghi số chỗ)	- Ô tô chở khách dưới 9 chỗ ngồi	02	
	- Tàu, ca nô chở khách	03	
	- Phương tiện cơ giới khác	04	
	- Phương tiện chở khách thô sơ	05	
b. Phương tiện chở hàng	- Ô tô vận tải hàng hóa từ 5 tấn trở lên	06	
(Cột trọng tải ghi tấn)	- Ô tô vận tải hàng hóa dưới 5 tấn	07	
	- Tàu, ca nô vận tải hàng hóa	08	
	- Phương tiện cơ giới khác	09	
	- Phương tiện vận tải hàng hóa thô sơ	10	

**13. Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin**

13.1. Cơ sở Ông/Bà có sử dụng máy vi tính phục vụ cho SXKD? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn

13.2. Số máy vi tính cơ sở thường xuyên sử dụng cho SXKD tại thời điểm 1/7/2012:  Chiếc  
(Không kể số máy vi tính của cơ sở sử dụng kinh doanh dịch vụ internet hoặc trò chơi điện tử)

13.3. Số lao động thường xuyên sử dụng máy vi tính cho SXKD tại thời điểm 1/7/2012  Người

13.4. Cơ sở có kết nối mạng internet không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn  
Nếu có kết nối internet, cơ sở sử dụng những loại hình kết nối nào?

- |  |                  |                      |       |
|--|------------------|----------------------|-------|
| 1 Thuê bao băng thông rộng xDSL                | Số đường kết nối | <input type="text"/> | Đường |
| 2 Thuê bao Leased line quy chuẩn ra 64Kb       | Số đường kết nối | <input type="text"/> | Đường |
| 3 Thuê bao CATV (thuê bao qua truyền hình cáp) | Số đường kết nối | <input type="text"/> | Đường |
| 4 Thuê bao FTTH ( truy cập băng cáp quang)     | Số đường kết nối | <input type="text"/> | Đường |
| 5 Thuê bao khác (wimax, wifi..)                | Số đường kết nối | <input type="text"/> | Đường |

13.5. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng internet cho SXKD tại thời điểm 1/7/2012

13.6. Cơ sở có website riêng không? 1 Có 2 Không

13.7. Cơ sở có mua/bán hàng qua mạng internet không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn

- Giá trị mua 6 tháng đầu năm 2012  Triệu đồng - Giá trị bán 6 tháng đầu năm 2012  Triệu đồng

**Cám ơn sự hợp tác của Ông/Bà!****Điều tra viên**

- Họ và tên:.....

- Điện thoại:.....

- Ký tên:.....

**Tổ trưởng**

- Họ và tên:.....

- Điện thoại:.....

- Ký tên:.....

**Chủ cơ sở**

(ký, ghi rõ họ tên)



**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

**Phiếu 2C/TĐTKT-TM**

*Cơ quan Thống kê ghi*

Cơ sở số

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ  
HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ**

*Áp dụng cho các cơ sở SXKD cá thể điều tra mẫu kết quả KD thương mại, dịch vụ*

*Thực hiện Quyết định số 1271/QĐ-TTg, ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012*

*- Nghĩa vụ cung cấp thông tin theo phiếu này được quy định tại Điều 16 và Điều 32 Luật thống kê;  
- Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo luật định.*

**Nguyên tắc điền phiếu:**

- Không ghi thông tin vào ô có ký hiệu (x);
- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn đề nghị khoanh tròn vào mã số tương ứng với câu trả lời thích hợp nhất;
- Đối với những câu hỏi/mục số liệu, đề nghị ghi số liệu vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

**1. Tên cơ sở** (*Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu*): .....

**2. Địa chỉ của cơ sở**

*Cơ quan Thống kê ghi*

Tỉnh/ TP trực thuộc trung ương: .....

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh): .....

Xã/phường/thị trấn: .....

Thôn, ấp (số nhà, đường phố): .....

Số điện thoại :

*Mã khu vực*

*Số máy*

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

Số fax :

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

Email: .....

**3. Địa điểm của cơ sở**

Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm → 1.1 Tại nhà của chủ cơ sở 1.2 Tại địa điểm thuê

2 Siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)

5 Tại chợ tạm, chợ cóc

3 Tại siêu thị, Trung tâm thương mại

6 Tại địa điểm khác (*đề nghị ghi rõ*)

4 Tại chợ kiên cố

**4. Thông tin về người đứng đầu cơ sở**

4.1 Họ và tên (*Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu*): .....

4.2. Giới tính

1 Nam

2 Nữ

Năm sinh:

<input type="text"/>	<input type="text" value="9"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	--------------------------------	----------------------	----------------------

*Cơ quan Thống kê ghi*

4.3. Dân tộc (*Nếu là người nước ngoài ghi "Nước ngoài"*): .....

<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------

4.4. Quốc tịch (*Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường định nhất*): .....

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

4.5. Trình độ chuyên môn được đào tạo

- |   |                           |
|---|---------------------------|
| Chưa qua đào tạo                          | 5 Cao đẳng, cao đẳng nghề |
| 2 Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ | 6 Đại học                 |
| 3 Sơ cấp nghề                             | 7 Trên đại học            |
| 4 Trung cấp, trung cấp nghề               | 8 Trình độ khác           |

**Ngành sản xuất, kinh doanh (theo VSIC 2007- 5 số)**

5.1. Ngành SXKD chính (ghi rõ tên ngành tạo ra thu nhập nhiều nhất)

..... Cơ quan Thống kê ghi

--	--	--	--	--

5.2. Ngành SXKD khác (ghi rõ)

.....

--	--	--	--	--

**Thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh**

6.1. Số ngày SXKD bình quân 1 tháng trong 6 tháng đầu năm 2012  Ngày

6.2. Số tháng SXKD trong 6 tháng đầu năm 2012  Tháng

6.3. Dự kiến số tháng SXKD trong 6 tháng cuối năm 2012  Tháng

**7. Tình trạng đăng ký kinh doanh**

- |  |   |
|--|---|
| 1 Đã có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh   | 3 Đã đăng ký KD nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận |
| 2 Chưa có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | 4 Không phải đăng ký kinh doanh                     |

**8. Lao động và thu nhập của người lao động**

(Chỉ tính số lao động do cơ sở trực tiếp quản lý, sử dụng. Không tính số lao động của các cơ sở trực thuộc khác địa điểm.)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B		2
<b>8.1. Tổng số lao động tại thời điểm 01/7/2012</b>	<b>01</b>		
Trong đó: - Lao động thuê ngoài	02		
- Lao động không phải trả công, trả lương	03		
- Lao động là người nước ngoài	04		
<b>A. Phân theo độ tuổi</b>			
1. Dưới 15 tuổi	05		
2. Từ 15 đến 34 tuổi	06		
3. Từ 35 đến 55 tuổi	07		
4. Từ 56 đến 60 tuổi	08		
5. Trên 60 tuổi	09		
<b>B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo</b>			
1. Chưa qua đào tạo	10		

2. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ			
3. Sơ cấp nghề	12		
4. Trung cấp, trung cấp nghề	3		
5. Cao đẳng, cao đẳng nghề	4		
6. Đại học	5		
7. Trên đại học	6		
8. Trình độ khác	7		
<b>8.2. Thu nhập BQ 1 người/tháng trong 6 tháng đầu năm 2012 của lao động thuê ngoài (1000đ)</b>	<b>8</b>		<b>x</b>

**9. Doanh thu thuần** (không bao gồm thuế GTGT)

Doanh thu thuần (tiền bán hàng trừ thuế GTGT) bình quân 1 ngày  Ngàn đồng

**9.1 Doanh thu thuần thương nghiệp** (bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

Đơn vị tính: 1000 đồng

Nhóm hàng	Mã số	6 tháng đầu năm 2012		Dự kiến 6 tháng cuối năm 2012	
		Tổng số	Tr.đó: bán lẻ	Tổng số	Tr.đó: bán lẻ
			2	3	4
<b>Tổng số</b>					
- Doanh thu do cơ sở kê khai	01				
- Doanh thu do điều tra viên tính	02				
1. Lương thực, thực phẩm (tươi và chế biến)					
- Doanh thu do cơ sở kê khai	03				
- Doanh thu do điều tra viên tính	04				
2. Hàng may mặc, giày dép					
- Doanh thu do cơ sở kê khai	05				
- Doanh thu do điều tra viên tính	06				
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình					
- Doanh thu do cơ sở kê khai	07				
- Doanh thu do điều tra viên tính	08				
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục					
- Doanh thu do cơ sở kê khai	09				
- Doanh thu do điều tra viên tính	10				
5. Gỗ và vật liệu xây dựng					
- Doanh thu do cơ sở kê khai					
- Doanh thu do điều tra viên tính	12				
6. Phân bón, thuốc trừ sâu			x		x
- Doanh thu do cơ sở kê khai	3				
- Doanh thu do điều tra viên tính	4				



7. Phương tiện đi lại, kê cả phụ tùng					
- Doanh thu do cơ sở kê khai	5				
- Doanh thu do điều tra viên tính	6				
<i>Trong đó: ô tô</i>					
- Doanh thu do cơ sở kê khai	7				
- Doanh thu do điều tra viên tính	8				
8. Xăng, dầu các loại					
- Doanh thu do cơ sở kê khai	9				
- Doanh thu do điều tra viên tính	20				
9. Nhiên liệu khác ( <i>trừ xăng dầu</i> )					
- Doanh thu do cơ sở kê khai	21				
- Doanh thu do điều tra viên tính	22				
10. Hàng hóa khác					
- Doanh thu do cơ sở kê khai	23				
- Doanh thu do điều tra viên tính	24				
11. Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác					
- Doanh thu do cơ sở kê khai	25				
- Doanh thu do điều tra viên tính	26				

## 9.2. Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ khác

Tên chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2012	Dự tính 6 tháng cuối năm 2012
A	B		2
1. Doanh thu dịch vụ viễn thông			
- Doanh thu do cơ sở kê khai	01		
- Doanh thu do điều tra viên tính	02		
2. Doanh thu dịch vụ lưu trú			
- Doanh thu do cơ sở kê khai	03		
Trong đó: doanh thu buồng, giường	04		
- Doanh thu do điều tra viên tính			
Trong đó: doanh thu buồng, giường	05		
3. Doanh thu dịch vụ ăn uống			
- Doanh thu do cơ sở kê khai	06		
Trong đó: doanh thu thuần hàng chuyên bán	07		
- Doanh thu do điều tra viên tính	08		
Trong đó: doanh thu thuần hàng chuyên bán	09		
4. Doanh thu dịch vụ y tế			
- Doanh thu do cơ sở kê khai	10		
- Doanh thu do điều tra viên tính			
5. Doanh thu dịch vụ giáo dục			
- Doanh thu do cơ sở kê khai	12		
- Doanh thu do điều tra viên tính	3		
6. Doanh thu dịch vụ khác			
- Doanh thu do cơ sở kê khai	4		
- Doanh thu do điều tra viên tính	5		

**10. Tài sản cố định và nguồn vốn (có đến 1/7/2012)***(Chỉ tính giá trị tài sản cố định thuộc sở hữu của cơ sở; không tính những tài sản cố định đi thuê dưới 1 năm)*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số tiền (1000đ)
<b>A</b>	<b>B</b>	
<b>10.1. Giá trị TSCĐ (theo giá mua ban đầu) (01=02+03+04+05)</b>	<b>01</b>	
<i>Chia ra:</i>		
- Nhà xưởng, kho tàng, cửa hàng...	02	
- Máy móc thiết bị	03	
- Phương tiện vận tải (không kể PTVT thuê ngoài, không kể chi về nhiên liệu)	04	
- Tài sản cố định khác (ghi rõ):	05	
<b>10.2. Khấu hao (hoặc hao mòn) tài sản cố định lũy kế</b>	<b>06</b>	
<b>10.3. Khấu hao (hoặc hao mòn) tài sản cố định trong năm (07=08+09+10+11)</b>	<b>07</b>	
<i>Chia ra:</i>		
- Nhà xưởng, kho tàng, cửa hàng...	08	
- Máy móc thiết bị	09	
- Phương tiện vận tải (không kể PTVT thuê ngoài, không kể chi về nhiên liệu)	10	
- Tài sản cố định khác (ghi rõ):		
<b>10.4. Tổng nguồn vốn (12=13+14)</b>	<b>12</b>	
- Nợ phải trả	3	
- Vốn chủ sở hữu	4	

**11. Thuế và các khoản phí, lệ phí phải nộp nhà nước***ĐVT: 1000 đồng*

Tên chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2012		Dự tính phải nộp 6 tháng cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>A</b>	<b>B</b>		<b>2</b>	
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>			
<i>Tr. đó:</i> - Thuế GTGT	02			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế xuất khẩu	03			

**12. Một số chỉ tiêu dành riêng cho hoạt động thương nghiệp; dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành**

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng đầu năm 2012	Dự tính 6 tháng cuối năm 2012
<b>A</b>	<b>B</b>		<b>2</b>
<b>12.1. Trị giá vốn hàng bán ra (áp dụng cho các cơ sở SXKD thương nghiệp, ăn uống, bất động sản)</b>	<i>1000đ</i>		
<b>12.2. Số lượt khách do cơ sở lưu trú phục vụ</b>	<i>Lượt khách</i>		
<i>Trong đó: Lượt khách quốc tế</i>	“		
<b>12.3. Số ngày khách do cơ sở lưu trú phục vụ</b>	<i>Ngày khách</i>		
<i>Trong đó: Ngày khách quốc tế</i>	“		

<b>12.4. Tổng số ngày sử dụng buồng (Lưu trú)</b>	Ngày buồng		
<b>12.5. Tổng số ngày sử dụng giường (Lưu trú)</b>	Ngày giường		
<b>12.6. Số buồng có tại 1/7/2012 (Lưu trú)</b>	<input type="text"/>	Буồng	
<b>12.7. Số giường có tại 1/7/2012 (Lưu trú)</b>	<input type="text"/>	Giường	
<b>12.8. Diện tích kinh doanh có tại 1/7/2012 (Thương nghiệp, dịch vụ khác)</b>	<input type="text"/>	m <sup>2</sup>	
<b>13. Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin</b>			
13.1. Cơ sở Ông/Bà có sử dụng máy vi tính phục vụ cho SXKD? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn			
13.2. Số máy vi tính cơ sở thường xuyên sử dụng cho SXKD tại thời điểm 1/7/2012: <input type="text"/> Chiếc (Không kể số máy vi tính của cơ sở sử dụng kinh doanh dịch vụ internet hoặc trò chơi điện tử)			
13.3. Số lao động thường xuyên sử dụng máy vi tính cho SXKD tại thời điểm 1/7/2012 <input type="text"/> Người			
13.4. Cơ sở có kết nối mạng internet không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn Nếu có kết nối internet, cơ sở sử dụng những loại hình kết nối nào?			
1 Thuê bao băng thông rộng xDSL	Số đường kết nối	<input type="text"/>	Đường
2 Thuê bao Leased line quy chuẩn ra 64Kb	Số đường kết nối	<input type="text"/>	Đường
3 Thuê bao CATV (thuê bao qua truyền hình cáp)	Số đường kết nối	<input type="text"/>	Đường
4 Thuê bao FTTH ( truy cập băng cáp quang)	Số đường kết nối	<input type="text"/>	Đường
5 Thuê bao khác (wimax, wifi..)	Số đường kết nối	<input type="text"/>	Đường
13.5. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng internet cho SXKD tại thời điểm 1/7/2012 <input type="text"/>			
13.6. Cơ sở có website riêng không? 1 Có 2 Không			
13.7. Cơ sở có mua/bán hàng qua mạng internet không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn - Giá trị mua 6 tháng đầu năm 2012 <input type="text"/> Triệu đồng - Giá trị bán 6 tháng đầu năm 2012 <input type="text"/> Triệu đồng			
<b>Cám ơn sự hợp tác của Ông/Bà!</b>			
<b>Điều tra viên</b>	<b>Tổ trưởng</b>	<b>Chủ cơ sở</b>	
- Họ và tên:.....	- Họ và tên:.....	<i>(ký, ghi rõ họ tên)</i>	
- Điện thoại:.....	- Điện thoại:.....		
- Ký tên:.....	- Ký tên:.....		



**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

**Phiếu 3A/TĐTKT-HC**

Cơ quan Thống kê ghi  
Cơ sở số

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN  
VỀ CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP**

*(Áp dụng cho cơ sở hành chính, sự nghiệp (trừ y tế, giáo dục), Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp không thuộc danh sách điều tra mẫu thu/chi)*

*Thực hiện Quyết định số 1271/QĐ-TTg, ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012*

*- Nghĩa vụ cung cấp thông tin theo phiếu này được quy định tại Điều 16 và Điều 32 Luật thống kê;  
- Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo luật định.*

**Nguyên tắc điền phiếu:**

- Không ghi thông tin vào ô có ký hiệu (x);
- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn đề nghị khoanh tròn vào mã số tương ứng với câu trả lời thích hợp nhất;
- Đối với những câu hỏi/mục số liệu, đề nghị ghi số liệu vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

Tỉnh/ TP trực thuộc trung ương: .....

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh): .....

Xã/phường/thị trấn: .....

Cơ quan Thống kê ghi

**1. Tên cơ sở:** .....

*(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)*

Tên giao dịch (nếu có): .....

**2. Địa chỉ của cơ sở:** .....

Số nhà, đường phố, thôn ấp, bản: .....

Số điện thoại :

Mã khu vực

--	--	--	--

Số máy

--	--	--	--	--	--	--	--

Số fax :

--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--

Email: .....

Họ và tên người trả lời phiếu: .....

Số điện thoại liên hệ: .....

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

**3. Thông tin về người đứng đầu cơ sở**

Họ và tên *(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)* .....

Giới tính:

1 Nam

2 Nữ

Năm sinh:

1	9		
---	---	--	--

Cơ quan Thống kê ghi

Dân tộc *(Nếu là người nước ngoài ghi "Nước ngoài")*: .....

--	--	--	--

Quốc tịch *(Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất)*: .....

--	--	--	--

Trình độ chuyên môn được đào tạo *(Theo bằng/ giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có)*

1 Chưa đào tạo

4 Trung cấp, trung cấp nghề

7 Trên đại học

2 Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ

5 Cao đẳng, cao đẳng nghề

8 Trình độ khác

3 Sơ cấp nghề

6 Đại học

#### 4. Mã số thuế và mã đơn vị sử dụng ngân sách

4.1. Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

4.2. Mã đơn vị sử dụng ngân sách

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

#### 5. Ngành hoạt động chính

Cơ quan Thống kê ghi

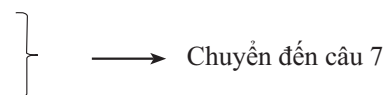
--	--	--	--

VSIC 2007-5 số

#### 6. Loại hình cơ sở

Cơ sở không có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nơi khác

Cơ sở chính có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nơi khác



3 Chi nhánh, văn phòng đại diện → 3.1 Hạch toán riêng 3.2 Hạch toán phụ thuộc

(Nếu khoanh vào mã 3.2 thì trả lời tiếp câu 6.1, 7, 8, 12, không phải trả lời câu 9, 10 và 11)

#### 6.1. Tên, địa chỉ của cơ sở chính trực tiếp quản lý

Tên cơ sở:.....

Tỉnh/Thành phố.....

Huyện/ Quận/ Thị xã.....

Xã/ Phường/Thị trấn.....

Số nhà, đường phố, thôn ấp, bản.....

Cơ quan Thống kê ghi


#### 7. Loại hình tổ chức

Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp (Quốc hội, HĐND các cấp)

Cơ quan hành pháp (Chính phủ, Bộ/ngành, UBND các cấp và cơ sở thuộc hệ thống này)

3 Cơ quan tư pháp (Tòa án, Viện Kiểm sát, cơ sở thuộc Tòa án, Viện Kiểm sát)

Cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam Cơ sở thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp

5 Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội Cơ sở sự nghiệp → { 8.1. Công lập  
8.2. Ngoài công lập

Cơ sở thuộc tổ chức xã hội

#### 8. Lao động

8.1. Lao động thời điểm 31/12/2011 (tổng số)

--

Người

Trong đó: Nữ

--

Người

8.2. Lao động thời điểm 01/7/2012

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ
<b>A</b>	<b>B</b>		
<b>Tổng số</b>	01		
<b>Trong đó:</b> + Số lao động thuộc biên chế	02		
+ Số lao động kiêm nhiệm (chỉ áp dụng đối với UBND và HĐND các cấp)	03		

<b>A. Phân theo độ tuổi</b>			
- Từ 15 đến 34 tuổi	04		
- Từ 35 đến 55 tuổi	05		
- Từ 56 đến 60 tuổi	06		
- Trên 60 tuổi	07		
<b>B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo</b>			
- Chưa qua đào tạo	08		
- Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	09		
- Sơ cấp nghề	10		
- Trung cấp, trung cấp nghề	11		
- Cao đẳng, cao đẳng nghề	12		
- Đại học	13		
- Trên đại học	14		
- Trình độ khác	15		

**9. Kết quả thu, chi của cơ sở năm 2011**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Mã số	Tổng số
<b>1. Tổng thu (01=02+03+04+05)</b>	<b>01</b>	
<i>Chia ra:</i> - Thu từ ngân sách Nhà Nước	02	
- Thu từ hoạt động của cơ sở	03	
- Thu từ ủng hộ và viện trợ của cá nhân, tổ chức trong ngoài nước	04	
- Các khoản thu khác	05	
<b>2. Tổng chi (06=08+09+10)</b>	<b>06</b>	
<i>Trong đó:</i> Từ nguồn ngân sách Nhà nước	07	
<i>Chia ra:</i> - Chi hoạt động	08	
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm và sửa chữa lớn TSCĐ	09	
- Các khoản chi khác	10	
<b>3. Thu nhập bình quân người lao động/tháng</b>		
<i>Trong đó:</i> Tiền Lương	12	

**10. Tài sản cố định**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Mã số	Thời điểm 01/01/2011	Thời điểm 31/12/2011
1. Nguyên giá	01		
2. Giá trị hao mòn trong năm	02	x	
3. Giá trị hao mòn lũy kế	03		

**11. Hoạt động nghiên cứu, phát triển (R & D) và đổi mới công nghệ của cơ sở**

**11.1. Trong năm 2011 cơ sở có thực hiện hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ không ?**

1 Có                      2 Không      →      Chuyển đến câu 12

**11.2. Số lao động trực tiếp hoạt động nghiên cứu & phát triển, đổi mới công nghệ thời điểm 31/12/2011**

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ				
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Khác
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1=2+...+6</b>		<b>3</b>		<b>5</b>	
<b>Tổng số</b>	01						
<i>Trong đó: Số cán bộ nữ</i>	02						
Chia ra:							
1. Cán bộ nghiên cứu, kỹ sư	03						
2. Cán bộ kỹ thuật	04						
3. Cán bộ hỗ trợ	05						

**11.3. Chi phí cho hoạt động (R & D) và đổi mới công nghệ năm 2011**

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Ngoài ngân sách nhà nước	Nước ngoài
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1=2+...+5</b>		<b>3</b>		<b>5</b>
<b>Tổng chi</b>	01					
<i>Trong đó:</i>						
- Chi đầu tư phát triển (xây dựng cơ bản và hạ tầng KH&CN)	02					
- Chi thường xuyên và Chi sự nghiệp KH&CN (cho bộ máy quản lý và nghiên cứu)	03					
- Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN	04					
<i>Trong đó:</i>						
+ Đề tài/dự án cấp nhà nước	05					
+ Đề tài/dự án cấp Bộ, ngành/Tỉnh	06					
+ Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở	07					
+ Nhiệm vụ KH&CN khác	08					
- Chi cho đổi mới công nghệ	09					
<i>Trong đó:</i>						
+ Mua máy móc, thiết bị	10					
+ Mua công nghệ	11					
+ Mua khai thác sáng chế	12					

**11.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm 2011**

	Mã số	Tổng số
1. Số đề tài/dự án nghiên cứu KH, phát triển CN đã triển khai	01	
1.1. Đề tài/dự án cấp nhà nước	02	
1.2. Đề tài/dự án cấp Bộ	03	
1.3. Đề tài/dự án cấp Tỉnh/Thành phố	04	
1.4. Đề tài/dự án cấp cơ sở	05	
1.5. Đề tài/dự án khác	06	
2. Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ	07	
3. Số văn bằng sở hữu công nghiệp khác được cấp (nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý...)	08	
4. Số sáng kiến, giải pháp kỹ thuật được áp dụng	09	

**12. Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin**

12.1. Cơ sở có sử dụng máy vi tính phục vụ cho công việc không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn

12.2. Số máy vi tính cơ sở thường xuyên sử dụng cho công việc tại thời điểm 1/7/2012:  Chiếc  
(Không kể số máy vi tính của cơ sở sử dụng kinh doanh dịch vụ internet hoặc trò chơi điện tử)

12.3. Số lao động thường xuyên sử dụng máy vi tính cho công việc tại thời điểm 1/7/2012  Người

12.4. Cơ sở có kết nối mạng internet không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn

Nếu có kết nối internet, cơ sở sử dụng những loại hình kết nối nào?

1 Thuê bao băng thông rộng xDSL Số đường kết nối  Đường

2 Thuê bao Leased line quy chuẩn ra 64Kb Số đường kết nối  Đường

3 Thuê bao CATV (thuê bao qua truyền hình cáp) Số đường kết nối  Đường

4 Thuê bao FTTH ( truy cập bằng cáp quang) Số đường kết nối  Đường

5 Thuê bao khác (wimax, wifi..) Số đường kết nối  Đường

12.5 Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng internet cho công việc tại thời điểm 1/7/2012

12.6 Cơ sở có website riêng không? 1 Có 2 Không

12.7 Cơ sở có mua/bán hàng qua mạng internet không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn

- Giá trị mua hàng năm 2011  Triệu đồng

- Giá trị bán hàng năm 2011  Triệu đồng

**Cám ơn sự hợp tác của Ông/Bà!**

ngày tháng năm 2012

Người trả lời phiếu

Điều tra viên

Người đứng đầu cơ sở

(Ký, ghi rõ họ tên)

- Họ và tên:.....

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

- Điện thoại:.....

- Ký tên:.....





## TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012

**Phiếu 3Am/TĐTKT-HC**

*Cơ quan Thống kê ghi*

Cơ sở số

### PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA MẪU VỀ CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP

*(Áp dụng cho cơ sở hành chính, sự nghiệp (trừ y tế, giáo dục), Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp thuộc danh sách điều tra mẫu thu/chi)*

*Thực hiện Quyết định số 1271/QĐ-TTg, ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012*

*- Nghĩa vụ cung cấp thông tin theo phiếu này được quy định tại Điều 16 và Điều 32 Luật thống kê;  
- Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo luật định.*

**Nguyên tắc điền phiếu:**

- Không ghi thông tin vào ô có ký hiệu (x);
- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn đề nghị khoanh tròn vào mã số tương ứng với câu trả lời thích hợp nhất;
- Đối với những câu hỏi/mục số liệu, đề nghị ghi số liệu vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

*Cơ quan Thống kê ghi*

Tỉnh/ TP trực thuộc trung ương: .....

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh): .....

Xã/phường/thị trấn: .....


**1. Tên cơ sở:** .....

*(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)*

Tên giao dịch *(nếu có)*: .....

**2. Địa chỉ của cơ sở:** .....

Số nhà, đường phố, thôn ấp, bản: .....

Số điện thoại :

	<i>Mã khu vực</i>	<i>Số máy</i>

Số fax :

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Email: .....

Họ và tên người trả lời phiếu: .....

Số điện thoại liên hệ: .....

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

**3. Thông tin về người đứng đầu cơ sở**

Họ và tên *(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)* .....

Giới tính:

1 Nam

2 Nữ

Năm sinh:

1	9		
---	---	--	--

*Cơ quan Thống kê ghi*

Dân tộc *(Nếu là người nước ngoài ghi "Nước ngoài")*: .....

--	--

Quốc tịch *(Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất)*: .....

--	--	--	--

Trình độ chuyên môn được đào tạo *(Theo bằng/ giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có)*

- |   |                             |                 |
|---|-----------------------------|-----------------|
| 1 Chưa đào tạo                            | 4 Trung cấp, trung cấp nghề | 7 Trên đại học  |
| 2 Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ | 5 Cao đẳng, cao đẳng nghề   | 8 Trình độ khác |
| 3 Sơ cấp nghề                             | 6 Đại học                   |                 |

**4. Mã số thuế và mã đơn vị sử dụng ngân sách**

4.1. Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

4.2. Mã đơn vị sử dụng ngân sách

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

**5. Ngành hoạt động chính**

Cơ quan Thống kê ghi

--	--	--	--

VSIC 2007-5 số

**6. Loại hình cơ sở**

Cơ sở không có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nơi khác

Cơ sở chính có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nơi khác



Chuyển đến câu 7

3 Chi nhánh, văn phòng đại diện → 3.1 Hạch toán riêng 3.2 Hạch toán phụ thuộc

(Nếu khoanh vào mã 3.2 thì trả lời tiếp câu 6.1, 7, 8, 12, không phải trả lời câu 9, 10 và 11)

**6.1. Tên, địa chỉ của cơ sở chính trực tiếp quản lý**

Tên cơ sở:.....

Tỉnh/Thành phố.....

Huyện/ Quận/ Thị xã.....

Xã/ Phường/Thị trấn.....

Số nhà, đường phố, thôn ấp, bản.....

Cơ quan Thống kê ghi


**7. Loại hình tổ chức**

Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp (Quốc hội, HĐND các cấp)

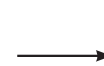
Cơ quan hành pháp (Chính phủ, Bộ/ngành, UBND các cấp và cơ sở thuộc hệ thống này)

3 Cơ quan tư pháp (Tòa án, Viện Kiểm sát, cơ sở thuộc Tòa án, Viện Kiểm sát)

Cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam Cơ sở thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp

5 Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội

Cơ sở sự nghiệp



- 8.1. Công lập
- 8.2. Ngoài công lập

Cơ sở thuộc tổ chức xã hội

**8. Lao động**

8.1. Lao động thời điểm 31/12/2011 (tổng số)

--

Người

Trong đó: Nữ

--

Người

8.2. Lao động thời điểm 01/7/2012

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ
<b>A</b>	<b>B</b>		
<b>Tổng số</b>	01		
<b>Trong đó:</b> + Số lao động thuộc biên chế	02		
+ Số lao động kiêm nhiệm (chỉ áp dụng đối với UBND và HĐND các cấp)	03		

<b>A. Phân theo độ tuổi</b>		
- Từ 15 đến 34 tuổi	04	
- Từ 35 đến 55 tuổi	05	
- Từ 56 đến 60 tuổi	06	
- Trên 60 tuổi	07	
<b>B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo</b>		
- Chưa qua đào tạo	08	
- Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	09	
- Sơ cấp nghề	10	
- Trung cấp, trung cấp nghề	11	
- Cao đẳng, cao đẳng nghề	12	
- Đại học	13	
- Trên đại học	14	
- Trình độ khác	15	

### 9. Kết quả thu, chi của cơ sở năm 2011

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
<b>A. TỔNG THU (01=02+03+04+05)</b>	<b>01</b>	
<b>1. Thu từ ngân sách Nhà nước</b>	<b>02</b>	
<b>2. Thu từ hoạt động của cơ sở</b>	<b>03</b>	
<b>3. Thu từ nhận ủng hộ và viện trợ của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước</b>	<b>04</b>	
<b>4. Các khoản thu khác</b>	<b>05</b>	
<b>B. TỔNG CHI (06=08+26+27)</b>	<b>06</b>	
Trong đó: Từ nguồn ngân sách Nhà nước	07	
<b>1. Chi cho hoạt động của cơ sở:(08=09+...+25)</b>	<b>08</b>	
+ Tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, tiền thưởng	09	
+ Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	10	
+ Trả thù lao lao động thuê ngoài	11	
+ Chi học bổng học sinh, sinh viên không kể học phí cán bộ đi học	12	
+ Chi các khoản đóng góp	13	
+ Thanh toán dịch vụ công cộng	14	
+ Vật tư văn phòng	15	
+ Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	16	
+ Hội nghị	17	
+ Công tác phí	18	
+ Chi đoàn ra nước ngoài/tiếp khách quốc tế	19	
+ Chi nghiệp vụ chuyên môn	20	
+ Trả tiền thuê cơ sở vật chất	21	

+ Trả lãi tiền vay	22	
+ Chi xây dựng nhỏ và sửa chữa thường xuyên TSCĐ	23	
+ Chi nộp phí và thuế các loại	24	
+ Chi khác	25	
<b>2. Chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm và sửa chữa lớn TSCĐ</b>		
<b>3. Các khoản chi khác</b>		
<b>C. Thu nhập bình quân người lao động/tháng</b>		
<i>Trong đó: Tiền lương</i>	29	

#### 10. Tài sản cố định

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 01/01/2011	Thời điểm 31/12/2011
<b>I. Nguyên giá tài sản cố định</b>	<b>01</b>		
1. Nhà cửa vật kiến trúc	02		
2. Máy móc, thiết bị	03		
3. Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04		
4. TSCĐ khác	05		
<b>II. Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm 2011</b>	<b>06</b>		
1. Nhà cửa vật kiến trúc	07		
2. Máy móc, thiết bị	08		
3. Phương tiện vận tải, truyền dẫn	09		
4. TSCĐ khác	10		
<b>III. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			

#### 11. Hoạt động nghiên cứu, phát triển (R & D) và đổi mới công nghệ của cơ sở

11.1. Trong năm 2011 cơ sở có thực hiện hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ không ?

1 Có                      2 Không      →      Chuyển đến câu 12

11.2. Số lao động trực tiếp hoạt động nghiên cứu & phát triển, đổi mới công nghệ có đến cuối năm 2011

*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ				
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Khác
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1=2+...+6</b>		<b>3</b>		<b>5</b>	
<b>Tổng số</b>	01						
<i>Trong đó: Số cán bộ nữ</i>	02						
Chia ra:							
1. Cán bộ nghiên cứu, kỹ sư	03						
2. Cán bộ kỹ thuật	04						
3. Cán bộ hỗ trợ	05						

### 11.3. Chi phí cho hoạt động (R & D) và đổi mới công nghệ năm 2011

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Ngoài ngân sách nhà nước	Nước ngoài
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
A	B	1=2+...+5		3	5	
<b>Tổng chi</b>	01					
<i>Trong đó:</i>						
- Chi đầu tư phát triển (xây dựng cơ bản và hạ tầng KH&CN)	02					
- Chi thường xuyên và Chi sự nghiệp KH&CN (cho bộ máy quản lý và nghiên cứu)	03					
- Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN	04					
<i>Trong đó:</i>						
+ Đề tài/dự án cấp nhà nước	05					
+ Đề tài/dự án cấp Bộ, ngành/Tỉnh	06					
+ Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở	07					
+ Nhiệm vụ KH&CN khác	08					
- Chi cho đổi mới công nghệ	09					
<i>Trong đó:</i>						
+ Mua máy móc, thiết bị	10					
+ Mua công nghệ	11					
+ Mua khai thác sáng chế	12					

### 11.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm 2011

	Mã số	Tổng số
1. Đề tài/dự án nghiên cứu KH, phát triển CN đã triển khai	01	
1.1. Đề tài/dự án cấp nhà nước	02	
1.2. Đề tài/dự án cấp Bộ	03	
1.3. Đề tài/dự án cấp Tỉnh/Thành phố	04	
1.4. Đề tài/dự án cấp cơ sở	05	
1.5. Đề tài/dự án khác	06	
2. Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ	07	
3. Số văn bằng sở hữu công nghiệp khác được cấp (nhân hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý...)	08	
4. Số sáng kiến, giải pháp kỹ thuật được áp dụng	09	

## 12. Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin

12.1. Cơ sở có sử dụng máy vi tính phục vụ cho công việc không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn

12.2. Số máy vi tính cơ sở thường xuyên sử dụng cho công việc tại thời điểm 1/7/2012:  Chiếc  
(Không kể số máy vi tính của cơ sở sử dụng kinh doanh dịch vụ internet hoặc trò chơi điện tử)

12.3. Số lao động thường xuyên sử dụng máy vi tính cho công việc tại thời điểm 1/7/2012  Người

12.4. Cơ sở có kết nối mạng internet không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn

Nếu có kết nối internet, cơ sở sử dụng những loại hình kết nối nào?

1 Thuê bao băng thông rộng xDSL Số đường kết nối  Đường

2 Thuê bao Leased line quy chuẩn ra 64Kb Số đường kết nối  Đường

3 Thuê bao CATV (thuê bao qua truyền hình cáp) Số đường kết nối  Đường

4 Thuê bao FTTH ( truy cập bằng cáp quang) Số đường kết nối  Đường

5 Thuê bao khác (wimax, wifi..) Số đường kết nối  Đường

12.5 Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng internet cho công việc tại thời điểm 1/7/2012

12.6 Cơ sở có website riêng không? 1 Có 2 Không

12.7 Cơ sở có mua/bán hàng qua mạng internet không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn

- Giá trị mua hàng năm 2011  Triệu đồng

- Giá trị bán hàng năm 2011  Triệu đồng

## Cám ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

Người trả lời phiếu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Điều tra viên

- Họ và tên:.....

- Điện thoại:.....

- Ký tên:.....

ngày tháng năm 2012

Người đứng đầu cơ sở

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

*Cơ quan Thống kê ghi*

**Phiếu 3Y/TĐTKT-YT**

Cơ sở số

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN  
VỀ CƠ SỞ Y TẾ**  
*(Áp dụng cho cơ sở không thuộc danh sách điều tra mẫu thu/chi)*

*Thực hiện Quyết định số 1271/QĐ-TTg, ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012*

*- Nghĩa vụ cung cấp thông tin theo phiếu này được quy định tại Điều 16 và Điều 32 Luật thống kê;  
- Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo luật định.*

**Nguyên tắc điền phiếu:**

- Không ghi thông tin vào ô có ký hiệu (x);
- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn đề nghị khoanh tròn vào mã số tương ứng với câu trả lời thích hợp nhất;
- Đối với những câu hỏi/mục số liệu, đề nghị ghi số liệu vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

*Cơ quan Thống kê ghi*

Tỉnh/ TP trực thuộc trung ương: .....

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh): .....

Xã/phường/thị trấn: .....


**1. Tên cơ sở:**

*(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)*

Tên giao dịch *(nếu có)*: .....

**2. Địa chỉ của cơ sở:**

Số nhà, đường phố, thôn ấp, bản: .....

Số điện thoại :

<i>Mã khu vực</i>				<i>Số máy</i>							
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>

Số fax :

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

Email: .....

Họ và tên người trả lời phiếu: .....

Số điện thoại liên hệ: .....

**3. Thông tin về người đứng đầu cơ sở**

Họ và tên *(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)*: .....

Giới tính:

1 Nam

2 Nữ

Năm sinh:

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
1	9				

*Cơ quan Thống kê ghi*

Dân tộc *(Nếu là người nước ngoài ghi "Nước ngoài")*: .....

<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------

Quốc tịch *(Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường trú nhất)*: .....

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

Trình độ chuyên môn được đào tạo *(Theo bằng/ giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có)*

- |   |                             |                 |
|---|-----------------------------|-----------------|
| 1 Chưa đào tạo                            | 4 Trung cấp, trung cấp nghề | 7 Trên đại học  |
| 2 Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ | 5 Cao đẳng, cao đẳng nghề   | 8 Trình độ khác |
| 3 Sơ cấp nghề                             | 6 Đại học                   |                 |

#### 4. Mã số thuế và mã đơn vị sử dụng ngân sách

4.1. Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

4.2. Mã đơn vị sử dụng ngân sách

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

#### 5. Ngành hoạt động chính

Cơ quan Thống kê ghi

--	--	--	--

VSIC 2007-5 số

#### 6. Loại hình cơ sở

Cơ sở không có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nơi khác

Cơ sở chính có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nơi khác



→ Chuyển đến câu 7

3 Chi nhánh, văn phòng đại diện → 3.1 Hạch toán riêng 3.2 Hạch toán phụ thuộc

(Nếu khoanh vào mã 3.2 thì trả lời tiếp câu 6.1, 7, 8, 11, 12, 14 không phải trả lời câu 9, 10 và 13)

#### 6.1. Tên, địa chỉ của cơ sở chính trực tiếp quản lý

Tên cơ sở:.....

Tỉnh/Thành phố.....

Huyện/ Quận/ Thị xã.....

Xã/ Phường/Thị trấn.....

Số nhà, đường phố, thôn ấp, bản.....

Cơ quan Thống kê ghi


#### 7. Loại hình sở hữu và tổ chức

##### 7.1. Loại hình sở hữu

Cơ sở công lập

Cơ sở ngoài công lập có vốn trong nước



- { 1 Có liên doanh với nước ngoài  
(vốn nước ngoài > 10%)  
2 Không

##### 7.2. Loại hình tổ chức

Bệnh viện → { 1.1 Đa khoa Trung ương 1.3 Chuyên khoa Trung ương 1.5 Cấp Bộ, ngành  
1.2 Đa khoa cấp tỉnh 1.4 Chuyên khoa cấp tỉnh 1.6 Cấp Huyện

Phòng khám đa khoa

3 Phòng khám chuyên khoa → 3.1 Nhi khoa 3.2 Nha khoa 3.3 Khác

Trạm y tế cấp xã và tương đương

5 Phòng chẩn trị y học cổ truyền

Nhà hộ sinh

Cơ sở dịch vụ y tế

Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác



**8 Lao động năm 2011:**

8.1. Lao động thời điểm 31/12/2011 (tổng số)

 Người

Trong đó: Nữ

 Người

8.2. Lao động thời điểm 01/7/2012

Đơn vị tính: Người

Chi tiêu	Mã số	Tổng số	Trong tổng số	
			Lao động làm việc bán thời gian	Lao động nữ
<b>A</b>	<b>B</b>			<b>3</b>
<b>Tổng số</b>	01			
<b>Trong tổng số:</b> + Số lao động thuộc biên chế (hoặc cơ hữu)	02			
+ Số lao động người nước ngoài	03			
<b>A. Phân theo độ tuổi</b>				
- Từ 15 đến 34 tuổi	04			
- Từ 35 đến 55 tuổi	05			
- Từ 56 đến 60 tuổi	06			
- Trên 60 tuổi	07			
<b>B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo</b>				
- Chưa qua đào tạo	08			
- Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	09			
- Sơ cấp nghề	10			
- Trung cấp, trung cấp nghề	11			
- Cao đẳng, cao đẳng nghề	12			
- Đại học	13			
- Trên đại học	14			
- Trình độ khác	15			
<b>C. Phân theo trình độ chuyên ngành</b>				
- Tiến sĩ y khoa	16			
- Tiến sỹ dược	17			
- Thạc sỹ y khoa	18			
- Thạc sỹ dược	19			
- Chuyên khoa I, II y khoa	20			
- Chuyên khoa I, II dược	21			
- Bác sỹ	22			
- Dược sỹ đại học	23			
- Cử nhân y tế công cộng	24			
- Y sỹ	25			
- Dược tá	26			
- Điều dưỡng	27			
- Kỹ thuật viên y	28			
- Kỹ thuật viên dược	29			
- Hộ sinh	30			
- Lương y	31			
- Trình độ khác	32			

(\*) Là lao động chỉ làm việc tại cơ sở ngoài giờ hành chính hoặc thời gian làm việc dưới 20giờ/tuần



**13.2. Số lao động trực tiếp hoạt động R&D đổi mới công nghệ có đến 31/12/2011 2011**

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ				
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Khác
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1=2+...+6</b>		<b>3</b>		<b>5</b>	
<b>Tổng số</b>	01						
<i>Trong đó: Số cán bộ nữ</i>	02						
Chia ra:							
1. Cán bộ nghiên cứu, kỹ sư	03						
2. Cán bộ kỹ thuật	04						
3. Cán bộ hỗ trợ	05						

**13.3. Chi phí cho hoạt động (R&D) và đổi mới công nghệ năm 2011**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí				
			Ngân sách nhà nước		Ngoài ngân sách nhà nước	Nước ngoài	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1=2+...+5</b>		<b>3</b>		<b>5</b>	
<b>Tổng chi</b>	01						
<i>Trong đó:</i>							
- Chi đầu tư phát triển (xây dựng cơ bản và hạ tầng KH&CN)	02						
- Chi thường xuyên và Chi sự nghiệp KH&CN (cho bộ máy quản lý và nghiên cứu)	03						
- Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN	04						
<i>Trong đó:</i>							
+ Đề tài/dự án cấp nhà nước	05						
+ Đề tài/dự án cấp Bộ, ngành/Tỉnh	06						
+ Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở	07						
+ Nhiệm vụ KH&CN khác	08						
- Chi cho đổi mới công nghệ	09						
<i>Trong đó:</i>							
+ Mua máy móc, thiết bị	10						
+ Mua công nghệ	11						
+ Mua khai thác sáng chế	12						

**13.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm 2011**

	Mã số	Tổng số
1. Đề tài/dự án nghiên cứu KH, phát triển CN đã triển khai	01	
1.1. Đề tài/dự án cấp nhà nước	02	
1.2. Đề tài/dự án cấp Bộ	03	
1.3. Đề tài/dự án cấp Tỉnh/Thành phố	04	
1.4. Đề tài/dự án cấp cơ sở	05	

	Mã số	Tổng số
1.5. Đề tài/dự án khác	06	
2. Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ	07	
3. Số văn bằng sở hữu công nghiệp khác được cấp (nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý...)	08	
4. Số sáng kiến, giải pháp kỹ thuật được áp dụng	09	

#### 14. Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin

14.1. Cơ sở có sử dụng máy vi tính phục vụ cho công việc không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn

14.2. Số máy vi tính cơ sở thường xuyên sử dụng cho công việc tại thời điểm 1/7/2012:  Chiếc  
(Không kể số máy vi tính của cơ sở sử dụng kinh doanh dịch vụ internet hoặc trò chơi điện tử)

14.3. Số lao động thường xuyên sử dụng máy vi tính cho công việc tại thời điểm 1/7/2012  Người

14.4. Cơ sở có kết nối mạng internet không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn

Nếu có kết nối internet, cơ sở sử dụng những loại hình kết nối nào?

1 Thuê bao băng thông rộng xDSL Số đường kết nối  Đường

2 Thuê bao Leased line quy chuẩn ra 64Kb Số đường kết nối  Đường

3 Thuê bao CATV (thuê bao qua truyền hình cáp) Số đường kết nối  Đường

4 Thuê bao FTTH ( truy cập bằng cáp quang) Số đường kết nối  Đường

5 Thuê bao khác (wimax, wifi..) Số đường kết nối  Đường

14.5. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng internet cho công việc tại thời điểm 1/7/2012  %

14.6. Cơ sở có website riêng không? 1 Có 2 Không

14.7. Cơ sở có mua/bán hàng qua mạng internet không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn

- Giá trị mua hàng năm 2011  Triệu đồng

- Giá trị bán hàng năm 2011  Triệu đồng

### Cám ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

		ngày	tháng	năm 2012
<b>Người trả lời phiếu</b>	<b>Điều tra viên</b>	<b>Người đứng đầu cơ sở</b>		
<i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>	- Họ và tên:.....	<i>(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)</i>		
	- Điện thoại:.....			
	- Ký tên:.....			



#### 4. Mã số thuế và mã đơn vị sử dụng ngân sách

4.1. Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

4.2. Mã đơn vị sử dụng ngân sách

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

#### 5. Ngành hoạt động chính

Cơ quan Thống kê ghi

--	--	--	--

VSIC 2007-5 số

#### 6. Loại hình cơ sở

Cơ sở không có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nơi khác

Cơ sở chính có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nơi khác



→ Chuyển đến câu 7

3 Chi nhánh, văn phòng đại diện → 3.1 Hạch toán riêng 3.2 Hạch toán phụ thuộc

(Nếu khoanh vào mã 3.2 thì trả lời tiếp câu 6.1, 7, 8, 11, 12, 14 không phải trả lời câu 9, 10 và 13)

#### 6.1. Tên, địa chỉ của cơ sở chính trực tiếp quản lý

Tên cơ sở:.....

Tỉnh/Thành phố.....

Huyện/ Quận/ Thị xã.....

Xã/ Phường/Thị trấn.....

Số nhà, đường phố, thôn ấp, bản.....

Cơ quan Thống kê ghi


#### 7. Loại hình sở hữu và tổ chức

##### 7.1. Loại hình sở hữu

Cơ sở công lập

Cơ sở ngoài công lập có vốn trong nước



- 1 Có liên doanh với nước ngoài  
(vốn nước ngoài > 10%)
- 2 Không

##### 7.2. Loại hình tổ chức

Bệnh viện → { 1.1 Đa khoa Trung ương 1.3 Chuyên khoa Trung ương 1.5 Cấp Bộ, ngành  
1.2 Đa khoa cấp tỉnh 1.4 Chuyên khoa cấp tỉnh 1.6 Cấp Huyện

Phòng khám đa khoa

3 Phòng khám chuyên khoa → 3.1 Nhi khoa 3.2 Nha khoa 3.3 Khác

Trạm y tế cấp xã và tương đương

5 Phòng chẩn trị y học cổ truyền

Nhà hộ sinh

Cơ sở dịch vụ y tế

Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác

**8 Lao động năm 2011:**

8.1. Lao động thời điểm 31/12/2011 (tổng số)

 Người

Trong đó: Nữ

 Người

8.2. Lao động thời điểm 01/7/2012

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong tổng số	
			Lao động làm việc bán thời gian	Lao động nữ
<b>A</b>	<b>B</b>			<b>3</b>
<b>Tổng số</b>	01			
<i>Trong tổng số:</i> + Số lao động thuộc biên chế (hoặc cơ hữu)	02			
+ Số lao động người nước ngoài	03			
<b>A. Phân theo độ tuổi</b>				
- Từ 15 đến 34 tuổi	04			
- Từ 35 đến 55 tuổi	05			
- Từ 56 đến 60 tuổi	06			
- Trên 60 tuổi	07			
<b>B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo</b>				
- Chưa qua đào tạo	08			
- Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	09			
- Sơ cấp nghề	10			
- Trung cấp, trung cấp nghề	11			
- Cao đẳng, cao đẳng nghề	12			
- Đại học	13			
- Trên đại học	14			
- Trình độ khác	15			
<b>C. Phân theo trình độ chuyên ngành</b>				
- Tiến sĩ y khoa	16			
- Tiến sĩ dược	17			
- Thạc sĩ y khoa	18			
- Thạc sĩ dược	19			
- Chuyên khoa I, II y khoa	20			
- Chuyên khoa I, II dược	21			
- Bác sĩ	22			
- Dược sĩ đại học	23			
- Cử nhân y tế công cộng	24			
- Y sĩ	25			
- Dược tá	26			
- Điều dưỡng	27			
- Kỹ thuật viên y	28			
- Kỹ thuật viên dược	29			
- Hộ sinh	30			
- Lương y	31			
- Trình độ khác	32			

(\*) Là lao động chỉ làm việc tại cơ sở ngoài giờ hành chính hoặc thời gian làm việc dưới 20giờ/tuần

<b>9. Kết quả thu, chi của cơ sở năm 2011</b>		
		<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>
<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Tổng số</b>
<b>A. TỔNG THU (01=02+03+07+08)</b>	<b>01</b>	
<b>1. Thu từ ngân sách Nhà nước</b>	<b>02</b>	
<b>2. Thu từ hoạt động của cơ sở</b>	<b>03</b>	
Thu từ tiền khám chữa bệnh	04	
Thu từ bảo hiểm y tế	05	
Thu từ hoạt động kinh doanh thuốc chữa bệnh	06	
<b>3. Thu từ nhận ủng hộ và viện trợ của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước</b>	<b>07</b>	
<b>4. Các khoản thu khác</b>	<b>08</b>	
<b>B. TỔNG CHI (09=11+29+30)</b>	<b>09</b>	
<i>Trong đó: Từ nguồn ngân sách Nhà nước</i>	10	
<b>1. Chi cho hoạt động của cơ sở:(11=12+...+28)</b>		
Tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, tiền thưởng	12	
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	13	
Trả thù lao lao động thuê ngoài	14	
Chi học bổng học sinh, sinh viên không kể học phí cán bộ đi học	15	
Chi các khoản đóng góp	16	
Thanh toán dịch vụ công cộng	17	
Vật tư văn phòng	18	
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	19	
Hội nghị	20	
Công tác phí	21	
Chi đoàn ra nước ngoài/tiếp khách quốc tế	22	
Chi nghiệp vụ chuyên môn	23	
Trả tiền thuê cơ sở vật chất	24	
Trả lãi tiền vay	25	
Chi xây dựng nhỏ và sửa chữa thường xuyên TSCĐ	26	
Chi nộp phí và thuế các loại	27	
Chi khác	28	
<b>2. Chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm và sửa chữa lớn TSCĐ</b>		
<b>3. Các khoản chi khác</b>	<b>30</b>	
<b>C. Thu nhập bình quân người lao động/tháng</b>	<b>31</b>	
<i>Trong đó: Tiền lương</i>	32	





### 13.3. Chi phí cho hoạt động (R&D) và đổi mới công nghệ năm 2011

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Ngoài ngân sách nhà nước	Nước ngoài
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1=2+...+5</b>		<b>3</b>		<b>5</b>
<b>Tổng chi</b>	01					
<i>Trong đó:</i>						
- Chi đầu tư phát triển (xây dựng cơ bản và hạ tầng KH&CN)	02					
- Chi thường xuyên và Chi sự nghiệp KH&CN (cho bộ máy quản lý và nghiên cứu)	03					
- Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN	04					
<i>Trong đó:</i>						
+ Đề tài/dự án cấp nhà nước	05					
+ Đề tài/dự án cấp Bộ, ngành/Tỉnh	06					
+ Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở	07					
+ Nhiệm vụ KH&CN khác	08					
- Chi cho đổi mới công nghệ	09					
<i>Trong đó:</i>						
+ Mua máy móc, thiết bị	10					
+ Mua công nghệ	11					
+ Mua khai thác sáng chế	12					

### 13.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm 2011

	Mã số	Tổng số
1. Đề tài/dự án nghiên cứu KH, phát triển CN đã triển khai	01	
1.1. Đề tài/dự án cấp nhà nước	02	
1.2. Đề tài/dự án cấp Bộ	03	
1.3. Đề tài/dự án cấp Tỉnh/Thành phố	04	
1.4. Đề tài/dự án cấp cơ sở	05	
1.5. Đề tài/dự án khác	06	
2. Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ	07	
3. Số văn bằng sở hữu công nghiệp khác được cấp (nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý...)	08	
4. Số sáng kiến, giải pháp kỹ thuật được áp dụng	09	

### 14. Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin

- 14.1. Cơ sở có sử dụng máy vi tính phục vụ cho công việc không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn
- 14.2. Số máy vi tính cơ sở thường xuyên sử dụng cho công việc tại thời điểm 1/7/2012:  Chiếc  
(Không kể số máy vi tính của cơ sở sử dụng kinh doanh dịch vụ internet hoặc trò chơi điện tử)
- 14.3. Số lao động thường xuyên sử dụng máy vi tính cho công việc tại thời điểm 1/7/2012  Người
- 14.4. Cơ sở có kết nối mạng internet không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn

Nếu có kết nối internet, cơ sở sử dụng những loại hình kết nối nào?

- |  |                  |                      |       |
|--|------------------|----------------------|-------|
| 1 Thuê bao băng thông rộng xDSL                | Số đường kết nối | <input type="text"/> | Đường |
| 2 Thuê bao Leased line quy chuẩn ra 64Kb       | Số đường kết nối | <input type="text"/> | Đường |
| 3 Thuê bao CATV (thuê bao qua truyền hình cáp) | Số đường kết nối | <input type="text"/> | Đường |
| 4 Thuê bao FTTH ( truy cập bằng cáp quang)     | Số đường kết nối | <input type="text"/> | Đường |
| 5 Thuê bao khác (wimax, wifi..)                | Số đường kết nối | <input type="text"/> | Đường |
- 14.5. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng internet cho công việc tại thời điểm 1/7/2012  %
- 14.6. Cơ sở có website riêng không? 1 Có 2 Không
- 14.7. Cơ sở có mua/bán hàng qua mạng internet không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn
- Giá trị mua hàng năm 2011  Triệu đồng
- Giá trị bán hàng năm 2011  Triệu đồng

### Cám ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

Người trả lời phiếu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Điều tra viên

- Họ và tên:.....
- Điện thoại:.....
- Ký tên:.....

ngày tháng năm 2012

Người đứng đầu cơ sở

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

**Phiếu 3G/TĐTKT-GD**

*Cơ quan Thống kê ghi*

Cơ sở số

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN  
VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
*(Áp dụng cho cơ sở không thuộc danh sách điều tra mẫu thu/chi)*

*Thực hiện Quyết định số 1271/QĐ-TTg, ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012*

*- Nghĩa vụ cung cấp thông tin theo phiếu này được quy định tại Điều 16 và Điều 32 Luật thống kê;  
- Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo luật định.*

**Nguyên tắc điền phiếu:**

- Không ghi thông tin vào ô có ký hiệu (x);
- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn đề nghị khoanh tròn vào mã số tương ứng với câu trả lời thích hợp nhất;
- Đối với những câu hỏi/mục số liệu, đề nghị ghi số liệu vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

*Cơ quan Thống kê ghi*

Tỉnh/ TP trực thuộc trung ương: .....

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh): .....

Xã/phường/thị trấn: .....

**1. Tên cơ sở:** .....

*(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)*

Tên giao dịch *(nếu có)*: .....

**2. Địa chỉ của cơ sở:** .....

Số nhà, đường phố, thôn ấp, bản: .....

Số điện thoại :

*Mã khu vực*

*Số máy*

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Số fax :

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Email: .....

Họ và tên người trả lời phiếu: .....

Số điện thoại liên hệ: .....

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

**3. Thông tin về người đứng đầu cơ sở**

Họ và tên *(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)* .....

Giới tính:

1 Nam

2 Nữ

Năm sinh:

1	9		
---	---	--	--

*Cơ quan Thống kê ghi*

Dân tộc *(Nếu là người nước ngoài ghi "Nước ngoài")*: .....

--	--

Quốc tịch *(Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường trú)*: .....

--	--	--	--

Trình độ chuyên môn được đào tạo *(Theo bằng/ giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có)*

1 Chưa đào tạo

4 Trung cấp, trung cấp nghề

7 Trên đại học

2 Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ

5 Cao đẳng, cao đẳng nghề

8 Trình độ khác

3 Sơ cấp nghề

6 Đại học

#### 4. Mã số thuế và mã đơn vị sử dụng ngân sách

4.1. Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

4.2. Mã đơn vị sử dụng ngân sách

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

#### 5. Ngành hoạt động chính

Cơ quan Thống kê ghi

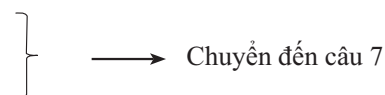
--	--	--	--	--

VSIC 2007-5 số

#### 6. Loại hình cơ sở

Cơ sở không có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nơi khác

Cơ sở chính có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nơi khác



3 Chi nhánh, văn phòng đại diện → 3.1 Hạch toán riêng 3.2 Hạch toán phụ thuộc

(Nếu khoanh vào mã 3.2 thì trả lời tiếp câu 6.1, 7, 8, 11, 12, 14 không phải trả lời câu 9, 10 và 13)

#### 6.1. Tên, địa chỉ của cơ sở chính trực tiếp quản lý

Tên cơ sở:.....

Tỉnh/Thành phố.....

Huyện/ Quận/ Thị xã.....

Xã/ Phường/Thị trấn.....

Số nhà, đường phố, thôn ấp, bản.....

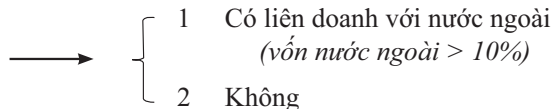
Cơ quan Thống kê ghi


#### 7. Loại hình sở hữu và tổ chức

##### 7.1. Loại hình sở hữu

Cơ sở công lập

Cơ sở ngoài công lập có vốn trong nước



##### 7.2. Loại hình tổ chức

Đại học, trường Đại học, Học viện

Trường Cao đẳng, cao đẳng nghề

3 Trường Trung cấp, trung cấp nghề

Trung tâm dạy nghề

5 Trường một cấp học

Trường nhiều cấp học

Trường tiểu học

Trường trung học cơ sở

3 Trường trung học phổ thông 13 Cơ sở giáo dục khác

Trường mầm non/mẫu giáo/nhà trẻ

Trung tâm giáo dục thường xuyên

Trường bảo túc văn hóa

Trung tâm ngoại ngữ

Cơ sở đào tạo máy tính, dạy nghề khác

Cơ sở tư vấn du học, giáo dục

(Nếu khoanh vào mã 5 thì khoanh tiếp vào 1 trong 3 mã thích hợp, nếu khoanh vào mã 6 thì khoanh vào các mã thích hợp)

**8 Lao động năm 2011:**

8.1. Lao động thời điểm 31/12/2011 (tổng số)

 Người

Trong đó: Nữ

 Người

8.2. Lao động thời điểm 01/7/2012

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong tổng số	
			Lao động làm việc bán thời gian	Lao động nữ
A	B			3
<b>Tổng số</b>	01			
<b>Trong tổng số:</b> + Số lao động thuộc biên chế (hoặc cơ hữu)	02			
+ Số lao động người nước ngoài	03			
+ Số Giáo sư, Phó Giáo sư	04			
<b>A. Phân theo độ tuổi</b>				
- Từ 15 đến 34 tuổi	05			
- Từ 35 đến 55 tuổi	06			
- Từ 56 đến 60 tuổi	07			
- Trên 60 tuổi	08			
<b>B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo</b>				
- Chưa qua đào tạo	09			
- Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	10			
- Sơ cấp nghề	11			
- Trung cấp, trung cấp nghề	12			
- Cao đẳng, cao đẳng nghề	13			
- Đại học	14			
- Trên đại học	15			
- Trình độ khác	16			
<b>C. Phân theo chức danh</b>				
- Giảng viên cao cấp	17			
- Giảng viên chính	18			
- Giảng viên	19			
- Giáo viên	20			
- Trình độ khác	21			

(\*) Là lao động chỉ làm việc tại cơ sở ngoài giờ hành chính hoặc thời gian làm việc dưới 20 giờ/tuần

**9. Kết quả thu, chi của cơ sở năm 2011**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số
<b>1. Tổng thu (01=02+03+04+05)</b>	01	
<i>Chia ra:</i> - Thu từ ngân sách Nhà Nước	02	
- Thu từ hoạt động của cơ sở	03	
- Thu từ ủng hộ và viện trợ của cá nhân, tổ chức trong ngoài nước	04	
- Các khoản thu khác	05	

<b>2. Tổng chi (06=08+09+10)</b>	06	
<i>Trong đó:</i> Từ nguồn ngân sách Nhà nước	07	
<i>Chia ra:</i> - Chi hoạt động	08	
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm và sửa chữa lớn TSCĐ	09	
- Các khoản chi khác	10	
<b>3. Thu nhập bình quân người lao động/tháng</b>		
<i>Trong đó:</i> Tiền Lương	12	

### 10. Tài sản cố định

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Mã số	Thời điểm 01/01/2011	Thời điểm 31/12/2011
1. Nguyên giá	01		
2. Giá trị hao mòn trong năm	02		
3. Giá trị hao mòn lũy kế	03		

### 11. Số phòng học của cơ sở tại thời điểm 31/12/2011

11.1. Số phòng học thực tế

Phòng

11.2. Số phòng học theo kế hoạch

Phòng

### 12. Số học viên, sinh viên, học sinh

12.1. Số học viên đang được đào tạo tiến sỹ tại thời điểm 31/12/2011

Học viên

12.2. Số học viên đang được đào tạo thạc sỹ tại thời điểm 31/12/2011

Học viên

12.3. Số sinh viên đang được đào tạo tại thời điểm 31/12/2011

Sinh viên

12.4. Số học sinh đang theo học tại thời điểm 31/12/2011

Học sinh

12.5. Số lượt người được đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn trong năm 2011

Lượt người

### 13. Hoạt động nghiên cứu, phát triển (R & D) và đổi mới công nghệ của cơ sở

**13.1. Trong năm 2011 cơ sở có thực hiện hoạt động R&D và đổi mới công nghệ không ?**

1 Có

2 Không →

Chuyển đến câu 14

**13.2. Số lao động trực tiếp hoạt động R&D đổi mới công nghệ có đến 31/12/2011 2011**

*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ				
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Khác
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1=2+...+6</b>		<b>3</b>		<b>5</b>	
<b>Tổng số</b>	01						
<i>Trong đó: Số cán bộ nữ</i>	02						

Chia ra:							
1. Cán bộ nghiên cứu, kỹ sư	03						
2. Cán bộ kỹ thuật	04						
3. Cán bộ hỗ trợ	05						

### 13.3. Chi phí cho hoạt động (R&D) và đổi mới công nghệ năm 2011

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Ngoài ngân sách nhà nước	Nước ngoài
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1=2+...+5</b>		<b>3</b>	<b>5</b>	
<b>Tổng chi</b>	01					
<i>Trong đó:</i>						
- Chi đầu tư phát triển (xây dựng cơ bản và hạ tầng KH&CN)	02					
- Chi thường xuyên và Chi sự nghiệp KH&CN (cho bộ máy quản lý và nghiên cứu)	03					
- Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN	04					
<i>Trong đó:</i>						
+ Đề tài/dự án cấp nhà nước	05					
+ Đề tài/dự án cấp Bộ, ngành/Tỉnh	06					
+ Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở	07					
+ Nhiệm vụ KH&CN khác	08					
- Chi cho đổi mới công nghệ	09					
<i>Trong đó:</i>						
+ Mua máy móc, thiết bị	10					
+ Mua công nghệ	11					
+ Mua khai thác sáng chế	12					

### 13.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm 2011

	Mã số	Tổng số
1. Đề tài/dự án nghiên cứu KH, phát triển CN đã triển khai	01	
1.1. Đề tài/dự án cấp nhà nước	02	
1.2. Đề tài/dự án cấp Bộ	03	
1.3. Đề tài/dự án cấp Tỉnh/Thành phố	04	
1.4. Đề tài/dự án cấp cơ sở	05	
1.5. Đề tài/dự án khác	06	
2. Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ	07	
3. Số văn bằng sở hữu công nghiệp khác được cấp (nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý...)	08	
4. Số sáng kiến, giải pháp kỹ thuật được áp dụng	09	



**12. Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin**

14.1. Cơ sở có sử dụng máy vi tính phục vụ cho công việc không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn

14.2. Số máy vi tính cơ sở thường xuyên sử dụng cho công việc tại thời điểm 1/7/2012:  Chiếc  
(Không kể số máy vi tính của cơ sở sử dụng kinh doanh dịch vụ internet hoặc trò chơi điện tử)

14.3. Số lao động thường xuyên sử dụng máy vi tính cho công việc tại thời điểm 1/7/2012  Người

14.4. Cơ sở có kết nối mạng internet không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn

Nếu có kết nối internet, cơ sở sử dụng những loại hình kết nối nào?

1 Thuê bao băng thông rộng xDSL Số đường kết nối  Đường

2 Thuê bao Leased line quy chuẩn ra 64Kb Số đường kết nối  Đường

3 Thuê bao CATV (thuê bao qua truyền hình cáp) Số đường kết nối  Đường

4 Thuê bao FTTH ( truy cập bằng cáp quang) Số đường kết nối  Đường

5 Thuê bao khác (wimax, wifi..) Số đường kết nối  Đường

14.5. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng internet cho công việc tại thời điểm 1/7/2012  %

14.6. Cơ sở có website riêng không? 1 Có 2 Không

14.7. Cơ sở có mua/bán hàng qua mạng internet không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn

- Giá trị mua hàng năm 2011  Triệu đồng

- Giá trị bán hàng năm 2011  Triệu đồng

**Cám ơn sự hợp tác của Ông/Bà!**

Người trả lời phiếu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Điều tra viên

- Họ và tên:.....

- Điện thoại:.....

- Ký tên:.....

ngày tháng năm 2012

Người đứng đầu cơ sở

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

Cơ quan Thống kê ghi

**Phiếu 3Gm/TĐTKT-GD**

Cơ sở số

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA MẪU  
VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
(Áp dụng cho cơ sở thuộc danh sách điều tra mẫu thu/chi)**

Thực hiện Quyết định số 1271/QĐ-TTg, ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin theo phiếu này được quy định tại Điều 16 và Điều 32 Luật thống kê;  
- Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo luật định.

**Nguyên tắc điền phiếu:**

- Không ghi thông tin vào ô có ký hiệu (x);
- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn đề nghị khoanh tròn vào mã số tương ứng với câu trả lời thích hợp nhất;
- Đối với những câu hỏi/mục số liệu, đề nghị ghi số liệu vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

Cơ quan Thống kê ghi

Tỉnh/ TP trực thuộc trung ương:.....

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh):.....

Xã/phường/thị trấn:.....


**1. Tên cơ sở:**.....

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Tên giao dịch (nếu có): .....

**2. Địa chỉ của cơ sở:**.....

Số nhà, đường phố, thôn ấp, bản:.....

Số điện thoại :

Mã khu vực				Số máy									

Số fax :

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Email:.....

Họ và tên người trả lời phiếu:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

**3. Thông tin về người đứng đầu cơ sở**

Họ và tên (Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu) .....

Giới tính:

1 Nam

2 Nữ

Năm sinh:

1	9		
---	---	--	--

Cơ quan Thống kê ghi

Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi "Nước ngoài"): .....

--	--

Quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường trú nhất): .....

--	--	--	--

Trình độ chuyên môn được đào tạo (Theo bằng/ giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có)

- |   |                             |                 |
|---|-----------------------------|-----------------|
| 1 Chưa đào tạo                            | 4 Trung cấp, trung cấp nghề | 7 Trên đại học  |
| 2 Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ | 5 Cao đẳng, cao đẳng nghề   | 8 Trình độ khác |
| 3 Sơ cấp nghề                             | 6 Đại học                   |                 |

#### 4. Mã số thuế và mã đơn vị sử dụng ngân sách

4.1. Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

4.2. Mã đơn vị sử dụng ngân sách

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

#### 5. Ngành hoạt động chính

Cơ quan Thống kê ghi

--	--	--	--

VSIC 2007-5 số

#### 6. Loại hình cơ sở

Cơ sở không có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nơi khác

Cơ sở chính có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nơi khác



Chuyển đến câu 7

3 Chi nhánh, văn phòng đại diện → 3.1 Hạch toán riêng      3.2 Hạch toán phụ thuộc  
(Nếu khoanh vào mã 3.2 thì trả lời tiếp câu 6.1, 7, 8, 11, 12, 14 không phải trả lời câu 9, 10 và 13)

#### 6.1. Tên, địa chỉ của cơ sở chính trực tiếp quản lý

Tên cơ sở:.....

Tỉnh/Thành phố.....

Huyện/ Quận/ Thị xã.....

Xã/ Phường/Thị trấn.....

Số nhà, đường phố, thôn ấp, bản.....

Cơ quan Thống kê ghi


#### 7. Loại hình sở hữu và tổ chức

##### 7.1. Loại hình sở hữu

Cơ sở công lập

Cơ sở ngoài công lập có vốn trong nước



- 1 Có liên doanh với nước ngoài  
(vốn nước ngoài > 10%)
- 2 Không

##### 7.2. Loại hình tổ chức

Đại học, trường Đại học, Học viện

Trường mầm non/mẫu giáo/nhà trẻ

Trường Cao đẳng, cao đẳng nghề

Trung tâm giáo dục thường xuyên

3 Trường Trung cấp, trung cấp nghề

Trường bảo túc văn hóa

Trung tâm dạy nghề

Trung tâm ngoại ngữ

5 Trường một cấp học



Trường tiểu học

Cơ sở đào tạo máy tính, dạy nghề khác

Trường nhiều cấp học

Trường trung học cơ sở

Cơ sở tư vấn du học, giáo dục

3 Trường trung học phổ thông      13 Cơ sở giáo dục khác

(Nếu khoanh vào mã 5 thì khoanh tiếp vào 1 trong 3 mã thích hợp, nếu khoanh vào mã 6 thì khoanh vào các mã thích hợp)

**8 Lao động năm 2011:**

8.1. Lao động thời điểm 31/12/2011 (tổng số)

Người

Trong đó: Nữ

Người

8.2. Lao động thời điểm 01/7/2012

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong tổng số	
			Lao động làm việc bán thời gian	Lao động nữ
<b>A</b>	<b>B</b>			<b>3</b>
<b>Tổng số</b>	01			
<b>Trong tổng số:</b> + Số lao động thuộc biên chế (hoặc cơ hữu)	02			
+ Số lao động người nước ngoài	03			
+ Số Giáo sư, Phó giáo sư	04			
<b>A. Phân theo độ tuổi</b>				
- Từ 15 đến 34 tuổi	05			
- Từ 35 đến 55 tuổi	06			
- Từ 56 đến 60 tuổi	07			
- Trên 60 tuổi	08			
<b>B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo</b>				
- Chưa qua đào tạo	09			
- Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	10			
- Sơ cấp nghề	11			
- Trung cấp, trung cấp nghề	12			
- Cao đẳng, cao đẳng nghề	13			
- Đại học	14			
- Trên đại học	15			
- Trình độ khác	16			
<b>C. Phân theo chức danh</b>				
- Giảng viên cao cấp	17			
- Giảng viên chính	18			
- Giảng viên	19			
- Giáo viên	20			
- Trình độ khác	21			

(\*) Là lao động chỉ làm việc tại cơ sở ngoài giờ hành chính hoặc thời gian làm việc dưới 20 giờ/tuần

**9. Kết quả thu, chi của cơ sở năm 2011**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
<b>A. TỔNG THU (01=02+03+07+08)</b>		
<b>1. Thu từ ngân sách Nhà nước</b>		
<b>2. Thu từ hoạt động của cơ sở</b>	<b>03</b>	
Thu tiền học phí	04	
Thu xây dựng cơ sở vật chất	05	
Các khoản thu đóng góp khác của học sinh	06	
<b>3. Thu từ nhận ủng hộ và viện trợ của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước</b>		
<b>4. Các khoản thu khác</b>		
<b>B. TỔNG CHI (09=11+29+30)</b>		
Trong đó: Từ nguồn ngân sách Nhà nước	10	
<b>1. Chi cho hoạt động của cơ sở (11=12+...+28)</b>		
+ Tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, tiền thưởng	12	
+ Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	13	
+ Trả thù lao lao động thuê ngoài	14	
+ Chi học bổng học sinh, sinh viên không kể học phí cán bộ đi học	15	
+ Chi các khoản đóng góp	16	
+ Thanh toán dịch vụ công cộng	17	
+ Vật tư văn phòng	18	
+ Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	19	
+ Hội nghị	20	
+ Công tác phí	21	
+ Chi đoàn ra nước ngoài/tiếp khách quốc tế	22	
+ Chi nghiệp vụ chuyên môn	23	
+ Trả tiền thuê cơ sở vật chất	24	
+ Trả lãi tiền vay	25	
+ Chi xây dựng nhỏ và sửa chữa thường xuyên TSCĐ	26	
+ Chi nộp phí và thuế các loại	27	
+ Chi khác	28	
<b>2. Chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm và sửa chữa lớn TSCĐ</b>	29	
<b>3. Các khoản chi khác</b>	30	
<b>C. Thu nhập bình quân người lao động/tháng</b>	<b>31</b>	
Trong đó: Tiền lương	32	



**13.3. Chi phí cho hoạt động (R&D) và đổi mới công nghệ năm 2011**
*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Ngoài ngân sách nhà nước	Nước ngoài
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1=2+...+5</b>		<b>3</b>		<b>5</b>
<b>Tổng chi</b>	01					
<i>Trong đó:</i>						
- Chi đầu tư phát triển (xây dựng cơ bản và hạ tầng KH&CN)	02					
- Chi thường xuyên và Chi sự nghiệp KH&CN (cho bộ máy quản lý và nghiên cứu)	03					
- Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN	04					
<i>Trong đó:</i>						
+ Đề tài/dự án cấp nhà nước	05					
+ Đề tài/dự án cấp Bộ, ngành/Tỉnh	06					
+ Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở	07					
+ Nhiệm vụ KH&CN khác	08					
- Chi cho đổi mới công nghệ	09					
<i>Trong đó:</i>						
+ Mua máy móc, thiết bị	10					
+ Mua công nghệ	11					
+ Mua khai thác sáng chế	12					

**13.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm 2011**

	Mã số	Tổng số
1. Đề tài/dự án nghiên cứu KH, phát triển CN đã triển khai	01	
1.1. Đề tài/dự án cấp nhà nước	02	
1.2. Đề tài/dự án cấp Bộ	03	
1.3. Đề tài/dự án cấp Tỉnh/Thành phố	04	
1.4. Đề tài/dự án cấp cơ sở	05	
1.5. Đề tài/dự án khác	06	
2. Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ	07	
3. Số văn bằng sở hữu công nghiệp khác được cấp (nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý...)	08	
4. Số sáng kiến, giải pháp kỹ thuật được áp dụng	09	

**14. Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin**

14.1. Cơ sở có sử dụng máy vi tính phục vụ cho công việc không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn

 14.2. Số máy vi tính cơ sở thường xuyên sử dụng cho công việc tại thời điểm 1/7/2012:  Chiếc  
 (Không kể số máy vi tính của cơ sở sử dụng kinh doanh dịch vụ internet hoặc trò chơi điện tử)

14.3. Số lao động thường xuyên sử dụng máy vi tính cho công việc tại thời điểm 1/7/2012  Người

14.4. Cơ sở có kết nối mạng internet không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn

Nếu có kết nối internet, cơ sở sử dụng những loại hình kết nối nào?

- |  |                  |                      |       |
|--|------------------|----------------------|-------|
| 1 Thuê bao băng thông rộng xDSL                | Số đường kết nối | <input type="text"/> | Đường |
| 2 Thuê bao Leased line quy chuẩn ra 64Kb       | Số đường kết nối | <input type="text"/> | Đường |
| 3 Thuê bao CATV (thuê bao qua truyền hình cáp) | Số đường kết nối | <input type="text"/> | Đường |
| 4 Thuê bao FTTH ( truy cập bằng cáp quang)     | Số đường kết nối | <input type="text"/> | Đường |
| 5 Thuê bao khác (wimax, wifi..)                | Số đường kết nối | <input type="text"/> | Đường |

14.5. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng internet cho công việc tại thời điểm 1/7/2012  %

14.6. Cơ sở có website riêng không? 1 Có 2 Không

14.7. Cơ sở có mua/bán hàng qua mạng internet không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn

- Giá trị mua hàng năm 2011  Triệu đồng

- Giá trị bán hàng năm 2011  Triệu đồng

### Cám ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

ngày tháng năm 2012

**Người trả lời phiếu**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Điều tra viên**

- Họ và tên:.....

- Điện thoại:.....

- Ký tên:.....

**Người đứng đầu cơ sở**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*





**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ,  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

**Phiếu 3B/TĐTKT-CS**

Cơ quan Thống kê ghi  
Cơ sở số

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN  
CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH**

*(Áp dụng đối với cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp)*

*Thực hiện Quyết định số 1271/QĐ-TTg, ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012*

*- Nghĩa vụ cung cấp thông tin theo phiếu này được quy định tại Điều 16 và Điều 32 Luật thống kê;  
- Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo luật định.*

**Nguyên tắc điền phiếu:**

- Không ghi thông tin vào ô có ký hiệu (x);
- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn đề nghị khoanh tròn vào mã số tương ứng với câu trả lời thích hợp nhất;
- Đối với những câu hỏi/mục số liệu, đề nghị ghi số liệu vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

Cơ quan Thống kê ghi

Tỉnh/ TP trực thuộc trung ương: .....

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh): .....

Xã/phường/thị trấn: .....


**1. Tên cơ sở:** .....

*(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)*

Tên giao dịch *(nếu có)*: .....

**2. Địa chỉ của cơ sở:** .....

Số nhà, đường phố, thôn ấp, bản: .....

Số điện thoại :

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Số fax :

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Email: .....

Họ và tên người trả lời phiếu: .....

Số điện thoại liên hệ: .....

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

**3. Thông tin về người đứng đầu cơ sở**

Họ và tên *(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)* .....

Giới tính:

1 Nam

2 Nữ

Năm sinh:

1	9		
---	---	--	--

Cơ quan Thống kê ghi

Dân tộc *(Nếu là người nước ngoài ghi "Nước ngoài")*: .....

--	--

Quốc tịch *(Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường trú nhất)*: .....

--	--	--	--

Trình độ chuyên môn được đào tạo *(Theo bằng/ giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có)*

1 Chưa đào tạo

4 Trung cấp, trung cấp nghề

7 Trên đại học

2 Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ

5 Cao đẳng, cao đẳng nghề

8 Trình độ khác

3 Sơ cấp nghề

6 Đại học

**4. Cơ sở trực thuộc cơ quan, tổ chức nào dưới đây (Khoanh tròn vào chữ số thích hợp)**

Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp (Quốc hội, HĐND các cấp)

Cơ quan hành pháp (Chính phủ, Bộ/ngành, UBND các cấp và cơ sở thuộc hệ thống này)

**3 Cơ quan tư pháp (Tòa án, Viện Kiểm sát, cơ sở thuộc TA, VKS)**

Cơ sở thuộc tổ chức chính trị

Cơ sở thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội

Cơ sở sự nghiệp

→ **8.1** Công lập  
**8.2** Ngoài công lập

Cơ sở thuộc tổ chức xã hội

**Ngành sản xuất, kinh doanh (theo VSIC 2007- 5 số)**

5.1. Ngành SXKD chính:

.....

Cơ quan Thống kê ghi

--	--	--	--	--	--

5.2. Ngành SXKD khác:

.....

--	--	--	--	--	--

**6. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh, dịch vụ năm 2011:**

(Doanh thu thuần là toàn bộ số tiền thu được hoặc sẽ thu được do bán hàng hóa/dịch vụ trong năm, không bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu).

6.1 Doanh thu thuần hoạt động SXKD chính

Triệu đồng

6.2 Doanh thu thuần hoạt động SXKD khác

Triệu đồng

**Lao động năm 2011:**

7.1. Lao động thời điểm 31/12/2011 (tổng số)

Người

Trong đó: Nữ

Người

7.2. Lao động thời điểm 01/7/2012

Đơn vị tính: Người

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó: nữ
<b>A</b>	<b>B</b>		
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>		
<i>Trong đó:</i>			
- Số LĐ được đóng BHXH	02		
- Số LĐ không được trả công, trả lương	03		
- Số lao động là người nước ngoài	04		
<b>A. Phân theo độ tuổi</b>			
1. Từ 15 đến 34 tuổi	05		
2. Từ 35 đến 55 tuổi	06		
3. Từ 56 đến 60 tuổi	07		
4. Trên 60 tuổi	08		
<b>B. Tổng số lao động phân theo trình độ</b>			
1. Chưa qua đào tạo	09		
2. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	10		

3. Sơ cấp nghề	11		
4. Trung cấp, trung cấp nghề	12		
5. Cao đẳng, cao đẳng nghề	13		
6. Đại học	14		
7. Trên đại học	15		
8. Trình độ khác	16		
<b>C. Phân theo ngành SXKD</b>			
1. Ngành SXKD chính	17		
2. Ngành SXKD khác	18		

**8. Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin của cơ sở:**

8.1. Cơ sở có sử dụng máy vi tính phục vụ cho công việc không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn

8.2. Số máy vi tính cơ sở thường xuyên sử dụng cho công việc tại thời điểm 1/7/2012:  Chiếc  
(Không kể số máy vi tính của cơ sở sử dụng kinh doanh dịch vụ internet hoặc trò chơi điện tử)

8.3. Số lao động thường xuyên sử dụng máy vi tính cho công việc tại thời điểm 1/7/2012  Người

8.4. Cơ sở có kết nối mạng internet không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn

Nếu có kết nối internet, cơ sở sử dụng những loại hình kết nối nào?

1 Thuê bao băng thông rộng xDSL Số đường kết nối  Đường

2 Thuê bao Leased line quy chuẩn ra 64Kb Số đường kết nối  Đường

3 Thuê bao CATV (thuê bao qua truyền hình cáp) Số đường kết nối  Đường

4 Thuê bao FTTH ( truy cập bằng cáp quang) Số đường kết nối  Đường

5 Thuê bao khác (wimax, wifi..) Số đường kết nối  Đường

8.5 Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng internet cho công việc tại thời điểm 1/7/2012

8.6 Cơ sở có website riêng không? 1 Có 2 Không

8.7 Cơ sở có mua/bán hàng qua mạng internet không? 1 Có 2 Không → Kết thúc phỏng vấn

- Giá trị mua hàng năm 2011  Triệu đồng

- Giá trị bán hàng năm 2011  Triệu đồng

**Cám ơn sự hợp tác của Ông/Bà!**

Người trả lời phiếu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Điều tra viên

- Họ và tên:.....

- Điện thoại:.....

- Ký tên:.....

ngày tháng năm 2012

Người đứng đầu cơ sở

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**4. Hoạt động chính của cơ sở**

Cơ quan Thống kê ghi

--	--	--	--	--	--

(VSIC 2007-5 số)

**5. Loại tôn giáo, tín ngưỡng**

1	Tôn giáo →	{	Phật giáo	Cao đài	Hòa hảo	Tôn giáo khác
			Công giáo	<b>1.4</b> Tin lành	Hồi giáo	
	Tín ngưỡng →		2.1 Đình	2.2 Đền	2.3 Phủ	2.4 Am

**6. Cơ sở đã được nhà nước công nhận chưa ?**

Đã được công nhận

Chưa được công nhận

**7. Cơ sở có được Nhà nước xếp hạng di tích không ?****7.1. Chưa được xếp hạng di tích** Chuyển sang câu 8**7.2. Đã được xếp hạng di tích**

Di tích lịch sử

**4** Di tích kiến trúc nghệ thuật

Di tích văn hóa

Di tích khảo cổ

Di tích lịch sử văn hóa

**7.2. Cấp công nhận**

Trung ương

Tỉnh/Thành phố

**8. Chức sắc, nhà tu hành hiện có hộ khẩu thường trú/tạm trú tại cơ sở tôn giáo hoặc người trông coi, làm việc tại cơ sở tín ngưỡng****8.1 Tại thời điểm 31/12/2011**


Người

Trong đó: Nữ

Người

**8.2 Tại thời điểm 1/7/2012**

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>		
Trong đó: người nước ngoài	02		
<b>A. Phân theo độ tuổi</b>			
- Dưới 15 tuổi	<b>03</b>		
- Từ 15 đến 34 tuổi	<b>04</b>		
- Từ 35 đến 55 tuổi	<b>05</b>		
- Từ 56 đến 60 tuổi	<b>06</b>		
- Trên 60 tuổi	<b>07</b>		



## Phụ lục 2:

# GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

## PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN KHỞI DOANH NGHIỆP

Phiếu số: 1A/TĐTKT-DN

### PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ NĂM 2011

#### I. Đối tượng áp dụng

Đối tượng thực hiện phiếu 01A/TĐTKT - DN là toàn bộ doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập được thành lập, chịu sự điều tiết bởi Luật Doanh nghiệp (Luật doanh nghiệp năm 2005); hợp tác xã hoạt động theo Luật Hợp tác xã và các cơ sở hạch toán kinh tế độc lập được thành lập (ví dụ như văn phòng luật sư), chỉ chịu sự điều tiết duy nhất bởi các Luật chuyên ngành như Luật Bảo hiểm, Luật Chứng khoán, Luật Luật sư..., đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh trước thời điểm 31/12/2011 và hiện đang tồn tại, bao gồm cả những doanh nghiệp hoạt động theo thời vụ (không sản xuất đủ 12 tháng trong năm 2011), những doanh nghiệp tạm ngừng sản xuất kinh doanh để đầu tư đổi mới, sửa chữa, xây dựng, mở rộng sản xuất, những doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ sáp nhập, giải thể nhưng vẫn còn bộ máy quản lý có thể trả lời các câu hỏi trong phiếu điều tra;

#### II. Giải thích và hướng dẫn ghi phiếu

**Câu 1. Tên doanh nghiệp/Hợp tác xã:** ghi tên chính thức của doanh nghiệp theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp. Tên doanh nghiệp được viết bằng chữ in hoa.

- Mã số thuế: ghi mã số thuế do Cơ quan Thuế cấp.

**Câu 2. Địa chỉ doanh nghiệp/Hợp tác xã:** ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp/hợp tác xã. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra để ghi mã đúng. Các ô mã trong mục địa chỉ do Cơ quan Thống kê ghi.

- Số điện thoại, số Fax, địa chỉ Email: trong trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, Fax, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, số Fax, địa chỉ Email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra này hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

#### **Câu 3. Thông tin về giám đốc/chủ doanh nghiệp, chủ nhiệm hợp tác xã**

Ghi những thông tin về Giám đốc hoặc người đứng đầu doanh nghiệp hoặc chủ nhiệm đối với hợp tác xã. Trong trường hợp doanh nghiệp chưa có chức danh Giám đốc thì ghi những thông tin của người hiện có chức vụ cao nhất phụ trách doanh nghiệp.

- *Họ và tên:* Ghi đầy đủ họ và tên (viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu).

- *Năm sinh:* Ghi năm sinh theo năm dương lịch.

- *Giới tính*: Khoanh tròn vào chữ số thích hợp.

- *Dân tộc*: Ghi tên dân tộc, nếu là người nước ngoài thì ghi dòng chữ “nước ngoài”. Mã số dân tộc do cơ quan thống kê ghi (theo bảng danh mục dân tộc Việt Nam).

- *Quốc tịch*: Ghi quốc tịch hiện tại. Nếu có hai quốc tịch, chỉ cần ghi một quốc tịch thường sử dụng nhất; Mã quốc tịch do cơ quan thống kê ghi.

- *Trình độ chuyên môn*: Khoanh tròn vào chữ số tương ứng với trình độ chuyên môn được đào tạo.

Lưu ý: Cần căn cứ vào bằng cấp/giấy chứng nhận để ghi và ghi loại bằng cấp cao nhất hiện có. Trong trường hợp một người đang học hoặc vừa mới học xong một khoá học ở trình độ chuyên môn nào đó, nhưng chưa được cấp bằng/giấy chứng nhận thì vẫn không được coi là có trình độ chuyên môn ở mức đó. Ví dụ: Giám đốc đã có bằng cao đẳng, vừa mới thi tốt nghiệp đại học, nhưng chưa được cấp bằng thì vẫn ghi trình độ cao đẳng (khoanh vào chữ số 6), không ghi là đại học

**Câu 4. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp/hợp tác xã:** Khoanh tròn vào chữ số thích hợp tương ứng với tình trạng hoạt động của doanh nghiệp/hợp tác xã

**Câu 6. Loại hình kinh tế của doanh nghiệp/ hợp tác xã:**

Khoanh tròn vào một chữ số phù hợp với loại hình tương ứng của doanh nghiệp.

- Các doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp trong năm thì xếp doanh nghiệp theo đúng loại hình mới tại thời điểm 31/12/2011.

- Các doanh nghiệp được sáp nhập trong năm thì chỉ làm một phiếu điều tra cho doanh nghiệp mới được sáp nhập, nhưng số liệu là số cả năm của tất cả các doanh nghiệp trước khi sáp nhập.

- Các doanh nghiệp được chia tách thì mỗi một doanh nghiệp mới làm một phiếu điều tra. Số liệu của thời gian chưa chia tách sẽ được chia ra cho từng doanh nghiệp. Trường hợp không chia được thì quy ước ghi vào cho doanh nghiệp có quy mô lớn nhất.

**Câu 7. Số lượng cơ sở trực thuộc doanh nghiệp:** Ghi tổng số cơ sở trực thuộc doanh nghiệp, bao gồm tổng số lượng các chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất kinh doanh (nhà máy, xí nghiệp, cửa hàng...) và số lượng của từng loại cơ sở trực thuộc nói trên.

**Câu 10. Các ngành thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) năm 2011**

Mục này chỉ liệt kê các ngành thực tế có hoạt động trong năm 2011. Nếu đăng ký kinh doanh có nhiều ngành nhưng thực tế năm 2011 không hoạt động thì không ghi.

Ghi cụ thể tên ngành SXKD chính của doanh nghiệp. Ngành SXKD chính là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất về giá trị sản xuất năm 2011. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì căn cứ vào ngành có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử dụng nhiều lao động nhất.

Ngoài ngành SXKD chính, nếu doanh nghiệp còn các ngành SXKD khác thực tế có hoạt động trong năm 2011 thì ghi vào các dòng tiếp theo. Ngành



SXKD khác phải là những ngành tạo ra các sản phẩm, dịch vụ là hàng hoá có bán ra ngoài phạm vi doanh nghiệp. Không ghi vào mục này những ngành SXKD nằm trong dây chuyền sản xuất chính nhằm phục vụ cho ngành sản xuất chính của doanh nghiệp như: Xưởng cơ khí làm nhiệm vụ sửa chữa thiết bị trong nội bộ doanh nghiệp; phân xưởng làm vỏ hộp trong các nhà máy hoa quả hộp,...

Căn cứ vào tên của các ngành SXKD, cán bộ Cục Thống kê tỉnh, TP ghi mã ngành kinh tế quốc dân theo mã VSIC 2007 (5 chữ số) cho ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác vào ô mã qui định.

### **Câu 11. Lao động năm 2011**

Ghi tổng số lao động mà doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng; Bao gồm lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân).

11.1: **Tổng số lao động thời điểm 01/01/2011:** Ghi tổng số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách tại thời điểm 01/01/2011. Trong đó ghi riêng số lao động nữ.

11.2: **Tổng số lao động thời điểm 31/12/2011:** Là tổng số lao động theo khái niệm trên của doanh nghiệp hiện có trong danh sách tại thời điểm 31/12/2011. Trong đó, ghi riêng số lao động được đóng BHXH, số lao động không được trả lương, trả công; số lao động là người nước ngoài.

**A. Phân theo độ tuổi:** Ghi đầy đủ tổng số lao động theo độ tuổi tương ứng cột A.

**B. Phân theo trình độ, chuyên môn được đào tạo:** Căn cứ giống như phân khai báo trình độ chuyên môn được đào tạo của giám đốc/chủ doanh nghiệp.

**C. Phân theo ngành SXKD:** Ghi đầy đủ lao động của các ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng trong số các ngành như đã ghi ở mục 10 (10.1 và 10.2). Trường hợp có ngành thực tế hoạt động được ghi ở mục 10.2 nhưng không tách riêng được lao động thì qui ước tính vào ngành SXKD chính. Tổng số lao động của ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng bằng tổng số lao động toàn doanh nghiệp. Những lao động làm công tác quản lý, nghiệp vụ chung nếu không chia tách được theo các ngành SXKD thì qui định tính vào ngành SXKD chính.

**Cột B: Mã số:** Cán bộ Cục Thống kê tỉnh, TP ghi mã ngành KTQD theo VSIC 2007 (cấp 5) cho các ngành SXKD tương ứng đã được ghi ở cột A.

**Cột 1 và 2:** Ghi số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách ở thời điểm 31/12/2011. Cột 1 ghi tổng số; cột 2 trong đó lao động nữ.

### **Câu 12. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2011.**

**Cột A:**

12.1. **Tổng số tiền phải trả cho người lao động:** Là tổng các khoản mà doanh nghiệp phải chi trả cho người lao động do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản chi trả khác có tính chất như lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; Các khoản phụ

cấp và chi trả khác của người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất, vào giá thành sản phẩm như phụ cấp ca 3, phụ cấp đất đỏ, phụ cấp đi lại, phụ cấp tiền điện thoại cố định, điện thoại di động, tiền công tác phí, ăn giữa ca (trường hợp thuê dịch vụ ăn uống bên ngoài không tính vào yếu tố này), trợ cấp thuê nhà và các khoản phụ cấp thường xuyên, không thường xuyên khác cho người lao động, bao gồm các hình thức trả bằng tiền, bằng hiện vật như: thực phẩm, đồ uống, nhiên liệu, quần áo (trừ quần áo bảo hộ lao động).

*Chú ý:* Đối với các doanh nghiệp có lao động không được trả lương, trả công (như: Chủ doanh nghiệp, những người trong gia đình chủ doanh nghiệp) thì quy ước tiền lương, tiền công lấy theo số mà cơ quan thuế ấn định để tính thuế thu nhập cho doanh nghiệp vào mục này.

- *Các khoản chi trả khác cho người lao động không tính vào chi phí SXKD:* Là các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất mà nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác (quà tặng, thưởng của cấp trên,...).

Số liệu các khoản trên là tổng số phát sinh của toàn doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động trong năm 2011, cho dù khoản đó đã được thanh toán hay còn nợ người lao động.

*Chú ý:*

+ Một số chi phí liên quan trực tiếp đến người lao động nhưng không được tính là thu nhập của người lao động, đó là chi về quần áo BHLĐ, đào tạo, tuyển mộ.

+ Chi phí vui chơi giải trí, thăm quan, du lịch được tính là thu nhập của người lao động (thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD).

+ Các khoản doanh nghiệp trả cho người lao động bằng hiện vật được tính theo giá mà sổ sách kế toán đã thực hiện.

**12.2. Bảo hiểm xã hội trả thay lương:** Là khoản BHXH chi trả cho người lao động của doanh nghiệp trong thời gian nghỉ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động,... (theo chế độ qui định của BHXH hiện hành).

**12.3. Đóng góp BHXH, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của doanh nghiệp:** Là những khoản mà doanh nghiệp trích nộp cho hệ thống BHXH; bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn cho người lao động. Đây là số phát sinh đã trích trong năm 2011, cho dù các khoản đó đã nộp hay còn nợ các cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn.

*Cột 1:* Ghi số phát sinh trong năm mà doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động hoặc phải đóng góp vào BHXH, thất nghiệp, y tế, kinh phí công đoàn.

Trong đó: Tách riêng bảo hiểm thất nghiệp

*Ghi chú:* Nếu doanh nghiệp nào không đóng góp các quỹ và kinh phí trên thì bỏ trống mục này.

### **Câu 13. Tài sản và nguồn vốn năm 2011**

*Cột A:*

**13.1. Tổng cộng tài sản:** Là tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm 01/01/2011 và 31/12/2011, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

**A. Tài sản ngắn hạn:** Là tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài khoản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của DN có đến thời điểm báo cáo, gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

*Trong đó:*

- **Các khoản phải thu ngắn hạn:** Là toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi).

- **Hàng tồn kho:** Là toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình SXKD của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi trên đường”, Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”, Tài khoản 154 “Chi phí SXKD dở dang”, Tài khoản 155 “Thành phẩm”, Tài khoản 156 “Hàng hoá”, Tài khoản 157 “Hàng gửi đi bán” và Tài khoản 158 “Hàng hoá kho bảo thuế”.

*Trong hàng tồn kho, ghi riêng các mục:*

+ Chi phí SXKD dở dang: Chỉ ghi cho những ngành sản xuất như nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng.

+ Thành phẩm tồn kho: Chỉ ghi những thành phẩm, bán thành phẩm của những ngành sản xuất: nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp do DN sản xuất và thực tế còn tồn kho.

+ Hàng gửi đi bán: Chỉ ghi những hàng hoá của những ngành sản xuất: Nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp do DN sản xuất ra.

**B. Tài sản dài hạn:** Là giá trị các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản tài sản dài hạn có ở thời điểm đầu năm và cuối năm, bao gồm: các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

*Trong đó:*

**I. Các khoản phải thu dài hạn:** Là toàn bộ giá trị của các khoản phải thu dài hạn của khách hàng, phải thu nội bộ dài hạn, các khoản phải thu dài hạn khác và số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc, tại thời điểm đầu năm và cuối năm có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh.

**II. Tài sản cố định:** Là toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định và chi phí XDCCB dở dang hiện có tại thời điểm đầu năm (1/1/2011) và cuối năm (31/12/2011).

*Tài sản cố định chia theo tính chất tài sản gồm:* TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ vô hình.

1. *Tài sản cố định hữu hình:* Là toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm đầu năm và cuối năm.

- Nguyên giá: Là toàn bộ nguyên giá các loại TSCĐ hữu hình tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 221 “Tài sản cố định hữu hình”.

- Giá trị hao mòn lũy kế: Là toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên sổ Cái chi tiết TK 2141.

2. *Tài sản cố định thuê tài chính:* Là toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm đầu năm và cuối năm.

- Nguyên giá: Là toàn bộ nguyên giá các loại TSCĐ thuê tài chính tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính”.

- Giá trị hao mòn lũy kế: Là toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2142 “Hao mòn TSCĐ thuê tài chính” trên sổ Cái chi tiết TK 2142.

3. *Tài sản cố định vô hình:* Là toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm đầu năm và cuối năm.

- Nguyên giá: Là toàn bộ nguyên giá các loại TSCĐ vô hình tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” .

- Giá trị hao mòn lũy kế: Là toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại TSCĐ vô hình lũy kế tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên sổ Cái chi tiết TK 2143.

*Tài sản cố định chia theo loại tài sản gồm:* nhà cửa vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn và tài sản cố định khác.

1. *Nhà cửa vật kiến trúc:* Bao gồm các công trình XD/CB như nhà cửa, vật kiến trúc, hàng rào, bể, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí thiết kế cho nhà cửa, các công trình cơ sở hạ tầng của cơ sở.

2. *Máy móc thiết bị:* Các loại máy móc, thiết bị dùng trong công tác chuyên môn, bao gồm những máy móc chuyên dùng, máy móc, thiết bị công tác, dây chuyền công nghệ và những máy móc đơn lẻ.

3. *Phương tiện vận tải, truyền dẫn:* Các loại phương tiện vận tải, gồm phương tiện vận tải đường bộ, đường thủy, đường sông, và các thiết bị truyền dẫn (Thông tin, điện nước, băng chuyền tải vật tư, hàng hoá).

4. *Tài sản cố định khác*: bao gồm các tài sản cố định hữu hình còn lại như thiết bị, dụng cụ quản lý, Tài sản cố định hữu hình khác và tài sản cố định vô hình.

- Nguyên giá TSCĐ: Ghi Nguyên giá TSCĐ của doanh nghiệp tại thời điểm đầu năm (01/01/2011) và cuối năm (31/12/2011) và chia ra theo loại tài sản.

- Giá trị hao mòn tài sản cố định năm 2011: Là số trích khấu hao tài sản cố định trong năm 2011, ghi vào cột 2.

**13.2. Tổng cộng nguồn vốn:** Bao gồm toàn bộ các khoản nợ phải trả và nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ DN.

**A. Nợ phải trả:** Là tổng các khoản nợ phát sinh mà DN phải trả tại thời điểm đầu năm và cuối năm, gồm nợ ngắn hạn (vay và nợ ngắn hạn, phải trả cho người bán, người mua trả tiền trước, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác, dự phòng phải trả ngắn hạn) và nợ dài hạn (phải trả dài hạn người bán, phải trả dài hạn nội bộ, phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn, thuế thu nhập hoãn lại phải trả, dự phòng trợ cấp mất việc làm, dự phòng phải trả dài hạn).

**B. Vốn chủ sở hữu:** Là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ DN, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên,... Vốn chủ sở hữu bao gồm: Vốn chủ sở hữu (vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá hối đoái, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, nguồn vốn đầu tư XDCB) và nguồn kinh phí và các quỹ (quỹ khen thưởng, phúc lợi, nguồn kinh phí, nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ).

*Nguồn số liệu:* Nguồn số liệu để ghi vào mục tài sản và nguồn vốn là Báo cáo tài chính, Bảng cân đối kế toán của DN, mẫu B01-DN Chế bộ báo cáo tài chính hiện hành.

*Chú ý:*

- Tổng cộng tài sản = Tổng cộng nguồn vốn

- Những DN mới đi vào hoạt động SXKD trong năm (sau thời điểm 01/01/2011) thì cột đầu năm ghi dấu (x).

#### **Câu 14. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2011**

*Cột A:*

**(1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:** Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong năm 2011, phát sinh từ các hoạt động tiêu thụ hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp, được khách hàng chấp nhận thanh toán.

**(2) Các khoản giảm trừ doanh thu:** Là các khoản được ghi giảm trừ vào doanh thu, gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp



trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong năm 2011. Trong đó, ghi riêng khoản giảm trừ từ thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu và thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp.

**(3) Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:** Là tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trừ (-) các khoản giảm trừ (mã 04=mã 01-mã 02)

*Trong đó:*

**Doanh thu thuần bán lẻ (Áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất):** Là doanh thu bán hàng hoá cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình.

Chia theo ngành hoạt động: Ghi đầy đủ tên của các ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng như đã ghi ở mục 10 (10.1 và 10.2). Trường hợp có ngành thực tế hoạt động được ghi ở mục 10.2 nhưng không hạch toán riêng được thì quy ước tính vào ngành SXKD chính. Tổng số doanh thu thuần của ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng bằng tổng số doanh thu thuần toàn doanh nghiệp.

Lưu ý: Những doanh nghiệp thuộc ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng nếu có hàng hoá mua vào rồi bán ra không qua chế biến gì thêm trong doanh nghiệp thì doanh thu ghi vào ngành thương nghiệp.

**- Doanh thu thuần dịch vụ công nghiệp:** Là doanh thu thuần từ các hoạt động dịch vụ công nghiệp làm cho bên ngoài, bao gồm:

+ Doanh thu gia công sản phẩm cho các đơn vị khác mà nguyên vật liệu do khách hàng mang đến;

+ Doanh thu sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, máy móc cho các đơn vị khác;

+ Doanh thu từ các công việc có tính chất công nghiệp làm cho các đơn vị khác như: Sơn, mạ, đánh bóng các sản phẩm và chi tiết sản phẩm.

Lưu ý: Đối với các hoạt động dịch vụ công nghiệp làm cho các đơn vị khác, chỉ tính doanh thu thuần thực tế thu được từ bản thân dịch vụ mà doanh nghiệp thực hiện, không tính giá trị nguyên, vật liệu của khách hàng đưa đến gia công, không tính giá trị phụ tùng và giá trị của thiết bị, máy móc của khách hàng đưa đến để thay thế, sửa chữa.

**(4) Giá vốn hàng bán:** Là tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn.

**(5) Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ:** doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trừ (-) giá vốn hàng bán (mã 08 = mã 04 - mã 07)

**(6) Doanh thu hoạt động tài chính:** Nếu doanh nghiệp có hạch toán riêng doanh thu của các hoạt động tài chính thì ghi vào mục này (nếu không có thì bỏ trống).

Lưu ý: Những DN có hoạt động chính là tài chính, tín dụng thì doanh thu không ghi vào mục này mà phải ghi vào mục 1 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”.

(7) **Chi phí tài chính:** Là tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh,... phát sinh trong năm 2011 của doanh nghiệp

**Chi phí lãi vay:** Là chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong năm 2011 của doanh nghiệp.

(8) **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm 2011 của doanh nghiệp như chi về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài...

(9) **Chi phí bán hàng:** Là tổng chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm 2011 của doanh nghiệp như chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí hội nghị khách hàng, quảng cáo sản phẩm...

(11) **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:** Phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và bằng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng (+) Doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) Chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo (mã 16 = mã 08 + mã 09 - mã 10 - mã 12 - mã 13 - mã 15)

(12) **Thu nhập khác:** Là các khoản thu nhập khác trong năm 2011 của doanh nghiệp bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như: Thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm được bồi thường; Thu các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu khác.

(13) **Chi phí khác:** Là tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong năm 2011 của doanh nghiệp bao gồm các khoản chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế; chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh...

(14) **Lợi nhuận khác:** Bằng thu nhập khác trừ (-) chi phí khác (mã 19 = mã 17 - mã 18)

(15) **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:** Là số lợi nhuận thực hiện trong năm 2011 của doanh nghiệp trước khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh và hoạt động khác phát sinh trong năm 2011. Chỉ tiêu này bằng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng (+) với lợi nhuận khác (mã 20 = mã 16 + mã 19).

(16) **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:** Bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm 2011 của doanh nghiệp.

(17) **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:** Tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp). Chỉ tiêu này bằng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. (mã 22 = mã 20 - mã 21).

*Cột 1:* Ghi số thực tế thực hiện năm 2011.

*Nguồn số liệu:* Nguồn số liệu để ghi vào Câu 14 - Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2011 là Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo mẫu B02-DN hoặc B02-DNN của Chế độ kế toán hiện hành.

### Câu 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước năm 2011

**Cột A: Thuế (tổng số):** Là các loại thuế mà doanh nghiệp phải nộp và đã nộp vào ngân sách nhà nước trong năm 2011. Trong đó: Ghi riêng các loại thuế sau:

- **Thuế GTGT hàng bán nội địa:**

+ **Số thuế GTGT phát sinh phải nộp trong năm 2011:** Là tổng số thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp trong 12 tháng năm 2011. Số thuế GTGT phải nộp trong tháng = Số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra – (Số thuế GTGT còn được khấu trừ tháng trước chuyển sang + Số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong tháng). Ví dụ:

Số thuế GTGT còn được khấu trừ tháng 12/2010: **100tr đồng**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Tháng	Số thuế GTGT HH, DV bán ra	Số thuế GTGT HH, DV mua vào được khấu trừ thuế	Số thuế GTGT phát sinh trong tháng <sup>(1)</sup>
	100	50	-50
	200	250	-100
<b>3</b>	300	100	100
<b>4</b>	200	300	-100
<b>5</b>	500	100	300
<b>6</b>	200	150	50
<b>7</b>	100	100	0
<b>8</b>	200	100	100
<b>9</b>	300	200	100
<b>10</b>	400	50	350
	500	50	450
	600	700	-100

<sup>(1)</sup> Số thuế GTGT phát sinh trong tháng mang giá trị âm (-) là số thuế còn được khấu trừ. Số thuế GTGT phát sinh trong tháng mang giá trị dương (+) là số thuế phải nộp

**Tổng số thuế GTGT phải nộp năm 2011 = (100+300+50+100+100+350+450) = 1450**

**Số thuế GTGT đã nộp trong năm 2011:** Căn cứ vào chứng từ nộp thuế GTGT hàng bán nội địa (bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng,...) để ghi vào cột **“Số đã nộp”**

**Ví dụ:** Trong năm 2011 DN đã nộp thuế bằng các khoản tiền mặt và tiền gửi ngân hàng như sau:

Tháng	Số tiền
<b>4</b>	100
<b>6</b>	300
<b>7</b>	50
<b>9</b>	100
<b>10</b>	100
	350
	450
<b>Cộng</b>	<b>1450</b>



**Như vậy: Tổng số thuế GTGT đã nộp NSNN năm 2011 là 1450tr đồng**

**- Thuế GTGT hàng nhập khẩu**

+ **Số thuế phải nộp:** là tổng số thuế GTGT hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, hoặc dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án, hoặc hoạt động phúc lợi không được khấu trừ.

+ **Số thuế đã nộp:** Căn cứ vào chứng từ nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu, bằng tổng giá trị bên Nợ TK 3331 (33312) của các bút toán hạch toán: Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312); Có các TK 111, 112, . . .

**- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuế TTĐB**

+ **Số thuế xuất khẩu, nhập khẩu và thuế TTĐB phát sinh phải nộp trong năm 2011:** Căn cứ vào số phát sinh bên có của TK 333 (3333 “Thuế xuất nhập khẩu” tách riêng phần XK và NK, 3332 “Thuế tiêu thụ đặc biệt”)

+ **Số thuế đã nộp trong năm 2011\_** Căn cứ vào chứng từ nộp thuế, bằng tổng giá trị bên Nợ TK 333 (3333 “Thuế xuất nhập khẩu” tách riêng NK và XK, 3332 “Thuế tiêu thụ đặc biệt”) của các bút toán hạch toán: Nợ TK 333 (3333, 3332); Có các TK 111, 112,....

**Câu 16. Thực hiện góp vốn điều lệ chia theo nước (áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài)**

**Cột A:**

**Tổng số:** Là tổng số vốn do các thành viên, các bên tham gia, các cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định, được ghi vào Điều lệ công ty, để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc,... sản xuất kinh doanh. Vốn điều lệ gồm tiền mặt và các giá trị nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng đất, thiết bị máy móc, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong Điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty được biểu hiện dưới dạng tiền mặt. Tổng vốn điều lệ bằng vốn điều lệ của các bên Việt Nam và các bên nước ngoài đóng góp.

**Bên Việt Nam:** Là các đối tác của Việt Nam tham gia liên doanh góp vốn, gồm: Doanh nghiệp nhà nước, DN ngoài nhà nước, tổ chức khác như: các viện nghiên cứu, các trung tâm, trường,...

**Bên nước ngoài:** Là các đối tác thuộc nước ngoài tham gia góp vốn. Ghi cụ thể tên tất cả các nước/vùng lãnh thổ.

**Cột B: Mã số:** Căn cứ tên các nước tham gia góp vốn do DN liệt kê, cán bộ Cục Thống kê tỉnh, TP ghi mã nước phù hợp với danh mục qui định.

**Cột 1: Vốn điều lệ đến 31/12/2011:** Là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời gian nhất định và được ghi vào Điều lệ công ty, doanh nghiệp tính đến thời điểm 31/12/2011 bao gồm vốn điều lệ bổ sung.

**Cột 2: Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2011:** Là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông thực tế đã góp cho công ty, doanh nghiệp từ 1/1/2011 đến 31/12/2011

**Cột 3: Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2011:** Là số vốn thực tế các bên tham gia đã đóng góp để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc,... sản xuất kinh doanh từ khi thành lập công ty, doanh nghiệp cộng dồn đến thời điểm 31/12/2011 (gồm vốn góp của các bên khi thành lập doanh nghiệp cộng với vốn góp bổ sung, nếu có).

## **Câu 17. Vốn đầu tư thực hiện trong năm 2011 và dự kiến kế hoạch 3 năm tiếp theo**

### **17.1. Vốn đầu tư thực hiện năm 2011**

Vốn đầu tư là vốn bỏ ra để thực hiện mục đích đầu tư của DN như đầu tư cho XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ, bổ sung thêm vốn lưu động từ nguồn vốn tự có của DN,... nhằm sau một chu kỳ hoạt động, hoặc sau một thời gian nhất định thu về một giá trị lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

Trong cuộc điều tra này, vốn đầu tư của doanh nghiệp qui định chỉ gồm các yếu tố sau:

- Vốn đầu tư với mục đích tăng thêm tài sản cố định của DN thông qua hoạt động XDCB (kể cả vốn thiết bị và vốn đầu tư mua sắm phương tiện vận tải, máy móc thiết bị lẻ không qua đầu tư XDCB).

- Vốn thuộc quyền sở hữu của chủ DN bỏ ra để bổ sung thêm vào vốn lưu động (không tính các nguồn vốn vay, vốn chiếm dụng, vốn huy động khác bổ sung vào cho vốn lưu động).

- Vốn đầu tư khác cho hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực.

*Lưu ý:* Đối với DN, vốn đầu tư trong năm bao gồm cả các khoản đầu tư mang tính chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, các đơn vị, các tổ chức trong nội bộ nền kinh tế. Cụ thể là vốn đầu tư trong năm của DN được tính cả tiền mua quyền sử dụng đất, tiền mua các thiết bị, nhà cửa, kho tàng đã qua sử dụng của đơn vị, cá nhân trong nước.

#### **A. Chia theo nguồn vốn:**

**1. Vốn ngân sách nhà nước:** là vốn đầu tư do ngân sách nhà nước (gồm: Ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp cho doanh nghiệp

**Vốn vay:** để đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm thiết bị, gồm:

Trái phiếu Chính phủ: là nguồn vốn do Chính phủ phát hành trái phiếu nhằm mục đích đầu tư cho các công trình xây dựng và các công trình nhằm phát triển sản xuất.

Vốn tín dụng đầu tư phát triển: Gồm vốn trong nước và vốn nước ngoài.

+ Vốn trong nước, gồm:

\* *Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh:* là vốn mà doanh nghiệp vay tại các tổ chức tín dụng được các cơ quan Nhà nước (Bộ tài chính...) hoặc định chế tài chính được chỉ định (do chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ bảo lãnh)

\* *Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước:* Là nguồn vốn mà DN có thể được vay hưởng lãi suất ưu đãi hoặc không có lãi suất để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực chương

trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư, đảm bảo hoàn trả được vốn vay

+ **Vốn nước ngoài (ODA):**

Gồm Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA): Là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ. ODA gồm có: Cho vay không hoàn lại, vay ưu đãi và hỗn hợp.

\* ODA cho vay không hoàn lại: Là hình thức cung cấp ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ.

\* ODA vay ưu đãi (hay còn gọi là tín dụng ưu đãi): Là khoản vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm “yếu tố không hoàn lại” (còn gọi là “thành tố hỗ trợ”) đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc;

\* ODA vay hỗn hợp: Là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại, nhưng tính chung lại có “yếu tố không hoàn lại” đạt ít nhất 35 % đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

*Chú ý: trong phần này không tính vốn ODA cho vay không hoàn lại*

- *Vay từ các nguồn khác:* Là số tiền đầu tư mà DN đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã tính ở mục trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức và cá nhân dân cư khác, vay của công ty mẹ...

**3. Vốn tự có:** Là nguồn vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của Chủ DN, từ lợi nhuận của DN trích ra để đầu tư, từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ của DN, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh, từ các nguồn quà biếu, quà tặng cho DN.

**4. Vốn huy động từ các nguồn khác:** ngoài các nguồn vốn nói trên, DN còn có nguồn vốn đầu tư nào khác thì ghi vào mục này.

### ***B. Chia theo khoản mục đầu tư:***

**1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản:** là toàn bộ vốn bỏ ra để chi phí cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, chi phí thiết kế và xây dựng, chi mua sắm và lắp đặt thiết bị và các chi phí khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất)

*Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:*

- + Chi phí xây dựng và lắp đặt (*vốn xây lắp*).
- + Chi phí mua sắm thiết bị máy móc (*vốn thiết bị*).
- + Chi phí khác.

**Chi phí xây dựng và lắp đặt:** Bao gồm:

+ Chi phí phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

+ Chi phí san lấp mặt bằng xây dựng.

+ Chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

+ Chi phí xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng). Các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình... đều được đưa vào nhóm này.

+ Chi phí lắp đặt thiết bị (đối với thiết bị cần lắp đặt) gồm có: việc lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu,...

+ Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi phí di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

**Chi phí mua sắm thiết bị, máy móc:** Bao gồm toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt). Nội dung vốn thiết bị gồm:

+ Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ (gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

+ Chi phí mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in,...).

+ Chi phí vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

+ Thuê và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

**Chi phí khác:** Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác, bao gồm:

*Chi phí khác ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư:*

- Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.
- Chi phí tuyên truyền, quảng cáo (nếu có);
- Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư;
- Chi lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

*Chi phí khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:*

- Chi phí khởi công công trình (nếu có);
- Chi phí đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi);
  - Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất;
  - Chi phí khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...;
  - Chi phí ban quản lý dự án;
  - Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có);
  - Chi phí kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có);
  - Chi phí lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý; chi phí xây dựng công trình;
  - Chi phí bảo hiểm công trình;
  - Lệ phí địa chính;
  - Chi lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật-thi công, tổng dự toán công trình.

*Chi phí khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:*

- Chi phí thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình;
- Chi phí tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi),...;
- Chi phí thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình;
- Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có);
- Chi phí thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có);
- Chi phí nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được),...

**2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB:** Là toàn bộ chi phí mua TSCĐ và chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất để vận hành máy móc thiết bị (nếu có) bổ sung thêm cho DN trong năm nhưng không qua hoạt động



XDCB như: Mua nhà dùng cho văn phòng DN hoặc làm nhà xưởng, mua thêm thiết bị máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây chuyền sản xuất hoặc ô tô để chở công nhân,...

*Lưu ý:* Đối với giá trị của thiết bị máy móc, nếu mua sắm thuộc nguồn vốn XDCB (thiết bị gắn với công trình xây dựng) thì tính vào “vốn đầu tư XDCB”. Nếu mua sắm thiết bị lẻ không thuộc vốn của một công trình xây dựng, thì ghi vào mục này.

**3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ:** Là toàn bộ chi phí thực tế trong năm cho công việc sửa chữa lớn TSCĐ của DN (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần DN tự làm).

Nguồn chi phí thường lấy từ vốn tự có (nguồn vốn khấu hao TSCĐ).

**4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động:** là số tiền thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp đầu tư để bổ sung thêm vào vốn lưu động của doanh nghiệp trong năm 2011

**5. Vốn đầu tư khác:** Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực,...

### ***C. Chia theo ngành kinh tế:***

Căn cứ vào mục đích dự án đầu tư để xác định vốn đầu tư cho từng ngành kinh tế (ngành cấp 2, VSIC 2007), ví dụ: Dự án đầu tư nhằm mục đích tăng năng lực cho ngành dệt, may thì vốn đầu tư ghi vào ngành dệt, may. Đầu tư cho khách sạn thì ghi vào ngành khách sạn,...

**D. Chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có dự án công trình đầu tư trong năm**

**Nguồn số liệu:** các doanh nghiệp căn cứ vào các tài liệu sau để ghi vào phiếu:

- Các hợp đồng kinh tế giữa chủ đầu tư và các bên nhận thầu có liên quan
- Các sổ sách theo dõi của doanh nghiệp về tình hình thực hiện vốn đầu tư
- Những chứng từ thanh toán giữa chủ đầu tư với bên nhận thầu, những hoá đơn chứng từ nhập kho mua sắm thiết bị máy móc và chứng từ thanh toán các chi phí khác của đơn vị chủ đầu tư đã thực hiện.

**17.2. Dự kiến kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo: ghi trị giá dự kiến đầu tư cho từng năm 2012, 2013 và 2014 trong đó tách riêng trị giá dự kiến đầu tư cho xây dựng cơ bản**

**Câu 18. Hoạt động nghiên cứu, phát triển (R&D) và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp**

**18.2 Số lao động trực tiếp hoạt động R & D và đổi mới công nghệ tại thời điểm 31/12/2011**

Là những người có trình độ học vị từ cao đẳng trở lên (hoặc tương đương, không được cấp bằng nhưng được cấp có thẩm quyền công nhận) do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, có nhiệm vụ chuyên trách nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và phát triển công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và các hoạt động khác nhằm phát triển khoa học công nghệ.

*Cột 1:* Ghi tổng số người làm công tác trực tiếp hoạt động khoa học công nghệ có đến cuối năm 2011 của toàn doanh nghiệp.

*Cột 2, 3, 4, 5, 6:* Ghi số người làm công tác trực tiếp hoạt động khoa học công nghệ đạt các loại trình độ: Tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng, khác (cột 1 = cột 2+3+4+6).

### **18.3 Chi phí đầu tư, nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ năm 2011**

*Cột A:* Tổng chi phí cho đầu tư nghiên cứu khoa học công nghệ trong năm: Là toàn bộ các chi phí cho nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ chi phí sản xuất, thay thế nguyên liệu mới, sản phẩm mới... (kể cả chi phí cho thử nghiệm trước khi đưa vào ứng dụng) và toàn bộ chi phí cho đầu tư ứng dụng để đổi mới công nghệ cũ, bao gồm chi phí thiết bị, chi phí XDCB (nếu có), chi phí chạy thử.

Trong đó ghi riêng:

- Chi phí đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (gồm nghiên cứu khoa học và nghiên cứu triển khai ứng dụng).

- Chi phí đầu tư cho đổi mới khoa học công nghệ (chi phí thiết bị và xây lắp để tạo ra công nghệ mới).

*Cột 1:* Ghi tổng chi phí của doanh nghiệp trong năm 2011 cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ, gồm: tổng chi phí cho công tác nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, cải tiến công nghệ, cải tiến quản lý, chi phí cho đầu tư phát triển và đổi mới công nghệ (kể cả chi mua phát minh, mua bản quyền nhãn mác...).

*Cột 2:* Ghi số tiền đầu tư từ nguồn Nhà nước cấp: Gồm ngân sách nhà nước trung ương và ngân sách nhà nước địa phương cấp.

*Cột 3:* Ghi số tiền đầu tư từ vốn của doanh nghiệp: Là số tiền trích từ quỹ tích lũy mở rộng sản xuất, tiền thanh lý TSCĐ để lại và các nguồn tự có khác của doanh nghiệp.

*Cột 4:* Ghi số tiền đầu tư từ nguồn nước ngoài: Là nguồn đầu tư hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài, vay của các tổ chức, cá nhân nước ngoài (kể cả ngân hàng nước ngoài đóng tại Việt Nam).

*Cột 5:* Ghi số tiền đầu tư từ nguồn khác: Gồm vay của các tổ chức, cá nhân trong nước, huy động từ cán bộ công nhân viên, liên doanh liên kết với các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước, vốn chiếm dụng...

### **18.4. Kết quả hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ năm 2011**

- **Số đề tài/dự án nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ đã triển khai và tham gia triển khai:** bao gồm đề tài/dự án mà đơn vị báo cáo là cơ quan chủ trì thực hiện; không bao gồm đề tài/dự án mà đơn vị chỉ tham gia với tư cách là cơ quan phối hợp để tránh trùng lặp.

+ Đề tài cấp Nhà nước là những đề tài thuộc các chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước, những đề tài độc lập cấp nhà nước hoặc những nhiệm vụ hợp tác quốc tế theo nghị định thư. Những nhiệm vụ này do Bộ trưởng Bộ KH&CN quyết định thực hiện hoặc phê duyệt danh mục.

+ Đề tài cấp Bộ là những nhiệm vụ KH&CN do Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ cơ quan thuộc chính phủ, lãnh đạo của cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị, chính trị xã hội, xã hội - nghề nghiệp quyết định thực hiện hoặc uỷ quyền quyết định thực hiện.

+ Đề tài cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là những nhiệm vụ do Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thực hiện hoặc uỷ quyền quyết định thực hiện.

+ Đề tài cấp cơ sở là đề tài do cơ quan, đơn vị quyết định thực hiện.

+ Các nhiệm vụ KH&CN khác: bao gồm các loại không nêu ở trên nhằm phát triển khoa học và công nghệ. Những loại này có thể bao gồm loại đề tài hợp tác quốc tế không phải Nghị định thư như các đề tài hợp tác quốc tế với nước ngoài, sử dụng kinh phí do ngoài nhà nước hoặc do nước ngoài cấp.

- **Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ:** sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên. Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp bằng độc quyền sáng chế nếu đáp ứng các điều kiện: có tính mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp.

- **Số văn bằng sở hữu công nghiệp khác được cấp (nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý):** văn bằng bảo hộ là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý. Có các loại văn bằng bảo hộ sau:

- + Bằng sáng chế độc quyền;
- + Bằng giải pháp hữu ích;
- + Bằng thiết kế bố trí mạch tích hợp;
- + Chứng nhận kiểu dáng công nghiệp;
- + Nhãn hiệu hàng hoá.

- **Số sáng kiến, giải pháp kỹ thuật được áp dụng trong năm:** sáng kiến là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp hoặc giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật đáp ứng các điều kiện sau:

- + Có tính mới trong phạm vi cơ quan, tổ chức;
- + Đã được áp dụng hoặc áp dụng thử và mang lại lợi ích thiết thực.

### **Câu 19. Tiêu dùng năng lượng cho sản xuất kinh doanh năm 2011**

Tồn kho đầu kỳ và tồn kho cuối kỳ: Là lượng năng lượng hiện có tại doanh nghiệp ở thời điểm 1/1/2011 và 31/12/2011.

Khối lượng mua vào: Là lượng năng lượng doanh nghiệp mua ngoài phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Khối lượng tự sản xuất: Là lượng năng lượng doanh nghiệp tự sản xuất ra trong quá trình sản xuất, chế biến các sản phẩm của doanh nghiệp.

Nếu doanh nghiệp tự sản xuất ra năng lượng và tiêu dùng hết cho quá trình sản xuất kinh doanh, không bán ra ngoài doanh nghiệp thì ghi thông tin đồng thời vào mục khối lượng tự sản xuất và khối lượng tiêu dùng cho sản xuất kinh doanh.

Năng lượng tiêu dùng cho sản xuất: Là năng lượng được sử dụng cho quá trình sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp bao gồm cả năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp.



Năng lượng tiêu dùng cho vận tải: Là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trên đường, không tính năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp (được tính vào năng lượng tiêu dùng cho sản xuất sản phẩm).

**Ghi chú:** Nếu doanh nghiệp có đội xe chuyên dùng để vận tải (1 hoặc nhiều xe) thì toàn bộ lượng năng lượng tiêu dùng cho đội xe này sẽ được ghi vào mục tiêu dùng năng lượng cho vận tải. Nếu đội xe vừa phục vụ cho vận tải trong nội bộ doanh nghiệp và vừa vận chuyển hàng hoá trên đường thì cũng quy ước đưa vào năng lượng cho vận tải. Năng lượng được tiêu dùng cho sản xuất chỉ bao gồm những phương tiện vận tải chỉ làm nhiệm vụ vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp và không vận chuyển hàng hoá ra ngoài doanh nghiệp.

Tiêu dùng phi năng lượng: là năng lượng sử dụng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng không phải với mục đích là năng lượng, ví dụ như doanh nghiệp sử dụng xăng cho vệ sinh máy móc, dầu dung để bôi trơn...

Khối lượng bán ra: Là lượng năng lượng doanh nghiệp bán cho đơn vị khác ngoài phạm vi doanh nghiệp.

Giá trị năng lượng mua vào: Là tổng số tiền doanh nghiệp bỏ ra để mua các loại năng lượng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

#### **Cân đối năng lượng chung:**

Khối lượng tồn kho cuối kỳ	=	Khối lượng tồn kho đầu kỳ	Khối lượng mua vào	-	Khối lượng tự sản xuất	-	Khối lượng tiêu dùng	-	Khối lượng bán ra
----------------------------	---	---------------------------	--------------------	---	------------------------	---	----------------------	---	-------------------

#### **Cột A:**

**Điện:** Chỉ tính phần điện thương phẩm (điện thực tế được cung cấp cho tiêu dùng của doanh nghiệp theo chỉ số trên đồng hồ đo điện).

**Than đá (còn gọi là than cứng):** bao gồm cả than cục và than cám

**Than bánh:** Là loại nhiên liệu được đóng thành bánh từ than đá kết hợp với chất kết dính hoặc bằng khuôn đúc dưới sức ép lớn mà không cần chất kết dính,

**Xăng động cơ (xăng ô tô, xe máy):** Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay.

**Dầu hoả:** là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng.

Dầu diesel (DO): Là loại dầu nặng được sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các động cơ diesel, cũng như làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung.

Dầu mazút (FO): Là một loại dầu nặng thường được sử dụng cho các tàu thủy và các nhà máy sản xuất hơi nước nóng quy mô lớn như một loại nhiên liệu để luyện hoặc đun sôi.

**Ga hoá lỏng (LPG):** Là chất hydrocarbon tồn tại ở dạng khí dưới điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường nhưng được hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản

trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô.

**Khí thiên nhiên:** Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt.

Khí thiên nhiên được sử dụng làm nhiên liệu và nguyên liệu đầu vào cho ngành chế biến hoá chất như: được đốt trong các bếp ga, lò ga để nấu nướng, sấy khô, lò gạch, gốm và lò cao sản xuất xi măng. Khí thiên nhiên còn được sử dụng để đốt các lò đốt các tua-bin nhiệt điện để phát điện cũng như các lò nấu thủy tinh, lò luyện kim loại và chế biến thực phẩm.

Khí thiên nhiên được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho ngành hoá dầu để tạo ra các chất hoá dầu. Các chất hoá dầu này được sử dụng làm sản phẩm cơ sở cho việc sản xuất phân đạm, bột giặt, dược phẩm, chất dẻo và nhiều loại hàng hoá khác.

## **20. Tai nạn lao động năm 2011**

Tai nạn lao động là tai nạn gây tử vong hoặc gây tổn thương bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể người lao động; xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động thuộc doanh nghiệp.

*Cột A:*

**(1) Số vụ tai nạn xảy ra trong năm:** Mỗi lần xảy ra tai nạn lao động tại một thời gian và một địa điểm nhất định gọi là 1 vụ tai nạn lao động.

*Trong đó: Vụ tai nạn lao động gây chết người:* Là vụ mà người bị tai nạn chết ngay tại nơi xảy ra tai nạn, chết trên đường đi tới bệnh viện, chết trong thời gian cấp cứu, trong thời gian điều trị, chết do tái phát của chính vết thương do vụ tai nạn lao động đó gây ra trong cùng năm 2011 khi xảy ra tai nạn lao động.

**(2) Số lượt người bị tai nạn lao động:** Là số người bị tai nạn lao động trong mỗi vụ tai nạn lao động cộng lại. Nếu một người bị nhiều lần tai nạn lao động khác nhau trong năm thì tính bấy nhiêu lượt người bị tai nạn lao động. Trong đó: Ghi số người chết.

**(3) Tổng giá trị thiệt hại trực tiếp do các tai nạn lao động gây ra:** Bao gồm những thiệt hại về vật chất do tai nạn lao động trực tiếp gây ra như thiệt hại về nhà xưởng, máy móc, thiết bị, tài sản; chi phí vật chất cho người bị tai nạn mà doanh nghiệp chi ra để khắc phục hậu quả. Không tính các thiệt hại gián tiếp như: Tổn thất do mất uy tín, mất khách hàng, giảm sản lượng... do tai nạn lao động gây ra.

*Cột 1:* Ghi số lượng thực tế trong năm 2011.

## **Câu 21. Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của doanh nghiệp**

**21.2. Số máy vi tính doanh nghiệp thường xuyên sử dụng cho SXKD thời điểm 31/12/2011:** bao gồm máy tính xách tay (laptop), máy tính để bàn (desktop) mà cơ sở thường xuyên sử dụng trong công việc điều hành, quản lý, tác nghiệp...không kể số máy vi tính sử dụng trực tiếp cho việc kinh doanh trò chơi điện tử hoặc dịch vụ internet

**21.4. Kết nối mạng Internet:** là kết nối với mạng máy tính toàn cầu Internet. Nếu **Có** thì trả lời các nội dung tiếp theo, nếu **Không** thì kết thúc phỏng vấn.

- *Thuê bao băng rộng (xDSL)*: là các thuê bao truy nhập vào Internet sử dụng đường dây thuê bao số (DSL- Digital Subscriber Line) gồm các công nghệ ADSL, HDSL, SDSL, ... gọi chung là xDSL.

- *Thuê bao leased line quy chuẩn ra 64Kb*: là thuê bao truy nhập vào Internet bằng kênh viễn thông thuê riêng.

- *Thuê bao CATV (thuê bao qua truyền hình cáp)*: là các thuê bao truy nhập vào Internet qua truyền hình cáp

- *Thuê bao FTTH*: là các thuê bao truy cập Internet bằng cáp quang.

- *Thuê bao khác*: là các hình thức thuê bao ngoài các loại hình trên như wimax, wifi... (Wimax là công nghệ dựa trên chuẩn cho phép truy cập băng rộng vô tuyến đến đầu cuối (last mile) như một phương thức thay thế cho cáp và DSL; Wifi là hệ thống mạng không dây sử dụng sóng vô tuyến, giống như điện thoại di động, truyền hình và radio).

21.5. *Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng Internet cho công việc SXKD*: được tính bằng cách lấy tổng số người lao động sử dụng Internet ít nhất 1 lần/1 tuần chia cho tổng số lao động hiện có của doanh nghiệp đến thời điểm 31/12/2011.

21.6. *WEB SITE*: Là trang siêu văn bản (HTM) được doanh nghiệp xây dựng để giới thiệu, trao đổi và công bố thông tin của doanh nghiệp qua mạng mạng toàn cầu (INTERNET).

21.7. *Mua/bán hàng qua mạng*: là việc giao dịch, kinh doanh như ký kết các hợp đồng kinh doanh mua, bán, thanh toán tín dụng qua mạng toàn cầu (Internet) và qua Email. Nếu Có thì trả lời các nội dung tiếp theo, nếu **Không** thì kết thúc phỏng vấn.

+ *Giá trị mua hàng năm 2011*: ghi tổng số tiền cơ sở giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ qua mạng Internet và Email trong năm 2011.

+ *Giá trị bán hàng năm 2011*: ghi tổng số tiền cơ sở giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ qua mạng Internet và Email trong năm 2011.

**Phiếu số 1A.1/TĐTKT-NL**  
**THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH HỢP TÁC XÃ**  
**THUỘC NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

**I. Đối tượng áp dụng:** Phiếu này chỉ áp dụng cho các Hợp tác xã (HTX) Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản hoạt động theo *Luật Hợp tác xã 2003*, thực tế có sản xuất kinh doanh trong năm 2011.

**II. Giải thích và hướng dẫn ghi phiếu**

**Hợp tác xã số:** Ô này do cán bộ Thống kê ghi trùng với mã số ghi ở phiếu 1A.

**1. Tên hợp tác xã:** Ghi đầy đủ tên HTX bằng chữ in hoa có dấu theo tên trong giấy phép đăng ký sản xuất, kinh doanh hoặc tên khắc trên con dấu của HTX.

## **2. Loại hình hợp tác xã:**

Căn cứ vào nguồn gốc hình thành của HTX điều tra viên xếp HTX vào 1 trong 2 loại chính là: HTX chuyển đổi từ HTX cũ và HTX thành lập mới.

- **Được chuyển đổi từ HTX cũ:** Là những HTX được thành lập từ 31/ 12/ 1996 về trước (tức là trước khi Luật Hợp tác xã năm 1996 có hiệu lực) đến thời điểm điều tra vẫn hoạt động và hoạt động theo mô hình HTX được quy định trong Luật Hợp tác xã năm 1996 và được sửa đổi, bổ sung năm 2003.

- **Thành lập mới:** Nếu là HTX thành lập từ 01/01/1997 đến nay (kể từ khi Luật HTX năm 1996 có hiệu lực) HTX thành lập mới này có thể được thành lập mới hoàn toàn, từ tổ hợp tác hay thành lập từ tách, sáp nhập từ hợp tác xã cũ.

Nếu HTX thuộc loại HTX thành lập mới điều tra viên phải tiếp tục hỏi tiếp xem HTX thành lập mới từ đâu? để chọn mã 2.1, 2.2 hoặc 2.3 cho thích hợp.

+ Thành lập mới hoàn toàn: HTX được thành lập mới hoàn toàn từ các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân (gọi chung là xã viên) có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra để phát huy sức mạnh tập thể sau khi Luật HTX năm 1996 có hiệu lực (từ 01/01/1997 đến nay), điều tra viên ghi mã 2.1.

+ Thành lập từ Tổ hợp tác: HTX được thành lập sau khi Luật HTX năm 1996 có hiệu lực (từ 01/01/1997 đến nay) nhưng trên nền tảng từ 1 hoặc nhiều Tổ hợp tác thì điều tra viên ghi mã 2.2.

+ Thành lập từ tách, sáp nhập: HTX được thành lập sau khi Luật HTX năm 1996 có hiệu lực (từ 01/01/1997 đến nay) nhưng trên nền tảng một HTX hoặc cơ quan tổ chức khác do tách hoặc nhập với một hoặc nhiều HTX hay cơ quan tổ chức khác để hình thành một HTX mới thì điều tra viên ghi mã 2.3.

## **3. Số người trong Ban quản trị HTX**

Là số người trong bộ máy quản lý HTX do Đại hội xã viên bầu trực tiếp, gồm Trưởng Ban quản trị và các thành viên khác tại thời điểm 31/12/2011. Số lượng thành viên Ban quản trị do Điều lệ HTX qui định. Theo Luật HTX sửa đổi, bổ sung năm 2003 thì thành viên Ban quản trị **không đồng thời** là thành viên Ban kiểm soát, kế toán trưởng, thủ quỹ HTX.

Ghi số người trong Ban quản trị của HTX.

## **4. Số người trong Ban kiểm soát HTX**

Ghi số người trong Ban kiểm soát của HTX tại thời điểm 31/12/2011.

## **5. Xã viên và lao động của hợp tác xã năm 2011**

### **5.1. Tổng số xã viên:** Gồm có:

- Xã viên là cá nhân: Là những công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có góp vốn, góp sức, tán thành Điều lệ HTX, tự nguyện xin gia nhập HTX và được công nhận là xã viên HTX.

*Trong đó:* Xã viên là cán bộ, công chức: Là những người đang làm việc trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, doanh nghiệp nhà nước,... có góp vốn, góp sức, tán thành Điều lệ HTX, tự nguyện xin gia nhập HTX và được công nhận là xã viên HTX. Theo Luật HTX, cán bộ công chức được tham gia HTX với tư cách là xã viên nhưng không được trực tiếp quản lý và điều hành HTX.

- Xã viên là đại diện hộ: Là những người đại diện cho các hộ gia đình tự nguyện đóng góp vốn, sức lao động để thành lập HTX. Các hộ gia đình này cử người có năng lực đại diện cho hộ trong HTX. Một hộ gia đình khi tham gia HTX được tính là một xã viên.

- Xã viên là đại diện pháp nhân: Là những người đại diện cho các đơn vị, tổ chức được pháp luật công nhận tự nguyện góp vốn, sức lao động để thành lập HTX. Các đơn vị, tổ chức này cử người đại diện và được HTX công nhận như một xã viên.

## **5.2. Tổng số lao động làm việc thường xuyên trong HTX**

Lao động làm việc thường xuyên trong HTX: Bao gồm tất cả lao động đang làm việc thường xuyên được HTX trả công, trả lương. Lao động có thể là xã viên hoặc không phải là xã viên của HTX, cụ thể:

- Lao động là xã viên HTX: Số xã viên trực tiếp tham gia lao động trong HTX: Bao gồm số xã viên tham gia lao động **trực tiếp** và số xã viên tham gia lao động **gián tiếp** (Ban quản trị, Ban kiểm soát, kế toán, thủ quỹ,...).

- Lao động thuê ngoài thường xuyên: Số lao động HTX thuê mướn thường xuyên để làm việc trong HTX và được trả công.

**Cột 1:** Ghi số liệu hiện có ở thời điểm đầu năm (01/01/2011) cột này bao gồm cả nam và nữ.

**Cột 2:** Ghi số liệu hiện có ở thời điểm đầu năm nhưng chỉ riêng là nữ.

**Cột 3:** Ghi số liệu hiện có ở thời điểm cuối năm (31/12/2011) cột này bao gồm cả nam và nữ.

**Cột 4:** Ghi số liệu hiện có ở thời điểm đầu năm nhưng chỉ riêng là nữ.

## **6. Hoạt động dịch vụ trong năm 2011**

Điều tra viên căn cứ vào tình hình hoạt động dịch vụ của HTX để khoanh tròn những chữ số phù hợp (*HTX có thể có nhiều hoạt động dịch vụ khác nhau, nên có thể khoanh tròn vào một hoặc nhiều ô thích hợp*).

## **7. Trích lập các quỹ và chia lợi nhuận cho xã viên**

**(1) Trích lập các quỹ:** Là số tiền được trích ra từ lợi nhuận của HTX để lập các loại quỹ như: quỹ phát triển sản xuất, quỹ dự phòng, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng và các quỹ khác.

- *Quỹ phát triển sản xuất:* Là số tiền được trích ra từ lợi nhuận của HTX nhằm mục đích phát triển sản xuất, kinh doanh.

- *Quỹ dự phòng:* Là số tiền được trích ra từ lợi nhuận của HTX nhằm mục đích dự phòng.

- *Quỹ khác:* Là số tiền được trích ra từ lợi nhuận của HTX nhằm mục đích khác ngoài các mục đích trên.



(2). **Tổng số lợi nhuận chia cho xã viên:** Là tổng số tiền được trích ra từ lợi nhuận và đã chia cho xã viên trong năm.

## **II. Hỗ trợ của Nhà nước, tổ chức đối với HTX năm 2011**

Nghị định số 88/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, bao gồm những lĩnh vực sau đây: Khuyến khích thành lập HTX, bồi dưỡng đào tạo cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật, đất đai, thuế doanh nghiệp, thành lập quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, tín dụng, xúc tiến thương mại, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh và tham gia các chương trình phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn, ứng dụng đổi mới, nâng cao công nghệ, khuyến nông, khuyến ngư và khuyến công.

### **1. Hỗ trợ về đào tạo, bồi dưỡng đối với hợp tác xã**

#### **1.1. Hợp tác xã có được hỗ trợ đào tạo bồi dưỡng không?**

Là tất cả các chương trình như đào tạo, bồi dưỡng, của nhà nước hoặc của các cơ quan, tổ chức đã hỗ trợ HTX trong việc đào tạo bồi dưỡng về nghiệp vụ chuyên môn, quản lý, văn hóa, chính trị...cho cán bộ, lao động, xã viên HTX.

Điều tra viên căn cứ vào tình hình của hợp tác xã để hỏi có hay không. Nếu thực tế hợp tác xã được nhà nước hoặc các cơ quan, tổ chức hỗ trợ về đào tạo, bồi dưỡng thì điều tra viên hỏi tiếp câu 1.2

#### **1.2. Hình thức hỗ trợ và đối tượng tham gia đào tạo bồi dưỡng.**

Hỗ trợ hoàn toàn là đơn vị hỗ trợ chi trả toàn bộ các khoản chi phí liên quan đến đào tạo bồi dưỡng cho người tham gia: tiền ăn, ngủ, học phí, sách vở, tài liệu, đi lại... trong thời gian lớp học. Hỗ trợ một phần là đơn vị hỗ trợ chỉ chi trả một số khoản chi phí liên quan đến đào tạo bồi dưỡng. Các khoản chi còn lại do HTX hoặc bản thân người tham gia chi trả.

Cột 1: Điều tra viên ghi số **lượt người** được hỗ trợ qua hai hình thức là hoàn toàn và một phần, và số **lượt người** phân theo đối tượng tham gia.

Ví dụ: Trong năm 2011 có 3 khóa đào tạo. Mỗi một người tham gia khóa học được tính là một lượt người và một người tham gia 3 khóa học này được tính là 3 lượt.

#### **1.3. Cơ quan, tổ chức hỗ trợ**

Điều tra viên khoanh tròn vào mã số mà cơ quan, tổ chức thực tế đã hỗ trợ cho HTX về đào tạo bồi dưỡng cán bộ, lao động và xã viên trong năm 2011. Trong một năm, HTX có thể nhận được hỗ trợ từ nhiều cơ quan, tổ chức khác nhau. Vì thế có thể khoanh vào nhiều mã số khác nhau.

## **2. Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh của HTX**

Bao gồm:

- Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã;
- Xây dựng cụm công nghiệp, cụm làng nghề nông thôn để phát triển sản xuất và kinh doanh.

**3. Hỗ trợ về tín dụng đối với HTX.** Nếu HTX được vay vốn trong những trường hợp sau đây thì được coi là có nhận được hỗ trợ tín dụng.

- Được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ Quỹ hỗ trợ phát triển theo quy định tại Nghị định số 106/2004/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và Nghị định số 20/2005/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về bổ sung Danh mục dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo Nghị định số 106/2004/NĐ-CP.

- Được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10.

- Được các tổ chức tín dụng tạo điều kiện thuận lợi để vay vốn và áp dụng hình thức đảm bảo tiền vay phù hợp với loại hình kinh tế hợp tác xã. Việc cho vay được thực hiện theo các quy định hiện hành. Các hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn vay vốn các tổ chức tín dụng theo quy định hiện hành về chính sách tín dụng nông nghiệp và nông thôn

Câu 2 và câu 3 cách ghi tương tự như câu 1 điều tra căn cứ vào tình hình thực tế của hợp tác xã để khoanh vào các mã số tương ứng trong phiếu.

### **III. Xếp loại HTX năm 2011**

Kết thúc năm hoạt động, Ban quản trị HTX tự xếp loại căn cứ vào Thông tư số 01/2006/TT - BKH ngày 19/01/2006 về việc “**Hướng dẫn các tiêu chí phân loại HTX**”.

#### **1. HTX được đánh giá theo 6 tiêu chí sau đây:**

- Mức độ dân chủ và sự tham gia của xã viên vào xây dựng và thực hiện điều lệ HTX (điểm đánh giá là từ 0 đến 10 điểm);

- Mức độ hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất, kinh doanh đã được đề ra trong Nghị quyết đại hội xã viên (từ 0 đến 10 điểm);

- Mức độ đáp ứng nhu cầu của hoạt động kinh tế và đời sống xã viên (từ 0 đến 10 điểm);

- Mức độ tin cậy của xã viên đối với HTX (từ 0 đến 10 điểm);

- Mức độ phúc lợi chung của HTX tạo ra cho toàn thể xã viên (từ 0 đến 5 điểm);

- Mức độ đoàn kết, hợp tác giữa các xã viên và xây dựng cộng đồng HTX (từ 0 đến 5 điểm).

#### **2. Phương pháp đánh giá:**

Ban Quản trị trực tiếp đánh giá HTX bằng cách căn cứ vào tổng điểm để xếp HTX thành 4 loại sau đây:

- Mức tốt: Tổng điểm đánh giá của 6 tiêu chí đạt từ 45 đến 50 điểm;

- Mức khá: Tổng điểm đánh giá của 6 tiêu chí đạt từ 35 đến dưới 45;

- Mức trung bình: Tổng điểm đánh giá của 6 tiêu chí đạt từ 25 đến dưới 35;

- Mức yếu: Tổng điểm đánh giá của 6 tiêu chí đạt từ 24 điểm trở xuống.

Trường hợp HTX chưa tự xếp loại, Điều tra viên cùng với Trưởng ban quản trị/ chủ nhiệm HTX và căn cứ vào khung điểm nêu trên để xếp HTX vào các loại tương ứng. HTX xếp loại nào thì khoanh tròn vào một mã số tương ứng.

**Phiếu số 1A.2/TĐT-CN**  
**KẾT QUẢ SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP**  
**CỦA DOANH NGHIỆP**

Phiếu này do doanh nghiệp mẹ kê khai kết quả hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm công nghiệp của trụ sở chính và các cơ sở trực thuộc có hoạt động công nghiệp.

*Cột A: Tên sản phẩm:* Ghi tên của tất cả các mặt hàng công nghiệp chủ yếu do DN sản xuất trong năm 2011.

*Cột B: Mã sản phẩm:* Điều tra viên của Cục Thống kê ghi và đánh mã theo danh mục sản phẩm công nghiệp

*Cột C: Đơn vị tính:* Ghi đơn vị tính tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A theo đúng đơn vị tính qui định trong bảng danh mục sản phẩm công nghiệp áp dụng cho cuộc điều tra.

Cột A và C nếu do DN ghi thì điều tra viên phải kiểm tra chính lý theo đúng bảng danh mục sản phẩm quy định.

*Cột 1, 2, 3, 4:* Ghi số lượng sản phẩm thực tế DN đã sản xuất và tiêu thụ được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho trong năm 2011.

*Cột 5:* Ghi trị giá toàn bộ sản phẩm do DN đã tiêu thụ trong năm 2011 (không bao gồm thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu tương ứng với khối lượng sản phẩm đã ghi ở cột 3) (triệu đồng).

*Cột 6:* Ghi giá trị dịch vụ gia công sản phẩm cho bên ngoài.

*Lưu ý:* Sản phẩm sản xuất của DN là sản phẩm sản xuất tại DN, gồm: sản phẩm sản xuất từ nguyên, vật liệu của DN và sản phẩm làm gia công cho bên ngoài bằng nguyên, vật liệu do khách hàng đưa đến (không tính những sản phẩm do bên ngoài gia công cho doanh nghiệp).

**Phiếu số 1A.3/TĐTKT-RT**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THU GOM VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI**

Phiếu này chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp hoạt động chuyên trong lĩnh vực thu gom, xử lý rác thải làm sạch môi trường.

- *Địa bàn hoạt động của doanh nghiệp:* Bao gồm các địa bàn hành chính do doanh nghiệp chịu trách nhiệm trực tiếp thu gom, xử lý rác thải theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- *Khối lượng rác thực tế phát thải trên địa bàn hoạt động của doanh nghiệp:* Là toàn bộ rác thải ra từ tất cả các nguồn thải trên phạm vi doanh nghiệp trực tiếp được phân công thu gom, xử lý như hộ gia đình, các cơ quan, trường học, cơ sở y tế, khách sạn, nhà hàng, các cơ sở sản xuất,...thải ra trong năm báo cáo.



- *Rác thải sinh hoạt*: Là các loại rác thải phát sinh từ sinh hoạt hàng ngày của các hộ gia đình dân cư, các cơ quan, trường học, các cơ sở y tế (không kể rác thải y tế độc hại), khách sạn, nhà hàng và rác thải tự nhiên (lá cây rụng),...

- *Rác thải nguy hại*: Là các loại rác thải do quá trình sản xuất, hoạt động của con người tạo ra, gây nguy hại cho môi trường. Rác thải nguy hại bao gồm rác thải y tế nguy hại và rác thải công nghiệp nguy hại:

+ *Rác thải y tế nguy hại*: Là rác thải do quá trình hoạt động y tế sinh ra như ống, kim tiêm; mảnh vỡ thủy tinh, các dụng cụ sắc nhọn; các loại mô, thịt cắt bỏ từ cơ thể bệnh nhân của các phòng mổ, phòng tiểu phẫu; các bệnh phẩm nuôi cấy, mô hoặc xác động vật thải ra từ các phòng xét nghiệm; các chất thải nhiễm trùng từ các phòng cách ly đặc biệt và từ các khoa truyền nhiễm, băng thấm dịch và máu; thuốc các loại bỏ đi do quá hạn hoặc kém phẩm chất được loại bỏ,...

+ *Rác thải công nghiệp nguy hại*: Là rác thải do các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng các loại nhiên, nguyên liệu đặc biệt sinh ra gây nguy hại cho môi trường như: chất phóng xạ, hoá chất độc hại và các loại phế liệu, phụ liệu được xếp vào rác thải nguy hại.

#### *Phương pháp tính và ghi biểu:*

Đối với các doanh nghiệp làm nhiệm vụ thu gom và vận chuyển rác thải đến các cơ sở xử lý rác thải cuối cùng (bãi rác, cơ sở chế biến, tái chế,...) thì ghi số liệu tất cả các nội dung từ mục 1 đến mục 5 của cột 1. Đối với các doanh nghiệp chỉ làm nhiệm vụ thu gom và vận chuyển rác đến các nơi trung chuyển rác, thì chỉ ghi số liệu vào mục 4 - Phương tiện thu gom rác thải của cột 1, các mục khác bỏ trống.

1. *Khối lượng rác thực tế phát thải trên địa bàn hoạt động của doanh nghiệp*: Doanh nghiệp ước tính khối lượng rác thực tế phát thải từ các nguồn như dân cư, đơn vị, cơ quan, trường học, nhà hàng, khách sạn, cơ sở y tế,... trên địa bàn mà doanh nghiệp được phân công đảm nhiệm. Khối lượng rác thải này được phân loại và ghi riêng cho 3 loại là: Rác thải sinh hoạt, rác thải y tế nguy hại và rác thải công nghiệp nguy hại căn cứ vào khái niệm đã nêu trên.

2. *Khối lượng rác thải doanh nghiệp đã thu gom*: Được tính theo công thức sau:

$$Q = (\sum m_i n_i f_i) d_i$$

- Q: Khối lượng rác thu gom năm báo cáo.

-  $m_i$ : Dung tích phương tiện vận chuyển loại i.

-  $n_i$ : Số chuyến của một phương tiện vận chuyển loại i thực hiện bình quân ngày.

-  $f_i$ : Số phương tiện loại i thực tế chuyên chở rác đến bãi chứa rác hoặc nhà máy chế biến rác bình quân ngày.

-  $d_i$ : Số ngày hoạt động thực tế của phương tiện loại i.

Đối với doanh nghiệp đảm nhiệm cả hai khâu thu gom, vận chuyển trung chuyển và chuyên chở cuối cùng thì chỉ tính khối lượng rác theo các phương tiện đến bãi chứa rác cuối cùng. Không tính các chuyến phương tiện thu gom, vận chuyển rác từ các điểm dân cư, các

cơ quan,... đến các bãi rác trung chuyển. Khối lượng rác thải doanh nghiệp đã thu gom cũng được phân loại và ghi riêng cho 3 loại là: Rác thải sinh hoạt, rác thải y tế độc hại và rác thải công nghiệp độc hại căn cứ vào khái niệm đã nêu trên.

### *3. Khối lượng rác thải doanh nghiệp đã xử lý*

- *Sản xuất phân bón*: Gồm khối lượng rác được dùng làm nguyên liệu cho các nhà máy chế biến rác và khối lượng rác được sử dụng trực tiếp làm phân bón cho sản xuất nông nghiệp.

- *Chôn lấp*: Là việc xử lý chất thải bằng cách chôn lấp hoặc tiêu huỷ đúng nơi qui định và quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- *Đốt*: Là việc xử lý chất thải bằng cách đưa vào lò đốt đúng nơi qui định và quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- *Biện pháp xử lý khác*: Là rác thải được thu gom, vận chuyển ra các bãi chứa rác và được xử lý theo các phương pháp khác như rắc hoá chất, đốt thông thường,...

### *4. Phương tiện thu gom rác thải của doanh nghiệp*

Ghi 4 loại phương tiện thu gom rác thải chủ yếu của doanh nghiệp có đến thời điểm 31/12/2011, gồm: Xe thu gom rác tự động, xe ben đổ rác, xe ép rác, xe đẩy tay, phương tiện khác (bao gồm máy xúc, máy ủi rác,...). Không tính các phương tiện vận chuyển mà doanh nghiệp thuê của các đơn vị khác.

### *5. Cơ sở xử lý rác thải của doanh nghiệp*

- *Bãi chứa rác*: Gồm các bãi chứa rác cuối cùng do doanh nghiệp quản lý được chính quyền địa phương quy định để chứa rác, chôn, phân loại và xử lý rác.

- *Diện tích bãi chứa rác*: Là tổng diện tích tất cả các bãi chứa rác hiện có do doanh nghiệp đang quản lý.

- *Cơ sở xử lý rác thải*: Gồm các cơ sở xử lý rác thải do doanh nghiệp quản lý theo phương pháp công nghiệp qui trình kỹ thuật gồm phân loại, xử lý, chế biến, tái chế, tiêu huỷ,...

- *Cơ sở xử lý nước thải bãi rác*: Gồm các cơ sở xử lý nước thải bãi rác do doanh nghiệp quản lý. Ghi theo công suất thiết kế và khối lượng nước thải mà cơ sở thực tế đã xử lý bình quân 1 ngày và khối lượng nước thải của bãi rác do cơ sở đã xử lý trong năm báo cáo.

## **Phiếu số 1A.4/TĐTKT-XD KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NGÀNH XÂY DỰNG**

### **Cột A**

#### **1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng**

Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng là các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, gồm cả chi phí của hoạt động xây lắp và các chi phí của hoạt động khác ngoài xây lắp được quy ước tính vào xây dựng như: Chi phí cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển, chi phí thu hồi và tiêu thụ phế liệu xây dựng...

### **Chia ra:**

+ Chi phí vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ giá trị thực tế của vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào công trình.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của Tài khoản “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp” và từ các sổ kế toán theo dõi chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh về vật liệu.

Chi tính vào mục này giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu trực tiếp sử dụng vào công trình xây dựng, loại trừ giá trị vật liệu, nhiên liệu đã xuất kho nhưng sử dụng không hết phải nhập lại kho.

+ Chi phí nhân công trực tiếp: Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoạt động xây dựng (Không bao gồm tiền lương và bảo hiểm xã hội của những lao động thuộc bộ phận quản lý và tiền lương của những công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công), gồm: toàn bộ tiền công, tiền lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương và các khoản chi phí khác cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí nhân công trực tiếp” và các sổ kế toán lương.

+ Chi phí sử dụng máy móc thi công: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các loại máy móc thi công, bao gồm: Chi phí nhân công của công nhân trực tiếp điều khiển máy móc (gồm lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương), chi phí nhiên liệu, điện năng, chi phí về các thiết bị phụ tùng thay thế trong quá trình sửa chữa, chi phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ; chi phí khấu hao máy móc thiết bị; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của máy móc thi công.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “chi phí sử dụng máy thi công”.

+ Chi phí sản xuất chung: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các tổ, đội hoạt động sản xuất tại công trường, bao gồm: Chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý tổ, đội (bộ phận sản xuất tại công trường); Các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của công nhân trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng, công nhân điều khiển máy thi công; Chi phí vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, công cụ dụng cụ... ở tổ, đội sản xuất; chi phí khấu hao TSCĐ (thiết bị, máy móc...) sử dụng tại đội sản xuất; các chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...) phục vụ cho hoạt động sản xuất tổ, đội và chi phí bằng tiền khác.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung” loại trừ phần ghi giảm chi phí sản xuất chung, chi phí dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ (nếu đã ghi ở phần chi phí do nhà thầu phụ thi công).

+ Chi phí quản lý kinh doanh gồm: Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý quản lý doanh nghiệp gồm chi phí nhân viên quản lý (Lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của lao động

trong bộ máy quản lý doanh nghiệp), chi phí vật liệu phục vụ trực tiếp cho quản lý doanh nghiệp, chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho quản lý của doanh nghiệp (nhà văn phòng, thiết bị máy móc của văn phòng), chi phí về các khoản thuế, phí và lệ phí khác (không gồm thuế giá trị gia tăng), chi phí dự phòng, chi phí cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác bằng tiền (tiền công tác phí, hội nghị, tiếp khách,...).

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp” loại trừ phần hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

Trường hợp doanh nghiệp xây dựng có hạch toán riêng tài khoản “Chi phí bán hàng” của hoạt động xây dựng, ghi gộp số liệu phát sinh bên Có của tài khoản này vào dòng “Chi phí quản lý kinh doanh”.

+ Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà doanh nghiệp là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

Lưu ý: Nếu doanh nghiệp có chi phí này thì số liệu được lấy từ bên Nợ tài khoản “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” hoặc bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung - dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ”.

+ Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng: Là lãi phải trả do doanh nghiệp vay để tiến hành hoạt động xây dựng.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên có tài khoản “Chi phí tài chính”, phần dùng cho hoạt động xây dựng.

+ Chi phí khác: Là các khoản chi khác để có các khoản thu khác liên quan đến hoạt động xây dựng.

**Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp:** Là giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư phụ tùng khác do bên A cấp được sử dụng trong kỳ, nhưng chưa được tính vào “Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng”.

**3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng:** Gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng; Lợi nhuận khác phát sinh có liên quan đến hoạt động xây dựng. Không tính lợi nhuận từ các hoạt động tài chính. Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ lợi nhuận trong kỳ thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính lợi nhuận theo định mức.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng bằng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản về giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, chi trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động xây dựng.

**4. Thuế giá trị gia tăng khấu trừ phát sinh phải nộp:** Là tổng số thuế giá trị gia tăng khấu trừ phát sinh phải nộp Nhà nước trong kỳ (không tính các khoản thuế kỳ trước chuyển sang). Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ thuế GTGT khấu trừ trong kỳ thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính thuế GTGT khấu trừ phát sinh phải nộp theo định mức.

**5. Giá trị sản xuất xây lắp:** Là kết quả hoạt động sản xuất xây dựng bao gồm giá trị của các công việc: chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình, lắp đặt máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình và những hoạt động khác được quy định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế qui hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc thiết bị có người điều khiển đi kèm. Tính vào giá trị sản xuất ngành xây dựng các hoạt động sản xuất phụ khác nếu không tách riêng được nhưng không quá 10% so với hoạt động chính.

**Giá trị sản xuất xây lắp bao gồm:**

- (1) Tổng chi phí hoạt động xây dựng;
- (2) Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có);
- (3) Lợi nhuận hoạt động xây dựng;
- (4) Thuế GTGT khấu trừ phát sinh phải nộp trong kỳ.

**Phân bổ giá trị sản xuất của hoạt động xây dựng cho các loại công trình:** Nhà ở; Nhà không để ở; Công trình kỹ thuật dân dụng và hoạt động xây dựng chuyên dụng.

*Nhà ở* là nhà cho một gia đình và nhà cho nhiều gia đình bao gồm cả các tòa nhà cao tầng. Nhà ở bao gồm nhà ở chung cư và nhà ở riêng lẻ.

- Nhà ở chung cư: Là nhà ở hai tầng trở lên có lối đi, cầu thang và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung cho nhiều căn hộ gia đình, cá nhân.

- Nhà ở riêng lẻ (bao gồm cả nhà biệt thự): Là công trình được xây dựng trong khuôn viên đất ở thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân. Riêng nhà biệt thự có thêm sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa, ...) có tường rào và lối ra vào riêng biệt.

*Nhà không để ở* là nhà dành cho sản xuất công nghiệp (nhà máy, xưởng sản xuất...); Nhà dùng cho thương mại (trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng, nhà hàng ăn uống giải khát, nhà kho, nhà ga, bãi đỗ xe...); công trình giáo dục (nhà trẻ, trường học...); Công trình y tế (bệnh viện, phòng khám, trạm y tế, nhà điều dưỡng...); Công trình thể thao trong nhà; Công trình văn hoá (trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hoá, rạp chiếu phim, rạp xiếc, bảo tàng, thư viện, nhà thờ, chùa...); Công trình thông tin, truyền thông (bưu điện, bưu cục...); Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà khách, nhà nghỉ, trụ sở làm việc;...

*Công trình kỹ thuật dân dụng* là các công trình lớn như đường ô tô, đường phố, cầu cống, đường sắt, sân bay, cảng và các dự án thủy lợi khác, hệ thống thủy lợi, các công trình công nghiệp, đường ống và đường điện, các khu thể thao ngoài trời. Tính vào loại công trình này toàn bộ công trình mới, sửa chữa, mở rộng và cải tạo, lắp ghép các công trình đúc sẵn trên công trường và xây dựng mang tính tạm thời.

*Hoạt động xây dựng chuyên dụng* gồm các công trình đặc biệt đáp ứng mục tiêu sử dụng, khai thác riêng. So với các công trình khác đòi hỏi thiết bị và trình độ tay nghề được chuyên môn hóa như: Đóng cọc, san nền, đổ khung, đổ bê tông, xếp gạch, xây ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, lắp đặt kết cấu thép; Hoạt động lắp đặt các loại trang thiết bị mà chức năng xây dựng phải làm như hoạt động thăm dò, lắp đặt hệ thống sưởi hoặc làm mát, thông gió, đặt ăng-ten, chuông báo động, cầu thang máy, hệ thống chống cháy nổ, chiếu sáng, ...; Hoạt động hoàn



thiện công trình liên quan tới việc hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất...

Việc thuê thiết bị có người điều khiển đi kèm được phân theo hoạt động xây dựng liên quan.

*Cột 1:* Ghi số thực hiện trong năm báo cáo của các công trình và hạng mục công trình không phải là các công trình hoàn thành trong kỳ. Với các công trình đã hoàn thành, chỉ tính giá trị xây dựng đã thực hiện được trong kỳ, không tính phần xây dựng trong các kỳ trước chuyển qua; Với các công trình xây dựng dở dang, chỉ tính giá trị xây dựng phát sinh trong kỳ.

## **6. Công trình/hạng mục công trình thực hiện trong năm 2011**

### **Cột A**

Công trình là tổng hợp những đối tượng xây dựng được thi công trên một hoặc nhiều địa điểm nhưng có chung một bản thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) và giá trị của các đối tượng xây dựng đó được tính chung vào một bản tổng dự toán. Công trình có thể là một ngôi nhà hoặc một vật kiến trúc có thiết kế và dự toán độc lập.

Hạng mục công trình là đối tượng xây dựng thuộc công trình có bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây lắp hạng mục riêng nằm trong thiết kế và tổng dự toán chung của công trình. Năng lực (sản xuất hoặc phục vụ) của hạng mục có thể được huy động độc lập theo thiết kế hoặc có thể kết hợp cùng với năng lực của các hạng mục khác để tạo nên năng lực tổng thể của toàn bộ công trình.

### **Qui ước:**

- Các công trình, hạng mục công trình được một doanh nghiệp thi công tất cả các công đoạn khảo sát, thiết kế, san lấp mặt bằng, xây dựng, hoàn thiện công trình (nhưng không hạch toán riêng kết quả của từng công đoạn) qui ước tính toàn bộ kết quả sản xuất vào công trình hoặc hạng mục xây dựng chính của công trình.

- Các hạng mục của một công trình do nhiều đơn vị không cùng một doanh nghiệp, cùng thi công tại một địa điểm được qui ước mỗi hạng mục công trình do một doanh nghiệp thực hiện được ghi 1 dòng. Trường hợp các hạng mục của một công trình cùng được thi công bởi một doanh nghiệp tại một địa điểm trong kỳ nghiên cứu, ghi chung 1 dòng.

- Tổng giá trị sản xuất xây dựng của các công trình/hạng mục công trình xây dựng phải bằng tổng giá trị sản xuất xây dựng của toàn doanh nghiệp.

*Cột A:* Tên công trình/ hạng mục công trình: Ghi tên công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

*Cột B và C: Địa điểm xây dựng*

*Cột B:* Tên tỉnh/thành phố: Ghi theo địa chỉ nơi công trình, hạng mục công trình được thực hiện.

*Cột C:* Mã tỉnh/thành phố: Điều tra viên ghi mã tỉnh/thành phố theo danh mục hành chính hiện hành.

*Cột D và E: Ngành hoạt động chính*

*Cột D:* Tên ngành xây dựng: Ghi tên hoạt động xây dựng mà doanh nghiệp thực hiện đối với công trình/hạng mục công trình

*Cột E:* Mã ngành: Điều tra viên ghi mã ngành hoạt động xây dựng theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 cấp 5

*Cột I:* Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm: Ghi số thực hiện trong năm báo cáo của công trình/hạng mục công trình.

## **7. Công trình, hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm 2011**

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành và bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm. Trường hợp công trình đã hoàn thành, bàn giao cho bên sử dụng những hạng mục, phần việc chính nhưng vẫn còn một số khối lượng công việc phụ phải tiếp tục hoàn tất thì vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

*Cột A:* Tên công trình/hạng mục công trình: Ghi tên công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có). Chỉ ghi công trình/hạng mục công trình có trong danh mục.

*Cột B và C:* Mã công trình/hạng mục công trình, đơn vị tính: Cán bộ thống kê các Cục thống kê tỉnh/thành phố ghi mã công trình/hạng mục công trình và đơn vị tính theo đúng danh mục công trình/hạng mục công trình xây dựng hiện hành.

*Cột I và 2:* Khối lượng và giá trị: Ghi toàn bộ khối lượng và giá trị của công trình/hạng mục công trình kể từ khi khởi công đến khi hoàn thành.

### **DANH MỤC CÔNG TRÌNH/HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

<b>Mã CT/ HMCT</b>	<b>Tên công trình/hạng mục công trình</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Ghi chú</b>
41000111	Nhà chung cư dưới 4 tầng	m	
41000112	Nhà chung cư từ 4-8 tầng	m	
41000113	Nhà chung cư từ 9-25 tầng	m	
41000114	Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên	m	
41000115	Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng	m	
41000116	Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	m	

Mã CT/ HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
41000117	Nhà biệt thự	m	Là nhà ở riêng lẻ có sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa,...) có tường rào và lối ra vào riêng biệt)
41000121	Nhà xưởng sản xuất	m	Bao gồm các công trình sử dụng cho các hoạt động sản xuất và lắp ráp của các cơ sở công nghiệp như: nhà máy, xưởng sản xuất. Không bao gồm các công trình khai thác than, quặng, nhà máy điện, công trình sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tiêu dùng, công trình hoá dược và hoá mỹ phẩm, công trình luyện kim màu và luyện cán thép và các công trình chuyên dụng khác
41000122	Nhà dùng cho thương mại	m	Bao gồm các công trình sử dụng chủ yếu cho mục đích thương mại bán buôn và bán lẻ như: Trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng, nhà hàng ăn uống giải khát, nhà kho, nhà triển lãm, nhà ga hàng không, đường sắt và đường bộ, ga ra, trạm xăng dầu và gara ô tô
41000123	Công trình giáo dục	m	Bao gồm: nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường phổ thông các cấp, trường đại học và cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ và các loại trường khác
41000124	Công trình y tế	m	Bao gồm: bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa từ trung ương đến địa phương, các phòng khám đa khoa, khám chuyên khoa khu vực, trạm y tế, nhà hộ sinh, nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, nhà dưỡng lão, phòng chống dịch bệnh và các cơ sở y tế khác
41000125	Công trình thể thao trong nhà	m	Bao gồm: sân vận động, nhà thi đấu, tập luyện trong nhà
41000126	Công trình văn hoá	m	Bao gồm: trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hoá, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày, công trình di tích, phục vụ tín ngưỡng, công trình vui chơi, giải trí và các công trình văn hoá khác



Mã CT/ HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
41000127	Công trình thông tin, truyền thông	m	Gồm có: Nhà phục vụ thông tin liên lạc, phát thanh truyền hình như: Bưu điện, bưu cục, nhà lắp đặt thiết bị thông tin, đài lưu thông.
41000128	Nhà đa năng, khách sạn, kỳ túc xá, nhà khách, nhà nghỉ, trụ sở làm việc	m	Trụ sở làm việc bao gồm nhà làm việc của Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước, các Bộ, ngành, uỷ ban các cấp, trụ sở làm việc của các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị xã hội
41000129	Công trình nhà không để ở khác chưa phân vào đâu	m	
42101011	Đường sắt cao tốc	Km	
42101012	Đường sắt trên cao	Km	
42101013	Đường sắt quốc gia	Km	
42101014	Đường sắt chuyên dụng	Km	Ví dụ: Đường sắt đi dưới lòng đất, trong núi
42102111	Đường cao tốc	Km	Đường ô tô cao tốc (trừ đường cao tốc trên cao)
42102112	Đường phố	Km	Đường ô tô, đường trong đô thị
42102119	Đường bộ khác	Km	Đường liên xã, đường thôn, ấp
42102120	Đường sân bay	Km	Bao gồm đường băng sân bay, đường dẫn
42102211	Cầu đường bộ, cầu bộ hành, cầu đường sắt	Km	Bao gồm cả cầu vượt
42102212	Đường cao tốc trên cao	Km	
42102213	Hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ	Km	
42200111	Đường ống dẫn chất khí và chất lỏng đường dài	Km	
42200112	Đường ống dẫn chất khí và chất lỏng nội vùng	Km	
42200121	Tuyến ống cấp nước	Km	
42200122	Tuyến cống thoát nước mưa, thoát nước thải, cống chung	Km	
42200131	Trạm bơm nước mưa	Công trình	

Mã CT/ HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
42200132	Hồ điều hoà	m <sup>3</sup>	
42200139	Công trình kiểm soát lũ lụt và tưới tiêu khác chưa phân vào đâu	Km	Gồm có: Kênh tưới tiêu...
42200141	Công trình khai thác nước thô, trạm bơm nước thô, công trình xử lý nước sạch, trạm bơm nước sạch	Công trình	
42200142	Bể chứa nước sạch	m <sup>3</sup>	
42200143	Đài nước	m <sup>3</sup>	
42200144	Trạm bơm nước thải, công trình xử lý nước thải	Công trình	
42200145	Công trình xử lý bùn	Công trình	
42200211	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp nhỏ hơn 1KV	Km	
42200212	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 1 đến dưới 110 KV	Km	
42200213	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 110 đến dưới 220 KV	Km	
42200214	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 500 KV	Km	
42200221	Đường dây viễn thông đường dài	Km	
42200222	Đường dây viễn thông nội vùng	Km	
42200231	Nhà máy thủy điện	MW	
42200232	Nhà máy (trung tâm) nhiệt điện	MW	Chạy than, dầu ....
42200233	Nhà máy điện nguyên tử	MW	
42200239	Nhà máy điện khác	MW	Như điện chạy bằng sức gió, năng lượng mặt trời...

Mã CT/ HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
42900111	Bến, ụ nâng tàu cảng biển	Công trình	
42900112	Cảng, bến cho tàu, nhà máy đóng tàu, sửa chữa tàu	Công trình	
42900113	Âu thuyền cho tàu	Công trình	Âu thuyền là bộ phận giúp cho tàu bè qua lại những nơi mực nước có sự biến đổi đột ngột, thường ở thượng hạ lưu của các cống đập. Tại âu thuyền có các thiết bị nâng tàu thuyền và các cửa van để tạo ra mực nước thuận lợi cho sự di chuyển của tàu.
42900120	Đường giao thông trên sông	Km	
42900130	Đập nước	Km	Bao gồm: Đập thủy điện, đập hồ nước, đê, công trình chắn sóng, nắn dòng chảy, cửa cống ...
42900911	Công trình khai thác than, quặng	Công trình	Bao gồm mở khai, quặng hầm lò hoặc lộ thiên, nhà máy chọn rửa, tuyển than; nhà máy tuyển quặng, làm giàu quặng, mỏ bauxit tự nhiên, nhà máy sản xuất alumin
42900912	Công trình khai thác dầu khí	Công trình	Bao gồm: dàn khoan thăm dò, khai thác trên biển, nhà máy lọc dầu, kho xăng dầu, kho chứa khí hoá lỏng, tuyến ống dẫn khí, dầu
42900913	Công trình chế biến, chế tạo khác	Công trình	Bao gồm công trình sản xuất vật liệu xây dựng như: nhà máy sản xuất xi măng, gạch, sứ vệ sinh, kính; công trình công nghiệp nặng như: nhà máy luyện kim, cán thép, lắp ráp ô tô, xe máy, nhà máy sản xuất hoá chất, cao su; công trình công nghiệp nhẹ như: nhà máy chế biến thực phẩm, dệt, may, giấy, điện tử; nhà máy chế biến thủy sản...
42900920	Công trình thể thao, giải trí ngoài trời	Công trình	
42900930	Công trình kỹ thuật dân dụng khác còn lại chưa phân vào đâu	Công trình	Như hệ thống thải và các nhà máy xử lý chất thải rắn, khí..

**Phiếu số 1A.5/TĐTKT-TN**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP**

Phiếu này áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động thương nghiệp gồm bán buôn, bán lẻ, đại lý và môi giới hàng hoá, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

**1. Doanh thu thuần (Mã số 01):** Ghi doanh thu thuần từ hoạt động thương nghiệp do doanh nghiệp thực hiện trong năm 2011. Doanh thu thuần ở phần này phải bằng doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ của ngành thương mại ở Phiếu 1A/TĐTKT-DN, câu 14 (mục 3 ngành thương mại).

**2. Trị giá vốn hàng bán ra:** Ghi trị giá vốn của hàng hoá đã được bán ra trong năm 2011 tương ứng với doanh thu thuần đã ghi ở mã số 01.

***Một số thuật ngữ trong phiếu này được định nghĩa như sau:***

*Bán buôn:* Là bán hàng hoá cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh (kể cả xuất khẩu). Không gồm những hàng hoá bán cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình.

*Bán lẻ:* Là bán hàng hoá cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình.

*Lưu ý:* Một số nhóm hàng như: phân bón, thuốc trừ sâu, quặng, dầu thô, hoá chất công nghiệp, thiết bị máy móc chuyên dụng trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng,... luôn luôn được tính là bán buôn kể cả khi chúng được bán cho các cá nhân và hộ gia đình do tính chất đặc thù của những hàng hóa này chỉ nhằm phục vụ mục đích sản xuất.

**3. Thuế GTGT:**

Tổng số thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước năm 2011 chi tiết theo từng loại thuế của từng hoạt động SXKD trong doanh nghiệp (được thể hiện trong các phiếu chuyên ngành) phải bằng Tổng số thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước năm 2011 của toàn doanh nghiệp (được thể hiện trong phiếu 1A- câu 15).

**- Trường hợp doanh nghiệp có 1 hoạt động** duy nhất là hoạt động Thương mại thì số liệu của chỉ tiêu thuế GTGT (gồm thuế GTGT hàng bán nội địa và thuế GTGT hàng nhập khẩu) phải nộp Ngân sách Nhà nước năm 2011 bằng chỉ tiêu này ghi trong phiếu 1A- câu 15, được tính toán và phân bổ cho các hình thức bán buôn, bán lẻ căn cứ vào tỷ trọng doanh thu chia theo hình thức bán buôn, bán lẻ tương ứng (tham khảo ví dụ về cách tính toán và phân bổ chỉ tiêu thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước năm 2011 trong trường hợp doanh nghiệp có nhiều hoạt động SXKD).

**- Trường hợp doanh nghiệp có nhiều hoạt động SXKD:**

+ Nếu tách riêng được số thuế GTGT (bao gồm cả thuế GTGT hàng bán nội địa và hàng nhập khẩu) cho hoạt động thương mại và các hoạt động khác: Xem giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi phiếu trong phiếu 1A- câu 15.

+ Nếu không tách riêng được số thuế phải nộp cho hoạt động thương mại và các hoạt động SXKD khác thì phải phân bổ cho các hoạt động SXKD trong doanh nghiệp theo tiêu thức phân bổ là chỉ tiêu doanh thu của doanh nghiệp, cụ thể: doanh nghiệp căn cứ vào tỷ trọng

doanh thu của hoạt động SXKD để tính toán, phân bổ số thuế và các khoản phải nộp và đã nộp Ngân sách Nhà nước cho từng hoạt động được chi tiết trong các phiếu chuyên ngành

### **Câu 5. Chi tiết doanh thu thuần theo nhóm hàng**

*Cột A:* Theo 11 nhóm hàng như đã in trong phiếu.

*Cột 1- Tổng doanh thu thuần:* Ghi tổng doanh thu thuần của hoạt động thương nghiệp do doanh nghiệp thực hiện vào dòng tổng số (mã 01), và chi tiết theo từng nhóm hàng; doanh nghiệp kinh doanh nhóm hàng nào thì ghi vào dòng tương ứng của nhóm hàng đó. Lưu ý: số liệu của dòng tổng số câu 5 (mã 01), bằng số liệu doanh thu thuần ở câu 1 mã 01.

*Cột 2- Bán buôn:* chỉ ghi doanh thu thuần cho hoạt động bán buôn

*Cột 3- Bán lẻ:* chỉ ghi doanh thu thuần cho hoạt động bán lẻ trong đó tách riêng doanh thu bán lẻ hàng hóa tại các siêu thị.

## **Phiếu 1A.6/TĐTKT-VT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI**

### **Phương pháp tính và cách ghi phiếu:**

Các hoạt động vận tải thu thập 3 nhóm chỉ tiêu chính: Doanh thu, sản lượng và phương tiện hoạt động. Cả 2 chỉ tiêu về sản lượng và phương tiện hoạt động có chủng loại và đơn vị tính rất phức tạp, cần đo lường phù hợp. Các chỉ tiêu, nhóm chỉ tiêu có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, được thể hiện trên 1 dòng của biểu, vì vậy cần điền đầy đủ cả 3 nhóm chỉ tiêu này.

Chỉ tiêu doanh thu phản ánh tổng hợp kết quả vận tải kho bãi được xác định theo chế độ kế toán hiện hành. Các đơn vị vận tải có bán hàng cần tách trị giá vốn hàng hóa, lợi nhuận thương mại ra khỏi kết quả hoạt động vận tải hàng hóa ( VD trường hợp bán vật liệu xây dựng tại chân công trình, ở mục này chỉ tính doanh thu hoạt động vận chuyên, không được tính trị giá phần vật liệu xây dựng,...).

Nhóm chỉ tiêu sản lượng: Tổng số vận chuyển, luân chuyển, vận chuyển ngoài nước, luân chuyển ngoài nước, hàng hóa thông qua...được giải thích cụ thể với mỗi loại hình vận tải. Vận chuyển ngoài nước gồm vận chuyển từ trong nước ra nước ngoài, từ nước ngoài vào trong nước và vận chuyển giữa các nước ngoài do doanh nghiệp vận tải của Việt Nam thực hiện.

Nhóm chỉ tiêu về phương tiện phản ánh năng lực vận tải, bốc xếp. Với mỗi chủng loại phương tiện, số lượng phương tiện ghi số lượng phương tiện tại thời điểm 31/12/2011 của doanh nghiệp đang tham gia hoạt động kinh doanh vận tải, tương ứng với tổng trọng tải, hay công suất của chủng loại phương tiện đó (cộng dồn trọng tải, công suất của phương tiện cùng loại).

Các hoạt động vận tải, bốc xếp đều được chia theo 5 ngành đường: đường sắt, đường bộ, đường ven biển và viễn dương, đường thủy và đường hàng không. Hoạt động kho bãi chia theo: Kho ngoại quan, kho đông lạnh và các loại kho khác.

### ***I. Vận tải hành khách***

- Khối lượng hành khách vận chuyển (đơn vị tính là 1000 Hành khách).

- Khối lượng hành khách luân chuyển (đơn vị tính là 1000 Hk.Km).

Căn cứ để tính khối lượng hành khách vận chuyển là số lượng vé bán ra, kể cả số vé miễn giảm cước, hoặc theo hợp đồng vận chuyển. Khối lượng hành khách luân chuyển được tính bằng tích số của khối lượng hành khách vận chuyển nhân với cự ly vận chuyển thực tế. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường làm căn cứ để tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền công bố.

### ***II. Vận tải hàng hoá***

- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (1000Tấn).

- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (1000Tấn.km).

Khối lượng hàng hoá vận chuyển là số tấn hàng hoá thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển, giấy vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hoá. Đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hoá thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá vận chuyển là 1000 Tấn.

Khối lượng hàng hoá luân chuyển được tính bằng tích số khối lượng hàng hoá vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường đi ngắn nhất mà phương tiện có thể đi được từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng đã được Bộ Giao thông Vận tải hoặc cơ quan được Nhà nước uỷ quyền công bố, hoặc thỏa thuận giữa chủ hàng và chủ phương tiện trong hợp đồng vận tải. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá luân chuyển là 1000 Tấn.km.

Không tính vào sản lượng vận tải những khối lượng hàng hoá đang trong quá trình vận tải. Quá trình vận tải kết thúc vào thời kỳ nào thì tính sản phẩm vận tải vào thời kỳ đó. Căn cứ để tính sản phẩm vận tải là giấy đi đường, giấy vận chuyển, giấy gửi hàng, hợp đồng vận chuyển, hoặc các chứng từ vận tải khác của chủ hàng.

### ***III. Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ cho vận tải***

#### **A. Kho bãi**

3.Doanh thu thuần dịch vụ kho bãi bao gồm: Số tiền các cơ sở kinh doanh thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê kho, bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ hoạt động cho thuê kho bãi thuộc dịch vụ kinh doanh bất động sản).

#### **B. Dịch vụ hỗ trợ vận tải khác:**

1. Doanh thu của các hoạt động hỗ trợ vận tải khác như Đại lý vé máy bay, nhà ga, bến xe, bến tàu, dịch vụ bến bãi, đại lý vận tải, hoa tiêu, tín hiệu dẫn dắt tàu bè (đối với vận tải thủy)...

### ***IV. Hoạt động bốc xếp (Hàng hóa thông qua cảng)***

Khối lượng hàng hóa thông qua cảng là tổng cộng hàng hóa thực tế xuất cảng và nhập cảng, đơn vị tính 1000TTQ.

Khối lượng hàng hóa xuất cảng là số tấn hàng hóa thực tế đã được cảng xếp lên phương tiện (hoặc làm thủ tục bàn giao với hình thức vận chuyển lai dắt – lash) trong phạm vi cảng quản lý để vận chuyển ra khỏi phạm vi của cảng. Khối lượng hàng hóa xuất cảng để vận chuyển ra nước ngoài được tính là hàng hóa xuất khẩu, khối lượng hàng hóa xuất cảng để vận chuyển đến nơi khác trong nước được tính là hàng hóa xuất nội.

Khối lượng hàng hóa nhập cảng là số tấn hàng hóa thực tế được cảng dỡ khỏi phương tiện (hoặc làm thủ tục tiếp nhận với hình thức vận chuyển lai dắt – lash), khi phương tiện vào trong phạm vi quản lý của cảng. Khối lượng hàng hóa nhập cảng từ phương tiện vận chuyển từ nước ngoài về được tính là hàng hóa nhập khẩu, khối lượng hàng hóa nhập cảng từ phương tiện vận chuyển trong nước đến được tính là hàng hóa nhập nội.

Khối lượng hàng hóa sau khi nhập cảng nhưng gửi lại ở kho bãi cảng, sau đó lại được yêu cầu cảng xếp lên phương tiện để vận chuyển đi khỏi cảng thì được tính thêm 1 lần nữa vào khối lượng hàng hóa thông qua cảng (phần xuất cảng tương ứng là xuất khẩu hoặc xuất nội).

Đối với cảng biển thì bốc hàng nhập từ phương tiện đường biển và xếp ngay sang phương tiện đường sông (sang mạn) thì chỉ tính 1 lần hàng nhập cảng. Ngược lại, khi cảng dỡ hàng từ phương tiện đường sông và xếp ngay lên phương tiện đường biển thì chỉ được tính 1 lần hàng xuất.

Đối với cảng sông, nếu sang mạn từ 1 phương tiện đường sông này sang 1 phương tiện đường sông khác thì quy ước chỉ tính vào hàng nhập mà không tính vào hàng xuất.

Không tính vào khối lượng hàng hóa thông qua cảng những khối lượng sau đây:

- Khối lượng hàng hóa do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.
- Khối lượng hàng hóa lỏng qua cảng như nước ngọt, nhiên liệu cho tàu.
- Khối lượng hàng hóa tổn thất trong quá trình bốc xếp ở cảng.

### **Phiếu 1A.7/TĐTKT-LT**

## **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG VÀ DU LỊCH**

Đối tượng áp dụng phiếu này là các doanh nghiệp có hoạt động thuộc mã ngành cấp 2 là 55- Dịch vụ lưu trú, 56-Dịch vụ ăn uống và 79-Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch ... trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2007 (VSIC 2007).

### **I. Doanh thu thuần**

- Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã thu và sẽ thu được về việc cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng tại cơ sở lưu trú như biệt thự du lịch, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ...

- Doanh thu thuần dịch vụ ăn uống: tổng số tiền đã và sẽ thu do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng, bao gồm bán hàng ăn uống do doanh nghiệp tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).



- Doanh thu du lịch lữ hành: tổng số tiền đã và sẽ thu từ hoạt động du lịch lữ hành và các hoạt động hỗ trợ cho du lịch (kể cả phần chi hộ khách như tiền vé, tiền ăn, ngủ... mà đơn vị nhận để trả hộ). Doanh thu từ hoạt động đại lý lữ hành cho các đơn vị khác là tiền hoa hồng do bán các chương trình du lịch của một doanh nghiệp lữ hành khác cho khách du lịch, nhưng lại phải trả cho cơ sở du lịch khác như: chi trả lưu trú, ăn uống, vận tải... bên ngoài.

- Doanh thu vận chuyển hành khách: chỉ tính những hoạt động vận chuyển trong khu du lịch, nếu vận chuyển khách thuê cho bên ngoài cần ghi thông tin về ngành vận tải phù hợp ở phiếu 1A.6/TĐTKT-VT.

- Doanh thu bán hàng hóa, lưu niệm: doanh thu do bán hàng hóa, đồ lưu niệm cho khách tại những điểm bán hàng của DN trong khu du lịch thuộc cơ sở.

- Doanh thu khác: số tiền đã và sẽ thu do cung cấp dịch vụ khác trong điểm du lịch thuộc cơ sở như: karaoke, massage, dịch vụ bể bơi, thể dục,...

## **II. Thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu phát sinh phải nộp**

Chỉ tiêu thuế ghi tổng số của các hoạt động trên.

## **III. Chi tiết theo ngành**

### **1. Dịch vụ lưu trú**

- Số cơ sở lưu trú: ghi tổng số cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ...) của doanh nghiệp quản lý và kinh doanh tại thời điểm 31/12/2011.

- Số buồng: ghi tổng số buồng nghỉ cho khách thuê của các cơ sở lưu trú thuộc doanh nghiệp có đến thời điểm 31/12/2011.

- Số giường: ghi tổng số giường của các buồng nghỉ cho khách thuê của toàn bộ các cơ sở lưu trú thuộc doanh nghiệp có đến thời điểm 31/12/2011

- Lượt khách phục vụ Là số lượt người đến thuê buồng, giường, nghỉ tại khách sạn bao gồm lượt khách trong ngày (khách không nghỉ qua đêm) và lượt khách có ngủ qua đêm (lưu trú). Trong đó có ghi riêng lượt khách Quốc tế (khách Quốc tế là khách mang Quốc tịch nước ngoài và Việt kiều). Ví dụ: Khách sạn A trong ngày 1/7/2011 tiếp nhận 2 đoàn khách: đoàn 1 có 10 người đến nghỉ trong 3 ngày, đoàn 2 có 4 người chỉ đến nghỉ buổi trưa trong 3 giờ. Như vậy số lượt khách ngày 1/7 mà khách sạn A phục vụ là: 10 người + 4 người = 14 người. Trong đó chia ra khách trong ngày có 4 người và khách ngủ qua đêm là 10 người.

### **Lưu ý:**

+ Lượt khách đến khách sạn không phân biệt lứa tuổi, có nghĩa là những người già (trên 64 tuổi) và trẻ em (dưới 15 tuổi) đi cùng đều được tính là lượt khách cho mỗi người.

+ Trong kỳ báo cáo, nếu 1 người khách đến nghỉ nhiều lần thì mỗi lần đến đều được tính là một lượt khách. Như vậy trong kỳ báo cáo một người khách có thể được tính làm nhiều lượt khách.

+ Trong trường hợp khách đến đăng ký thuê phòng ngủ qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì một lý do nào đó không ngủ lại đêm tại cơ sở thì người khách này vẫn được tính là khách có ngủ qua đêm.



+ Trường hợp khách của đơn vị này đưa đến các đơn vị khác thì khách thuê buồng ngủ ở đâu thì đơn vị đó được tính. Ví dụ đoàn công tác của Tổng cục Thống kê có 5 người đến nghỉ tại khách sạn A nhưng vì khách sạn A đông khách nên chỉ xếp chỗ được cho 3 người và 2 người còn lại được khách sạn A gửi sang nghỉ tại khách sạn B thì số lượt khách được tính cho khách sạn A là 3 lượt khách và khách sạn B là 2 lượt khách.

- Ngày khách phục vụ: Là số ngày lưu trú (của khách có ngủ qua đêm) do các đơn vị lưu trú phục vụ, được tính bằng cách nhân số lượng người với số ngày lưu lại của từng đoàn khách rồi tổng hợp lại. Trong thống kê, số ngày khách thường được tính bằng cách cộng số khách của tất cả các ngày trong kỳ báo cáo. Xác định ngày khách căn cứ vào chứng từ thanh toán của khách hàng.

## **2. Dịch vụ ăn uống**

Số cơ sở: ghi tổng số cơ sở ăn uống (nhà hàng, quán ăn...) của doanh nghiệp quản lý và kinh doanh tại thời điểm 31/12/2011.

## **3. Dịch vụ du lịch lữ hành**

**Lượt khách du lịch theo tour:** Là tổng số lượt khách đi du lịch theo tour do doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành đảm nhiệm, trong đó tách riêng lượt khách Quốc tế, lượt khách trong nước và khách Việt Nam đi ra nước ngoài. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với các chuyến phục vụ du lịch theo tour, các đơn vị đại lý du lịch và cơ sở chuyên hoạt động hỗ trợ cho du lịch không phải tính chỉ tiêu này. Khách do các đơn vị lữ hành phục vụ có thể do bản thân đơn vị tự khai thác hoặc do tiếp nhận từ các đơn vị khác. Ví dụ: Công ty du lịch A có văn phòng đại lý du lịch sau khi nhận hợp đồng tour du lịch cho 40 khách từ cơ quan Tổng cục Thống kê nhưng không tổ chức bất kỳ một khâu nào trong hành trình tour mà bán lại cho công ty du lịch B để lấy tiền hoa hồng thì số lượt khách này được tính cho công ty B. Ngược lại nếu như công ty A có tham gia 1 giai đoạn trong một thời gian nhất định trong hành trình chuyến đi tour (chẳng hạn đã đến được 1 địa điểm vui chơi nào đó hay đến được 1 tỉnh nào đó rồi mới sang khách cho công ty B) thì số lượt khách này được tính cho cả hai đơn vị A và B.

**Ngày khách du lịch theo tour:** Là tổng số ngày khách đi du lịch theo các tour. Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy số người của các tour nhân với độ dài (số ngày) của các tour đó.

### **Phiếu 1A.8/TĐTKT-TC**

## **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH**

Phiếu này áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động chính là hoạt động dịch vụ tài chính và hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính, bao gồm các tổ chức tín dụng như: Ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, hợp tác xã tín dụng, (kể cả các công ty có hoạt động dịch vụ cầm đồ) v.v... hoạt động tại Việt Nam.

Các chỉ tiêu trong phiếu này đều thống nhất với nội dung, phương pháp tính được quy định trong chế độ báo cáo thống kê, kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

## **A. Các khoản thu**

### *1. Thu từ hoạt động tín dụng:*

- Thu lãi cho vay: Gồm các khoản thu lãi cho vay bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước, các Tổ chức tín dụng khác ở trong nước và nước ngoài.

- Thu lãi tiền gửi: Gồm các khoản thu lãi tiền gửi của các Tổ chức tín dụng gửi tại Ngân hàng Nhà nước, gửi tại các Tổ chức tín dụng khác ở trong nước (nếu có) và ở nước ngoài.

- Thu lãi từ đầu tư chứng khoán: Gồm tiền lãi của các kỳ mà Tổ chức tín dụng mua lại khoản đầu tư này và được ghi nhận là thu nhập phát sinh trong kỳ.

- Thu lãi góp vốn, mua cổ phần: Gồm các khoản thu lãi từ việc góp vốn, mua cổ phần với các Tổ chức tín dụng khác và các tổ chức kinh tế.

- Thu lãi cho thuê tài chính: Gồm các khoản thu lãi từ nghiệp vụ cho thuê tài chính.

- Thu khác về hoạt động tín dụng: Gồm các khoản thu của Tổ chức tín dụng ngoài các khoản thu nói trên.

### *2. Thu từ các hoạt động khác:*

- Thu từ dịch vụ thanh toán: gồm các khoản thu phí dịch vụ thanh toán của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng như dịch vụ thanh toán, dịch vụ thu hộ, chi hộ, thu lệ phí hoa hồng và các dịch vụ thanh toán khác v.v...

- Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng: Gồm các khoản thu từ khách hàng được bảo lãnh.

- Thu từ dịch vụ ngân quỹ: Gồm các khoản thu làm dịch vụ ngân quỹ của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

- Thu lãi điều chuyển vốn nội bộ: Là số lãi mà các chi nhánh ngân hàng thành viên nhận được từ ngân hàng mẹ.

- Thu từ kinh doanh ngoại hối: Gồm các khoản thu về kinh doanh ngoại tệ và kinh doanh vàng.

- Thu về kinh doanh chứng khoán: Số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua chứng khoán.

- Thu khác: Gồm các khoản thu từ các hoạt động khác mà các Tổ chức tín dụng tham gia ngoài các khoản thu nói trên.

*3. Các khoản thu khác:* Bao gồm các khoản thu khác của Tổ chức tín dụng ngoài các khoản thu nói trên, kể cả thu bất thường, là những khoản thu mà tổ chức tín dụng không dự tính trước hoặc có dự tính đến nhưng ít có khả năng thực hiện hoặc những khoản thu không mang tính chất thường xuyên. Những khoản thu bất thường có thể do chủ quan của đơn vị hay do khách quan đưa tới.

**B. Các khoản chi phí:** Là tổng tất cả các khoản chi phí phát sinh trong Tổ chức tín dụng.

### **Trong đó cần tách riêng:**

#### **1. Chi về hoạt động huy động vốn:**

- Trả lãi tiền gửi: gồm các khoản trả lãi tiền gửi bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ cho các tổ chức kinh tế, cá nhân, Tổ chức tín dụng khác ở trong nước và nước ngoài.

- Trả lãi tiền vay: gồm các khoản trả lãi tiền vay Ngân hàng nhà nước, vay các Tổ chức tín dụng khác trong nước và nước ngoài.

- Trả lãi phát hành giấy tờ có giá: Gồm các khoản trả lãi cho các giấy tờ có giá mà Tổ chức tín dụng phát hành.

- Trả lãi tiền thuê tài chính: Gồm các khoản trả lãi phải trả của hoạt động thuê tài chính.

- Trả lãi điều chuyển vốn nội bộ: Là số lãi mà các chi nhánh ngân hàng thành viên phải trả cho ngân hàng mẹ.

#### **2. Chi nộp thuế, phí và các khoản lệ phí, bao gồm:**

*Tổng số thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước năm 2011 chi tiết theo từng loại thuế của từng hoạt động SXKD trong doanh nghiệp (được thể hiện trong các phiếu chuyên ngành) phải bằng Tổng số thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước năm 2011 của toàn doanh nghiệp (ghi trong phiếu 1A- câu 15).*

- **Trường hợp doanh nghiệp có 1 hoạt động** duy nhất là hoạt động Dịch vụ tài chính thì chỉ tiêu “chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí” và chỉ tiêu “chi nộp thuế GTGT” năm 2011 trong phiếu này chính là chỉ tiêu “thuế, phí và lệ phí” và chỉ tiêu thuế GTGT hàng bán nội địa và hàng nhập khẩu đã nộp Ngân sách Nhà nước trong phiếu 1A- câu 15.

#### **- Trường hợp doanh nghiệp có nhiều hoạt động SXKD:**

+ Nếu tách riêng được số đã nộp cho hoạt động tài chính và các hoạt động khác: Xem giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi phiếu trong phiếu 1A- câu 15.

+ Nếu không tách riêng được số đã nộp cho hoạt động tài chính và các hoạt động SXKD khác thì phải phân bổ số thuế và các khoản đã nộp cho các hoạt động SXKD trong doanh nghiệp theo tiêu thức phân bổ là chỉ tiêu doanh thu của doanh nghiệp. Cách tính toán, phân bổ như sau: Doanh nghiệp căn cứ vào tỷ trọng doanh thu của hoạt động SXKD để tính toán, phân bổ số thuế và các khoản đã nộp Ngân sách Nhà nước (tách riêng phần thuế GTGT) cho từng hoạt động được chi tiết trong các phiếu chuyên ngành.

3. Chi phí cho nhân viên: Bao gồm các khoản: lương và phụ cấp, chi ăn ca; các khoản chi để đóng góp theo lương; chi trợ cấp; chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động...

Trong đó chỉ cần tách riêng khoản chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động.

4. Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng: Là các khoản cho hoạt động đoàn thể trong tổ chức tín dụng.

#### **5. Chi về tài sản:**

- Khấu hao tài sản cố định: Là giá trị hao mòn tài sản cố định trong quá trình sử dụng do trích khấu hao tài sản cố định ở các đơn vị phân bổ vào chi phí.

- Chi bảo hiểm tài sản: gồm các khoản chi nộp cho công ty bảo hiểm về tài sản.

*6. Chi phí dự phòng, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng*

- Chi dự phòng: gồm các khoản chi dự phòng giảm giá chứng khoán, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá vàng, ngoại tệ, dự phòng cho các dịch vụ thanh toán và dự phòng rủi ro khác theo quy định.

- Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng: gồm các khoản chi phí cho công ty bảo hiểm tiền gửi của khách hàng.

**C. Chênh lệch giữa các khoản thu và các khoản chi phí:** Phản ánh lợi nhuận thu được từ hoạt động trung gian tài chính và hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ của đơn vị, bằng tổng thu trừ tổng chi.

**Phiếu số 1A.9/TĐTKT-BH**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM VÀ MÔI GIỚI BẢO HIỂM**

Biểu này báo cáo tóm tắt kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp theo mẫu B02a - DNBH - Dùng cho doanh nghiệp bảo hiểm và mẫu B02b - DNBH - dùng cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nội dung các chỉ tiêu:

***1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc, thu hoa hồng môi giới bảo hiểm - Mã số 01***

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm gốc là chỉ tiêu mã số 01 trong Mẫu B02a - DNBH

Là số tổng số phí bảo hiểm gốc trong năm báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, thu hoa hồng môi giới bảo hiểm là chỉ tiêu mã số 01 trong Mẫu B02b - DNBH

Là tổng số hoa hồng môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

***2. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm - Mã số 02***

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 14 trong Mẫu B02a - DNBH

Là số thu nhập của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tổng số thu nhập phí và thu nhập khác sau khi đã tính trừ các khoản giảm trừ và tăng (giảm) dự phòng phí để tính kết quả kinh doanh trong năm 2011.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm là chỉ tiêu mã số 14 trong Mẫu B02b - DNBH

Là số thu nhập của hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm, được tính bằng cách lấy tổng thu hoa hồng môi giới bảo hiểm và thu khác hoạt động môi giới bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ (giảm hoa hồng môi giới, hoàn hoa hồng môi giới) để tính kết quả kinh doanh trong năm.

### **3. Chi bồi thường bảo hiểm gốc - Mã số 03**

(Mã số 15 trong Mẫu B02a - DNBH)

Là tổng số chi bồi thường bảo hiểm gốc đối với bảo hiểm phi nhân thọ, trả tiền đối với bảo hiểm nhân thọ phát sinh trong năm của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

### **4. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm - Mã số 04**

(Mã số 16 trong Mẫu B02a - DNBH)

Là số chi bồi thường nhận tái bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm phát sinh trong năm của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

### **5. Các khoản giảm trừ - Mã số 05**

(Mã số 17 trong Mẫu B02a - DNBH)

Là các khoản thu để giảm chi và bằng tổng của các khoản thu sau của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, gồm:

+ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm: Phản ánh số đã thu lại từ nhà nhận tái bảo hiểm để giảm chi bồi thường bảo hiểm gốc (phần đã trả cho khách hàng nhưng không thuộc trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp).

+ Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn: phản ánh số thu đòi người thứ 3 phát sinh trong năm.

+ Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%: Phản ánh số thu hàng đã xử lý bồi thường 100% phát sinh trong năm.

### **6. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn - Mã số 06**

(Mã số 22 trong mẫu B02a - DNBH)

Là số chi bồi thường bảo hiểm gốc và bồi thường nhận tái bảo hiểm trong năm được chi từ quỹ dự phòng dao động lớn theo quy định của Bộ Tài chính.

### **7. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường - Mã số 07**

(Mã số 23 trong Mẫu B02a - DNBH)

Là số tăng, giảm dự phòng bồi thường là số chênh lệch giữa số dự phòng phải trích trong năm tài chính với số dự phòng năm trước chuyển sang của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

### **8. Số trích dự phòng dao động lớn - Mã số 08**

(Mã số 24 trong Mẫu B02a - DNBH)

Là số trích dự phòng dao động lớn theo chế độ tài chính qui định.

### **9. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm - Mã số 09**

(Mã số 25 trong mẫu B02a - DNBH)

Là các chi phí khác ngoài các khoản chi phí trên của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bao gồm:

#### **a. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc (Mã số 26 trong Mẫu B02a - DNBH).**

Là các khoản chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc phát sinh trong năm, bao gồm:

- + Chi hoa hồng
- + Chi giám định tổn thất
- + Chi đòi người thứ ba
- + Chi xử lý hàng bồi thường 100%
- + Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm
- + Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất
- + Chi khác

***b. Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm (Mã số 34 trong Mẫu B02a - DNBH)***

Là các khoản chi phí khác của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm, bao gồm:

- + Chi hoa hồng
- + Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm
- + Chi khác

***c. Chi khác hoạt động nhượng nhận tái bảo hiểm (Mã số 39 trong Mẫu B02a - DNBH)***

Là các khoản chi phí của hoạt động nhượng nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm.

***d. Chi phí trực tiếp kinh doanh hoạt động khác (Mã số 40 trong Mẫu B02a - DNBH)***

Là các khoản chi phí trực tiếp kinh doanh của các hoạt động khác ngoài hoạt động bảo hiểm.

***12. Chi phí bán hàng - Mã số 12***

Là tổng chi phí bán hàng tính trừ vào kết quả kinh doanh trong năm 2011.

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này được lấy từ mã số 43 trong mẫu B02a - DNBH.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, chỉ tiêu được lấy từ mã số 12 trong mẫu B02b - DNBH.

***13. Chi phí quản lý doanh nghiệp - Mã số 13***

Là tổng chi phí quản lý doanh nghiệp tính trừ vào kết quả kinh doanh trong năm 2011.

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu được lấy từ mã số 44 trong mẫu B02a - DNBH.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, chỉ tiêu được lấy từ mã số 13 trong mẫu B02b - DNBH.

***14. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm - Mã số 14***

Là kết quả tài chính trước thuế TNDN của hoạt động kinh doanh bảo hiểm chính trong năm. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp trừ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm.

*Mã số 14 = Mã số 11 - Mã số 12 - Mã số 13*

***15. Doanh thu hoạt động tài chính - Mã số 15***

Là các khoản thu từ hoạt động tài chính.



+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 46 trong mẫu B02a - DNBH.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 15 trong mẫu B02b - DNBH.

#### **16. Chi phí hoạt động tài chính - Mã số 16**

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 47 trong Mẫu B02a - DNBH.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 16 trong Mẫu B02b - DNBH.

#### **Trong đó: Chi dự phòng - Mã số 17**

Là tổng số dự phòng trích từ lãi đầu tư hàng năm đối với bảo hiểm nhân thọ theo qui định của cơ chế tài chính (Mã số 48 trong Mẫu B02a - DNBH) và dự phòng để trả lãi mà doanh nghiệp bảo hiểm đã thỏa thuận với bên mua bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm (Mã số 49 trong Mẫu B02a - DNBH). Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với hoạt động bảo hiểm.

#### **18. Thu nhập khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm - Mã số 19**

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 52 trong Mẫu B02a - DNBH.

Là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 18 trong Mẫu B02b - DNBH.

Là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động môi giới bảo hiểm và hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo

#### **19. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm - Mã số 20**

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 53 trong Mẫu B02a - DNBH.

Là các khoản chi phí hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động tài chính phát sinh kỳ báo cáo.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 19 trong Mẫu B02b - DNBH.

Là các khoản chi phí hoạt động khác ngoài hoạt động môi giới bảo hiểm và hoạt động tài chính phát sinh kỳ báo cáo.

#### **22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành - Mã số 23**

Là tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ báo cáo.

#### **23. Chi phí (lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại - Mã số 24**

Là chi phí thuế thu nhập hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ báo cáo.

#### **24. Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết - Mã số 25**

Là thu nhập nhận được từ hoạt động liên kết với công ty khác.

#### **25. Lợi ích cổ đông thiểu số - Mã số 26**

Là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

#### **26. Lợi nhuận sau thuế - Mã số 27**

Mã số 27 = Mã số 22 - Mã số 23

Là tổng số lợi nhuận kế toán từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ

**27. Lãi trên cổ phiếu - Mã số 28:** Là lợi nhuận sau khi trừ tất cả các khoản chi phí bao gồm thuế, lợi ích cổ đông thiểu số và cổ tức ưu đãi trên số bình quân gia quyền lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hiện tại.

#### **28. Thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp - Mã số 29**

Tổng số thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước năm 2011 chi tiết theo từng loại thuế của từng hoạt động SXKD trong doanh nghiệp (được thể hiện trong các phiếu chuyên ngành) phải bằng Tổng số thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước năm 2011 của toàn doanh nghiệp (ghi trong phiếu 1A- câu 15).

- **Trường hợp doanh nghiệp có 1 hoạt động** duy nhất là hoạt động kinh doanh bảo hiểm thì chỉ tiêu thuế GTGT (gồm thuế GTGT hàng bán nội địa và hàng nhập khẩu) phải nộp Ngân sách Nhà nước trong phiếu bằng với số liệu này ghi tại phiếu 1A- câu 15.

#### **- Trường hợp doanh nghiệp có nhiều hoạt động SXKD:**

+ Nếu tách riêng được số đã nộp cho hoạt động bảo hiểm và các hoạt động khác: Xem giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi phiếu trong phiếu 1A- câu 15.

+ Nếu không tách riêng được số đã nộp cho hoạt động bảo hiểm và các hoạt động SXKD khác thì phải phân bổ số thuế và các khoản đã nộp cho các hoạt động SXKD trong doanh nghiệp theo tiêu thức phân bổ là chỉ tiêu doanh thu của doanh nghiệp. Cách tính toán, phân bổ như sau: Doanh nghiệp căn cứ vào tỷ trọng doanh thu của hoạt động SXKD để tính toán, phân bổ số thuế và các khoản đã nộp Ngân sách Nhà nước (tách riêng phần thuế GTGT) cho từng hoạt động được chi tiết trong các phiếu chuyên ngành.

### **Phiếu số 1A.10/TĐTKT- YT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG Y TẾ**

**Câu 3. Lao động phân theo trình độ chuyên ngành tại thời điểm 31/12/2011:** căn cứ vào bảng cấp cao nhất hiện có của lao động tại cơ sở để phân tổ theo trình độ chuyên ngành được đào tạo như tiến sỹ y khoa, tiến sỹ dược; thạc sỹ y khoa, thạc sỹ dược; chuyên khoa cấp I, II y khoa, chuyên khoa cấp I, II dược; bác sỹ;...



## **Câu 6. Một số kết quả SXKD của doanh nghiệp năm 2011**

### **6.1. Tổng doanh thu thuần**

- **Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh khám chữa bệnh** bao gồm: toàn bộ số tiền đã thu và phải thu về cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh cho khách hàng; không bao gồm doanh thu bán thuốc chữa bệnh, dụng cụ y tế gia dụng như máy đo huyết áp, máy đo đường huyết, máy massage,.. (được ghi vào mục “**các khoản thu khác**”).

- **Thu từ viện trợ và trợ cấp của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước:** là khoản thu từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước bao gồm cả tiền và hiện vật quy đổi ra tiền theo giá thị trường tại thời điểm nhận.

\* Lưu ý: Khoản thu vốn góp liên doanh liên kết của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước không ghi trong khoản thu này (đây là khoản vốn đầu tư của doanh nghiệp)

Khoản thu do được chia lãi đầu tư được ghi vào mục “**các khoản thu khác**”.

- **Doanh thu khác bao gồm:** những khoản thu của doanh nghiệp chưa được ghi vào các khoản thu nêu trên như: doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu bất thường, thu do được chia lãi đầu tư,...

### **6.2. Tổng số chi phí:**

- **Chi phí hoạt động kinh doanh khám chữa bệnh bao gồm:** toàn bộ các khoản chi được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: chi phí tiền lương, tiền công và các khoản thù lao trả cho người lao động được hạch toán vào khoản mục phải trả công nhân viên (TK 334), các khoản chi phí văn phòng phẩm, tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại, chi phí nguyên nhiên vật liệu, vật tư tiêu hao dùng cho quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, chi phí về trang thiết bị là các công cụ dụng cụ, đồ dùng lâu bền và khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp, ...

- **Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ** gồm: toàn bộ số tiền doanh nghiệp chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ trong năm 2011 (làm tăng TSCĐ) từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp, nguồn vốn vay và nhận góp vốn liên doanh của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

- **Các khoản chi khác:** là các khoản chi của doanh nghiệp chưa được ghi vào các khoản thu nêu trên như: chi phí hoạt động tài chính, chi phí bất thường, chi góp vốn liên doanh, liên kết,....

## **Phiếu số 1A.11/TĐTKT- GD KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO**

## **Câu 6. Một số kết quả SXKD của doanh nghiệp năm 2011**

### **6.1. Tổng doanh thu thuần**

- **Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/ đào tạo** bao gồm: toàn bộ số tiền đã thu và phải thu về cung cấp các dịch vụ giáo dục/ đào tạo cho khách hàng kể cả dịch

vụ tư vấn du học; không bao gồm doanh thu bán sách, báo, tài liệu nghiên cứu và các dụng cụ học tập cho khách hàng (được ghi vào mục “*các khoản thu khác*”).

- **Thu từ viện trợ và trợ cấp của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước:** là khoản thu từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước viện trợ, trợ cấp, cho, biếu, tặng,... bao gồm cả tiền và hiện vật được quy đổi ra tiền theo giá thị trường tại thời điểm nhận.

\* Lưu ý: Khoản thu vốn góp liên doanh liên kết của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước không ghi trong khoản thu này (đây là khoản vốn đầu tư của doanh nghiệp).

Khoản thu do được chia lãi đầu tư được ghi vào mục “*các khoản thu khác*”.

- **Doanh thu khác bao gồm:** những khoản thu của doanh nghiệp chưa được ghi vào các khoản thu nêu trên như: doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu bất thường, thu do được chia lãi đầu tư,...

## **6.2. Tổng số chi phí:**

- **Chi phí hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/đào tạo bao gồm:** toàn bộ các khoản chi được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: chi phí tiền lương, tiền công và các khoản thù lao trả cho người lao động được hạch toán vào khoản mục phải trả công nhân viên (TK 334), các khoản chi phí văn phòng phẩm, tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại, chi phí nguyên nhiên vật liệu, vật tư tiêu hao dùng cho quá trình hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/ đào tạo của doanh nghiệp, chi phí về trang thiết bị là các công cụ dụng cụ, đồ dùng lâu bền và khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp, ...

- **Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ** gồm: toàn bộ số tiền doanh nghiệp chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ trong năm 2011 (làm tăng TSCĐ) từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp, nguồn vốn vay và nhận góp vốn liên doanh của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

- Các khoản chi khác: là các khoản chi của doanh nghiệp chưa được ghi vào các khoản thu nêu trên như: chi phí hoạt động tài chính, chi phí bất thường, chi góp vốn liên doanh, liên kết,....

## **Phiếu số 1A.12/TĐTKT- DV KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC**

*Phạm vi hoạt động dịch vụ khác ở phiếu này bao gồm một số loại dịch vụ sau:*

1. Dịch vụ thông tin và truyền thông bao gồm: các hoạt động về xuất bản, điện ảnh, phát thanh, truyền hình, viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn và hoạt động dịch vụ thông tin

2. Dịch vụ kinh doanh bất động sản bao gồm: các hoạt động cung cấp các dịch vụ kinh doanh, môi giới, đấu giá bất động sản.

3. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ gồm: các hoạt động dịch vụ kiến trúc, tư vấn công nghệ và kỹ thuật khác tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán, tư vấn thuế, nghiên cứu thị trường thăm dò dư luận xã hội, tư vấn về quản lý và kinh doanh...

4. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ gồm: các hoạt động cho thuê máy móc thiết bị, tài sản (không có người điều khiển), cho thuê phương tiện vận tải, tài sản vô hình phi tài chính...; tư vấn việc làm và tuyển chọn lao động; hoạt động điều tra, bảo vệ, hoạt động về vệ sinh nhà cửa cảnh quan, hoạt động hỗ trợ văn phòng và hỗ trợ kinh doanh khác... (trừ dịch vụ kinh doanh tour du lịch, đại lý du lịch, các dịch vụ hỗ trợ du lịch khác).

5. Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí: Bao gồm dịch vụ chiếu phim điện ảnh, phim video, các hoạt động biểu diễn nghệ thuật khác, thư viện lưu trữ, bảo tồn, bảo tàng, các hoạt động biểu diễn thể dục, thể thao, hoạt động xổ số, các hoạt động giải trí khác.

6. Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình bao gồm: các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy vi tính, thiết bị ngoại vi và thiết bị liên lạc. Dịch vụ sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, sửa chữa giày dép... giường, tủ, bàn ghế... sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác.

7. Hoạt động dịch vụ khác bao gồm: các dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng như: hoạt động thu dọn vật thải, cải thiện điều kiện vệ sinh của cộng đồng và các hoạt động tương tự; giặt là; cắt tóc, gội, làm đầu và mỹ viện; các hoạt động phục vụ hiếu, hỷ...

#### **Phiếu số 1Am/TĐTKT-KH**

### **PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG SẢN XUẤT**

- Tên Doanh nghiệp: Ghi đầy đủ tên doanh nghiệp, HTX như đã ghi trong phiếu 1A/TĐT-DN (Viết chữ in hoa, có dấu, không viết tắt).

- Địa chỉ (Tỉnh/TP): Ghi tên tỉnh, TP nơi đặt trụ sở văn phòng chủ quản của Doanh nghiệp; HTX. Điều tra viên ghi mã tỉnh, TP (gồm 02 chữ số) theo danh mục qui định như đã ghi trong phiếu 1A/TĐT-DN.

**Mục A: Tình hình sử dụng công nghệ/máy móc thiết bị sản xuất, công nghệ thông tin và truyền thông của doanh nghiệp.**

1.1. Kể tên 2 công nghệ hoặc máy móc thiết bị sản xuất hiện đang được sử dụng nhiều nhất trong doanh nghiệp:

Ví dụ: Trong một doanh nghiệp có nhiều loại công nghệ hoặc máy móc thiết bị sử dụng cho quá trình sản xuất như: Công nghệ dệt vải (đối với doanh nghiệp sản xuất vải); công nghệ sản xuất xi măng lò đứng hoặc lò quay (đối với doanh nghiệp sản xuất xi măng); công nghệ sản xuất bia (đối với doanh nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống)... Doanh nghiệp chọn 2 loại Máy móc thiết bị hoặc dây chuyền SX, loại công nghệ quan trọng được sử dụng nhiều nhất, quyết định đến kết quả SXKD của doanh nghiệp để ghi vào mục này.

Trường hợp doanh nghiệp có nhiều công nghệ/MMTB cùng loại nhưng được mua nhiều lần khác nhau thì chọn công nghệ/MMTB được mua lần cuối cùng.

Ví dụ : Doanh nghiệp Dệt may có chọn máy dệt là quan trọng nhất, nhưng hiện doanh nghiệp đang có 5 máy dệt cùng loại được mua ở 3 năm khác nhau, 2 máy cuối cùng được mua

năm 2011, thì chọn 1 máy dệt doanh nghiệp mua năm gần nhất 2011 cho phần “công nghệ hoặc máy móc thiết bị sản xuất thứ nhất”.

1.2. Nước sản xuất: Ghi tên nước SX cho mỗi loại công nghệ/MMTB đã ghi ở mục 1.1, nếu công nghệ/MMTB của doanh nghiệp do nhiều nước SX, doanh nghiệp ghi tên nước SX chủ yếu nhất; điều tra viên ghi mã nước theo danh mục qui định.

1.3. Năm sản xuất: Thông tin lấy từ trong hồ sơ công nghệ/MMTB, nhãn hiệu...

1.4. Loại công nghệ hoặc MMTB sản xuất: Khoanh tròn 1 chữ số phù hợp nhất trong 5 mã (từ 1,5) theo mức độ hiện đại đã được liệt kê. Nếu công nghệ/MMTB thuộc nhiều mức độ hiện đại khác nhau thì lựa chọn mức độ phổ biến nhất.

Ví dụ: MMTB kết hợp vừa do người điều khiển, vừa do máy tính điều khiển, nhưng chủ yếu do người điều khiển thì khoanh tròn mã số 3.

1.5. Năm bắt đầu sử dụng: Ghi năm chính thức doanh nghiệp đưa công nghệ/ MMTB vào sản xuất; không tính năm doanh nghiệp thực tế mua nhưng bảo quản trong kho, chưa đưa vào sản xuất.

1.6. Chi phí mua công nghệ hoặc MM: Ghi toàn bộ chi phí ban đầu khi mua công nghệ/MMTB, gồm: giá mua cộng chi phí vận chuyển, thuế, chi phí lắp đặt, chạy thử (không tính các chi phí sửa chữa lớn, trung đại tu, nâng cấp). Trường hợp doanh nghiệp đi thuê công nghệ/MMTB thì doanh nghiệp ước tính giá trị của công nghệ/MMTB vào thời điểm bắt đầu thuê.

1.7. Số ngày/giờ hoạt động trung bình của MMTB sản xuất: Số ngày hoạt động trung bình trong 1 tuần, số giờ hoạt động trung bình trong 1 ngày của MMTB sản xuất trong năm 2011.

2.1. Kể tên 2 công nghệ hoặc máy móc thiết bị thông tin và truyền thông hiện đang được sử dụng nhiều nhất trong doanh nghiệp:

- Lựa chọn 2 công nghệ/MMTB thông tin và truyền thông quan trọng nhất hoặc doanh nghiệp sử dụng nhiều nhất phục vụ cho sản xuất.

Ví dụ: máy điện thoại cố định, điện thoại di động, máy fax, máy tính cá nhân, Internet,...

- Trường hợp doanh nghiệp có nhiều công nghệ/MMTB công nghệ thông tin và truyền thông cùng loại nhưng được mua ở nhiều lần khác nhau thì chọn công nghệ/ MMTB thông tin và truyền thông được mua lần cuối cùng.

Ví dụ: doanh nghiệp chọn máy tính cá nhân là quan trọng số 1, nhưng hiện doanh nghiệp đang có 9 máy tính cá nhân cùng loại được mua ở 3 năm khác nhau, lần mua máy tính cá nhân cuối cùng được mua năm 2011 gồm 4 máy tính, thì chọn 1 máy tính cá nhân doanh nghiệp mua năm 2011 để ghi vào mục “công nghệ/MMTB công nghệ thông tin và truyền thông quan trọng thứ nhất”.

2.2. Nước sản xuất: (tương tự như 1.2)

2.3. Năm sản xuất: (tương tự như 1.3)

2.4. Loại thiết bị công nghệ: (tương tự như 1.4)

2.5. Năm bắt đầu sử dụng: (tương tự như 1.5)

2.6. Chi phí mua công nghệ hoặc MM lúc đầu: (tương tự như 1.6)

3.1. Tỷ lệ % tính theo giá trị công nghệ/MMTB doanh nghiệp sử dụng hiện nay:

- Theo đánh giá của doanh nghiệp thì tỷ lệ % dựa trên giá trị công nghệ/MMTB doanh nghiệp đang sử dụng hiện nay được cung cấp từ nguồn nào: Doanh nghiệp phải đi mua, doanh nghiệp khác cung cấp (không phải mua), doanh nghiệp tự phát triển, ...

3.1.1 Nếu phần lớn công nghệ/MMTB không do doanh nghiệp tự phát triển (tỷ lệ tự phát triển <50%) thì nhà cung cấp công nghệ/MMTB chủ yếu cho doanh nghiệp là...? khoanh tròn 1 mã số lựa chọn phù hợp.

Lưu ý: Nếu tỷ lệ tự phát triển  $\geq$  50%, chuyển đến 3.2 (không trả lời câu 3.1.2 và 3.1.3)

3.1.2 Nếu phần lớn (>50%) công nghệ/MMTB được cung cấp bởi doanh nghiệp nước ngoài ở ngoài Việt nam (câu trả lời ở mục 3.1.1 là mã 5 hoặc 6) thì trả lời nước và mã nước cung cấp công nghệ/MMTB cho doanh nghiệp.

3.1.3 Nếu phần lớn (>50%) công nghệ/MMTB được cung cấp bởi doanh nghiệp ở Việt nam (câu trả lời ở mục 3.1.1 là mã 1, 2, 3, 4 hoặc 7) thì khoanh tròn một mã trong 5 mã (từ 1,5) loại doanh nghiệp cung cấp công nghệ/MMTB cho doanh nghiệp.

3.2. Hoạt động bảo trì, bảo dưỡng công nghệ sản xuất, công nghệ TT và TT của doanh nghiệp được thực hiện bằng cách nào? chọn 1 mã trong 3 mã (từ 1→3): doanh nghiệp tự bảo dưỡng 100%, doanh nghiệp phải thuê ngoài bảo dưỡng 100%; trường hợp vừa thuê ngoài và vừa tự bảo dưỡng thì phải ước tỷ lệ % tự bảo dưỡng, % thuê ngoài và cộng lại phải bằng 100%.

3.3. Số lao động của doanh nghiệp có thay đổi nhờ việc phát triển và sử dụng công nghệ sản xuất, công nghệ thông tin và truyền thông? khoanh tròn một mã trong 3 mã (từ 1→3).

3.4. Trong doanh nghiệp, ai là người chịu trách nhiệm chính trong việc vận hành, bảo trì, bảo dưỡng công nghệ? khoanh tròn một mã trong 3 mã (từ 1→3).

## **Mục B: Cơ cấu đầu vào và quan hệ với nhà cung cấp.**

4.1. Doanh nghiệp ghi tên 3 nguyên vật liệu thô hoặc đầu vào trung gian quan trọng nhất đối với doanh nghiệp trong năm 2011, mã sản phẩm cấp 8 theo VSIC 2007 “do cơ quan thống kê ghi-Nếu không có mã trong Danh mục SP Công nghiệp thì để trống ô đánh mã”. Trong đó:

- Nguyên vật liệu thô: là nguyên vật liệu chưa qua chế biến, có nguồn gốc từ thiên nhiên như: Quặng sắt dùng cho các nhà máy luyện sắt, thép; mía dùng cho các nhà máy sản xuất đường; gỗ khai thác dùng cho các nhà máy chế biến các sản phẩm từ gỗ; thóc dùng để xay xát ra gạo;...

- Đầu vào trung gian: gồm các loại nguyên vật liệu đã qua chế biến (trừ nguyên vật liệu thô) như: sợi dùng cho sản xuất vải; thép dùng cho sản xuất ô tô; hạt nhựa dùng cho sản xuất các sản phẩm bằng nhựa hoặc các chi tiết, phụ tùng dùng để lắp ráp, sản xuất các sản phẩm của doanh nghiệp;...

4.2. Ước tính tỷ lệ % giá trị nguyên vật liệu đầu vào của DN qua các nguyên vật liệu thô, hoặc đầu vào trung gian mua vào trong năm 2011 (% mã 1 + % mã 2 = 100%).



4.3 . Doanh nghiệp ước tính tỷ lệ % giá trị đầu vào mà doanh nghiệp sử dụng trong năm 2011 được mua tại Việt Nam hay nhập khẩu từ nước ngoài (không bao gồm thuế GTGT ).

4.4 .Thông tin về nhà cung cấp trong nước: (Đầu vào của DN được mua từ nhà cung cấp ở Việt nam).

4.4.2.a. Doanh nghiệp ghi số lượng nhà cung cấp trong nước trong năm 2011 theo từng loại hình sở hữu.

4.4.2.b. Doanh nghiệp ước tính tỷ lệ % giá trị đầu vào mà doanh nghiệp mua từ nhà cung cấp trong nước trong năm 2011 theo từng loại hình sở hữu. (cột a có số lượng thì cột b có tỷ lệ % tương ứng và tổng bằng 100%)

4.4.3. Doanh nghiệp ước tính tỷ lệ % trong tổng giá trị đầu vào mà doanh nghiệp mua từ nhà cung cấp trong nước trong năm 2011 chia theo địa điểm về hành chính.

4.4.4. Doanh nghiệp có thực hiện bất cứ đầu tư cụ thể nào trong năm 2011 liên quan đến một đối tác trong nước cung cấp hợp đồng mà DN đã thực hiện không?

Ví dụ: Một doanh nghiệp sản xuất đường mua mía từ hợp đồng với các hộ gia đình hoặc doanh nghiệp trồng mía, để có nguyên vật liệu tốt, doanh nghiệp phải tổ chức các khoá đào tạo cho công nhân để có kỹ năng giám sát chất lượng mía thu mua theo hợp đồng hoặc doanh nghiệp phải thuê ngoài xây dựng thêm các nhà kho để chứa mía nguyên liệu,... thì ghi có ở mục này.

4.4.6. Loại hình sở hữu của nhà cung cấp đã thực hiện chuyển giao công nghệ: Câu 4.4.5 trả lời là “Có” thì khoanh tròn 1 câu trả lời phù hợp nhất.

4.5. Thông tin về nhập khẩu năm 2011 từ nhà cung cấp nước ngoài ở ngoài Việt nam (Đầu vào của DN được nhập khẩu mua từ ngoài Việt nam).

4.5.2. Doanh nghiệp kể tên 3 nước quan trọng nhất cung cấp đầu vào cho doanh nghiệp trong năm 2011. Mức độ quan trọng do doanh nghiệp tự đánh giá. Mã nước do cơ quan thống kê ghi.

4.5.2.a. Doanh nghiệp ước tính tỷ lệ % trong tổng giá trị đầu vào mà doanh nghiệp mua từ mỗi nước trên tổng giá trị đầu vào mua từ các nhà cung cấp ở nước ngoài trong năm 2011.

5.1. Doanh nghiệp có bao nhiêu nhà cung cấp đầu vào (khoanh tròn một mã trong 5 mã từ 1→5).

5.2. Nhà cung cấp quan trọng nhất trong năm 2011 thuộc loại hình nào, tùy thuộc vào sự lựa chọn của doanh nghiệp (khoanh tròn một mã trong 7 mã từ 1→7).

5.3. Khoảng cách trung bình từ DN đến nguồn nguyên liệu thô chính, hoặc đầu vào trung gian chính của DN (khoanh tròn một mã trong 8 mã từ 1→8), chú ý quan hệ logic với câu 4.2.

6.1. Doanh nghiệp có xem xét tới cách thức tổ chức, hoạt động của nhà cung cấp khi lựa chọn mua đầu vào ? chọn những điểm quan trọng nhất, các tiêu chuẩn đặt ra....

### **Mục C: Cơ cấu đầu ra và quan hệ với khách hàng/người tiêu dùng.**

(tương tự như Mục B cơ cấu đầu vào và quan hệ với nhà cung cấp)

7.1. Doanh nghiệp ghi tên 3 sản phẩm quan trọng nhất (xét theo doanh thu) do doanh nghiệp sản xuất và bán ra trong năm 2011, mã sản phẩm cấp 8 theo VSIC 2007 “do cơ quan thống kê ghi. Nếu không có mã trong Danh mục sản phẩm công nghiệp thì để trống ô đánh mã.

7.2. Doanh nghiệp ước tính tỷ lệ % giá trị đầu ra dựa theo giá trị sản phẩm trung gian hoặc sản phẩm cuối cùng bán ra trong năm 2011 (không bao gồm thuế GTGT). Trong đó:

- Sản phẩm trung gian: Là sản phẩm phục vụ việc sản xuất các sản phẩm khác như: sợi dùng cho dệt vải, thép dùng cho sản xuất ô tô, hạt nhựa dùng cho sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, hoặc bóng đèn hình để lắp ráp tivi,...

- Sản phẩm cuối cùng: Là sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng cuối cùng, không phục vụ cho sản xuất tiếp theo, như: Máy vi tính, ô tô, xe máy, thủy hải sản đóng hộp,...

7.3. Doanh nghiệp ước tính tỷ lệ % trong tổng sản phẩm đầu ra của doanh nghiệp trong năm 2011 dựa theo giá trị sản phẩm trung gian hoặc sản phẩm cuối cùng bán ra trong năm 2011 tại Việt Nam hay xuất khẩu ra nước ngoài (không bao gồm thuế GTGT).

7.4. Sản phẩm quan trọng nhất của năm 2011 (do DN đánh giá) thường là sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra và có doanh thu bán ra cao nhất trong năm 2011.

7.5. Thông tin về khách hàng ở trong nước (doanh nghiệp bán sản phẩm cho khách hàng ở trong nước)

7.5.5. Loại hình sở hữu của khách hàng đã chuyển giao công nghệ cho DN: Câu 7.5.4 trả lời là “Có” thì khoanh tròn 1 câu trả lời phù hợp nhất.

7.6. Thông tin về khách hàng ở ngoài Việt nam (doanh nghiệp bán sản phẩm cho khách hàng ở ngoài Việt nam).

7.6.1. Doanh nghiệp kể tên 3 nước quan trọng nhất mà doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa tới trong năm 2011. Mức độ quan trọng do doanh nghiệp tự đánh giá. Mã nước do cơ quan thống kê ghi.

7.6.1.a. Doanh nghiệp ước tính tỷ lệ % giá trị xuất khẩu tới mỗi nước trên tổng giá trị xuất khẩu trong năm 2011.

#### **Mục D: Năng lực đổi mới và tổ chức cải tiến công nghệ.**

10.1. Chiến lược phát triển của doanh nghiệp hiện nay thông qua: Khoanh tròn vào những lựa chọn phù hợp với chiến lược phát triển của doanh nghiệp đề ra.

10.2. Doanh nghiệp có phải đối mặt với những khó khăn dẫn đến việc trì hoãn hoặc cản trở việc nâng cấp, hoàn thiện công nghệ/máy móc thiết bị: Trong quá trình tiến hành nâng cấp, đổi mới công nghệ máy móc thiết bị doanh nghiệp có phải khó khăn gì (theo trật tự các dòng từ 1→8), trong mỗi dòng mức độ tăng dần từ 1 “ít quan trọng” đến 10 “rất quan trọng”, nếu không liên quan gì thì khoanh là “0”.

10.3.1 Doanh nghiệp bắt đầu hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ từ năm nào: Ghi năm bắt đầu tiến hành nghiên cứu khoa học và công nghệ.

10.3.2 Số lượng các dự án, sáng kiến nghiên cứu và phát triển công nghệ của doanh nghiệp trong năm 2011: Ghi số lượng còn đang thực hiện và số lượng đã kết thúc của các dự án, sáng kiến nghiên cứu và phát triển công nghệ của DN trong năm 2011.

10.3.3 Các hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ do DN tự thực hiện hay thuê ngoài? (tương tự câu 3.2).

10.3.4 Mục đích chính của các hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp:

- Đổi mới chung: Là các hoạt động nghiên cứu cơ bản về công nghệ, máy móc thiết bị vừa có ảnh hưởng đến doanh nghiệp và vừa có ảnh hưởng đến ngoài doanh nghiệp.

- Đổi mới cho nội bộ DN: Là hoạt động nghiên cứu nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể đã xác định rõ về công nghệ, máy móc thiết bị chỉ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

10.3.5 Mục tiêu đổi mới công nghệ: Mục tiêu của đổi mới công nghệ của doanh nghiệp là mới đối với doanh nghiệp, hoặc mới đối với thị trường, hoặc mới đối với thế giới.

10.3.6 Nguồn kinh phí chủ yếu cho hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ. (khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp)

10.4. Doanh nghiệp có bao nhiêu bằng sáng chế cấp quốc gia: Điền số lượng bằng sáng chế cấp quốc gia phát sinh mới trong năm 2011 và tổng số bằng sáng chế cấp quốc gia của doanh nghiệp từ trước đến cuối năm 2011.

10.5. Doanh nghiệp có bao nhiêu bằng sáng chế cấp quốc tế: (tương tự câu 10.4).

10.6.1 Tỷ lệ (%) đối tác phối hợp nghiên cứu thuộc: Điền % phối hợp nghiên cứu của các đối tác thuộc các địa bàn theo lãnh thổ.

10.6.2 Nếu doanh nghiệp có đối tác phối hợp nghiên cứu nằm ngoài Việt Nam: Nếu câu 10.6.1 có tỷ lệ % mã 3 “nằm ngoài Việt nam” thì ghi tên nước, mã nước do cơ quan thống kê ghi.

10.7. Trong doanh nghiệp, ai là người chịu trách nhiệm chính phát triển công nghệ mới: (tương tự câu 3.4).

10.8. Doanh nghiệp có thực hiện cải tổ đáng kể nào trong thời gian gần đây (khoanh tròn 1 câu trả lời phù hợp nhất - Nếu chọn mã 1.”có” thì phải ghi năm).

11.1. Đánh giá sự phù hợp của các kênh chuyển giao công nghệ sau đây đối với doanh nghiệp: (Đánh giá tương tự câu 10.2).

- Mua công nghệ đã được thể hiện bằng hàng hóa: Công nghệ đã được mua bán trên thị trường.

- Mua công nghệ từ các viện nghiên cứu hoặc các công ty bên ngoài: Công nghệ do công ty đặt hàng hoặc mua của viện nghiên cứu, của doanh nghiệp.

- Kỹ năng và kinh nghiệm của người lao động mới: Công nghệ được chuyển giao bằng kinh nghiệm và kỹ năng của người lao động.

11.1.3 Tỷ lệ % chuyển giao công nghệ tới từ người lao động (Câu 11.1.2 trả lời mã 2.”Người Việt nam” thì: % mã 1 + % mã 2 + % mã 3 + % mã 4 = 100%).



11.2. Ai là nhà cung cấp công nghệ chính cho doanh nghiệp: (khoanh tròn 1 câu trả lời phù hợp).

12.1. Doanh nghiệp có điều chỉnh các công nghệ/MMTB sản xuất hiện tại hoặc công nghệ/MMTB thông tin-truyền thông hiện tại không: Doanh nghiệp có bất kỳ điều chỉnh công nghệ nào thì khoanh vào là “có” - còn “không có” thì chuyển sang câu 14.

12.2. Số lần thay đổi/điều chỉnh thành công: (cộng lũy kế đến cuối năm 2011-Nếu không có chuyển câu 13).

12.3.3 Chi phí điều chỉnh công nghệ/MMTB: Ghi số tiền phải bỏ ra để thực hiện điều chỉnh công nghệ/MMTB này.

12.4. Mức độ thành công của điều chỉnh công nghệ/MMTB là kết quả tiến triển của các hoạt động khác hay là một phần của quá trình nghiên cứu: Các mức độ từ “0” đến “10” là từ tiến triển đến nghiên cứu thành công.

13.1. Doanh nghiệp có gặp trường hợp dù cố gắng điều chỉnh công nghệ/MMTB sản xuất hoặc công nghệ/MMTB thông tin và truyền thông nhưng không thành công. (nếu không thì chuyển câu 14).

13.2. Số lần điều chỉnh không thành công: (lần)

13.3.1 Kể tên và mô tả 2 lần điều chỉnh công nghệ không thành công nhất trong năm 2011.

13.3.3 Chi phí bỏ ra để điều chỉnh công nghệ/MMTB nhưng không thành công

13.4. Doanh nghiệp có thu được nhiều kinh nghiệm từ điều chỉnh công nghệ không thành công, khoanh tròn vào một mức độ phù hợp từ 0 “không thu được kinh nghiệm gì” đến 10 “thu được rất nhiều kinh nghiệm”.

13.5. Kinh nghiệm không thành công này đã được khuyến khích hay không được khuyến khích, khoanh tròn vào một mức độ phù hợp từ 0 “không thu được kinh nghiệm gì” đến 10 “thu được rất nhiều kinh nghiệm”.

13.6. DN có coi phản hồi và đề xuất của nhân viên là một yếu tố quan trọng giúp nâng cao hiệu quả kinh doanh, công nghệ và sản phẩm của DN? khoanh tròn vào một mức độ phù hợp từ 0 “không thu được kinh nghiệm gì” đến 10 “thu được rất nhiều kinh nghiệm”.

14.1. Doanh nghiệp có muốn thực hiện thay đổi công nghệ/MMTB sản xuất hoặc công nghệ/MMTB thông tin và truyền thông: “Hỏi về kế hoạch hay dự kiến thay đổi- các câu hỏi tương tự như câu 12.3 hoặc câu 13.3” (nếu không thì chuyển câu 15)

14.3. Trong quá trình đổi mới công nghệ nếu doanh nghiệp gặp bất kỳ trở ngại nào cản trở việc thực hiện thì khoanh vào số thứ tự đầu dòng và chọn mã phù hợp nhất trong dòng (nếu không thì chuyển câu 15).

15.1. Những công nghệ mà doanh nghiệp tự nghiên cứu và phát triển hoặc điều chỉnh công nghệ mà được các doanh nghiệp khác quan tâm hoặc sử dụng (nếu không thì chuyển câu 16).

15.2. Công nghệ mới của doanh nghiệp đã được sử dụng ở bên ngoài DN chưa (nếu không thì chuyển câu 16).

15.3. Kể tên 2 công nghệ đã được sử dụng bên ngoài DN.

15.3.4 Những người sử dụng công nghệ của doanh nghiệp có quan hệ cá nhân (như họ hàng, bạn bè...) với doanh nghiệp không.

15.4. Việc chuyển giao công nghệ có xuất phát từ phía DN không (chọn 1 lựa chọn phù hợp nhất)

### **Mục E: Cạnh tranh**

Cạnh tranh của doanh nghiệp đối với các đối thủ trong nước và ngoài nước (hoặc ngược lại) về giá, chất lượng sản phẩm...

16.1. Doanh nghiệp có gặp áp lực cạnh tranh trong hoạt động chính của DN không: Trả lời một trong hai mã: 1 “có” hoặc 2 “không” .

16.2. Ghi thị phần (ước tính) của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh chính trên các địa bàn ghi trong phiếu, Lưu ý thị phần bằng 100% nếu không có cạnh tranh.

16.3. Chọn khả năng quyết định mức giá đối với sản phẩm chính của doanh nghiệp như trong phiếu.

16.4. Đánh giá về mức giá/ chất lượng của một sản phẩm trung bình của doanh nghiệp so với SP của đối thủ cạnh tranh quan trọng nhất (mỗi cột chỉ khoanh 1 dòng).

16.5. Ghi số lượng các đối thủ cạnh tranh của doanh nghiệp ở từng địa bàn cụ thể (Cột 7=Cột 1+...+cột 6).

16.6. Nếu doanh nghiệp có đối thủ cạnh tranh ngoài nước thì ghi 3 nước quan trọng nhất và mã nước do cơ quan thống kê ghi (chỉ trả lời khi 16.5.6 có số liệu).

16.7. Đặc điểm cụ thể về đối thủ cạnh tranh chính của DN: Khoảng cách, loại hình (Ghi mã theo 1 trong 14 mã của câu 05-Loại hình DN của phiếu 1A/TĐT-DN ) và số lao động.

### **Mục F: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR)**

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được thể hiện liên quan đến nhiều vấn đề, như: quyền của người lao động, môi trường, tổ chức công đoàn, đóng bảo hiểm xã hội, đóng góp cho cộng đồng,...

17.1. Nội dung câu này muốn hỏi bộ phận riêng biệt chuyên trách có chức năng giám sát việc thực hiện trách nhiệm xã hội của DN, kể cả kiêm nhiệm.

17.2. Khoanh tất cả các đối tượng doanh nghiệp lưu tâm khi xây dựng chiến lược kinh doanh cho doanh nghiệp. Trường hợp không có câu trả lời nào thì khoanh vào mã 14.

17.3. Doanh nghiệp có qui định nào liên quan đến các nội dung: Là các qui định riêng của doanh nghiệp bao gồm cả các nội qui, qui chế do doanh nghiệp đề ra có liên quan đến các nội dung; Có bao nhiêu qui định thì khoanh bấy nhiêu, trường hợp không có qui định nào thì khoanh vào mã 14.

17.5. Ghi các tiêu chuẩn quốc gia/ quốc tế hoặc các giải thưởng mà doanh nghiệp đã được cấp chứng nhận về các nội dung cụ thể ghi trong phiếu; cột “cụ thể” ghi rõ tên các chứng chỉ đó theo dòng tương ứng.

18.1. Ghi số lao động thường xuyên và thời vụ bình quân 1 tháng của doanh nghiệp trong năm 2011.

18.2. Ghi số lao động thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2011 theo từng loại lao động .

Cộng chi tiết (1 → 4) bằng tổng số (5) theo từng cột.

18.3. Ghi tỷ lệ (%) lao động được tuyển dụng theo 3 loại hợp đồng lao động.

Cộng chi tiết (1 → 3) bằng 100%.

18.4. Ghi số ngày, giờ làm việc bình quân của 1 lao động trong 1 tuần của DN.

8.7. Tỷ lệ người lao động có mức lương bằng hoặc dưới mức lương tối thiểu lấy theo qui định của pháp luật (ước tính tỷ lệ %).

18.8. Doanh nghiệp có đào tạo lao động mới không: đào tạo lấy theo tất cả các loại hình, kể cả đào tạo ngắn hạn hoặc đào tạo theo hình thức kèm cặp.

18.9. Doanh nghiệp có đào tạo lao động hiện tại để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp: Chỉ tính riêng đào tạo cho các lao động đang làm việc ở doanh nghiệp.

18.15. Tỷ lệ % lao động sản xuất được đào tạo kỹ thuật bài bản: Tính cho các lao động theo trường lớp và có chứng chỉ, bằng cấp.

18.16. Ghi mức lương trung bình 1 tháng của lao động sản xuất.

18.17. Ghi mức lương trung bình 1 tháng của lao động sản xuất có hợp đồng dài hạn mới được tuyển trong năm 2011.

19.1. Nêu chi tiết sự tham đóng góp của DN trong các hoạt động cộng đồng trong năm 2011: theo từng dòng chi tiết (1→9); cột 1 và cột 4 sẽ chọn 1”có” hoặc 2”không”, cột 2 là “năm” tham gia hoạt động này của DN, cột 3 ghi đóng góp của DN là bao nhiêu tiền (Nếu là ngoại tệ thì qui đổi về VNĐ).

19.2. Những hoạt động này có làm lợi cho DN không: chọn 1 hoặc nhiều lựa chọn, nếu không có câu nào chọn thì khoanh vào mã 9.

20.6. Việc nhận được hỗ trợ này có lợi cho DN không: chọn 1 hoặc nhiều lựa chọn, nếu không có câu nào chọn thì khoanh vào mã 10.

### **Phiếu số 1B/TĐTKT - CS**

### **PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH**

Đối tượng áp dụng: đối tượng thực hiện phiếu 1B/TĐTKT - CS gồm toàn bộ các văn phòng trụ sở chính, cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc của doanh nghiệp trong nước, chi nhánh, văn phòng đại diện của các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam,...

**Câu 1. Tên cơ sở:** ghi tên chính thức của cơ sở quyết định thành lập cơ sở hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cơ sở. Tên cơ sở được viết đầy đủ, bằng chữ in hoa.

- Tên giao dịch: ghi tên giao dịch của cơ sở (nếu có).
- Mã số thuế: ghi mã số thuế do Cơ quan Thuế cấp.

**Câu 2. Địa chỉ của cơ sở:** ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra để ghi mã đúng. Các ô mã trong mục địa chỉ do Cơ quan Thống kê ghi.

- Số điện thoại, số Fax, địa chỉ Email: trong trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, Fax, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, số Fax, địa chỉ Email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra này hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

**Câu 3. Thông tin về giám đốc/chủ cơ sở**

Ghi những thông tin về Giám đốc hoặc người đứng đầu cơ sở. Trong trường hợp cơ sở chưa có chức danh Giám đốc thì ghi những thông tin của người hiện có chức vụ cao nhất phụ trách cơ sở.

- *Năm sinh:* ghi năm sinh theo năm dương lịch.

- Trình độ chuyên môn: căn cứ vào bằng cấp/ giấy chứng nhận để ghi và ghi loại bằng cấp cao nhất hiện có. Trong trường hợp một người đang học hoặc vừa mới học xong một khóa học ở trình độ chuyên môn nào đó, nhưng chưa được cấp bằng/giấy chứng nhận thì vẫn không được coi là có trình độ chuyên môn ở mức đó. Ví dụ: Giám đốc đã có bằng cao đẳng, vừa mới thi tốt nghiệp đại học, nhưng chưa được cấp bằng thì vẫn ghi trình độ cao đẳng (khoanh vào chữ số 6), không ghi là đại học trở lên.

**Câu 4. Loại hình cơ sở:** đánh dấu tương ứng vào ô thích hợp. Nếu cơ sở là cơ sở phụ thuộc doanh nghiệp trong nước thì đánh dấu vào ô doanh nghiệp; nếu là văn phòng đại diện của một doanh nghiệp có trụ sở chính ở nước ngoài thì ghi vào ô chi nhánh doanh nghiệp ở nước ngoài.

**Câu 5. Ngành hoạt động kinh doanh chính của cơ sở:** Một đơn vị cơ sở có thể tiến hành một số ngành nghề kinh doanh, vì vậy cần xác định ngành nghề kinh doanh chính để ghi vào mục 5.1 và ngành kinh doanh khác vào mục 5.2.

Ngành SXKD chính là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất về giá trị tăng thêm năm 2011 của cơ sở. Nếu không xác định được giá trị tăng thêm thì căn cứ vào ngành có giá trị sản xuất lớn nhất hoặc ngành sử dụng nhiều lao động nhất.

**Câu 6. Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ:** Doanh thu thuần SXKD là toàn bộ số tiền thu được hoặc sẽ thu được do bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ trong năm 2011, không bao gồm giá trị của các khoản giảm trừ doanh thu như chiết khấu, giảm giá hàng bán, giá trị hàng bán bị trả lại và các khoản thuế gián thu như thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu. Đối với các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp không hạch toán riêng doanh thu thì doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của cơ sở sẽ do doanh nghiệp mẹ (trụ sở chính) phân bổ căn cứ vào chi phí phát sinh trong năm. Trong trường hợp cơ sở thực hiện 2 hoạt động SXKD trở lên, có tách riêng doanh thu từng hoạt động thì ghi doanh thu thuần ngành SXKD chính và doanh thu thuần ngành SXKD khác.

Lưu ý: Tổng doanh thu thuần của các phiếu 1B/TĐTKT-CS phải bằng chỉ tiêu Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trong phiếu 1A/TĐTKT-DN, Câu 14, mục 1 (mã số 01).

### **Câu 7. Lao động năm 2011**

Ghi tổng số lao động mà doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng; Bao gồm lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân).

#### **7.2. Lao động tại thời điểm 31/12/2011**

Cột A:

**Tổng số lao động thời điểm 31/12/2011:** là tổng số lao động theo khái niệm trên của doanh nghiệp hiện có trong danh sách tại thời điểm 31/12/ 2011. Trong đó, ghi riêng số lao động được đóng BHXH, số lao động không được trả lương, trả công; số lao động là người nước ngoài.

**A. Phân theo độ tuổi:** ghi đầy đủ tổng số lao động theo độ tuổi tương ứng cột A.

**B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo:** căn cứ giống như phần khai báo trình độ chuyên môn được đào tạo của giám đốc/chủ cơ sở.

**C. Phân theo ngành SXKD:** Trong trường hợp cơ sở thực hiện 2 hoạt động SXKD trở lên thì ghi số lao động thường xuyên thực hiện hoạt động SXKD chính và lao động của ngành SXKD khác

### **Câu 8. Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của doanh nghiệp**

8.2. **Số máy vi tính cơ sở thường xuyên sử dụng cho SXKD thời điểm 31/12/2011:** bao gồm máy tính xách tay (laptop), máy tính để bàn (desktop) mà cơ sở thường xuyên sử dụng trong công việc điều hành, quản lý, tác nghiệp...không kể số máy vi tính sử dụng trực tiếp cho việc kinh doanh trò chơi điện tử hoặc dịch vụ internet

8.4. **Kết nối mạng Internet:** là kết nối với mạng máy tính toàn cầu Internet. Nếu **Có** thì trả lời các nội dung tiếp theo, nếu **Không có** thì kết thúc điều tra.

1. **Thuê bao băng rộng (xDSL):** là các thuê bao truy nhập vào Internet sử dụng đường dây thuê bao số (DSL- Digital Subscribe Line) gồm các công nghệ ADSL, HDSL,SDSL, ... gọi chung là xDSL.

2. **Thuê bao leased line quy chuẩn ra 64Kb:** là thuê bao truy nhập vào Internet bằng kênh viễn thông thuê riêng.

3. **Thuê bao CATV (thuê bao qua truyền hình cáp):** là các thuê bao truy nhập vào Internet qua truyền hình cáp.

4. **Thuê bao FTTH:** là các thuê bao truy cập Internet bằng cáp quang.

5. **Thuê bao khác:** là các hình thức thuê bao ngoài các loại hình trên như wimax, wifi... (Wimax là công nghệ dựa trên chuẩn cho phép truy cập băng rộng vô tuyến đến đầu cuối (last mile) như một phương thức thay thế cho cáp và DSL; Wifi là hệ thống mạng không dây sử dụng sóng vô tuyến, giống như điện thoại di động, truyền hình và radio).

8.5. *Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng Internet cho công việc SXKD*: được tính bằng cách lấy tổng số người lao động sử dụng Internet ít nhất 1lần/1tuần chia cho tổng số lao động hiện có của doanh nghiệp đến thời điểm 31/12/2011.

8.6. *WEB SITE*: là trang siêu văn bản (HTM) được doanh nghiệp xây dựng để giới thiệu, trao đổi và công bố thông tin của cơ sở qua mạng toàn cầu (INTERNET).

8.7. *Mua/bán hàng qua mạng*: là việc giao dịch, kinh doanh như ký kết các hợp đồng kinh doanh mua, bán, thanh toán tín dụng qua mạng toàn cầu (Internet) và qua Email. Nếu **Có** thì trả lời các nội dung tiếp theo, nếu **Không có** thì kết thúc điều tra.

+ *Giá trị mua hàng năm 2011*: ghi tổng số tiền cơ sở giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ qua mạng Internet và Email trong năm 2011.

+ *Giá trị bán hàng năm 2011*: ghi tổng số tiền cơ sở giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ qua mạng Internet và Email trong năm 2011.

**Phiếu 1C/TĐTKT-DN**  
**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**  
**VÀ HỢP TÁC XÃ ĐANG ĐẦU TƯ, CHƯA SẢN XUẤT, KINH DOANH**

Đối tượng áp dụng: Đối tượng thực hiện phiếu 1C/TĐTKT-DN là toàn bộ các doanh nghiệp/hợp tác xã đang đầu tư và chưa đi vào hoạt động SXKD.

Nội dung và cách ghi các chỉ tiêu trong phiếu: tham khảo phần giải thích nội dung, hướng dẫn ghi các câu hỏi tương ứng của phiếu 1A/TĐTKT-DN đã nêu ở trên.



# PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN KHỐI CÁ THỂ

## I. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng là toàn bộ các cơ sở SXKD cá thể được định nghĩa như sau:

- Có địa điểm cố định để thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh;
- Thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp; và
- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ hoặc tập quán kinh doanh

*Loại trừ: các cơ sở có hoạt động chính là nông lâm nghiệp, thủy sản đã được điều tra trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011*

Mỗi cơ sở SXKD cá thể chỉ thực hiện **một trong 04** loại phiếu dưới đây:

- **Phiếu 2/TĐTKT-CT**: Phiếu thu thập thông tin áp dụng đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể: Áp dụng cho các cơ sở SXKD cá thể hoạt động công nghiệp, vận tải kho bãi, thương mại, dịch vụ không thuộc danh sách điều tra mẫu kết quả SXKD;

- **Phiếu 2A/TĐTKT-CN**: Phiếu thu thập thông tin áp dụng đối với các cơ sở SXKD cá thể hoạt động công nghiệp: Áp dụng cho các cơ sở SXKD cá thể có hoạt động SXKD chính là công nghiệp được chọn vào danh sách điều tra mẫu kết quả sản xuất công nghiệp;

- **Phiếu 2B/TĐTKT-VT**: Phiếu thu thập thông tin áp dụng đối với các cơ sở SXKD cá thể hoạt động vận tải, kho bãi: Áp dụng cho các cơ sở SXKD cá thể có hoạt động chính là vận tải, kho bãi được chọn vào danh sách điều tra mẫu kết quả kinh doanh vận tải, kho bãi;

- **Phiếu 2C/TĐTKT-TM**: Phiếu thu thập thông tin áp dụng đối với các cơ sở SXKD cá thể hoạt động thương mại, dịch vụ: Áp dụng cho các cơ sở SXKD cá thể có hoạt động SXKD chính là thương mại, dịch vụ được chọn vào danh sách điều tra mẫu kết quả kinh doanh thương mại, dịch vụ.

## II. Giải thích và hướng dẫn cách ghi phiếu

### Phần A – Các thông tin chung cho 04 loại phiếu

**Cơ sở số:** ghi số cơ sở SXKD cá thể theo đúng số thứ tự trong bảng kê đã lập trong giai đoạn lập danh sách đơn vị điều tra (cột Số TT). Khi đến cơ sở để cập nhật bảng kê hoặc ghi phiếu, nếu điều tra viên thấy thực tế đã thay đổi so với thông tin ghi trên bảng kê thì cần hiệu chỉnh bảng kê. Cụ thể như sau:

- Trường hợp cơ sở không còn tồn tại, ví dụ như cơ sở chuyển khỏi địa bàn, giải thể, chuyển ngành nghề... thì gạch bỏ cơ sở đó trên bảng kê và ghi vào cột ghi chú là “cơ sở đã giải thể” hoặc “cơ sở đã chuyển đi” và không cần đánh lại số thứ tự những cơ sở tiếp theo;

- Trường hợp có cơ sở mới kinh doanh, mới chuyển đến từ địa bàn khác hoặc mới tách ra từ một cơ sở đã có trong bảng kê, điều tra viên phải ghi bổ sung thêm số vào cuối bảng kê cho những cơ sở đó, đồng thời ghi vào cột ghi chú “cơ sở mới kinh doanh” hoặc “cơ sở mới chuyển đến” hoặc “cơ sở mới tách từ cơ sở số...”.

Ví dụ: Địa bàn A có 100 cơ sở, từ thời điểm lập bảng kê đến ngày điều tra có một cơ sở mới tách (từ cơ sở có số thứ tự là 10); một cơ sở mới ra kinh doanh (vị trí ở gần cơ sở có số thứ tự 20); một cơ sở mới chuyển từ nơi khác đến (vị trí ở gần cơ sở có số thứ tự 50), ĐTV sẽ hiệu chỉnh bảng kê như sau:

+ Ghi cơ sở mới tách ra từ hộ số 10 vào cuối bảng kê và đánh số thứ tự là 101, đồng thời ghi vào cột ghi chú là “cơ sở mới tách từ cơ sở số 10”.

+ Ghi cơ sở mới ra kinh doanh gần hộ số 20 vào cuối bảng kê và ghi số thứ tự là 102, đồng thời ghi vào cột ghi chú “cơ sở mới kinh doanh”;

+ Ghi hộ mới chuyển đến gần hộ số 50 vào cuối bảng với số thứ tự là 103 và ghi vào cột ghi chú “cơ sở mới chuyển đến”;

+ Ở cột ghi chú, ghi M101 vào hộ số 10, M102 vào hộ số 20 và M103 vào hộ số 50 để chủ động bố trí thời gian điều tra.

**Câu 1. Tên cơ sở:** ghi đầy đủ, chính xác tên cơ sở theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (GCNĐKKD) bằng chữ in hoa, có dấu. Nếu không có GCNĐKKD, thì tên cơ sở theo bảng hiệu. Nếu không có bảng hiệu, ghi ngành hoạt động kết hợp với tên chủ cơ sở.

Ví dụ: Tiệm cắt tóc, làm đầu do Cô Tuyết làm chủ, nhưng không có giấy chứng nhận ĐKKD, không có bảng hiệu, thì tên cơ sở được ghi là: “TIỆM CẮT TÓC LÀM ĐẦU CÔ TUYẾT”.

Điều tra viên cần hỏi và kết hợp với quan sát để xác định chính xác tên cơ sở và ghi vào phiếu.

### **Câu 2. Địa chỉ của cơ sở**

- Trước khi đến cơ sở để phỏng vấn, điều tra viên phải ghi đầy đủ các chỉ tiêu:

- + Tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- + Tên huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh;
- + Tên xã/phường/thị trấn

Mã số của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, xã/phường/thị trấn ghi đúng theo danh mục hành chính qui định trong phương án Tổng điều tra.

- Khi đến cơ sở, điều tra viên hỏi thông tin từ chủ cơ sở, kết hợp với quan sát để ghi thông tin về tên thôn/ấp/bản, số nhà, đường phố; số điện thoại cố định của cơ sở SXKD; số FAX, địa chỉ Email (nếu có) của cơ sở (hoặc của người cung cấp thông tin), họ và tên/ số điện thoại của người ghi phiếu để thuận tiện cho việc kiểm tra số liệu sau này nếu phát sinh sai sót.

**Câu 3. Địa điểm của cơ sở:** là nơi diễn ra các hoạt động SXKD của cơ sở.

Điều tra viên cần quan sát xem địa điểm của cơ sở ở vị trí nào trong các vị trí đã được liệt kê trong phiếu, đồng thời hỏi chủ cơ sở để xác định và ghi chính xác loại địa điểm của cơ sở theo địa chỉ đã ghi trong câu 2.



## ***Điều tra viên chỉ lựa chọn 1 ô mã thích hợp nhất trong 6 ô mã để khoanh tròn***

**Mã 1.** Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm.

Nếu địa điểm SXKD là nhà ở của chủ cơ sở thì trước hết khoanh tròn vào mã 1, sau đó hỏi tiếp chủ cơ sở để khoanh vào mã 1.1 “Tại nhà ở của chủ cơ sở” nếu chủ cơ sở sử dụng toàn bộ hay một phần nhà thuộc sở hữu của mình để SXKD (nhà vừa để ở, vừa để SXKD, kể cả trường hợp chủ cơ sở sử dụng một phần vỉa hè trước cửa nhà ở để SX, bày và bán hàng). Nếu địa điểm SXKD là nhà đi thuê và trả tiền thuê nhà định kỳ hàng tháng, hàng năm... thì khoanh vào mã 1.2.

**Mã 2.** Siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)

Nếu địa điểm của cơ sở là những cửa hàng, gian hàng có các quầy hàng, giá hàng, khung hàng... để trưng bày nhiều nhóm hàng hóa, gắn giá cả trên hàng hóa hoặc giá để hàng theo đúng vị trí đặt hàng hóa đó. Loại cơ sở này phát triển khá nhiều, thường là các cửa hàng trên đường phố hoặc các khu chung cư tại các đô thị, thành phố lớn.

**Mã 3.** Tại siêu thị, trung tâm thương mại: là các cơ sở đặt tại siêu thị, trung tâm thương mại, chủ cơ sở thuê mặt bằng đặt quầy hàng, gian hàng trong đó để kinh doanh.

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình tổ chức kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiên trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

**Mã 4.** Tại chợ kiên cố: là cơ sở SXKD cá thể đặt tại các chợ được xây dựng kiên cố thành các tòa nhà một hoặc nhiều tầng.

Chợ phải có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị, 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn và được cơ quan có thẩm quyền cho phép họp chợ, có Ban quản lý chợ.

**Mã 5.** Tại chợ tạm, chợ cóc: các cơ sở SXKD cá thể kinh doanh thường xuyên tại các chợ không được xây dựng kiên cố thành các tòa nhà, khuôn viên kín mà là các khu vực chỉ làm mái che, không có tường bao quanh hoặc các chợ không có mái che, các quầy hàng hoạt động thường xuyên theo chu kỳ nhất định nhưng mang tính tạm thời ở các khu phố, thôn, xóm.

**Mã 6.** Tại địa điểm khác: cơ sở SXKD có địa điểm ngoài các địa điểm ở trên như cơ sở thuê quầy hàng, gian hàng, kiot trong khuôn viên của các cơ quan, khu công nghiệp, khu chế xuất, trường học, bệnh viện, công viên, viện bảo tàng, nơi tham quan... để sản xuất, kinh doanh.

#### **Câu 4. Thông tin về người đứng đầu cơ sở**

*“Người đứng đầu cơ sở là người đại diện cho tất cả các thành viên trong cơ sở SXKD và được các thành viên thừa nhận; giữ vai trò quản lý, điều hành, nắm được tất cả các hoạt động SXKD, quyết định được những công việc chính của cơ sở”.*

**4.1. Họ và tên:** viết đầy đủ bằng chữ in hoa có dấu

**4.2. Giới tính:** là Nam thì khoanh vào mã 1; là Nữ khoanh vào mã 2. Năm sinh của người đứng đầu cơ sở ghi theo năm dương lịch.

**4.3. Dân tộc:** ghi tên dân tộc theo khai sinh; nếu là người nước ngoài thì chỉ cần ghi “nước ngoài”.

**4.4. Quốc tịch:** ghi theo quốc tịch hiện tại đang sử dụng; nếu có 2 quốc tịch thì ghi quốc tịch thường dùng.

Mã dân tộc, mã quốc tịch do cán bộ thống kê ghi (mã số theo các Bảng Danh mục dân tộc, Danh mục nước trong cuốn “Các bảng Danh mục sử dụng trong Tổng điều tra cơ sở KT, HC, SN năm 2012”).

**Chú ý:** cần phân biệt rõ giữa quốc tịch của một người với nước định cư của người đó. Ví dụ: một người là Việt Kiều nhưng mang Quốc tịch Mỹ thì ghi quốc tịch Mỹ. Ngược lại nếu là người nước ngoài nhưng mang Quốc tịch Việt Nam thì ghi quốc tịch Việt Nam.

**4.5. Trình độ chuyên môn được đào tạo:** ghi theo bằng cấp/chứng nhận hiện có, nếu có hai bằng trở lên thì ghi theo bằng cao nhất. Trường hợp đang học, hoặc đã học xong nhưng chưa được nhận bằng và chưa có chứng nhận thì vẫn ghi theo bằng cấp đã có, không ghi theo bằng chưa được nhận. Ví dụ: chủ cơ sở đã có bằng sơ cấp nghề, vừa mới thi tốt nghiệp trung cấp nghề nhưng chưa được cấp bằng thì vẫn ghi trình độ sơ cấp nghề (khoanh vào chữ số 3), không ghi là trung cấp nghề.

#### **Câu 5. Ngành sản xuất, kinh doanh**

Đây là câu hỏi rất quan trọng, cần xác định chính xác. Trong trường hợp cơ sở kinh doanh từ 2 ngành trở lên thì xác định ngành SXKD chính là ngành tạo ra thu nhập nhiều nhất cho cơ sở. Trong trường hợp cơ sở không biết được ngành nào tạo ra thu nhập nhiều nhất thì điều tra viên hỏi cơ sở để xác định ngành nào có doanh thu lớn nhất hoặc ngành nào sử dụng nhiều lao động nhất để ghi vào mục 5.1 mô tả ngành hoạt động SXKD chính, ngành có giá trị SX (hoặc doanh thu, lao động) lớn tiếp theo ghi vào mục 5.2, mô tả ngành SXKD khác theo mã VSIC 2007 – 5 số.

#### **Câu 6. Thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh**

6.1. Số ngày SXKD bình quân một tháng trong 6 tháng đầu năm 2012: là số ngày mà cơ sở hoạt động thực tế bình quân một tháng trong 6 tháng đầu năm 2012, không tính thời gian nghỉ kinh doanh vì lý do sửa chữa nhà, thiếu nhân công hoặc lý do khác...

6.2. Dự kiến số tháng SXKD trong 6 tháng cuối năm 2012: là số tháng dự tính cơ sở sẽ thực hiện hoạt động SXKD trong 6 tháng cuối năm 2012, không tính thời gian cơ sở dự định nghỉ kinh doanh vì lý do sửa chữa nhà, thiếu nhân công hoặc lý do khác...

## **Câu 7. Tình trạng đăng ký kinh doanh**

1. Đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: là cơ sở đã được Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện/quận cấp giấy chứng nhận ĐKKD.

2. Chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: là cơ sở thuộc diện phải đăng ký kinh doanh nhưng chưa thực hiện đăng ký kinh doanh, cơ sở trước đây đã được cấp nhưng vì lý do nào đó đã bị rút giấy chứng nhận ĐKKD.

3. Đã đăng ký kinh doanh nhưng chưa được cấp GCNĐKKD: là cơ sở đã nộp hồ sơ tới phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện/quận đề nghị cấp giấy chứng nhận ĐKKD nhưng đang trong thời gian chờ đợi được cấp giấy hoặc vì lý do nào đó, chủ cơ sở chưa nhận được giấy chứng nhận.

4. Không phải đăng ký kinh doanh: là cơ sở thuộc diện miễn đăng ký kinh doanh theo Điều 3 Nghị định số 39/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 về cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh.

*“1. Cá nhân hoạt động thương mại là cá nhân tự mình hàng ngày thực hiện một, một số hoặc toàn bộ các hoạt động được pháp luật cho phép về mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác nhưng không thuộc đối tượng phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh và không gọi là “thương nhân” theo quy định của Luật Thương mại. Cụ thể bao gồm:*

*a) Buôn bán rong (buôn bán dạo) là các hoạt động mua, bán không có địa điểm cố định (mua rong, bán rong hoặc vừa mua rong vừa bán rong), bao gồm cả việc nhận sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm của các thương nhân được phép kinh doanh các sản phẩm này theo quy định của pháp luật để bán rong;*

*b) Buôn bán vặt là hoạt động mua bán những vật dụng nhỏ lẻ có hoặc không có địa điểm cố định;*

*c) Bán quà vặt là hoạt động bán quà bánh, đồ ăn, nước uống (hàng nước) có hoặc không có địa điểm cố định;*

*d) Buôn chuyển là hoạt động mua hàng hóa từ nơi khác về theo từng chuyến để bán cho người mua buôn hoặc người bán lẻ;*

*đ) Thực hiện các dịch vụ: đánh giày, bán vé số, chữa khóa, sửa chữa xe, trông giữ xe, rửa xe, cắt tóc, vẽ tranh, chụp ảnh và các dịch vụ khác có hoặc không có địa điểm cố định;*

*e) Các hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh khác.*

2. Kinh doanh lưu động là các hoạt động thương mại không có địa điểm cố định.”

## **Câu 8. Lao động và thu nhập của người lao động**

*(Chỉ tính số lao động do cơ sở trực tiếp quản lý, sử dụng tại địa điểm điều tra, không tính số lao động của cơ sở trực thuộc khác địa điểm.)*

**8.1. Tổng số lao động tại thời điểm 01/7/2012:** là toàn bộ số lao động do cơ sở trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công hoặc không phải trả công, trả lương.

Lao động thuê ngoài: là những người lao động làm việc tại cơ sở mà chủ cơ sở trực tiếp đứng ra thuê làm việc cho cơ sở và trả tiền lương, tiền công.

Lao động không phải trả công, trả lương: là những người lao động làm việc tại cơ sở nhưng cơ sở không phải trả lương, trả công theo định kỳ (thường là chủ cơ sở và những người lao động là thành viên trong gia đình của chủ cơ sở).

Lao động là người nước ngoài: là những người lao động mang quốc tịch nước ngoài làm việc tại cơ sở, có thể là chủ cơ sở hoặc được chủ cơ sở thuê làm việc và trả công, trả lương.

#### **A. Phân theo độ tuổi**

Căn cứ vào tuổi của số lao động tại cơ sở tại thời điểm 01/7/2012 để phân tổ theo 5 nhóm tuổi: dưới 15 tuổi, từ 15 đến 34 tuổi, từ 35 đến 55 tuổi, từ 56 đến 60 tuổi, trên 60 tuổi.

**B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo:** ghi theo bằng cấp/chứng nhận hiện có, nếu có hai bằng trở lên thì ghi theo bằng cao nhất. Trường hợp đang học, hoặc đã học xong nhưng chưa được nhận bằng và chưa có chứng nhận thì vẫn ghi theo bằng cấp đã có, không ghi theo bằng chưa được nhận.

**8.2. Thu nhập bình quân một người/tháng trong 6 tháng đầu năm 2012 của lao động thuê ngoài:** là tổng số tiền (bao gồm tiền lương, tiền công, tiền thưởng,...) mà chủ cơ sở chi trả cho người lao động thuê ngoài chia cho tổng số lao động thuê ngoài trong 6 tháng đầu năm 2012 sau đó chia cho số tháng SXKD trong 6 tháng đầu năm.

**Câu 10. Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin** (Phiếu 2/TĐTKT-CT), **Câu 13** (Phiếu 2A/TĐTKT-CN, Phiếu 2B/TĐTKT-VT, Phiếu 2C/TĐTKT-TM).

#### **10.1. Cơ sở có sử dụng máy vi tính phục vụ SXKD không?**

Nếu cơ sở có sử dụng máy tính cho công việc như điều hành, tính toán, nhập tin, lưu giữ số liệu sản xuất kinh doanh... thì khoanh vào mã 1 và trả lời các nội dung tiếp theo. Nếu không thì kết thúc phỏng vấn.

**10.2. Số máy vi tính cơ sở thường xuyên sử dụng cho SXKD tại thời điểm 01/7/2012:** bao gồm máy tính xách tay (laptop), máy tính để bàn (desktop) mà cơ sở thường xuyên sử dụng trong công việc điều hành, quản lý, tác nghiệp... không kể số máy vi tính sử dụng trực tiếp cho việc kinh doanh trò chơi điện tử hoặc dịch vụ internet.

**10.3. Số lao động thường xuyên sử dụng máy vi tính cho SXKD tại thời điểm 01/7/2012:** bao gồm toàn bộ số lao động của cơ sở thường xuyên sử dụng máy tính (ít nhất 1 lần/tuần) cho công việc của cơ sở tại thời điểm 01/7/2012.

**10.4. Cơ sở có kết nối mạng Internet:** là kết nối với mạng máy tính toàn cầu Internet. Nếu Có thì trả lời các nội dung tiếp theo, nếu Không thì kết thúc phỏng vấn.

**10.5. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng Internet cho SXKD tại thời điểm 01/7/2012:** được tính bằng cách lấy tổng số lao động sử dụng Internet (ít nhất 1 lần/tuần) chia cho tổng số lao động hiện có của cơ sở đến thời điểm 01/7/2012.

**10.6. Website:** là trang siêu văn bản (HTML) được cơ sở xây dựng để giới thiệu, trao đổi và công bố thông tin của cơ sở qua mạng nội bộ (Intranet) hoặc qua mạng toàn cầu (Internet).

**10.7. Mua/bán hàng qua mạng Internet:** là việc giao dịch, kinh doanh như ký kết các hợp đồng kinh doanh mua, bán, thanh toán tín dụng qua mạng toàn cầu (Internet) và qua Email. Nếu Có thì trả lời các nội dung tiếp theo, nếu Không thì kết thúc phỏng vấn.

- Giá trị mua 6 tháng đầu năm 2012: ghi tổng số tiền cơ sở giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ qua mạng Internet và Email trong 6 tháng đầu năm 2012.

- Giá trị bán 6 tháng đầu năm 2012: ghi tổng số tiền cơ sở giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ qua mạng Internet và Email trong 6 tháng đầu năm 2012.

### **Câu 9. Doanh thu thuần (không bao gồm thuế GTGT)**

#### **Phiếu 2/TĐTKT-CT: Phiếu thu thập thông tin áp dụng đối với các cơ sở SXKD cá thể**

*(Áp dụng cho các cơ sở SXKD cá thể hoạt động công nghiệp, vận tải kho bãi, thương mại, dịch vụ không thuộc danh sách điều tra mẫu kết quả SXKD)*

Doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2012: là tổng số tiền cơ sở thu được hoặc sẽ thu được do bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ trong 6 tháng đầu năm 2012 sau khi trừ đi các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại....

Doanh thu thuần dự tính 6 tháng cuối năm 2012: là tổng số tiền cơ sở dự tính sẽ thu được do bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ trong 6 tháng cuối năm 2012.

Doanh thu thuần của từng hoạt động được ghi vào phiếu căn cứ vào số liệu do chủ cơ sở khai và số liệu do điều tra viên ước tính trên cơ sở quan sát qui mô SXKD của cơ sở.

Doanh thu thuần được yêu cầu ghi cho hoạt động chính và các hoạt động khác.

#### **Phiếu 2A/TĐTKT-CN: Phiếu thu thập thông tin áp dụng đối với cơ sở SXKD cá thể hoạt động công nghiệp**

*(Áp dụng cho các cơ sở SXKD cá thể hoạt động công nghiệp thuộc danh sách điều tra mẫu kết quả sản xuất công nghiệp)*

Điều tra viên ước tính doanh thu thuần căn cứ vào việc quan sát qui mô SXKD của cơ sở như diện tích, lao động, khối lượng sản phẩm/hàng hoá sản xuất và tình hình thực tế tại thời điểm điều tra, vật tư, thiết bị SXKD, các thông tin khác nắm được... để dự tính doanh thu thực tế của cơ sở.

**9.1. Doanh thu thuần hoạt động công nghiệp:** là toàn bộ số tiền cơ sở thu được hoặc sẽ thu được do bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ từ hoạt động công nghiệp.

**9.2. Doanh thu thuần hoạt động khác:** là toàn bộ số tiền cơ sở thu được hoặc sẽ thu được do bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ từ các hoạt động khác.

#### **Phiếu 2B/TĐTKT-VT: Phiếu thu thập thông tin áp dụng đối với cơ sở SXKD cá thể hoạt động vận tải, kho bãi**

*(Áp dụng cho các cơ sở SXKD cá thể hoạt động vận tải, kho bãi thuộc danh sách điều tra mẫu kết quả kinh doanh vận tải, kho bãi)*

Điều tra viên ước tính doanh thu căn cứ vào việc quan sát qui mô SXKD của cơ sở như số đầu xe, diện tích kho bãi, lượng hàng hóa hoặc xe cộ gửi trông giữ, tham khảo các thông tin khác để dự tính doanh thu thực tế cho từng hoạt động của cơ sở.



**9.1. Doanh thu vận chuyển hành khách:** là toàn bộ số tiền cơ sở thu được hoặc sẽ thu được do thực hiện dịch vụ vận chuyển hành khách theo các loại ngành đường.

**9.2. Doanh thu vận chuyển hàng hóa:** là toàn bộ số tiền cơ sở thu được hoặc sẽ thu được do thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa theo các loại ngành đường.

**9.3. Doanh thu dịch vụ vận tải khác:** là toàn bộ số tiền cơ sở thu được hoặc sẽ thu được do thực hiện dịch vụ vận tải khác như bốc xếp....

**9.4. Doanh thu hoạt động khác:** là toàn bộ số tiền cơ sở thu được hoặc sẽ thu được do bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ từ các hoạt động khác.

**Phiếu 2C/TĐTKT-TM: Phiếu thu thập thông tin áp dụng đối với cơ sở SXKD cá thể hoạt động thương mại, dịch vụ**

*(Áp dụng cho các cơ sở SXKD cá thể hoạt động thương mại, dịch vụ thuộc danh sách điều tra mẫu kết quả kinh doanh thương mại, dịch vụ)*

Doanh thu của từng nhóm hàng được ghi vào phiếu căn cứ vào số liệu do chủ cơ sở cung cấp và số liệu do điều tra viên ước tính trên cơ sở quan sát qui mô, loại hàng hóa của cơ sở, diện tích bày bán hàng, lao động, khối lượng sản phẩm/hàng hoá bán ra và căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm điều tra, các thông tin khác để dự tính doanh thu thực tế từng nhóm hàng của cơ sở.

**9.1. Doanh thu thuần thương nghiệp** (bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): là toàn bộ số tiền cơ sở thu được hoặc sẽ thu được do bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ sau khi trừ đi các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại,... (**không bao gồm thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu**). Ghi tổng số doanh thu và tách riêng cho từng nhóm, ngành hàng, trong đó chia ra doanh thu bán lẻ. Trong trường hợp cơ sở không ghi chép, theo dõi chi tiết thì điều tra viên có thể đề nghị cơ sở ước tính tỷ lệ từng nhóm hàng trong tổng doanh thu và ghi số liệu vào phiếu, đặc biệt là đối với các cơ sở bán hàng tạp hóa thường bán nhiều loại hàng. Doanh thu của nhóm hàng nào thì ghi vào dòng tương ứng của nhóm hàng hóa đó.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa là toàn bộ số tiền thu được hoặc sẽ thu được do bán hàng hóa cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình (không bao gồm doanh thu bán hàng hóa cho nhu cầu sản xuất, bán lại cho xuất khẩu).

**1.2. Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ khác:** là toàn bộ số tiền thu được hoặc sẽ thu được từ hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ khác.

Doanh thu hàng chuyển bán là số tiền thu được hoặc sẽ thu được từ việc bán các hàng ăn, uống, hút không qua chế biến tại các cửa hàng ăn uống như thuốc lá, bánh kẹo, bia, rượu đóng chai, hộp (khách tự phục vụ, không cần pha chế”.

Doanh thu của ngành dịch vụ nào thì ghi tổng số tiền vào dòng tương ứng của ngành dịch vụ đó.

## **Phần B - Thông tin chung cho 03 loại phiếu điều tra mẫu**

### **Phiếu 2A/TĐTKT-CN; Phiếu 2B/TĐTKT-VT; Phiếu 2C/TĐTKT-TM**

**Câu 10. Tài sản cố định và nguồn vốn (có đến 1/7/2012):** áp dụng cho Phiếu 2A/TĐTKT-CN; Phiếu 2B/TĐTKT-VT; Phiếu 2C/TĐTKT-TM.

*(Chỉ tính giá trị tài sản cố định thuộc sở hữu của cơ sở, không tính những tài sản cố định đi thuê dưới 1 năm)*

**Giá trị TSCĐ:** tài sản cố định hữu hình được quy định là những tài sản được sử dụng cho SXKD của cơ sở, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên và có giá trị từ 10.000.000 đ (mười triệu đồng trở lên).

Ghi nguyên giá theo giá mua ban đầu các loại TSCĐ của cơ sở tính đến 1/7/2012. Chia ra các loại tài sản:

+ Nhà cửa vật kiến trúc: bao gồm các công trình XD CB như nhà cửa, vật kiến trúc, hàng rào, bể, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí thiết kế cho nhà cửa, các công trình cơ sở hạ tầng của cơ sở.

+ Máy móc thiết bị: các loại máy móc, thiết bị dùng trong công tác chuyên môn, bao gồm những máy móc chuyên dùng, máy móc, thiết bị công tác, dây chuyền công nghệ và những máy móc đơn lẻ.

+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn: các loại phương tiện vận tải, gồm phương tiện vận tải đường bộ, đường thủy, đường sông, và các thiết bị truyền dẫn (thông tin, điện nước, băng chuyền tải vật tư, hàng hoá).

+ Tài sản cố định khác: bao gồm các tài sản cố định hữu hình còn lại như thiết bị, dụng cụ quản lý, tài sản cố định hữu hình khác và tài sản cố định vô hình.

**Lưu ý:** Đối với những tài sản cố định vừa phục vụ sản xuất kinh doanh, vừa sử dụng vào đời sống, cần hỏi kỹ để tính được phần giá trị tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh (không tính phần giá trị TSCĐ phục vụ đời sống).

Ví dụ: Nhà vừa để hộ gia đình ở, vừa để SXKD, giá trị tài sản cố định là nhà cửa phục vụ SXKD chỉ được tính phần dùng để SXKD.

**10.2. Khấu hao (hao mòn) TSCĐ lũy kế:** là tổng số tiền đã trích khấu hao các loại tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh tính đến thời điểm 1/7/2012.

**10.3. Khấu hao (hao mòn) giá trị TSCĐ trong năm:** là tổng số tiền đã trích khấu hao các loại tài sản cố định trong năm 2012 (từ 1/7/2011 đến 1/7/2012) chi tiết 4 loại tài sản là: nhà cửa vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và tài sản cố định khác.

**10.4. Tổng nguồn vốn:** bao gồm toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ cơ sở kể cả các khoản nợ phải trả.

- Nợ phải trả: là tổng các khoản nợ phát sinh mà cơ sở phải trả tại thời điểm 1/7/2012, gồm nợ ngắn hạn (vay và nợ ngắn hạn, phải trả cho người bán, người mua trả tiền trước, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả theo tiến độ

kế hoạch hợp đồng xây dựng, các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác...) và nợ dài hạn (phải trả dài hạn người bán, phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn...).

- Vốn chủ sở hữu: là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ cơ sở tại thời điểm 1/7/2012.

**Câu 11. Thuế và các khoản phí, lệ phí phải nộp nhà nước:** là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí mà cơ sở phải nộp và đã nộp vào ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2012, dự tính số thuế phải nộp 6 tháng cuối năm 2012, trong đó ghi riêng các loại thuế sau:

- Thuế GTGT

- Thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu

### **Phần C - Thông tin chuyên ngành riêng cho từng loại phiếu điều tra mẫu**

**Phiếu 2A/TĐTKT-CN: Phiếu thu thập thông tin áp dụng đối với cơ sở SXKD cá thể hoạt động công nghiệp**

*(Áp dụng cho các cơ sở SXKD cá thể hoạt động công nghiệp thuộc danh sách điều tra mẫu kết quả sản xuất công nghiệp)*

#### **Câu 12. Sản phẩm do cơ sở sản xuất**

Lưu ý chỉ tiêu sản phẩm do cơ sở sản xuất bao gồm cả sản phẩm sản xuất bằng nguyên vật liệu của cơ sở và sản phẩm do cơ sở làm gia công cho bên ngoài.

Do nhu cầu tính tốc độ tăng trưởng để suy rộng cho từng sản phẩm nên ngoài việc ghi thông tin số lượng sản phẩm sản xuất 6 tháng đầu năm 2012 và dự kiến 6 tháng cuối năm 2012, đề nghị ghi thêm thông tin số lượng sản phẩm sản xuất năm 2011 của cơ sở.

**Phiếu 2B/TĐTKT-VT: Phiếu thu thập thông tin áp dụng đối với cơ sở SXKD cá thể hoạt động vận tải, kho bãi**

*(Áp dụng cho các cơ sở SXKD cá thể hoạt động vận tải, kho bãi thuộc danh sách điều tra mẫu kết quả kinh doanh vận tải, kho bãi)*

#### **Câu 12: Khối lượng và phương tiện vận chuyển**

##### **12.1. Khối lượng, đơn giá, cự ly vận chuyển**

###### *a. Vận chuyển hành khách*

- Số lượt hành khách vận chuyển: là số lượt hành khách thực tế đã được vận chuyển trong 6 tháng đầu năm 2012 và dự tính trong 6 tháng cuối năm 2012, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Cách tính như sau: Căn cứ vào số lượng vé bán ra, mỗi một vé được tính là 1 lượt khách. Trong trường hợp khách đi vé tháng thì mỗi một vé được tính là 2 lượt khách cho một ngày và nhân với số ngày làm việc trong tháng (Tùy theo từng địa phương mà số ngày đi làm có thể là 22 hoặc 26 ngày). Tuy nhiên đối với khách đi liên tuyến sẽ được tính là 4 lượt khách cho mỗi ngày. Trong trường hợp khách đi không mua vé thì căn cứ vào số tiền mà khách đã trả khi đi trên một tuyến đường nhất định và giá vé bình quân để tính ra số lượt hành khách vận chuyển.



- Số lượt hành khách luân chuyển: được tính bằng cách lấy số lượt hành khách vận chuyển nhân với cự ly vận chuyển thực tế. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường làm căn cứ để tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền công bố.

*b. Vận chuyển hàng hóa*

- Khối lượng hàng hóa vận chuyển: là khối lượng hàng hóa thực tế đã vận chuyển được trong 6 tháng đầu năm 2012 và dự tính trong 6 tháng cuối năm 2012, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo qui định trong hợp đồng, đã hoàn thành thủ tục giao nhận.

- Khối lượng hàng hoá luân chuyển: được tính bằng cách lấy khối lượng hàng hoá vận chuyển nhân với cự ly vận chuyển thực tế. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường đi ngắn nhất mà phương tiện có thể đi được từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng và đã được Bộ Giao thông Vận tải hoặc cơ quan được Nhà nước uỷ quyền công bố, hoặc thỏa thuận giữa chủ hàng và chủ phương tiện trong hợp đồng vận tải. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá luân chuyển là 1000 Tấn.km.

**12.2. Phương tiện vận chuyển có đến 1/7/2012**

*a. Phương tiện chở khách:* là toàn bộ số lượng các loại phương tiện chở khách hiện có của cơ sở

*b. Phương tiện chở hàng:* là toàn bộ số lượng các loại phương tiện chở hàng hiện có của cơ sở

**Lưu ý:**

1. Số lượng phương tiện vận tải chỉ tính số đầu phương tiện phục vụ cho hoạt động kinh doanh vận tải; không bao gồm số đầu phương tiện chỉ phục vụ cho mục đích đi lại của chủ cơ sở (không kinh doanh vận tải).

2. Trọng tải: ghi theo công suất thiết kế của phương tiện. Phương tiện chở khách: ghi tổng số chỗ. Phương tiện chở hàng: ghi số tấn.

Ví dụ: cơ sở có 5 phương tiện vận tải. Trong đó, có 2 xe chở khách (1 xe loại 9 chỗ, 1 xe loại 24 chỗ), có 3 xe chở hàng (1 xe 5 tấn, 2 xe 7 tấn). Cách ghi vào phiếu như sau:

	Mã số	Số phương tiện (chiếc)	Trọng tải. (chỗ, tấn)
<b>a. Phương tiện chở khách</b>			
Ô tô chở khách từ 9 chỗ ngồi trở lên	01		33
<b>b. Phương tiện chở hàng</b>			
Ô tô vận tải hàng hoá từ 5 tấn trở lên	06	3	9

**Phiếu 2C/TĐTKT-TM: Phiếu thu thập thông tin áp dụng đối với cơ sở SXKD cá thể hoạt động thương mại, dịch vụ**

*(Áp dụng cho các cơ sở SXKD cá thể hoạt động thương mại, dịch vụ thuộc danh sách điều tra mẫu kết quả kinh doanh thương mại, dịch vụ)*

**Câu 12: Một số chỉ tiêu dành riêng cho hoạt động thương nghiệp; dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành**

**12.1. Trị giá vốn hàng bán ra** (áp dụng cho các cơ sở SXKD thương nghiệp, ăn uống, bất động sản) 6 tháng đầu năm 2012 và dự tính 6 tháng cuối năm 2012: là tổng số tiền vốn cơ sở bỏ ra để mua số hàng hóa đã được bán ra trong 6 tháng đầu năm 2012 và dự tính số tiền vốn bỏ ra để mua hàng hóa về bán trong 6 tháng cuối năm 2012.

**Lưu ý:** Không tính trị giá vốn của hàng hoá còn tồn chưa bán được trong 6 tháng đầu năm 2012. Riêng đối với ngành dịch vụ ăn uống chỉ ghi trị giá vốn hàng chuyển bán.

**12.2. Số lượt khách do cơ sở lưu trú phục vụ** là số lượt khách đến thuê buồng, giường, nghỉ tại cơ sở. Bao gồm lượt khách trong ngày (không ngủ qua đêm) và lượt khách có ngủ qua đêm (lưu trú) 6 tháng đầu năm 2012 và dự tính 6 tháng cuối năm 2012.

**Trong đó:** lượt khách quốc tế là số lượt người nước ngoài (Quốc tịch nước ngoài và Việt Kiều) đến thuê buồng, giường nghỉ tại cơ sở gồm lượt khách trong ngày (không nghỉ qua đêm) và lượt khách (nghỉ qua đêm) tại cơ sở lưu trú.

Ví dụ: Khách sạn Hải Âu trong ngày 1/6/2012 có tiếp nhận 2 đoàn khách quốc tế: đoàn 1 gồm 10 người đến nghỉ 3 ngày, đoàn 2 có 5 người đến nghỉ buổi trưa trong 2 giờ. Như vậy, số lượt khách quốc tế trong ngày 1/6/2012 mà khách sạn Hải Âu phục vụ là: **10 người + 5 = 15 người**. **Trong đó:** chia ra **lượt khách trong ngày là 5 người** và **khách ngủ qua đêm là 10 người**.

**Lưu ý:**

- Lượt khách đến khách sạn không phân biệt lứa tuổi từ người già (trên 65) và trẻ em (dưới 15 tuổi) đi cùng đều được tính là lượt khách cho mỗi người;

- Một người đến nghỉ nhiều lần thì mỗi lần đều tính là một lượt;

- Nếu thuê phòng qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì lý do nào đó mà không ngủ lại tại cơ sở thì vẫn tính là lượt khách ngủ qua đêm.

**12.3. Số ngày khách do cơ sở lưu trú phục vụ:** là số ngày khách ngủ lại qua đêm tại cơ sở lưu trú.

**Trong đó:** ngày khách quốc tế là số ngày khách là người mang quốc tịch nước ngoài thuê phòng nghỉ qua đêm tại cơ sở lưu trú

**12.4. Tổng số ngày sử dụng buồng (Lưu trú):** là tổng số ngày khách có ngủ qua đêm tại cơ sở lưu trú.

**12.5. Tổng số ngày sử dụng giường (Lưu trú):** là tổng số giường khách có ngủ qua đêm tại cơ sở lưu trú.

**12.6. Số buồng có tại 1/7/2012 (Lưu trú):** là tổng số buồng cơ sở lưu trú có tại thời điểm 1/7/2012.

**12.7. Số giường có tại 1/7/2012 (Lưu trú):** Là tổng số giường cơ sở lưu trú có tại thời điểm 1/7/2012.

**12.8. Diện tích kinh doanh có đến 01/7/2012 (thương nghiệp, dịch vụ khác):** là số (m<sup>2</sup>) diện tích mặt bằng dùng cho việc SXKD có tại thời điểm điều tra (không tính số diện tích để ở và dùng vào việc khác không phải là kinh doanh).

## **PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN KHỐI HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP**

(Áp dụng đối với các phiếu: 3A/TĐTKT-HC; 3Am/TĐTKT-HC; 3Y/TĐTKT-YT; 3Ym/TĐTKT-YT; 3G/TĐTKT-GD; 3Gm/TĐTKT-GD)

### **I. Đối tượng áp dụng**

Mỗi cơ sở hành chính, sự nghiệp chỉ thực hiện một trong 6 loại phiếu dưới đây

#### **1. Phiếu 3A/TĐTKT-HC và 3Am/TĐTKT-HC:**

- Đối tượng thực hiện phiếu này là toàn bộ các cơ sở hành chính, sự nghiệp (*trừ cơ sở y tế, giáo dục và đào tạo*), Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong đó phiếu 3Am/TĐTKT-HC áp dụng cho một số đơn vị được chọn để điều tra mẫu chi tiết thu, chi. Mỗi đơn vị điều tra chỉ thực hiện 01 trong 02 phiếu điều tra này.

- Loại hình tổ chức của các cơ sở thuộc khối này bao gồm:

+ Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp: Quốc hội và các cơ quan Quốc hội, Hội đồng nhân dân (HĐND) các cấp;

+ Cơ quan hành pháp: Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Chính phủ; Bộ/ngành và các cơ quan trực thuộc Chính phủ; UBND các cấp; cơ sở thuộc các cơ quan nói trên;

+ Cơ quan tư pháp: Tòa án, Viện Kiểm sát, cơ sở thuộc Tòa án, Viện Kiểm sát;

+ Cơ sở thuộc tổ chức Đảng;

+ Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội;

+ Cơ sở thuộc tổ chức xã hội;

+ Cơ sở thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

+ Cơ sở sự nghiệp công lập và ngoài công lập;

- Theo phân ngành kinh tế quốc dân, các đơn vị hành chính, sự nghiệp chủ yếu hoạt động trong các ngành sau:

+ Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ;

+ Hoạt động của Đảng, chính trị xã hội, quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;

+ Nghệ thuật, vui chơi và giải trí;

+ Hoạt động của các tổ chức đoàn thể, hiệp hội;

Lưu ý:

- Đối với các cơ quan thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an sẽ được tổ chức điều tra theo ngành dọc do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an đảm nhiệm;

- Không điều tra các cơ quan là các Sứ quán nước ngoài, các đoàn ngoại giao, tổ chức quốc tế đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam;

- Các đơn vị là cơ sở cá thể hoạt động sự nghiệp (như phòng khám tư nhân, lớp mẫu giáo/nhà trẻ tư thực,...) không áp dụng phiếu này mà thực hiện phiếu điều tra áp dụng cho các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

❖ **Một số trường hợp đặc biệt cần lưu ý:**

- Đối với cấp xã, phường, các cơ sở hành chính, Đảng, đoàn thể ở cấp này được qui định thực hiện 3 phiếu điều tra:

+ Phiếu ghi thông tin cho UBND xã/phường/thị trấn (bao gồm cả HĐND);

+ Phiếu ghi thông tin cho Đảng ủy xã/phường/thị trấn;

+ Phiếu ghi thông tin cho các tổ chức còn lại gồm: Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân, Hội cựu chiến binh, Hội phụ nữ, đoàn thanh niên. Mặt trận tổ quốc được qui định là đơn vị đầu mối để ghi thông tin vào phiếu.

- Đối với UBND cấp quận/huyện: các đơn vị đóng trong cùng khuôn viên của UBND, mỗi đơn vị có tư cách pháp nhân (có tài khoản, con dấu riêng và có người điều hành, chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của đơn vị) là một đơn vị điều tra. Vì vậy, số đơn vị điều tra trong UBND huyện/quận có thể khác nhau, tùy theo tổ chức của từng địa phương;

- Các cơ sở thuộc quản lý ngành dọc của một số ngành (như Chi cục thống kê) là những đơn vị điều tra riêng, kể cả trong trường hợp các cơ sở này nằm trong cùng khuôn viên với UBND;

**2. Phiếu 3Y/TĐTKT-YT và 3Ym/TĐTKT-YT:**

Đối tượng thực hiện phiếu này là các cơ sở hoạt động y tế công lập (*do nhà nước thành lập, kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước cấp là chủ yếu*) và ngoài công lập (*do tư nhân trong nước, tư nhân nước ngoài hoặc tư nhân trong nước liên doanh với tư nhân nước ngoài đăng ký thành lập nhưng không hoạt động theo Luật doanh nghiệp, tự lo vốn và kinh phí hoạt động, lấy thu bù chi*)

*Lưu ý:* các phiếu này không áp dụng đối với cơ sở hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung và không tập trung. Các cơ sở này được điều tra theo phiếu **3A/TĐTKT-HC** hoặc **3Am/TĐTKT-HC**.

**3. Phiếu 3G/TĐTKT-GD; 3Gm/TĐTKT-GD:**

Đối tượng áp dụng là các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập (*do nhà nước thành lập, kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước cấp là chủ yếu*) và ngoài công lập (*do tư nhân trong nước, tư nhân nước ngoài hoặc tư nhân trong nước liên doanh với tư nhân nước ngoài đăng ký thành lập nhưng không hoạt động theo Luật doanh nghiệp, tự lo vốn và kinh phí hoạt động, lấy thu bù chi*)

**Chú ý:** đối với trường hợp các trường mầm non hoặc các trường trung học cơ sở có các lớp học đóng riêng lẻ tại địa bàn các phường hoặc thôn/bản khác nhau, có địa điểm cố định, có sự quản lý của các thầy, cô giáo; các lớp học này diễn ra thường xuyên nhưng trường hợp này không được xác định là một đơn vị điều tra. **Đây là điểm khác biệt so với Tổng điều tra năm 2007.**

## II. Giải thích và hướng dẫn ghi phiếu

### Phần A - Các câu hỏi chung cho 06 loại phiếu

#### Phần đầu của phiếu:

- Trước khi đến cơ sở để phỏng vấn, điều tra viên phải ghi đầy đủ các chỉ tiêu:
  - + Tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
  - + Tên huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh;
  - + Tên xã/phường/thị trấn

Mã số của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, xã/phường/thị trấn ghi đúng theo danh mục hành chính qui định trong phương án Tổng điều tra.

#### Câu 1. Tên cơ sở:

- Tên cơ sở: ghi tên đầy đủ, chính thức theo quyết định thành lập, hoặc các văn bản pháp quy viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu;
- Tên giao dịch (*nếu có*): ghi rõ tên mà cơ sở thường xuyên sử dụng khi giao dịch, viết đầy đủ bằng chữ in hoa.

#### Câu 2. Địa chỉ của cơ sở:

- Ghi đầy đủ số nhà, tên đường phố/thôn/xóm/ấp/bản;
- Số điện thoại giao dịch: ghi số điện thoại giao dịch (hoặc điện thoại của người đứng đầu cơ sở);
- Số fax: ghi số fax cơ quan thường dùng để giao dịch;
- Email: ghi số email của bộ phận giao dịch;
- Họ và tên người ghi phiếu: ghi đầy đủ họ tên người thực hiện ghi phiếu điều tra;
- Số điện thoại liên hệ: ghi số điện thoại cố định hoặc di động của người ghi phiếu.

#### Câu 3. Thông tin về người đứng đầu cơ sở:

- Họ và tên: ghi rõ họ, tên thủ trưởng/người đứng đầu đơn vị (viết bằng chữ in hoa).
- Giới tính: khoanh tròn vào ô thích hợp
- Năm sinh: ghi theo năm dương lịch
- Dân tộc, quốc tịch:
  - + Ghi tên dân tộc theo khai sinh; nếu là người nước ngoài thì chỉ cần ghi “nước ngoài”
  - + Ghi quốc tịch hiện tại; nếu có 2 quốc tịch thì ghi quốc tịch thường dùng.
  - + Mã dân tộc, mã quốc tịch do cán bộ thống kê ghi (mã số theo các Bảng Danh mục dân tộc, Danh mục nước trong cuốn “Các bảng Danh mục sử dụng trong Tổng điều tra cơ sở KT, HC, SN năm 2012”).

**Chú ý:** cần phân biệt rõ giữa quốc tịch của một người với nước định cư của người đó. Ví dụ: một người là Việt Kiều nhưng mang Quốc tịch Mỹ thì ghi quốc tịch Mỹ. Ngược lại nếu là người nước ngoài nhưng mang Quốc tịch Việt Nam thì ghi quốc tịch Việt Nam.

- Trình độ chuyên môn được đào tạo: ghi theo bằng cấp/chứng nhận hiện có, nếu có hai bằng trở lên thì ghi theo bằng cao nhất. Trường hợp đang học, hoặc đã học xong nhưng chưa được nhận bằng và chưa có chứng nhận, thì vẫn phải ghi theo bằng cấp đã có, không được ghi theo bằng chưa được nhận. Trình độ chuyên môn được chia làm 8 loại khác nhau trong đó trình độ khác (mã số 8) bao gồm trình độ tốt nghiệp các trường chính trị, đào tạo khác.

**Câu 4. Mã số thuế và mã đơn vị sử dụng ngân sách:** ghi mã số thuế/mã đơn vị sử dụng ngân sách mà đơn vị đang sử dụng vào các ô tương ứng.

**Lưu ý:** đối với chi nhánh, văn phòng đại diện ghi mã số thuế/mã đơn vị sử dụng ngân sách của cơ sở chính trực tiếp quản lý.

**Câu 5. Ngành hoạt động chính (theo ngành cấp 5 của VSIC 2007):**

- Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ, xác định hoạt động chính của đơn vị và ghi mô tả chi tiết về ngành hoạt động đó (theo ngành cấp 5 của VSIC2007).

- Mã ngành hoạt động được ghi theo mã 5 chữ số của Hệ thống ngành kinh tế quốc dân năm 2007 (VSIC2007).

**Câu 6. Loại hình cơ sở:**

- Cơ sở không có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nơi khác: là cơ sở chỉ có một địa điểm duy nhất, không có chi nhánh và văn phòng đại diện đóng tại địa điểm khác;

- Cơ sở chính có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nơi khác: là cơ sở có trụ sở chính và các chi nhánh, văn phòng đại diện, phân hiệu đóng tại địa điểm khác;

Cơ sở chính là nơi đặt bộ máy hoạt động của cơ sở như bộ phận lãnh đạo quản lý và các phòng ban hoạt động chính. Cơ sở chính có những đặc điểm sau đây:

+ Có đầy đủ tư cách pháp nhân như con dấu, tài khoản riêng;

+ Là đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện chế độ kế toán hành chính sự nghiệp;

+ Có quyền kiểm soát và quản lý toàn bộ các cơ sở dưới quyền.

- Chi nhánh, văn phòng đại diện, phân hiệu: là cơ sở đặt dưới sự kiểm soát của trụ sở chính, phụ thuộc cơ sở chính do cơ sở chính thành lập (có quyết định thành lập). Nếu là cơ sở chi nhánh hạch toán riêng thì ghi đầy đủ các thông tin yêu cầu trong phiếu 3A/TĐTKT-HC hoặc 3Am/TĐTKT-HC; nếu là chi nhánh và văn phòng đại diện không hạch toán riêng thì vẫn ghi phiếu 3A/TĐTKT-HC nhưng không phải trả lời các câu hỏi về kết quả thu chi, tài sản cố định và hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ.

**Câu 6.1. Tên, địa chỉ của cơ sở chính trực tiếp quản lý:** nếu là chi nhánh, văn phòng đại diện thì ghi đầy đủ tên, địa chỉ của cơ sở chính trực tiếp quản lý.



## **Câu 7. Loại hình tổ chức (Phiếu 3A/TĐTKT–HC và 3Am/TĐTKT–HC)**

1. Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp (Quốc hội, HĐND các cấp): là các cơ quan quyền lực nhà nước bao gồm cơ quan Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

2. Cơ quan hành pháp: gồm Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Chính phủ; Bộ/ngành và các cơ quan trực thuộc Chính phủ, UBND các cấp và cơ sở thuộc UBND các cấp.

3. Cơ quan tư pháp: gồm Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân các cấp; cơ sở thuộc Tòa án, Viện kiểm sát và cơ sở thuộc hệ thống thi hành án các cấp.

4. Cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam: gồm các đơn vị thuộc các cơ quan của Đảng cộng sản Việt Nam từ trung ương đến cấp xã.

5. Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội: gồm các đơn vị của tổ chức chính trị - xã hội mà nguồn kinh phí hoạt động chủ yếu từ ngân sách nhà nước như: Mặt trận tổ quốc, Liên đoàn lao động, Hội liên hiệp phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh, Hội nông dân.

6. Cơ sở thuộc tổ chức xã hội: gồm các đơn vị của các hiệp hội khác ngoài các tổ chức xã hội - nghề nghiệp kể trên, như: các hiệp hội kinh doanh, nghiệp chủ, hội người cao tuổi, hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi, hội khuyến học, hội người mù,...

7. Cơ sở thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp: gồm các cơ sở là các Hội như Hội liên hiệp văn học nghệ thuật, Hội nhà văn, Hội điện ảnh, Hội mỹ thuật, Hội sân khấu, Hội nhà báo, Hội luật gia, hội đông y, hội văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số, tổng hội y học, hội kiến trúc sư, hội khoa học kỹ thuật nhiệt, hội điện lực, hội nhạc sỹ, liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật, hội nghệ sỹ nhiếp ảnh, hội văn nghệ dân gian, hội nghệ sỹ múa,...

### **8. Cơ sở sự nghiệp**

8.1. Công lập: Gồm các đơn vị sự nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu riêng, thực hiện chức năng phục vụ quản lý nhà nước hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ công trong các ngành, lĩnh vực theo qui định của pháp luật đối với các đơn vị sự nghiệp nói chung.

8.2. Ngoài công lập: gồm cơ sở sự nghiệp bán công và cơ sở sự nghiệp dân lập.

- Cơ sở sự nghiệp bán công: gồm các đơn vị sự nghiệp thành lập trên cơ sở liên kết giữa tổ chức nhà nước với các tổ chức không phải nhà nước hoặc các cá nhân theo phương thức: thành lập mới, chuyển toàn bộ hoặc một phần từ đơn vị công lập để cùng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, quản lý, điều hành mọi hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Cơ sở sự nghiệp dân lập: gồm các đơn vị sự nghiệp do một tổ chức và cá nhân đứng ra thành lập, đầu tư bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước và quản lý điều hành mọi hoạt động theo quy định của pháp luật.

## **Câu 7. Loại hình sở hữu và tổ chức (Phiếu 3Y/TĐTKT–YT, 3Ym/TĐTKT–YT; Phiếu 3G/TĐTKT–GD, 3Gm/TĐTKT–GD)**

### **7.1. Loại hình sở hữu**

1. Cơ sở công lập: là một bộ phận cấu thành cơ cấu tổ chức của các cơ quan hành chính nhà nước. Gồm các đơn vị sự nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, có tư

cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu riêng, hoạt động theo qui định của pháp luật đối với các đơn vị sự nghiệp nói chung.

2. Cơ sở ngoài công lập có vốn trong nước: gồm các cơ sở sự nghiệp do tổ chức hoặc cá nhân đứng ra thành lập, đầu tư bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước và quản lý điều hành mọi hoạt động theo quy định của pháp luật.

Cơ sở có liên doanh với nước ngoài: là các cơ sở mà các tổ chức và cá nhân người nước ngoài tham gia bỏ vốn (phải đảm bảo vốn nước ngoài >10%) đầu tư xây dựng cùng với các loại hình kinh tế khác trong nước, được pháp luật Việt Nam cho phép.

## **7.2. Loại hình tổ chức:**

❖ **Phiếu 3Y/TĐTKT-YT, 3Ym/TĐTKT-YT:** căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của cơ sở để khoanh tròn vào 1 trong 8 loại hình tổ chức. Nếu là bệnh viện thì khoanh tròn vào 1 trong 6 mã tương ứng. Nếu là phòng khám chuyên khoa thì khoanh tròn vào 1 trong 3 loại phòng khám chuyên khoa.

*Lưu ý:* bệnh viện do các tập đoàn hoặc tổng công ty quản lý, thống nhất khoanh vào mã 1.5.

❖ **Phiếu 3G/TĐTKT-GD, 3Gm/TĐTKT-GD:** căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của cơ sở để khoanh tròn vào 1 loại hình thích hợp. Nếu là trường phổ thông có một cấp học thì khoanh tròn vào một mã tương ứng duy nhất, nếu là trường phổ thông có nhiều cấp học thì khoanh tròn vào các mã thích hợp tương ứng với các cấp đào tạo hiện có của trường.

## **Câu 8. Lao động thời điểm 31/12/2011 và thời điểm 01/7/2012:**

8.1. Lao động thời điểm 31/12/2011: ghi tổng số lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2011, trong đó ghi tổng số lao động nữ vào các ô tương ứng.

8.2. Lao động thời điểm 01/7/2012: gồm tổng số lao động và tách riêng lao động làm việc bán thời gian (*là lao động chỉ làm việc tại cơ sở ngoài giờ hành chính hoặc thời gian làm việc dưới 20 giờ/tuần*); lao động nữ.

Trong tổng số phân chia số lao động theo:

- Đối với phiếu 3A/TĐTKT-HC và 3Am/TĐTKT-HC tổng số lao động được chia theo diện thuộc biên chế, lao động kiêm nhiệm (chỉ áp dụng đối với lao động thuộc UBND và HĐND các cấp);

- Đối với phiếu 3Y/TĐTKT-YT và 3Ym/TĐTKT-YT tổng số lao động được chia theo diện thuộc biên chế (hoặc lao động cơ hữu) và lao động người nước ngoài;

- Đối với phiếu 3G/TĐTKT-GD và 3Gm/TĐTKT-GD tổng số lao động được chia theo diện thuộc biên chế (hoặc lao động cơ hữu); lao động là người nước ngoài và lao động là Giáo sư, Phó giáo sư.

*Chú ý:* Đối với một số lao động đến thời điểm điều tra đang nghỉ thai sản, ốm đau hoặc đi làm cho đơn vị khác theo những hợp đồng phụ nhưng vẫn được hưởng lương hoặc một phần lương của đơn vị thì vẫn được tính trong tổng số lao động của đơn vị.



## **A. Phân theo độ tuổi**

Căn cứ vào tuổi của người lao động của cơ sở tại thời điểm 01/7/2012 để phân tổ theo 4 nhóm tuổi: từ 15 đến 34 tuổi, từ 35 đến 55 tuổi, từ 56 đến 60 tuổi, trên 60 tuổi.

## **B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo**

Căn cứ vào bằng cấp cao nhất thực tế đã có của người lao động trong cơ sở để phân tổ cho thích hợp.

## **C. Phân theo trình độ chuyên ngành/chức danh**

- **Phân theo trình độ chuyên ngành (phiếu 3Y/TĐTKT-YT và phiếu 3Ym/TĐTKT-YT):** căn cứ vào bằng cấp cao nhất hiện có của lao động tại cơ sở để phân tổ theo trình độ chuyên ngành được đào tạo như tiến sỹ y khoa, tiến sỹ dược; thạc sỹ y khoa, thạc sỹ dược; chuyên khoa cấp I, II y khoa, chuyên khoa cấp I, II dược; bác sỹ;...

- **Phân theo chức danh (phiếu 3G/TĐTKT-GD và phiếu 3Gm/TĐTKT-GD):** căn cứ vào chức danh cao nhất hiện có của lao động tại cơ sở để chia phân tổ theo chức danh được công nhận như giảng viên cao cấp, giảng viên chính, giảng viên, giáo viên,...

## **Câu 9. Kết quả thu, chi của cơ sở năm 2011**

### **❖ Đối với Phiếu 3A/TĐTKT-HC; Phiếu 3Y/TĐTKT-YT; 3G/TĐTKT-GD**

Ghi kết quả hoạt động của cơ sở trong năm 2011

**1. Tổng thu:** phản ánh tổng số tiền thu từ ngân sách Nhà nước (đối với các cơ sở được ngân sách Nhà nước cấp), thu từ hoạt động của cơ sở, thu từ ủng hộ và viện trợ của cá nhân, tổ chức trong ngoài nước và các khoản thu khác.

+ Thu từ ngân sách Nhà nước: phản ánh toàn bộ số kinh phí do ngân sách nhà nước cấp cho cơ sở, bao gồm cả ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (hoặc cấp trên cấp), kể cả kinh phí hạn mức và ngoài hạn mức.

+ Thu từ hoạt động của cơ sở: là các khoản thu do hoạt động của cơ sở mang lại trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học, văn hóa, thể thao và giải trí...

+ Thu từ ủng hộ và viện trợ của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước: phản ánh các khoản thu từ nguồn ủng hộ và tài trợ, viện trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân... trong và ngoài nước, bao gồm số thu bằng tiền và hiện vật (qui ra tiền) (bao gồm cả nguồn viện trợ từ dự án ODA).

+ Các khoản thu khác: gồm các khoản thu ngoài các khoản thu trên.

**Chú ý:** Các khoản thu khác ngoài các khoản mục nêu trên được tính chung vào tổng số thu của đơn vị ví dụ như các khoản thu về phí, lệ phí theo chức năng của đơn vị được Nhà nước cho phép như lệ phí chứng minh thư, lệ phí cấp giấy phép, án phí, lệ phí công chứng, các khoản thu về nhượng bán, thanh lý vật tư tài sản .... Riêng đối với 1 số cơ quan do thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình đứng ra thu hộ cho nhà nước như cơ quan Hải quan, cơ quan Thuế... thì tổng số thu chỉ được tính phần để lại cho đơn vị sử dụng.

**2. Tổng chi:** phản ánh tổng số tiền chi ra trong năm bao gồm chi cho hoạt động, chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm và sửa chữa lớn TSCĐ và các khoản chi khác. Trong tổng chi cần ghi rõ phần chi từ nguồn ngân sách là bao nhiêu.

+ Chi cho hoạt động: gồm chi thường xuyên, các khoản chi đảm bảo hoạt động thường kỳ tại cơ sở từ tất cả các nguồn thu kể trên. Bao gồm các khoản chi của cơ sở như chi tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, tiền thưởng... đến chi khác.

+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm và sửa chữa lớn TSCĐ: gồm các khoản chi tại cơ sở làm tăng giá trị tài sản cố định.

+ Các khoản chi khác: là các khoản chi còn lại tại cơ sở như chi ủng hộ đồng bào bị thiên tai lũ lụt, chi ủng hộ xây nhà tình nghĩa...

❖ **Đối với Phiếu 3Am/TĐTKT-HC; Phiếu 3Ym/TĐTKT-YT và Phiếu 3Gm/TĐTKT-GD:** được điều tra chọn mẫu, nhằm chi tiết thêm một số khoản mục thu, chi, tài sản cố định của các cơ sở này, từ đó tính toán các tỷ lệ mẫu làm căn cứ suy rộng cho toàn quốc để tính toán các chỉ tiêu thuộc Hệ thống Tài khoản quốc gia theo một số ngành kinh tế.

**1. Tổng thu:** là toàn bộ số tiền thu được về hoạt động của đơn vị trong năm điều tra, bằng tổng các khoản thu từ 1 (thu từ ngân sách) đến 4 (các khoản thu khác).

- **Thu từ ngân sách Nhà nước:** là khoản thu do ngân sách nhà nước cấp cho đơn vị nếu có, bao gồm cả thu bằng tiền và máy móc thiết bị... (quy ra tiền).

- **Thu từ hoạt động của cơ sở:** phản ánh tổng số tiền đơn vị thu về cung cấp dịch vụ. Bao gồm thu tiền học phí, thu đóng góp xây dựng cơ sở vật chất, các khoản thu đóng góp khác của học sinh, thu tiền khám chữa bệnh, thu từ bảo hiểm y tế, thu từ hoạt động kinh doanh thuốc chữa bệnh của đơn vị y tế, thu về bán vé của các cơ sở nghệ thuật vui chơi giải trí... được tách ra một số nguồn thu đặc thù ở một số lĩnh vực và được cụ thể hoá trong từng loại phiếu điều tra.

- **Thu từ nhận ủng hộ và viện trợ của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước:** là khoản thu từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước bao gồm cả tiền và hiện vật như thu do tổ chức, cá nhân hỗ trợ học sinh nghèo vượt khó, thu từ quỹ hỗ trợ tài năng trẻ, thu từ các chương trình mục tiêu trong hoạt động y tế và trợ giúp xã hội....

- **Các khoản thu khác:** là những khoản thu của đơn vị nhưng chưa được ghi vào các khoản thu trên như: Là số tiền các tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp để đầu tư mở rộng, xây dựng mới cơ sở vật chất phục vụ công tác chuyên môn của đơn vị, thu lệ phí thi, thu từ hoạt động dịch vụ ăn uống, giải khát, trông giữ xe, tiền bán sản phẩm của học sinh học nghề làm ra.

**2. Tổng chi:** là toàn bộ các khoản chi của cơ sở, bằng tổng các mục chi của phiếu điều tra. Trong đó: ghi số chi từ nguồn ngân sách Nhà nước vào dòng tương ứng.

- **Chi cho hoạt động của cơ sở:** gồm chi thường xuyên, các khoản chi đảm bảo hoạt động thường kỳ tại cơ sở từ tất cả các nguồn thu kể trên. Bao gồm các khoản chi của cơ sở như chi tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, tiền thưởng đến chi khác. Cụ thể từng nội dung chi như sau:

+ Tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, tiền thưởng: gồm lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt, lương tập sự, công chức dự bị, lương hợp đồng dài hạn, lương cán bộ nhân

viên dôi ra ngoài biên chế, tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực, phụ cấp đất đỏ, phụ cấp thêm giờ, phụ cấp làm đêm; thường xuyên theo định mức, thường đột xuất theo định mức, các chi phí khác theo chế độ liên quan đến công tác khen thưởng, các khoản chi khác liên quan đến tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, tiền thưởng.

+ Các khoản thanh toán khác cho cá nhân: tiền ăn, chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài, chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ, sinh hoạt phí cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài, trợ cấp, phụ cấp khác và các khoản đóng góp theo quy định.

+ Trả thù lao lao động thuê ngoài: là số tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng và số tiền phát sinh khác; thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài; thuê chuyên gia và giảng viên trong nước; thuê đào tạo lại cán bộ; thuê phiên dịch, biên dịch; chi phí thuê mướn khác.

+ Chi học bổng học sinh, sinh viên không bao gồm học phí của cán bộ đi học: bao gồm học bổng học sinh trường năng khiếu, học sinh dân tộc nội trú, học sinh các trường phổ thông, đào tạo khác trong nước và các khoản chi khác liên quan đến học bổng...

+ Chi các khoản đóng góp: bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; kinh phí công đoàn; khác

+ Thanh toán dịch vụ công cộng: thanh toán tiền điện; thanh toán tiền nước; thanh toán tiền nhiên liệu; thanh toán khoán phương tiện theo chế độ; thanh toán tiền vệ sinh, môi trường...

+ Vật tư văn phòng: văn phòng phẩm; khoán văn phòng phẩm; mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng; vật tư văn phòng khác

+ Thông tin, tuyên truyền, liên lạc: cước phí điện thoại trong nước; cước phí điện thoại quốc tế; cước phí bưu chính; chi tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong cơ quan, đơn vị theo chế độ; tuyên truyền; quảng cáo; phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện...

+ Hội nghị: in, mua tài liệu; bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên; tiền vé máy bay, tàu xe; tiền thuê phòng ngủ; thuê hội trường, phương tiện vận chuyển; chi phí khác; các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị; chi bù tiền ăn; thuê phiên dịch, biên dịch phục vụ hội nghị.

+ Công tác phí: tiền vé máy bay, tàu, xe; phụ cấp công tác phí; tiền thuê phòng ngủ, khoán công tác phí; chi khác

+ Chi đoàn ra nước ngoài/ tiếp khách quốc tế: tiền vé máy bay, tàu, xe; tiền ăn; tiền ở; tiền tiêu vật; phí, lệ phí liên quan; khoán chi đoàn ra nước ngoài/ tiếp khách quốc tế theo chế độ; chi khác

+ Chi nghiệp vụ chuyên môn: chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành; trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không phải là tài sản cố định); chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn của đơn vị; đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động; sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của đơn vị (không phải là tài sản cố định)

+ Trả tiền thuê cơ sở vật chất: thuê thiết bị các loại; thuê nhà; thuê đất; thuê phương tiện vận chuyển...

+ Trả lãi tiền vay: là số tiền đơn vị chi ra để trả lãi về tiền vay để đầu tư của đơn vị như đầu tư mua sắm trang thiết bị, vay để xây dựng các công trình của đơn vị bao gồm cả khoản trả lãi tiền vay ngân hàng và vay từ các tổ chức tập thể, cá nhân.

+ Chi xây dựng nhỏ và sửa chữa thường xuyên TSCĐ: là khoản chi phí để xây dựng các công trình phụ trợ không thuộc vốn đầu tư xây dựng cơ bản của đơn vị như chi xây tường bao quanh, làm nhà để xe. Sửa chữa thường xuyên TSCĐ là số tiền chi ra sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên.

+ Chi nộp phí và thuế các loại: bao gồm các khoản tiền nộp các loại thuế như thuế nhà, đất (nếu có) và các loại phí trong quá trình hoạt động.

+ Chi khác: bao gồm những khoản chi của đơn vị nhưng chưa được ghi vào các mục trên như: Chi các ngày Lễ, Tết, chi kỷ niệm ngày thành lập ngành/đơn vị, trợ cấp khó khăn cho cán bộ, nhân viên của đơn vị; chi phí cho lễ khai giảng, bế giảng...

- **Chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản và sửa chữa lớn TSCĐ:** phản ánh số tiền đơn vị chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi mua sắm tài sản và sửa chữa lớn TSCĐ trong năm 2011 (làm tăng TSCĐ) từ nguồn ngân sách cấp, nguồn đóng góp để xây dựng, từ nguồn vốn tích lũy của đơn vị và các nguồn khác.

- **Các khoản chi khác:** là các khoản chi còn lại của cơ sở không thuộc hai mục đã kể trên.

#### ❖ Thu nhập bình quân người lao động/tháng

Mức thu nhập bình quân đầu người được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức thu nhập BQ đầu người/tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập của đơn vị}}{\text{Số lao động bình quân}} : \text{Số tháng HĐ}$$

Nếu cơ sở hoạt động liên tục cả năm 2011 thì số tháng hoạt động là 12, nếu cơ sở mới được thành lập trong năm 2011 thì chỉ tính số tháng chính thức hoạt động.

Chỉ tiêu tiền lương bình quân cũng được tính tương tự bằng cách lấy tổng quỹ tiền lương chia cho số lao động bình quân.

#### **Câu 10. Tài sản cố định:**

##### ❖ Phiếu 3A/TĐTKT-HC; Phiếu 3Y/TĐTKT-YT và Phiếu 3G/TĐTKT-GD.

Nguyên giá TSCĐ và giá trị hao mòn lũy kế ghi số đầu năm 2011 (1/1/2011) và số cuối năm 2011 (31/12/2011) theo đúng chế độ kế toán tài sản hiện hành. Giá trị hao mòn trong năm là số trích khấu hao TSCĐ trong năm 2011.

##### ❖ Phiếu 3Am/TĐTKT-HC; Phiếu 3Ym/TĐTKT-YT và Phiếu 3Gm/TĐTKT-GD.

**Nguyên giá TSCĐ:** ghi nguyên giá TSCĐ của cơ sở tại thời điểm đầu năm (1/1/2011) và cuối năm (31/12/2011).

Chia ra các loại tài sản:

+ **Nhà cửa vật kiến trúc:** bao gồm các công trình XDCB như nhà cửa, vật kiến trúc, hàng rào, bể, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí thiết kế cho nhà cửa, các công trình cơ sở hạ tầng của cơ sở.

+ *Máy móc thiết bị*: các loại máy móc, thiết bị dùng trong công tác chuyên môn, bao gồm những máy móc chuyên dùng, máy móc, thiết bị công tác, dây chuyền công nghệ và những máy móc đơn lẻ.

+ *Phương tiện vận tải, truyền dẫn*: các loại phương tiện vận tải, gồm phương tiện vận tải đường bộ, đường thủy, đường sông, và các thiết bị truyền dẫn (thông tin, điện nước, băng chuyền tải vật tư, hàng hoá).

+ *Tài sản cố định khác*: bao gồm các tài sản cố định hữu hình còn lại như thiết bị, dụng cụ quản lý, Tài sản cố định hữu hình khác và tài sản cố định vô hình.

**Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm 2011**: là số trích khấu hao tài sản cố định trong năm 2011, được ghi vào cột ngày 31/12/2011 và cũng được chi tiết 4 loại tài sản như trên bao gồm: nhà cửa vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn và tài sản cố định khác.

**Câu 11. Hoạt động nghiên cứu, phát triển (R&D) và đổi mới công nghệ của cơ sở** (Phiếu 3A/TĐTKT-HC, 3Am/TĐTKT-HC); **Câu 13** (Phiếu 3Y/TĐTKT-YT, 3Ym/TĐTKT-YT và Phiếu 3G/TĐTKT-GD, 3Gm/TĐTKT-GD).

**1. Trong năm 2011 cơ sở thực hiện hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ không?**

- Nếu **Có** thì thực hiện các nội dung tiếp theo ở mục này.

- Nếu **Không có** thì chuyển đến **Câu 12** (đối với phiếu 3A/TĐTKT-HC, 3Am/TĐTKT-HC) hoặc **Câu 14** (đối với Phiếu 3Y/TĐTKT-YT, 3Ym/TĐTKT-YT; Phiếu 3G/TĐTKT-GD, 3Gm/TĐTKT-GD).

**2. Số lao động trực tiếp hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới công nghệ thời điểm 31/12/2011**: lao động nghiên cứu và phát triển, đổi mới công nghệ được hiểu là những người của đơn vị/tổ chức hành chính sự nghiệp do tổ chức quản lý, sử dụng và trả lương, được giao nhiệm vụ và trực tiếp tham gia các đề tài/dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ và các hoạt động khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ.

- Đối với các tổ chức sự nghiệp là tổ chức KH&CN (theo Luật KH&CN, tổ chức KH&CN bao gồm các viện, trung tâm chuyên nghiên cứu KH và phát triển công nghệ; các trường đại học, cao đẳng, học viện và các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ), nhân lực NC&PT là toàn bộ nhân lực của đơn vị.

- Đối với đơn vị hành chính sự nghiệp khác, nhân lực nghiên cứu và phát triển là những người làm chủ nhiệm, thư ký hoặc tham gia thực hiện các đề tài/dự án nghiên cứu khoa học và & phát triển công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ và các hoạt động khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ.

Lao động nghiên cứu và phát triển, đổi mới công nghệ được chia theo trình độ chuyên môn: Tiến sỹ (bao gồm cả Tiến sỹ Khoa học); Thạc sỹ; Đại học (cử nhân, kỹ sư, bác sỹ); Cao đẳng; Khác (trung cấp và nhân viên kỹ thuật). Trong đó tách riêng số lao động nữ



Lao động nghiên cứu phát triển chia theo 3 nhóm:

➤ **Cán bộ nghiên cứu, kỹ sư** là các chuyên gia tiến hành nhận thức hay tạo ra tri thức, sản phẩm, quy trình, các phương pháp và hệ thống mới và cũng tham gia quản lý các dự án có liên quan. Những người này thường có trình độ đại học và tương đương trở lên.

➤ **Cán bộ kỹ thuật** là những người có kiến thức kỹ thuật và kinh nghiệm trong một hay nhiều lĩnh vực thuộc về kỹ thuật, vật lý, khoa học tự nhiên hoặc khoa học xã hội và nhân văn. Trong dự án NC&PT, họ tham gia thực hiện những nhiệm vụ khoa học và kỹ thuật liên quan tới việc ứng dụng các khái niệm và biện pháp điều hành, thông thường thực hiện dưới sự giám sát của các nhà nghiên cứu. Đội ngũ tương đương thực hiện những nhiệm vụ tương ứng dưới sự giám sát của các nhà nghiên cứu trong ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn. Nhiệm vụ của họ bao gồm:

- Thực hiện tìm kiếm theo thư mục và lựa chọn những tài liệu liên quan từ thư viện và cơ quan lưu trữ.

- Chuẩn bị các chương trình máy tính

- Thực hiện những các thí nghiệm, kiểm tra và phân tích

- Chuẩn bị tài liệu cho việc thử nghiệm, kiểm tra và phân tích

- Ghi chép các giá trị, tính toán và lập biểu đồ

- Tiến hành phỏng vấn và khảo sát thống kê

➤ **Cán bộ hỗ trợ** bao gồm những người làm thủ công, đội ngũ thư ký và nhân viên văn phòng có chuyên môn và không có chuyên môn trong các dự án NC&PT hoặc liên quan trực tiếp tới dự án. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ NC&PT nằm trong ISCO-88 Nhóm Chính số 4, “Thư ký”; 6, “ Những người làm nông nghiệp và thủy sản”, và mục 8, “ Công nhân lắp ráp và vận hành máy”.

- Đối với các viện nghiên cứu của nhà nước, số cán bộ NC&PT bao gồm toàn bộ cán bộ của cơ quan, trừ những người làm công tác gián tiếp thuần túy (văn thư, tài vụ, tạp vụ, vệ sinh, lái xe, bảo vệ, ...)

- Đối với trường đại học, cán bộ NC&PT là những người thuộc các viện/trung tâm nghiên cứu của trường. Ngoài ra còn bao gồm cả cán bộ giảng dạy có làm NC&PT nhưng phải dành nhiều hơn 10% thời gian cho NC&PT.

### **3. Chi cho nghiên cứu và phát triển, đổi mới công nghệ năm 2011**

**Cột 1:** ghi tổng chi phí của cơ sở trong năm 2011 cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ, bao gồm tổng chi phí cho công tác nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, cải tiến công nghệ, cải tiến quản lý, chi phí cho đầu tư phát triển và đổi mới công nghệ (kể cả chi mua phát minh, mua bản quyền nhãn mác...).

**Cột 2:** Ghi số tiền đầu tư từ nguồn Nhà nước trung ương cấp

**Cột 3:** Ghi số tiền đầu tư từ nguồn Nhà nước địa phương cấp.

*Cột 4:* Ghi số tiền đầu tư ngoài ngân sách: gồm vay của các tổ chức, cá nhân trong nước, huy động từ cán bộ công nhân viên, liên doanh liên kết với các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước, ...

*Cột 5:* Ghi số tiền đầu tư nước ngoài: là nguồn đầu tư hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài, vay của các tổ chức, cá nhân nước ngoài (kể cả ngân hàng nước ngoài đóng tại Việt Nam).

Trong đó tách riêng:

- **Chi đầu tư phát triển (mã 02):** ghi kinh phí thực chi từ nguồn vốn đầu tư phát triển để xây dựng cơ bản, phát triển cơ sở hạ tầng KH&CN...

*Chi đối với tổ chức KH&CN (theo Luật KH&CN, tổ chức KH&CN bao gồm các viện, trung tâm chuyên nghiên cứu KH và phát triển công nghệ; các trường đại học, cao đẳng, học viện và các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ) mới phải điền thông tin trong mục này.*

- **Chi thường xuyên và chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (mã 03):** ghi kinh phí thực chi từ nguồn sự nghiệp khoa học và công nghệ để thực hiện hoạt động KH&CN. Kinh phí thực chi được chia theo nội dung chi như sau: chi quỹ lương và hoạt động bộ máy: là tiền lương, tiền công, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và chi hoạt động bộ máy; chi hoạt động theo chức năng: là kinh phí được cấp để thực hiện những nhiệm vụ thường xuyên được giao theo chức năng (trong khoản chi này, không tính khoản chi cho thực hiện các đề tài nghiên cứu); chi tăng cường năng lực nghiên cứu: là khoản chi mua sắm mới trang thiết bị nghiên cứu, sửa chữa, nâng cấp phòng thí nghiệm, trạm trại...; chi sửa chữa chống xuống cấp; chi hợp tác quốc tế.

**Lưu ý:** chỉ các viện, trung tâm chuyên nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới phải điền thông tin trong mục này.

- **Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN (mã 04):** ghi kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN. Trong đó tách riêng các khoản chi:

- + Chi thực hiện các Đề tài/dự án cấp Nhà nước;
- + Chi thực hiện các Đề tài/dự án cấp Bộ, ngành/Tỉnh;
- + Chi thực hiện Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở;
- + Chi thực hiện Nhiệm vụ KH&CN khác.

**Lưu ý:** tất cả các tổ chức hành chính, sự nghiệp có hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phải điền thông tin trong mục này.

- **Chi cho đổi mới công nghệ (mã 09):** ghi tổng kinh phí chi cho các hoạt động khác nhằm phát triển KH&CN không thuộc các khoản chi đã đề cập ở trên. Trong đó tách riêng các khoản chi:

- + Chi mua máy móc thiết bị cho đổi mới công nghệ
- + Chi mua công nghệ
- + Chi mua khai thác sáng chế

#### **4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm 2011**

- **Số đề tài/dự án nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ đã triển khai:** bao gồm đề tài/dự án mà đơn vị báo cáo là cơ quan chủ trì thực hiện; không bao gồm đề tài/dự án mà đơn vị chỉ tham gia với tư cách là cơ quan phối hợp để tránh trùng lặp.

+ Đề tài cấp Nhà nước là những đề tài thuộc các chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước, những đề tài độc lập cấp nhà nước hoặc những nhiệm vụ hợp tác quốc tế theo nghị định thư. Những nhiệm vụ này do Bộ trưởng Bộ KH&CN quyết định thực hiện hoặc phê duyệt danh mục.

+ Đề tài cấp Bộ là những nhiệm vụ KH&CN do Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ cơ quan thuộc chính phủ, lãnh đạo của cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị, chính trị xã hội, xã hội - nghề nghiệp quyết định thực hiện hoặc uỷ quyền quyết định thực hiện.

+ Đề tài cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là những nhiệm vụ do Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thực hiện hoặc uỷ quyền quyết định thực hiện.

+ Đề tài cấp cơ sở là đề tài do cơ quan, đơn vị quyết định thực hiện.

+ Đề tài/dự án khác: các đề tài loại này là các đề tài/dự án hợp tác quốc tế (không phải nhiệm vụ hợp tác quốc tế theo Nghị định thư vì nhiệm vụ này được xếp vào đề tài cấp nhà nước) như: các đề tài/dự án hợp tác song phương và đa phương với các tổ chức quốc tế, các cơ quan, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của nước ngoài, các đề tài này có sử dụng một phần kinh phí trong nước hoặc do nước ngoài cấp hoàn toàn.

- **Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ:** sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên. Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp bằng độc quyền sáng chế nếu đáp ứng các điều kiện: có tính mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp.

- **Số văn bằng sở hữu công nghiệp khác được cấp (nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý):** văn bằng bảo hộ là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý. Có các loại văn bằng bảo hộ sau:

- + Bằng sáng chế độc quyền;
- + Bằng giải pháp hữu ích;
- + Bằng thiết kế bố trí mạch tích hợp;
- + Chứng nhận kiểu dáng công nghiệp;
- + Nhãn hiệu hàng hoá.

- **Số sáng kiến, giải pháp kỹ thuật được áp dụng trong năm:** sáng kiến là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp hoặc giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật đáp ứng các điều kiện sau:

- + Có tính mới trong phạm vi cơ quan, tổ chức;



+ Đã được áp dụng hoặc áp dụng thử và mang lại lợi ích thiết thực.

**Câu 12. Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin** (Phiếu 3A/TĐTKT-HC, 3Am/TĐTKT-HC); **Câu 14** (Phiếu 3Y/TĐTKT-YT, 3Ym/TĐTKT-YT và Phiếu 3G/TĐTKT-GD, 3Gm/TĐTKT-GD):

1. *Ơ sở có sử dụng máy vi tính phục vụ cho công việc không?*

- Nếu **Có** thì trả lời các nội dung tiếp theo;
- Nếu **Không** thì kết thúc phỏng vấn

2. *Số máy vi tính cơ sở thường xuyên sử dụng cho công việc thời điểm 01/7/2012:* bao gồm máy tính xách tay (laptop), máy tính để bàn (desktop) mà cơ sở thường xuyên sử dụng trong công việc điều hành, quản lý, tác nghiệp...không kể số máy vi tính sử dụng trực tiếp cho việc kinh doanh trò chơi điện tử hoặc dịch vụ internet

3. *Số lao động thường xuyên sử dụng máy vi tính cho công việc tại thời điểm 01/7/2012:* bao gồm toàn bộ số lao động của cơ sở thường xuyên sử dụng máy tính (ít nhất 1 lần/tuần) cho công việc của cơ sở tại thời điểm 01/7/2012.

4. *Kết nối mạng Internet:* là kết nối với mạng máy tính toàn cầu Internet. Nếu **Có** thì trả lời các nội dung tiếp theo, nếu **Không** thì kết thúc phỏng vấn

- *Thuê bao băng rộng (xDSL):* là các thuê bao truy nhập vào Internet sử dụng đường dây thuê bao số (DSL- Digital Subscriber Line) gồm các công nghệ ADSL, HDSL,SDSL, ... gọi chung là xDSL.

- *Thuê bao leased line quy chuẩn ra 64Kb:* là thuê bao truy nhập vào Internet bằng kênh viễn thông thuê riêng.

- *Thuê bao CATV (thuê bao qua truyền hình cáp):* là các thuê bao truy nhập vào Internet qua truyền hình cáp

- *Thuê bao FTTH:* là các thuê bao truy cập Internet bằng cáp quang.

- *Thuê bao khác:* là các hình thức thuê bao ngoài các loại hình trên như wimax, wifi... (Wimax là công nghệ dựa trên chuẩn cho phép truy cập băng rộng vô tuyến đến đầu cuối (last mile) như một phương thức thay thế cho cáp và DSL; Wifi là hệ thống mạng không dây sử dụng sóng vô tuyến, giống như điện thoại di động, truyền hình và radio).

5. *Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng Internet cho công việc tại thời điểm 01/7/2012:* được tính bằng cách lấy tổng số người lao động sử dụng Internet ít nhất 1lần/1tuần chia cho tổng số lao động hiện có của cơ sở đến thời điểm 01/7/2012.

*Web site:* là trang siêu văn bản (HTM) được cơ sở xây dựng để giới thiệu, trao đổi và công bố thông tin của cơ sở qua mạng toàn cầu (Internet).

7. *Mua/bán hàng qua mạng Internet:* là việc giao dịch, kinh doanh như ký kết các hợp đồng kinh doanh mua, bán, thanh toán tín dụng qua mạng toàn cầu (Internet) và qua Email. Nếu **Có** thì trả lời các nội dung tiếp theo, nếu **Không** thì kết thúc phỏng vấn.

+ *Giá trị mua hàng năm 2011*: ghi tổng số tiền cơ sở giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ qua mạng Internet và Email trong năm 2011.

+ *Giá trị bán hàng năm 2011*: ghi tổng số tiền cơ sở giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ qua mạng Internet và Email trong năm 2011.

## **Phần B - Các câu hỏi riêng cho các phiếu điều tra cơ sở y tế, giáo dục đào tạo**

### **Phiếu 3Y/TĐTKT-YT, 3Ym/TĐTKT-YT.**

#### **Câu 11. Số khoa, phòng khám bệnh, phòng bệnh, giường bệnh của cơ sở có tại 31/12/2011**

Căn cứ vào số liệu thực tế về số phòng khám bệnh, phòng chữa bệnh, số giường bệnh tại cơ sở để ghi vào các mục trong phiếu điều tra.

1. *Số khoa khám bệnh*: là tổng số khoa trực tiếp khám chữa bệnh có tại thời điểm 31/12/2011.

2. *Số phòng khám bệnh*: là tổng số phòng thực tế được sử dụng để khám chữa bệnh có đến tại thời điểm 31/12/2011.

3. *Số phòng điều trị nội trú*: là tổng số phòng thực tế được sử dụng để bệnh nhân nằm viện điều trị nội trú có tại thời điểm 31/12/2011. Ghi diện tích bình quân một phòng vào ô quy định (m ).

4. *Số giường bệnh thực tế*: là tổng số giường bệnh thực tế đã được sử dụng để bệnh nhân nằm điều trị nội trú tại thời điểm 31/12/2011.

5. *Số giường bệnh theo kế hoạch*: là tổng số giường bệnh cơ sở cần để sử dụng cho bệnh nhân theo nhu cầu kế hoạch của cơ sở nhằm đảm bảo yêu cầu điều trị cho bệnh nhân.

#### **Câu 12. Số lượt người được khám bệnh, xét nghiệm, chữa bệnh trong năm 2011.**

Căn cứ vào kết quả số lượt người được khám bệnh, xét nghiệm và điều trị tại cơ sở trong năm 2011 để ghi vào các mục tương ứng cho phù hợp.

1. *Số lượt người được khám bệnh, xét nghiệm hoặc chuẩn đoán hình ảnh*: ghi tổng số lượt người được khám bệnh, xét nghiệm hoặc chuẩn đoán hình ảnh trong năm.

2. *Số lượt bệnh nhân được nằm điều trị nội trú*: ghi tổng số lượt bệnh nhân được nằm điều trị nội trú trong năm.

### **Phiếu 3G/TĐTKT-GD, 3Gm/TĐTKT-GD.**

#### **Câu 11. Số phòng học của cơ sở tại thời điểm 31/12/2011**

1. *Số phòng học thực tế*: là số phòng học được xây dựng và đã đưa vào sử dụng tại thời điểm 31/12/2011.

2. *Số phòng học theo kế hoạch*: là số phòng học theo nhu cầu kế hoạch đào tạo của cơ sở để đảm bảo diện tích bình quân sử dụng/học sinh, sinh viên, học viên tại thời điểm 31/12/2011.

## **Câu 12. Số học viên, sinh viên, học sinh**

1. *Số học viên đang được đào tạo tiến sỹ tại thời điểm 31/12/2011*: là số học viên có trong danh sách đang được đào tạo tiến sỹ của cơ sở tại thời điểm 31/12/2011.

2. *Số học viên đang được đào tạo thạc sỹ tại thời điểm 31/12/2011*: là số học viên có trong danh sách đang được đào tạo thạc sỹ của cơ sở tại thời điểm 31/12/2011.

3. *Số sinh viên đang được đào tạo tại thời điểm 31/12/2011*: là số sinh viên có trong danh sách đang được đào tạo đại học, cao đẳng của cơ sở giáo dục và đào tạo đại học, học viện và cao đẳng tại thời điểm 31/12/2011.

4. *Số học sinh đang theo học tại thời điểm 31/12/2011*: là số học sinh có trong danh sách đang theo học của các cơ sở đào tạo trung cấp, các cấp học phổ thông, cơ sở mẫu giáo, nhà trẻ,... tại thời điểm 31/12/2011.

5. *Số lượt người được đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn trong năm 2011*: là số lượt người tham gia học tập, đào tạo và bồi dưỡng ngắn hạn tại các trung tâm giáo dục và đào tạo trong năm 2011.

## **PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH TRỰC THUỘC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP (PHIẾU 3B/TĐT-KT-CS)**

### **I. Đối tượng áp dụng:**

Là toàn bộ cơ sở sản xuất kinh doanh (như nhà khách, nhà nghỉ,...) trực thuộc các cơ quan hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp thuộc loại hình tổ chức thuộc khối cơ quan hành chính, sự nghiệp, có hạch toán thu chi, lỗ lãi nhưng không đăng ký thành lập doanh nghiệp, có trụ sở đóng cùng hoặc khác địa điểm với trụ sở cơ quan hành chính, sự nghiệp.

### **II. Giải thích và hướng dẫn cách ghi**

#### **❖ Phần đầu của phiếu :**

Cơ sở số: phiếu điều tra sau khi được Ban chỉ đạo cấp huyện thu thập từ các Ban chỉ đạo cấp xã sẽ được đánh số thứ tự lần lượt ở cấp huyện, quận, thành phố thuộc tỉnh

Tên Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Huyện/quận (thị xã/thành phố thuộc tỉnh); xã/phường/thị trấn:

+ Điều tra viên ghi sẵn trước khi đi điều tra hoặc giao phiếu cho cơ sở ghi theo đúng Danh mục đơn vị hành chính hiện hành.

+ Mã đơn vị hành chính các cấp do cơ quan Thống kê ghi, theo đúng mã qui định trong Danh mục đơn vị hành chính hiện hành.

### **Câu 1. Tên cơ sở:**

- Tên cơ sở: ghi tên đầy đủ, chính thức theo quyết định thành lập, hoặc các văn bản pháp quy viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu;
- Tên giao dịch (*nếu có*): ghi rõ tên mà cơ sở thường xuyên sử dụng khi giao dịch, viết đầy đủ bằng chữ in hoa.

### **Câu 2. Địa chỉ của cơ sở:**

- Ghi đầy đủ số nhà, tên đường phố/thôn/xóm/ấp/bản
- Số điện thoại giao dịch: ghi số điện thoại giao dịch (hoặc điện thoại của người đứng đầu cơ sở).
- Số fax: ghi số fax cơ quan thường dùng để giao dịch.
- Email: ghi số email của bộ phận giao dịch.
- Họ và tên người ghi phiếu: ghi đầy đủ họ tên người thực hiện ghi phiếu điều tra
- Số điện thoại liên hệ: ghi số điện thoại cố định hoặc di động của người ghi phiếu

### **Câu 3. Thông tin về người đứng đầu cơ sở:**

- Họ tên: ghi rõ họ, tên thủ trưởng/người đứng đầu đơn vị (viết bằng chữ in hoa).
- Giới tính: khoanh tròn vào ô thích hợp
- Năm sinh: ghi theo năm dương lịch
- Dân tộc, quốc tịch:
  - + Ghi tên dân tộc theo khai sinh; nếu là người nước ngoài thì chỉ cần ghi “nước ngoài”
  - + Ghi quốc tịch hiện tại; nếu có 2 quốc tịch thì ghi quốc tịch thường dùng.
  - + Mã dân tộc, mã quốc tịch do cán bộ thống kê ghi (mã 4 chữ số theo các Bảng danh mục dân tộc, Danh mục nước trong cuốn “Các bảng danh mục sử dụng trong tổng điều tra cơ sở KT, HC, SN năm 2012”).

**Chú ý:** cần phân biệt rõ giữa quốc tịch của một người với nước định cư của người đó. Ví dụ: một người là Việt Kiều nhưng mang Quốc tịch Mỹ thì ghi quốc tịch Mỹ. Ngược lại nếu là người nước ngoài nhưng mang Quốc tịch Việt nam thì ghi quốc tịch Việt nam.

- Trình độ chuyên môn được đào tạo: ghi theo bằng cấp/chứng nhận hiện có, nếu có hai bằng trở lên thì ghi theo bằng cao nhất; trường hợp đang học, hoặc đã học xong nhưng chưa được nhận bằng và chưa có chứng nhận, thì vẫn phải ghi theo bằng cấp đã có, không được ghi theo bằng chưa được nhận. Trình độ chuyên môn được chia làm 8 loại khác nhau. Nếu chưa qua đào tạo khoanh số (1), đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ khoanh số (2), sơ cấp nghề khoanh số (3), trung cấp, trung cấp nghề khoanh số (4), cao đẳng, cao đẳng nghề khoanh số (5), đại học khoanh số (6), trên đại học khoanh số (7), trình độ khác khoanh ô số (8).

### **Câu 4. Cơ sở trực thuộc cơ quan, tổ chức nào?**

Là cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc hoặc chịu sự quản lý của một trong các cơ quan dưới đây:

1. Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp (Quốc hội, HĐND các cấp): là các cơ quan quyền lực nhà nước bao gồm cơ quan Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp địa phương.

2. Cơ quan hành pháp: gồm Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Chính phủ; Bộ/ngành và các cơ quan trực thuộc Chính phủ, UBND các cấp và cơ sở thuộc UBND các cấp.

3. Cơ quan tư pháp: gồm Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân các cấp; cơ sở thuộc Tòa án, Viện kiểm sát và cơ sở thuộc hệ thống thi hành án các cấp.

4. Cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam: gồm các đơn vị thuộc các cơ quan của Đảng cộng sản Việt Nam từ trung ương đến cấp xã.

5. Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội: gồm các đơn vị của tổ chức chính trị - xã hội mà nguồn kinh phí hoạt động chủ yếu từ ngân sách nhà nước như: Mặt trận tổ quốc, Liên đoàn lao động, Hội liên hiệp phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh, Hội nông dân.

6. Cơ sở thuộc tổ chức xã hội: gồm các đơn vị của các hiệp hội khác ngoài các tổ chức xã hội - nghề nghiệp kể trên, như: hội người cao tuổi, hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi, hội khuyến học, hội người mù,...

7. Cơ sở thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp: gồm các đơn vị của hội liên hiệp văn học nghệ thuật, hội nhà văn, hội điện ảnh, hội mỹ thuật, hội sân khấu, hội nhà báo, hội luật gia, hội đông y, hội văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số, tổng hội y học, hội kiến trúc sư, hội khoa học kỹ thuật nhiệt, hội điện lực, hội nhạc sỹ, liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật, hội nghệ sỹ nhiếp ảnh, hội văn nghệ dân gian, hội nghệ sỹ múa,...

#### 8. Cơ sở sự nghiệp

8.1. Công lập: là một bộ phận cấu thành cơ cấu tổ chức của các cơ quan hành chính nhà nước. Gồm các đơn vị sự nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu riêng, thực hiện chức năng phục vụ quản lý nhà nước hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ công trong các ngành, lĩnh vực theo qui định của pháp luật đối với các đơn vị sự nghiệp nói chung.

8.2. Ngoài công lập: gồm cơ sở sự nghiệp bán công và cơ sở sự nghiệp dân lập.

- Cơ sở sự nghiệp bán công: gồm các đơn vị sự nghiệp thành lập trên cơ sở liên kết giữa tổ chức nhà nước với các tổ chức không phải nhà nước hoặc các cá nhân theo phương thức: thành lập mới, chuyển toàn bộ hoặc một phần từ đơn vị công lập để cùng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, quản lý, điều hành mọi hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Cơ sở sự nghiệp dân lập: gồm các đơn vị sự nghiệp do một tổ chức và cá nhân đứng ra thành lập, đầu tư bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước và quản lý điều hành mọi hoạt động theo quy định của pháp luật.

#### **Câu 5. Ngành sản xuất, kinh doanh (theo ngành cấp 5 của VSIC 2007):**

- Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của cơ sở để ghi mô tả ngành SXKD chính và ngành SXKD khác (theo ngành cấp 5 của VSIC2007).

- Mã ngành hoạt động được ghi theo mã (5 chữ số) của Hệ thống ngành kinh tế quốc dân năm 2007 (VSIC2007).

**Câu 6. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh, dịch vụ năm 2011:** là toàn bộ số tiền thu được hoặc sẽ thu được do bán hàng hóa/dịch vụ trong năm, không bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu. Trong trường hợp cơ sở thực hiện 2 hoạt động SXKD trở lên, có tách riêng doanh thu từng hoạt động thì ghi doanh thu thuần ngành SXKD chính và doanh thu thuần ngành SXKD khác

**Câu 7. Lao động thời điểm 31/12/2011 và thời điểm 01/7/2012:**

7.1. Lao động thời điểm 31/12/2011: ghi tổng số lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2011, trong đó ghi tổng số lao động nữ vào các ô tương ứng.

7.2. Lao động thời điểm 01/7/2012: gồm tổng số lao động và tách riêng lao động nữ. Trong đó, ghi riêng số lao động được đóng BHXH, số lao động không được trả công, trả lương; số lao động là người nước ngoài.

**Chú ý:** Đối với một số lao động đến thời điểm điều tra đang nghỉ thai sản, ốm đau hoặc đi làm cho đơn vị khác theo những hợp đồng phụ nhưng vẫn được hưởng lương hoặc một phần lương của đơn vị thì vẫn được tính trong tổng số lao động của đơn vị.

**A. Phân theo độ tuổi**

Căn cứ vào tuổi của số lao động tại cơ sở tại thời điểm ngày 01/7/2012 để phân tổ theo 4 nhóm tuổi: từ 15 đến 34 tuổi, từ 35 đến 55 tuổi, từ 56 đến 60 tuổi, trên 60 tuổi.

**B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo**

Căn cứ vào bằng cấp cao nhất thực tế đã có của người lao động trong cơ sở để phân tổ cho thích hợp.

**C. Phân theo ngành SXKD:** Trong trường hợp cơ sở thực hiện 2 hoạt động SXKD trở lên thì ghi số lao động thường xuyên thực hiện hoạt động SXKD chính và lao động của ngành SXKD khác

**Câu 8. Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin:**

**1. Cơ sở có sử dụng máy vi tính phục vụ cho công việc không?**

- Nếu **Có** thì trả lời các nội dung tiếp theo;

- Nếu **Không có** thì kết thúc điều tra.

**2. Số máy vi tính cơ sở thường xuyên sử dụng cho công việc thời điểm 01/7/2012:** bao gồm máy tính xách tay (laptop), máy tính để bàn (desktop) mà cơ sở thường xuyên sử dụng trong công việc điều hành, quản lý, tác nghiệp...không kể số máy vi tính sử dụng trực tiếp cho việc kinh doanh trò chơi điện tử hoặc dịch vụ internet

**3. Số lao động thường xuyên sử dụng máy vi tính cho công việc tại thời điểm 01/7/2012:** bao gồm toàn bộ số lao động của cơ sở thường xuyên sử dụng máy tính (ít nhất 1 lần/tuần) cho công việc của cơ sở tại thời điểm 01/7/2012.

**4. Kết nối mạng Internet:** là kết nối với mạng máy tính toàn cầu Internet. Nếu **Có** thì trả lời các nội dung tiếp theo, nếu **Không** thì kết thúc phỏng vấn.



- *Thuê bao băng rộng (xDSL)*: là các thuê bao truy nhập vào Internet sử dụng đường dây thuê bao số (DSL- Digital Subscriber Line) gồm các công nghệ ADSL, HDSL, SDSL, ... gọi chung là xDSL.

- *Thuê bao leased line quy chuẩn ra 64Kb*: là thuê bao truy nhập vào Internet bằng kênh viễn thông thuê riêng.

- *Thuê bao CATV (thuê bao qua truyền hình cáp)*: là các thuê bao truy nhập vào Internet qua truyền hình cáp

- *Thuê bao FTTH*: là các thuê bao truy cập Internet bằng cáp quang.

- *Thuê bao khác*: là các hình thức thuê bao ngoài các loại hình trên như wimax, wifi... (Wimax là công nghệ dựa trên chuẩn cho phép truy cập băng rộng vô tuyến đến đầu cuối (last mile) như một phương thức thay thế cho cáp và DSL; Wifi là hệ thống mạng không dây sử dụng sóng vô tuyến, giống như điện thoại di động, truyền hình và radio).

**5. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng Internet cho công việc tại thời điểm 01/7/2012:** được tính bằng cách lấy tổng số người lao động sử dụng Internet ít nhất 1lần/1tuần chia cho tổng số lao động hiện có của cơ sở đến thời điểm 01/7/2012.

**Web site:** là trang siêu văn bản (HTML) được cơ sở xây dựng để giới thiệu, trao đổi và công bố thông tin qua mạng toàn cầu (Internet).

**7. Mua/bán hàng qua mạng Internet:** là việc giao dịch, kinh doanh như ký kết các hợp đồng kinh doanh mua, bán, thanh toán tín dụng qua mạng toàn cầu (Internet) và qua Email. Nếu **Có** thì trả lời các nội dung tiếp theo, nếu **Không** thì kết thúc phỏng vấn.

+ *Giá trị mua hàng năm 2011*: ghi tổng số tiền cơ sở giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ qua mạng Internet và Email trong năm 2011.

+ *Giá trị bán hàng năm 2011*: ghi tổng số tiền cơ sở giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ qua mạng Internet và Email trong năm 2011.



# PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

## I. Đối tượng áp dụng:

Là toàn bộ các cơ sở của tôn giáo được nhà nước công nhận; các cơ sở tín ngưỡng là đình, đền, phủ, am. Cụ thể:

- Cơ sở tôn giáo: là nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và những cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước công nhận như: chùa, tự, viện, tịnh xá, niệm Phật đường, nhà thờ, nhà thờ họ công giáo, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo;

- Cơ sở tín ngưỡng: là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng. Trong cuộc Tổng điều tra này chỉ thu thập thông tin về các cơ sở tín ngưỡng là đình, đền, phủ, am. *Loại trừ: các cơ sở tín ngưỡng là miếu, từ đường, nhà thờ họ (của dòng họ).*

## II. Giải thích nội dung và hướng dẫn ghi phiếu

### Phần đầu của phiếu:

Trước khi đến cơ sở để phỏng vấn, điều tra viên phải ghi đầy đủ các chỉ tiêu:

- + Tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- + Tên huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh;
- + Tên xã/phường/thị trấn

Mã số của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, xã/phường/thị trấn ghi đúng theo danh mục hành chính qui định trong phương án Tổng điều tra

### Câu 1. Tên cơ sở:

- Tên cơ sở: ghi tên đầy đủ, chính thức theo quyết định thành lập, hoặc các văn bản pháp quy, hoặc tên gọi truyền thống, tên thường gọi theo biển ghi tên cơ sở, viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu;

- Tên giao dịch (*nếu có*): ghi rõ tên mà cơ sở thường xuyên sử dụng khi giao dịch, viết đầy đủ bằng chữ in hoa.

### Câu 2. Địa chỉ của cơ sở:

- Ghi đầy đủ số nhà, tên đường phố/thôn/xóm/ấp/bản;

- Số điện thoại giao dịch: ghi số điện thoại giao dịch (hoặc điện thoại của người đứng đầu cơ sở);

- Số fax: ghi số fax cơ sở thường dùng để giao dịch;

- Email: ghi số email của cơ sở sử dụng để giao dịch (*nếu có*);

- Họ và tên người ghi phiếu: ghi đầy đủ họ tên người thực hiện ghi phiếu điều tra;

- Số điện thoại liên hệ: ghi số điện thoại cố định hoặc di động của người ghi phiếu.

### Câu 3. Thông tin về người đứng đầu cơ sở:

- Họ và tên: ghi rõ họ, tên thủ trưởng/người đứng đầu đơn vị (viết bằng chữ in hoa).
- Giới tính: khoanh tròn vào ô thích hợp
- Năm sinh: ghi theo năm dương lịch
- Dân tộc, quốc tịch:

+ Ghi tên dân tộc theo khai sinh; nếu là người nước ngoài thì chỉ cần ghi “nước ngoài”

+ Ghi quốc tịch hiện tại; nếu có 2 quốc tịch thì ghi quốc tịch thường dùng.

+ Mã dân tộc, mã quốc tịch do cán bộ thống kê ghi (mã số theo các Bảng Danh mục dân tộc, Danh mục nước theo hướng dẫn về các Danh mục sử dụng trong Tổng điều tra cơ sở KT, HC, SN năm 2012”).

**Chú ý:** cần phân biệt rõ giữa quốc tịch của một người với nước định cư của người đó. Ví dụ: một người là Việt Kiều nhưng mang Quốc tịch Mỹ thì ghi quốc tịch Mỹ. Ngược lại nếu là người nước ngoài nhưng mang Quốc tịch Việt Nam thì ghi quốc tịch Việt Nam.

- Trình độ đào tạo: ghi theo bằng cấp/chứng nhận hiện có, nếu có hai bằng trở lên thì ghi theo bằng cao nhất. Trường hợp đang học, hoặc đã học xong nhưng chưa được nhận bằng và chưa có chứng nhận, thì vẫn phải ghi theo bằng cấp đã có, không ghi theo bằng chưa được nhận. Trình độ đào tạo được chia làm 7 loại khác nhau: Nếu chưa qua lớp đào tạo nào thì khoanh số (1); là sơ cấp và tương đương khoanh số (2), trung cấp và tương đương khoanh số (3), cao đẳng và tương đương khoanh số (4), đại học và tương đương khoanh số (5), trên đại học và tương đương khoanh số (6), các hình thức đào tạo khác khoanh số (7).

#### **Câu 4. Hoạt động chính của cơ sở:**

Theo Hệ thống ngành kinh tế Việt nam 2007 thì hoạt động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được phân loại vào ngành “S - Hoạt động dịch vụ khác”, mã ngành cấp 5 là 94910 “Hoạt động của các tổ chức tôn giáo”. Tuy nhiên, các cơ sở tôn giáo thực hiện hoạt động giáo dục đào tạo về tôn giáo được phân loại vào ngành 85 “Giáo dục và đào tạo”, mã số 85590

Căn cứ vào mô tả hoạt động chính của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng để xác định mã ngành cấp 5 của VSIC2007.

**Câu 5, Câu 6, Câu 7:** Khoanh tròn vào mã thích hợp

**Câu 8.** Chức sắc, nhà tu hành hiện đang có hộ khẩu thường trú và tạm trú tại cơ sở tôn giáo hoặc người trong coi, làm việc tại cơ sở tín ngưỡng.

Chức sắc là người có phẩm vị, chức vụ đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý, điều hành đạo sự theo tôn chỉ, mục đích đã đề ra của tổ chức tôn giáo. Chức sắc còn đại diện cho quần chúng tín đồ chịu trách nhiệm về hoạt động của tôn giáo đối với xã hội.

Nhà tu hành là tín đồ tự nguyện thực hiện thường xuyên nếp sống riêng theo giáo lý, giáo luật của tôn giáo mà mình tin theo.

Người trông coi, làm việc tại cơ sở tín ngưỡng: là người được giao nhiệm vụ trông nom, quản lý cơ sở, người làm việc thường xuyên tại cơ sở.

8.1. Tại thời điểm 31/12/2011: ghi tổng số người có mặt tại thời điểm 31/12/2011, trong đó ghi tổng số nữ vào các ô tương ứng.

8.2. Tại thời điểm 01/7/2012: gồm tổng số người và tách riêng nữ. Trong đó ghi số người là người nước ngoài.

**A. Phân theo độ tuổi:**

Căn cứ vào tuổi chức sắc, nhà tu hành trong cơ sở tôn giáo hoặc người trông coi, làm việc thường xuyên trong cơ sở tín ngưỡng thời điểm ngày 01/7/2012 để phân tổ theo 5 nhóm tuổi: dưới 15 tuổi, từ 15 đến 34 tuổi, từ 35 đến 55 tuổi, từ 56 đến 60 tuổi, trên 60 tuổi.

**B. Đã qua các lớp đào tạo, bồi dưỡng**

Căn cứ vào bằng cấp cao nhất thực tế đã có của chức sắc, nhà tu hành trong cơ sở tôn giáo hoặc người trông coi, làm việc thường xuyên trong cơ sở tín ngưỡng để phân tổ cho thích hợp.

**Câu 9. Chi phí của cơ sở năm 2011**

Ghi tổng số tiền chi ra trong năm 2011 của cơ sở và tách riêng cho các khoản chi: Chi phí điện, nước, chất đốt; Chi phí khác cho sinh hoạt hàng ngày của chức sắc, nhà tu hành và nhân viên khác của cơ sở; Chi đầu tư xây dựng mới, trùng tu, tôn tạo cơ sở và các khoản chi khác.

**Câu 10. Tài sản cố định:**

**Nguyên giá TSCĐ:** ghi nguyên giá TSCĐ của cơ sở tại thời điểm đầu năm (01/01/2011) và cuối năm (31/12/2011). Bao gồm: nhà cửa vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn và tài sản cố định khác.

**Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm 2011:** được tính bằng cách lấy nguyên giá TSCĐ chia cho số năm sử dụng và ghi giá trị vào cột ngày 31/12/2011.

**Câu 11. Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của cơ sở**

**1. Cơ sở có sử dụng máy vi tính phục vụ cho công việc không?**

- Nếu **Có** thì trả lời các nội dung tiếp theo; Nếu **Không** thì kết thúc phỏng vấn.

**2. Số máy vi tính cơ sở thường xuyên sử dụng cho công việc thời điểm 01/7/2012:** bao gồm máy tính xách tay (laptop), máy tính để bàn (desktop) mà cơ sở thường xuyên sử dụng trong công việc.

**Số lao động thường xuyên sử dụng máy vi tính cho công việc tại thời điểm 01/7/2012:** bao gồm toàn bộ số lao động của cơ sở thường xuyên sử dụng máy tính (ít nhất 1 lần/tuần) cho công việc của cơ sở tại thời điểm 01/7/2012.

**4. Kết nối mạng Internet:** là kết nối với mạng máy tính toàn cầu Internet. Nếu **Có** thì trả lời các nội dung tiếp theo, nếu **Không** thì kết thúc phỏng vấn.

**5. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng Internet cho công việc tại thời điểm 01/7/2012:** được tính bằng cách lấy tổng số người lao động sử dụng Internet ít nhất 1 lần/tuần chia cho tổng số lao động hiện có của cơ sở đến thời điểm 01/7/2012.

**Web site:** là trang siêu văn bản (HTML) được cơ sở xây dựng để giới thiệu, trao đổi và công bố thông tin của cơ sở qua mạng toàn cầu (Internet).

## **Phụ lục 3:**

### **QUY TRÌNH**

**Chọn mẫu cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể và cơ sở hành chính, sự nghiệp  
trong Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012**

#### **PHẦN I – QUY TRÌNH CHỌN MẪU CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**

##### **1. Mục đích**

Trong cuộc Tổng điều tra cơ sở kinh tế, HCSN năm 2012, toàn bộ các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể được điều tra để thu thập một số thông tin cơ bản. Nhằm đáp ứng yêu cầu tính toán một số chỉ tiêu thống kê tài khoản quốc gia, thống kê chuyên ngành liên quan đến cơ sở SXKD cá thể, yêu cầu của báo cáo chính thức năm 2012, cần tiến hành điều tra mẫu một số cơ sở SXKD cá thể. Điều tra mẫu cũng nhằm mục tiêu giảm bớt chi phí điều tra nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu thông tin

Một số cơ sở SXKD cá thể được chọn vào mẫu điều tra để thu thập thông tin chi tiết về kết quả SXKD theo chuyên ngành. Chọn mẫu điều tra được thực hiện để suy rộng kết quả đến cấp tỉnh. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện lập danh sách toàn bộ cơ sở và nhập tin trước ngày 15/6/2012 để sử dụng làm dàn chọn mẫu.

##### **2. Quy trình, phương pháp và cách thức chọn mẫu**

Phương pháp và cách thức chọn mẫu quy định tương tự như Điều tra cơ sở SXKD cá thể 1/10 hàng năm với tiêu thức chọn mẫu là doanh thu của cơ sở, sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên rải đều, thực hiện theo hai bước:

- Bước 1: xác định số lượng mẫu cần điều tra: Ban chỉ đạo Trung ương quy định số lượng mẫu theo 3 nhóm tỉnh, thành phố trực thuộc TW căn cứ vào số lượng cơ sở SXKD cá thể của mỗi nhóm tỉnh, thành phố;

- Bước 2: Chọn các cơ sở mẫu để tiến hành thu thập thông tin.

Việc chọn mẫu do các Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh thực hiện theo trình tự như sau:

##### **2.1. Thiết kế mẫu điều tra**

Từ danh sách toàn bộ cơ sở SXKD cá thể của tỉnh, thành phố thu được từ bảng kê đã nhập tin, tiến hành phân tổ toàn bộ các cơ sở này theo 111 nhóm ngành:

- Công nghiệp 26 ngành;
- Vận tải, kho bãi 18 ngành;
- Thương mại, dịch vụ 67 ngành;

(xem Phụ lục “Danh mục ngành điều tra mẫu”).

Ở mỗi nhóm ngành, sắp xếp thứ tự các cơ sở SXKD theo độ dốc doanh thu bình quân 1 tháng kinh doanh (doanh thu điều tra viên tính từ kết quả lập bảng kê). Mẫu số 02 bổ sung ngành 49313 và ngành 68 của bảng kê mẫu số 02a.

## 2.2. Xác định số lượng cơ sở cần điều tra

Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương quy định số lượng cơ sở SXKD cá thể cần điều tra trong mỗi ngành SXKD của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

+ **Nhóm I:** các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có số lượng cơ sở SXKD cá thể trên 100.000, điều tra mỗi nhóm ngành 50 cơ sở. Nhóm này gồm 07 tỉnh, thành phố: **Hà Nội, Thái Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh và An Giang**. Tổng số cơ sở cần chọn mẫu của nhóm I như sau:

- Ngành công nghiệp:

$$50 \text{ cơ sở} \times 26 \text{ ngành} = 1300 \text{ cơ sở (n = 1300)}$$

- Ngành bán buôn, bán lẻ, dịch vụ lưu trú, ăn uống, thông tin và truyền thông, dịch vụ khác:

$$50 \text{ cơ sở} \times 67 \text{ ngành} = 3350 \text{ cơ sở (n = 3350)}$$

- Ngành Vận tải, kho bãi:

$$50 \text{ cơ sở} \times 18 \text{ ngành} = 900 \text{ cơ sở (n = 900)}$$

+ **Nhóm II:** các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có số lượng cơ sở SXKD cá thể từ 20.000 đến 100.000, điều tra mỗi nhóm ngành 30 cơ sở. Nhóm này gồm 48 tỉnh, thành phố: **Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh, Sơn La, Hoà Bình, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau**.

Tổng số cơ sở cần chọn mẫu của nhóm II như sau:

- Ngành công nghiệp:

$$30 \text{ cơ sở} \times 26 \text{ ngành} = 780 \text{ cơ sở (n = 780)};$$

- Ngành bán buôn, bán lẻ, dịch vụ lưu trú, ăn uống, thông tin và truyền thông và dịch vụ khác:

$$30 \text{ cơ sở} \times 67 \text{ ngành} = 2010 \text{ cơ sở (n = 2010)};$$

- Ngành Vận tải, kho bãi

$$30 \text{ cơ sở} \times 18 \text{ ngành} = 540 \text{ cơ sở (n = 540)}.$$

+ **Nhóm III**: các tỉnh, thành phố có số lượng cơ sở SXKD dưới 20.000, điều tra mỗi nhóm ngành 25 cơ sở. Nhóm này gồm 08 tỉnh: **Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lai Châu, Điện Biên, Kon Tum, Đắk Nông**.

Tổng số cơ sở cần chọn mẫu của nhóm III như sau:

- Ngành công nghiệp:

$$25 \text{ cơ sở} \times 26 \text{ ngành} = 650 \text{ cơ sở (n = 650)};$$

- Ngành bán buôn, bán lẻ, dịch vụ lưu trú, ăn uống, thông tin và truyền thông và dịch vụ khác:

$$25 \text{ cơ sở} \times 67 \text{ ngành} = 1675 \text{ cơ sở (n = 1675)};$$

- Ngành vận tải, kho bãi:

$$25 \text{ cơ sở} \times 18 \text{ ngành} = 450 \text{ cơ sở (n = 450)};$$

\* Tiến hành chọn danh sách các cơ sở như sau:

$$\text{Khoảng cách (k) để chọn} = \frac{\text{Tổng số cơ sở SXKD của nhóm ngành}}{\text{Số cơ sở SXKD cần chọn (50, 30 hoặc 25)}}$$

Giả sử theo danh sách các cơ sở kinh doanh đã lập của ngành hàng thực phẩm trong các xã, phường được chọn điều tra của tỉnh H là 450 cơ sở. Theo qui định, tỉnh H cần chọn ra 50 cơ sở ở mỗi nhóm ngành để điều tra. Khi đó khoảng cách để chọn cơ sở mẫu điều tra là  $k = 450/50 = 9$ . Như vậy cứ 9 cơ sở sẽ chọn ra 1 cơ sở để điều tra. Theo lý thuyết, có thể chọn ngẫu nhiên một cơ sở trong 9 cơ sở của nhóm đầu tiên, sau đó cách 9 cơ sở lại chọn tiếp một cơ sở cho đến khi chọn đủ 50 cơ sở. Nhằm bảo đảm tính chất “cân bằng và rải đều” của mẫu, cuộc điều tra này qui định chọn cơ sở ở giữa các tổ để điều tra. Trong trường hợp này, cơ sở có số thứ tự là 5 (cơ sở giữa của tổ đầu tiên =  $9/2$ ) sẽ được chọn vào mẫu; tiếp theo là cơ sở thứ 14 ( $5+9$ ), cơ sở 23 ( $14+9$ ), cơ sở 32 ( $23+9$ )...

Trong trường hợp số lượng cơ sở trong các tổ là số chẵn, khi đó cách chọn là: tổ 1 chọn cơ sở đứng ở vị trí thuộc nửa trên, tổ 2 chọn cơ sở ở vị trí nửa dưới của tổ... và tiến hành chọn theo qui luật này cho đến khi chọn đủ số đơn vị mẫu cần điều tra.

Số cơ sở SXKD mẫu tối đa của mỗi nhóm tỉnh, thành phố như sau:

- Nhóm tỉnh loại I là: **5550** ( $1300 + 3350 + 900$ ) cơ sở

- Nhóm tỉnh loại II là: **3330** ( $780 + 2010 + 540$ ) cơ sở

- Nhóm tỉnh loại III là: **2775** ( $650 + 1675 + 450$ ) cơ sở

Số cơ sở mẫu tối đa tính chung cho cả nước là:

$$\mathbf{5550 \text{ cơ sở} \times 7 \text{ tỉnh} + 3330 \text{ cơ sở} \times 48 \text{ tỉnh} + 2775 \text{ cơ sở} \times 8 \text{ tỉnh} = 220 \text{ 890 cơ sở}}$$



**Bảng tóm tắt cỡ mẫu và phân bố theo từng nhóm ngành và tỉnh:**

Nhóm tỉnh, thành phố	Số tỉnh, thành phố	Số cơ sở SXKD mỗi nhóm tỉnh (cơ sở) năm 2010	Số ngành chọn mẫu điều tra	Số cơ sở mẫu mỗi nhóm, ngành (cơ sở)	Số cơ sở mẫu của mỗi tỉnh, thành phố (cơ sở)	Số cơ sở mẫu của mỗi nhóm tỉnh, thành phố (cơ sở)	Tỷ lệ mẫu mỗi nhóm tỉnh, thành phố (%)
1	2	3	4	5	6	7	8
Nhóm tỉnh loại I	7	1 303 348		50	5 550	38 850	2,98
Nhóm tỉnh loại II	48	2 714 880		30	3330	159 840	5,88
Nhóm tỉnh loại III	8	106 752		25	2 775	22 200	20,79
<b>Toàn Quốc</b>	<b>63</b>	<b>4 124 980</b>			<b>11 655</b>	<b>220 890</b>	<b>5,35</b>

*Lưu ý:*

- Ở một số địa phương, số cơ sở SXKD của một số ngành không lớn, thậm chí tổng số cơ sở trên địa bàn ít hơn số mẫu quy định phải chọn để điều tra. **Đối với trường hợp này, chọn toàn bộ số cơ sở của ngành kinh doanh đó vào mẫu điều tra.** Ví dụ: nhóm ngành bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (mã 47210) của một tỉnh nào đó, giả sử theo quy định mẫu cần chọn điều tra là 30 cơ sở nhưng tổng số cơ sở của ngành này toàn tỉnh chỉ có 15, trong trường hợp này lấy cả 15 cơ sở.

- Do đặc thù hoạt động SXKD của cơ sở cá thể giữa các tỉnh có khác nhau (đặc biệt đối với hoạt động công nghiệp), các Cục Thống kê có thể linh hoạt việc chọn mẫu cho phù hợp với thực tế ngành SXKD của địa phương mình căn cứ vào kết quả lập bảng kê, đảm bảo mức độ đại diện cao nhất để suy rộng.

**Việc chọn mẫu điều tra do các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo chương trình máy tính thống nhất trên cả nước.**

Xử lý khi mất mẫu: khi điều tra thực tế, cơ sở mẫu đã chọn bị mất thì phải chọn mẫu mới thay thế theo nguyên tắc: chọn cơ sở cùng ngành kinh tế ở cấp ngành tương ứng, có quy mô tương đương (theo lao động hoặc doanh thu), trên cùng địa bàn với đơn vị cơ sở mẫu bị mất. Danh sách cơ sở mẫu mới được gửi về Tổng cục khi kết thúc giai đoạn thu thập thông tin.

### 3. Phương pháp tổng hợp và suy rộng kết quả điều tra

Quá trình tổng hợp, suy rộng được tiến hành tập trung ở cấp huyện, quận, sau đó tổng hợp cho tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Bước 1: Tính các chỉ tiêu bình quân một cơ sở:** tổng nguồn vốn, giá trị tài sản, trị giá vốn hàng bán ra, thuế và các khoản phải nộp, ... theo công thức bình quân số học giản đơn

$$\bar{x}_j = \frac{\sum_{i=1}^n x_{ij}}{n_j} \quad (3)$$



Trong đó:

$\bar{x}_j$ : Chỉ tiêu điều tra mẫu bình quân của 1 cơ sở mẫu nhóm ngành j;

$x_{ij}$ : Chỉ tiêu điều tra của cơ sở i, ngành j (i = 1, 2, 3 ... n);

-  $n_j$ : cỡ mẫu điều tra của nhóm ngành j.

### **Bước 2: Tính các chỉ tiêu bình quân chung một cơ sở theo nhóm ngành**

Tính chỉ tiêu bình quân chung một cơ sở theo nhóm ngành: Tổng nguồn vốn, giá trị tài sản, trị giá vốn hàng bán ra, thuế và các khoản phải nộp,... lần lượt cho các nhóm ngành cấp 5, 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1.

Công thức chung để tính các chỉ tiêu bình quân một cơ sở từ cấp tổng hợp dưới thành chỉ tiêu bình quân cấp tổng hợp trên được tính theo công thức bình quân gia quyền với quyền số là số cơ sở SXKD của các nhóm ngành cấu thành chúng:

$$\bar{x}_j = \frac{1}{n_j} \sum_{i=1}^n x_{ij} \quad (4)$$

Trong đó:

$\bar{x}_j$ : chỉ tiêu bình quân 1 cơ sở của ngành j (tổng hợp từ số bình quân cộng giản đơn từ kết quả điều tra mẫu);

$x_{ij}$ : chỉ tiêu của cơ sở mẫu thứ I, ngành j;

-  $n_j$ : tổng số cơ sở SXKD của ngành j (tổng thể mẫu theo số liệu điều tra toàn bộ số lượng cơ sở thời điểm 01/7/2010)

### **Suy rộng kết quả điều tra:**

Suy rộng các chỉ tiêu điều tra được tính theo công thức tổng quát sau:

$$X_j = \bar{x}_j * N_j * \bar{t}_j$$

Trong đó:

$X_j$ : chỉ tiêu suy rộng ngành j;

$\bar{x}_j$ : chỉ tiêu điều tra mẫu bình quân ngành j;

$N_j$ : tổng số cơ sở ngành j (tổng thể chung);

$\bar{t}_j$ : số tháng kinh doanh bình quân/năm ngành j.

**Công việc chọn mẫu, nhập tin, tổng hợp và suy rộng được thực hiện bằng chương trình máy tính thống nhất trong cả nước**

- Tính toán và suy rộng chỉ tiêu sản phẩm công nghiệp:

+ Tính chỉ số tăng trưởng từng loại sản phẩm công nghiệp:

Sử dụng số liệu từ phiếu điều tra (cột sản phẩm sản xuất năm 2011 và năm 2012 = sản xuất 6 tháng đầu năm 2012+ dự tính 6 tháng cuối năm/2012) theo công thức:

$$\text{Chỉ số tăng trưởng sản phẩm A năm 2012/2011} = \frac{\text{Tổng khối lượng sản phẩm A năm 2012}}{\text{Tổng khối lượng sản phẩm A năm 2011}}$$

+ Suy rộng kết quả cho từng sản phẩm công nghiệp:

$$\text{Khối lượng sản phẩm A} = \text{Chỉ số tăng trưởng sản phẩm A 2012/2011} \times \text{Khối lượng sản phẩm A năm 2011}$$

ưu ý:

- *Khối lượng từng loại sản phẩm công nghiệp năm 2011 đã có sẵn trong báo cáo chính thức hàng năm của từng tỉnh, thành phố;*

- *Suy rộng chỉ tiêu sản phẩm của toàn tỉnh, TP dựa vào kết quả điều tra mẫu sản phẩm của toàn tỉnh, thành phố;*

- *Chương trình nhập tin do Tổng cục thiết kế chỉ tỉnh và cung cấp cho các tỉnh, thành phố chỉ số tăng trưởng từng sản phẩm công nghiệp cho cấp tỉnh, thành phố. Sau đó, các tỉnh, thành phố chủ động suy rộng kết quả cho từng sản phẩm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố bằng cách nhân chỉ số tăng trưởng từng sản phẩm với số liệu từng sản phẩm năm gốc 2011 của từng cấp tương đương.*

## **PHẦN II – QUY TRÌNH CHỌN MẪU CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP**

### **PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ MẪU**

#### **1. Phân tích**

Do yêu cầu của cuộc điều tra là đại diện cho đến cấp tỉnh và ở cấp tỉnh lại đại diện được cho đến ngành cấp III, vì vậy cuộc điều tra sẽ thuộc loại điều tra phân tổ. Có 63 tổ, mỗi tỉnh là một tổ. Hơn thế nữa, do thông tin cần đáp ứng nhu cầu thông tin cho ngành kinh tế cấp III, nên các đơn vị hành chính sự nghiệp được phân ra thành các tổ con. Như vậy ở mỗi tỉnh có rất nhiều tổ con được thiết lập. Số các đơn vị điều tra của các tổ con này phục vụ cho việc phân bổ mẫu và danh sách các đơn vị của chúng phục vụ cho việc chọn mẫu ở cấp cuối cùng.

#### **2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu**

Có nhiều phương pháp xác định cỡ mẫu khác nhau. Theo lý thuyết, việc xác định cỡ mẫu phải dựa vào mức độ biến động (đại diện là phương sai) của chỉ tiêu được điều tra và sai số cho phép. Tuy nhiên, ở đây không có được các thông tin phản ánh về mức độ biến động của các chỉ tiêu điều tra nên để xác định cỡ mẫu đã dựa vào khả năng kinh phí chung. Với khả năng kinh phí được phân bổ cho cuộc điều tra, cỡ mẫu chung được phép là khoảng 12% tổng số đơn vị hành chính, sự nghiệp.

Tỷ lệ chọn mẫu 12% được dùng để tính cỡ mẫu chung cho toàn quốc và phân bổ về cho 63 tỉnh, thành phố theo phương pháp tỷ lệ thuận với căn bậc hai của số lượng các đơn vị hành chính, sự nghiệp của mỗi tỉnh/ thành phố. Số đơn vị hành chính, sự nghiệp do cục thống kê của các tỉnh, thành phố cung cấp được lấy làm cơ sở để ước lượng và phân bổ mẫu cho các tỉnh, thành phố. Kết quả phân bổ được trình bày ở Bảng 1 (xem phụ lục)

### **3. Chọn mẫu**

Việc chọn các đơn vị hành chính, sự nghiệp vào mẫu được thực hiện riêng cho từng tỉnh, thành phố theo nguyên tắc mẫu đại diện cho từng ngành kinh tế của tỉnh, thành phố. Với yêu cầu như vậy, việc chọn mẫu tuân theo quy trình sau đây:

Bước 1: Phân tổ các đơn vị hành chính, sự nghiệp theo ngành kinh tế;

Bước 2: phân bổ cỡ mẫu cho từng ngành kinh tế;

Bước 3: tiến hành chọn các đơn vị hành chính, sự nghiệp vào mẫu.

### **4. Thực hiện việc chọn các đơn vị hành chính, sự nghiệp vào mẫu ở mỗi tỉnh, thành phố**

#### **4.1. Nguyên tắc chọn chung**

Sau khi các ngành kinh tế đã được phân bổ cỡ mẫu, tiến hành chọn các đơn vị của từng ngành vào mẫu. Nguyên tắc chọn như sau:

a. Trước tiên phân bổ mẫu cho các ngành con, sau đó sử dụng phương pháp chọn hệ thống (được trình bày ở mục 1.4.2) để chọn các đơn vị vào mẫu.

b. Đối với các ngành có ít số đơn vị (từ 15 đơn vị trở xuống), nếu cỡ mẫu chung của toàn tỉnh lớn thì có thể chọn toàn bộ các đơn vị đó vào mẫu; nếu cỡ mẫu chung của toàn tỉnh nhỏ thì chỉ chọn khoảng từ 5 đến 7 đơn vị vào mẫu.

Khảo sát dữ liệu của các tỉnh thấy hầu hết các ngành đều có số lượng đơn vị ít, chỉ có các ngành sau đây có nhiều đơn vị (và vì vậy các ngành này được phân bổ nhiều mẫu hơn): ngành 841 (ngành hành chính, đảng đoàn thể), các ngành từ 851-855 (các ngành thuộc về giáo dục), ngành 861 (ngành y tế),..

Các ngành từ 851-855 là các ngành thuần nhất (851-mầm non; 852- tiểu học;...) nên việc chọn mẫu tiến hành chọn theo quy tắc bình thường. Tuy nhiên, đối với phân ngành “Đại học” nếu tỉnh có nhiều trường thì không để rơi vào một khối.

Riêng đối với ngành 841 và 861 cần được chọn theo nguyên tắc riêng để đảm bảo có sự đại diện của các ngành kinh tế con của chúng. Cụ thể như sau:

Mã 841: Đảng, QL NN được chọn theo 3 cấp (tỉnh, huyện và xã). Đối với ngành quản lý nhà nước lại chia ra thành các sở, ban ngành rồi phân bổ mẫu cho chúng và chọn.

Mã 861: Trạm xá xã; trung tâm y tế huyện (hoặc bệnh viện đa khoa huyện); bệnh viện tỉnh.

Đối với 5 thành phố lớn thì lưu ý chọn BV cấp TW.

Mẫu sẽ do Tổng cục chọn, các Cục Thống kê tỉnh, thành phố kiểm tra và phản hồi ý kiến nếu thấy không hợp lý.

**4.2. Sử dụng phương pháp chọn hệ thống chọn các đơn vị hành chính, sự nghiệp của từng ngành kinh tế vào mẫu:**

Lấy tổng số đơn vị của ngành chia cho số đơn vị cần chọn để tính khoảng cách chọn K (nếu phép chia còn số dư thì chỉ lấy phần nguyên). Tiếp theo làm K cái thăm có số thứ tự từ 1 đến K và rút ngẫu nhiên lấy một cái. Giả sử cái thăm rút được có số là R. Như vậy đơn vị đầu tiên được chọn vào mẫu là đơn vị có số thứ tự là R. Đơn vị thứ hai được chọn vào mẫu có số thứ tự bằng R+K. Đơn vị thứ ba được chọn vào mẫu sẽ có số thứ tự bằng R+2K. Đơn vị thứ j được chọn vào mẫu là đơn vị có số thứ tự bằng R+(j-1)K. Tiếp tục chọn theo nguyên tắc trên cho đến khi đủ số mẫu cần thiết thì dừng.

Việc chọn các đơn vị vào mẫu cũng có thể sử dụng hàm RAND trong phần mềm EXCELL. Cách chọn này hoàn toàn ngẫu nhiên và rất dễ làm.

**5. Phương án suy rộng mẫu điều tra**

Các chỉ tiêu điều tra sẽ được suy rộng theo các công thức sau:

- Giá trị trung bình của chỉ tiêu điều tra x của một ngành của một vùng được ước lượng theo công thức:

$$\bar{x}_{-i,v} = \frac{\sum_{j=1}^{n_i} x_j^i}{n_i}, \text{ trong đó } x \text{ là chỉ tiêu cần ước lượng, } i \text{ là chỉ số ngành, } v \text{ là chỉ số tỉnh, } n_i \text{ là}$$

cỡ mẫu của ngành i

- Giá trị trung bình của chỉ tiêu x cho toàn tỉnh được ước lượng bằng công thức:

$$\bar{x}_{-v} = \frac{\sum_{i=1}^M N_i^v \bar{x}_{-i,v}}{\sum_{i=1}^M N_i^v}, \text{ trong đó } x \text{ là chỉ tiêu cần ước lượng, } i \text{ là chỉ số ngành, } v \text{ là chỉ số tỉnh,}$$

M là tổng số ngành kinh tế của tỉnh,  $N_i^v$  là tổng số đơn vị hành chính/ sự nghiệp của ngành i

- Giá trị trung bình của chỉ tiêu x của một ngành của toàn quốc được ước lượng bằng công thức:

$$\bar{x} = \frac{\sum_{v=1}^{63} N^v \bar{x}_{-v}}{\sum_{v=1}^{63} N^v}, \text{ trong đó } x \text{ là chỉ tiêu cần ước lượng, } v \text{ là chỉ số tỉnh, } N^v \text{ là tổng số}$$

đơn vị hành chính/ sự nghiệp của ngành được ước lượng của tỉnh v.

- Phương sai của chỉ tiêu điều tra x của một ngành của một tỉnh được ước lượng bằng công thức:

$$V(x_{-i,v}^-) = \frac{\sum_{j=1}^{n_i} (x_j^i - x_{-i,v}^-)^2}{n_i - 1}$$

- Sai số chọn mẫu của giá trị trung bình của chỉ tiêu x của một ngành của một tỉnh được ước lượng bằng công thức:

$$se(x_{-i,v}^-) = \sqrt{V(x_{-i,v}^-)}$$

- Phương sai của giá trị trung bình của chỉ tiêu x của một tỉnh được ước lượng bằng công thức:

$$V(x_{-v}^-) = \frac{\sum_{i=1}^M N_i^v V(x_{-i,v}^-)}{\sum_{i=1}^M N_i^v}$$

- Sai số chọn mẫu của giá trị trung bình của chỉ tiêu x của một ngành của một tỉnh được ước lượng bằng công thức:

$$se(x_{-v}^-) = \sqrt{V(x_{-v}^-)}$$

- Phương sai của giá trị trung bình của chỉ tiêu x của toàn quốc được ước lượng bằng công thức:

$$V(\bar{x}) = \frac{\sum_{v=1}^{63} N^v V(x_{-v}^-)}{\sum_{v=1}^{63} N^v}$$

- Sai số chọn mẫu của giá trị trung bình của chỉ tiêu x của toàn quốc được ước lượng bằng công thức:

$$se(\bar{x}) = \sqrt{V(\bar{x})}$$

### 1.6. Quy định về thay thế mẫu

Trên cơ sở danh sách các đơn vị của mình, các tỉnh thành phố rà soát lại xem có đơn vị nào đã giải thể không, nếu có thì loại khỏi danh sách và thay thế bằng đơn vị kế trên hoặc dưới danh sách.

Các thông tin được cập nhật này sẽ được sử dụng làm cơ sở tính toán các quyền số suy rộng kết quả điều tra, vì vậy nó càng chính xác càng giúp kết quả ước lượng tránh được độ chệch cao.

## Phụ lục: DANH MỤC NGÀNH ĐIỀU TRA MẪU CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ

### 1. CÔNG NGHIỆP

STT (mẫu)	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành	Nhóm tính I	Nhóm tính	Nhóm tính
						<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5550</b>	<b>3330</b>	<b>2775</b>
	<b>B</b>					<b>CÔNG NGHIỆP</b>	<b><u>1300</u></b>	<b><u>780</u></b>	<b><u>650</u></b>
						<b>KHAI KHOÁNG</b>	<b>150</b>	<b>90</b>	<b>75</b>
<b>1</b>		<b>07</b>				Khai thác quặng kim loại	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>25</b>
<b>2</b>		<b>08</b>				Khai khoáng khác	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>25</b>
<b>3</b>		<b>09</b>				Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>25</b>
	<b>C</b>					<b>CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO</b>	<b>1050</b>	<b>630</b>	<b>525</b>
<b>4</b>		<b>10</b>				Sản xuất chế biến thực phẩm	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>25</b>
<b>5</b>		<b>11</b>				Sản xuất đồ uống	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>25</b>
<b>6</b>		<b>12</b>				Sản xuất sản phẩm thuốc lá	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>25</b>
<b>7</b>		<b>13</b>				Dệt	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>25</b>
<b>8</b>		<b>14</b>				Sản xuất trang phục	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>25</b>
<b>9</b>		<b>15</b>				Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>25</b>
<b>10</b>		<b>16</b>				Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>25</b>
<b>11</b>		<b>17</b>				Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>25</b>
<b>12</b>		<b>18</b>				In, sao chép bản ghi các loại	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>25</b>
<b>13</b>		<b>20</b>				Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>25</b>
<b>14</b>		<b>21</b>				Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>25</b>
<b>15</b>		<b>22</b>				Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>25</b>
<b>16</b>		<b>23</b>				Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>25</b>
<b>17</b>		<b>24</b>				Sản xuất kim loại	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>25</b>
<b>18</b>		<b>25</b>				Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>25</b>
<b>19</b>		<b>27</b>				Sản xuất thiết bị điện tử	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>25</b>
<b>20</b>		<b>28</b>				Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>25</b>
<b>21</b>		<b>30</b>				Sản xuất phương tiện vận tải khác	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>25</b>
<b>22</b>		<b>31</b>				Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>25</b>
<b>23</b>		<b>32</b>				Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>25</b>

STT (mẫu)	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành	Nhóm tính I	Nhóm tính	Nhóm tính
24		33				Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	50	30	25
	D					<b>SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ</b>	50	30	25
25		35				Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	50	30	25
	E					<b>CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI</b>	50	30	25
26		36				Khai thác, xử lý và cung cấp nước	50	30	25
<b>2. THƯƠNG NGHIỆP, DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ DỊCH VỤ KHÁC</b>									
						<b>THƯƠNG NGHIỆP, DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ DỊCH VỤ KHÁC</b>	<b>3350</b>	<b>2010</b>	<b>1675</b>
	G					<b>BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC</b>	<b>2350</b>	<b>1410</b>	<b>1175</b>
1		45			45111	Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	50	30	25
2				4512	45120	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	50	30	25
3			452	4520	45200	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	50	30	25
4					45301	Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	50	30	25
5					45302	Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	50	30	25
6					45411	Bán buôn mô tô, xe máy	50	30	25
7					45412	Bán lẻ mô tô, xe máy	50	30	25
8				4542	45420	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	50	30	25
9					45431	Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	50	30	25
10					45432	Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	50	30	25
		46		4620		Bán buôn nông sản, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống			
11					46201	Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác	50	30	25
12					46202	Bán buôn hoa và cây	50	30	25



STT (mẫu)	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành	Nhóm tính I	Nhóm tính	Nhóm tính
13					46203	Bán buôn động vật sống	50	30	25
14				463	46310	Bán buôn gạo	50	30	25
15				463	463	Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt	50	30	25
16					463	Bán buôn thủy sản	50	30	25
17					463 3	Bán buôn rau quả	50	30	25
18				4711	47110	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	50	30	25
19				4721	47210	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25
20				4722	47221	Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25
21					47223	Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25
22					47224	Bán lẻ đường sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25
23				4723	47230	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25
24				4724	47240	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25
25			473	4730	47300	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25
26			474		47411	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25
27					47420	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25
28				4751		Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25
29				4752		Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25
30				4753	47530	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25
31				4759		Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25

STT (mẫu)	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành	Nhóm tính I	Nhóm tính	Nhóm tính
32					47711	Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25
33					47712	Bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25
34					47713	Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25
35					47721	Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25
36					47722	Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25
37					47731	Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25
38					47732	Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25
39					47733	Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25
40					47734	Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25
41					47735	Bán lẻ dầu hoả, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25
42					47736	Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25
43					47737	Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25
44					47738	Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25
45				4774		Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	50	30	25
46				4781		Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	50	30	25
47				4782		Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	50	30	25
						<b>DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG</b>	<b>300</b>	<b>180</b>	<b>150</b>
		55	551	5510		Dịch vụ lưu trú ngắn ngày			
48					55103	Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	50	30	25
49			559	5590		Cơ sở lưu trú khác	50	30	25

STT (mẫu)	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành	Nhóm tính I	Nhóm tính	Nhóm tính
50					56101	Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống	50	30	25
51				5629	56290	Dịch vụ ăn uống khác	50	30	25
52					56301	Quán rượu, bia, quầy bar	50	30	25
53					56309	Dịch vụ phục vụ đồ uống khác	50	30	25
						<b>DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG</b>	50	30	25
54		61			61901	Hoạt động của các điểm truy cập internet	50	30	25
	K					<b>HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BH</b>	50	30	25
55		64			64920	Hoạt động tín dụng khác(bao gồm cả dịch vụ cầm đồ)	50	30	25
	L					<b>HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN</b>	50	30	25
56		68				Hoạt động kinh doanh bất động sản	50	30	25
	N					<b>HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ</b>	150	90	75
57		77				Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	50	30	25
58		78				Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	50	30	25
59		79				Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	50	30	25
						<b>GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>	50	30	25
60		85				Giáo dục và đào tạo	50	30	25
	Q					<b>Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI</b>	50	30	25
61		86				Hoạt động y tế	50	30	25
	R					<b>NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ</b>	150	90	75
62		90	900	9000	90000	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	50	30	25
63		92				Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	50	30	25
64		93				Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	50	30	25
	S					<b>HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC</b>	150	90	75
		95				Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình			
65			951			Sửa chữa máy vi tính và thiết bị liên lạc	50	30	25
66			952			Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình	50	30	25

STT (mẫu)	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành	Nhóm tính I	Nhóm tính	Nhóm tính
67		96				Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	50	30	25
<b>3. VẬN TẢI, KHO BÃI</b>									
						<b>VẬN TẢI, KHO BÃI</b>	<b>900</b>	<b>540</b>	<b>450</b>
		49	493	493					
1					493 3	Vận tải hành khách bằng xe lam, xe lôi, xe máy	50	30	25
2					493 9	Vận tải hành khách bằng xe đạp, xe xích lô và xe thô sơ khác	50	30	25
3					493	Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh	50	30	25
4					493 9	Vận tải hành khách bằng đường bộ khác chưa được phân vào đâu	50	30	25
5					4933	Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng	50	30	25
6					4933	Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)	50	30	25
7					49333	Vận tải hàng hóa bằng xe lam, xe lôi, xe công nông	50	30	25
8					49334	Vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ	50	30	25
9					49339	Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác	50	30	25
10		50	501	5011		Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	50	30	25
11				5012		Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	50	30	25
12				5021		Vận tải hành khách đường thủy nội địa	50	30	25
13				5022		Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	50	30	25
14		52	521	5210	52109	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác	50	30	25
15			522	5221	52219	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	50	30	25
16				5224	52242	Bốc xếp hàng hóa đường bộ	50	30	25
17					52244	Bốc xếp hàng hóa cảng sông	50	30	25
18				5229	52299	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu	50	30	25

## **Phụ lục 4:**

# **QUY TRÌNH LẬP DANH SÁCH ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA, MẪU BẢNG KÊ VÀ BIỂU TỔNG HỢP DANH SÁCH**

## **PHẦN I – NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

### **1. Khái niệm, mục đích và tầm quan trọng của lập danh sách**

#### **1.1. Khái niệm**

Lập danh sách (bảng kê) các đơn vị điều tra trong Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012 (sau đây gọi tắt là Tổng điều tra CSKT 2012) là công việc liệt kê danh sách tất cả các loại đơn vị điều tra thuộc phạm vi của cuộc Tổng điều tra trên một khu vực địa lý nhất định (được gọi là địa bàn điều tra) với một số tiêu chí cụ thể và qui tắc thống nhất để ghi vào biểu mẫu được thiết kế trước. Kết quả của việc lập danh sách là một tập hợp các danh sách từng loại đơn vị điều tra được kỳ vọng là đầy đủ, cập nhật nhất tại từng địa bàn điều tra.

Trong Tổng điều tra CSKT 2012 có 05 loại danh sách (bảng kê) sau đây:

- (1) Danh sách doanh nghiệp, hợp tác xã;
- (2) Danh sách các chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài thiết lập tại Việt Nam;
- (3) Danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- (4) Danh sách cơ sở hành chính, sự nghiệp;
- (5) Danh sách cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

#### **1.2. Mục đích, tầm quan trọng của lập danh sách đơn vị điều tra**

a) Mục đích: Lập danh sách đơn vị điều tra nhằm:

- Cung cấp thông tin ban đầu cho Ban Chỉ đạo TĐT các cấp xác định số lượng từng loại đơn vị điều tra trên địa bàn, từ đó xây dựng kế hoạch chuẩn bị cho cuộc Tổng điều tra như: xác định thời gian cần thiết để thu thập thông tin, số lượng điều tra viên/tổ trưởng cần tuyển dụng, số lượng giám sát viên cần huy động, lập và điều chỉnh dự toán khối lượng phiếu và các loại tài liệu phục vụ điều tra, vật tư văn phòng phẩm liên quan, lập và điều chỉnh dự toán kinh phí cho từng hoạt động theo đơn vị hành chính cấp xã, huyện, tỉnh và cả nước...;

- Giúp Ban Chỉ đạo TĐT các cấp chủ động trong chỉ đạo, quản lý, điều hành các khâu công việc, theo dõi tiến độ thực hiện công việc trên khu vực, địa bàn được phân công nhằm bảo đảm cho việc thực hiện đầy đủ khối lượng và tiến độ công việc đề ra;

- Giúp điều tra viên nhận biết số lượng, phạm vi và địa chỉ của các đơn vị điều tra được phân công, bảo đảm cho việc thu thập thông tin được đầy đủ, chính xác, tránh trùng lặp hoặc bỏ sót đơn vị điều tra;

- Giúp tổ trưởng có thông tin để phân chia địa bàn, phân công số lượng đơn vị điều tra cho từng điều tra viên thuộc quyền, làm căn cứ để giám sát khối lượng công việc hàng ngày của từng điều tra viên;

- Lập dàn chọn mẫu giúp Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh và cấp huyện tiến hành chọn mẫu cho điều tra mẫu thu thập các thông tin chuyên sâu của một số loại đơn vị điều tra.

b) Lập danh sách đơn vị điều tra là một khâu quan trọng, có vai trò quyết định thành công của cuộc Tổng điều tra. Vì vậy, cần chỉ đạo chặt chẽ, đúng qui trình để có danh sách đơn vị điều tra đầy đủ, chính xác trước khi tiến hành thu thập số liệu.

## **2. Yêu cầu của lập danh sách đơn vị điều tra**

Lập sách đơn vị điều tra phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Đầy đủ: không trùng lặp, không bỏ sót đơn vị điều tra, không liệt kê cả những đơn vị không thuộc đối tượng, phạm vi điều tra;

- Chính xác: thông tin trong bảng kê phải được ghi chép chính xác, phản ánh đúng thực trạng về đơn vị điều tra theo các tiêu chí đã được nêu tại biểu mẫu qui định tương ứng với từng loại đơn vị điều tra và được ghi chép theo đúng qui trình do Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương qui định;

- Cập nhật: Bảng kê cần được cập nhật cho sát với thực tế của địa bàn tính đến trước khi tiến hành điều tra và trong thời kỳ điều tra.

## **PHẦN II – NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **1. Xác định địa bàn điều tra**

Địa bàn điều tra là một khu vực hành chính được sử dụng trong công tác lập danh sách thực tế đơn vị điều tra và trong điều tra thu thập thông tin.

Trong cuộc Tổng điều tra này, địa bàn điều tra được quy định như sau:

- Đối với khối doanh nghiệp, khối hành chính, sự nghiệp và khối tôn giáo: địa bàn điều tra là xã, phường hoặc thị trấn;

*Các khu vực tập trung nhiều doanh nghiệp, cơ sở trực thuộc doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài như trung tâm thương mại, các tòa nhà đa năng, cho thuê văn phòng, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao thì mỗi khu vực này là một địa bàn điều tra riêng và giao cho các Ban quản lý những khu vực đó phối hợp rà soát, triển khai thu thập thông tin.*

- Đối với khối cá thể: địa bàn điều tra là thôn/ấp/bản/phum/sóc hoặc khu/cụm dân cư/tổ dân phố.

*Các khu vực tập trung nhiều cơ sở SXKD cá thể như chợ, siêu thị, trung tâm thương mại thì mỗi khu vực này là một địa bàn điều tra riêng và giao cho các Ban quản lý những khu vực đó lập danh sách và phối hợp triển khai thu thập thông tin.*

### **2. Quy trình lập danh sách doanh nghiệp**

Khác với các cuộc Tổng điều tra CSKT trước đây, việc thu thập thông tin của các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp được tiến hành tại cơ sở, trong cuộc Tổng điều tra CSKT 2012 thông tin của các cơ sở trực thuộc sẽ do trụ sở chính của doanh nghiệp tổ chức thực hiện. Vì vậy

lập danh sách đơn vị điều tra thuộc khối doanh nghiệp chỉ được tiến hành đối với các doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, không thực hiện đối với các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp

Lập danh sách doanh nghiệp được thực hiện trên cơ sở rà soát danh sách doanh nghiệp theo phương án ban hành theo Quyết định số 01/QĐ-BKHĐT ngày 03/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, công văn số 101/TCTK-CN ngày 08 tháng 2 năm 2012 của Tổng cục Thống kê hướng dẫn thực hiện Quyết định nêu trên. Kết quả rà soát danh sách doanh nghiệp được thống nhất giữa cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế và cơ quan thống kê theo tình trạng hoạt động của doanh nghiệp:

Danh sách nền về doanh nghiệp để tiến hành rà soát: căn cứ vào các nguồn thông tin do 3 cơ quan cung cấp gồm:

- Tổng cục Thuế và Cục Thuế các tỉnh, TP
- Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê tỉnh, TP
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Cục Đầu tư nước ngoài, Vụ Hợp tác xã) và Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh, TP.

Các bước tiến hành cụ thể:

- Trong các danh sách nền được cung cấp, lấy danh sách do Tổng cục Thuế cung cấp làm danh sách chủ đạo để rà soát, đối chiếu với các danh sách nền khác và lập danh sách doanh nghiệp vào bảng kê với các thông tin về nhận dạng doanh nghiệp, theo các tình trạng tồn tại và hoạt động:

- + Doanh nghiệp thực tế đang hoạt động;
  - + Doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh nhưng đang trong giai đoạn đầu tư cơ sở hạ tầng, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Doanh nghiệp tạm ngừng sản xuất kinh doanh;
  - + Doanh nghiệp không tìm thấy hoặc không xác minh được;
  - + Doanh nghiệp thuộc đối tượng khác.
- Thống nhất danh sách các doanh nghiệp do 3 cơ quan quản lý có danh mục giống nhau.
- Đối với các doanh nghiệp còn có sự khác biệt, tiến hành rà soát và phân công điều tra viên xác minh thực tế bằng một trong các hình thức phù hợp như: trực tiếp đến doanh nghiệp, gọi điện thoại, email,... để khẳng định tình trạng hoạt động. Trên cơ sở đó 3 cơ quan thống nhất 01 danh sách doanh nghiệp để sử dụng cho khâu thu thập thông tin .

Danh sách doanh nghiệp được lập theo Mẫu số 01-BK/TĐTKT-DN (*qui định tại công văn số 101/TCTK-CN ngày 08 tháng 2 năm 2012 của Tổng cục Thống kê hướng dẫn thực hiện Quyết định số 01/QĐ-BKHĐT ngày 03/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về rà soát danh sách DN*) với các nhóm thông tin sau:

- Thông tin chung về doanh nghiệp: tên, địa chỉ và mã địa chỉ, mô tả ngành và mã ngành kinh tế VSIC2007;
- Loại hình doanh nghiệp: DN nhà nước, DN ngoài nhà nước, DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hợp tác xã;



- Tình trạng đăng ký kinh doanh: DN đã ĐK kinh doanh còn tồn tại về mặt pháp lý; DN đã ĐK kinh doanh nhưng đã phá sản, giải thể; DN đang thực hiện nghĩa vụ thuế; DN không thực hiện nghĩa vụ thuế

- Tình trạng hoạt động: DN đang hoạt động; DN tạm ngừng SXKD; DN chờ giải thể; DN không tìm thấy, không xác minh được

- Doanh nghiệp thuộc đối tượng khác

Kết quả rà soát danh sách doanh nghiệp được tổng hợp thành 03 biểu:

- Biểu 1. Báo cáo số lượng doanh nghiệp thực tế tồn tại tính đến thời điểm 31/12/2011 trên địa bàn tỉnh, thành phố chia theo tình trạng hoạt động;

- Biểu 2. Báo cáo số lượng doanh nghiệp thực tế tồn tại tính đến thời điểm 31/12/2011 trên địa bàn tỉnh, thành phố chia theo ngành kinh tế;

- Biểu 3. Báo cáo số lượng hợp tác xã thực tế tồn tại tính đến thời điểm 31/12/2011 trên địa bàn tỉnh, thành phố chia theo ngành kinh tế

Danh sách các chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài thiết lập tại Việt Nam do Bộ Công Thương, Bộ Giao thông Vận tải cấp giấy phép thành lập. Ban chỉ đạo TĐT Trung ương gửi các Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh để rà soát, đối chiếu với danh sách của Sở Công thương;

Thời hạn: Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh hoàn thành lập danh sách doanh nghiệp trước ngày 15/3/2012 và báo cáo về Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương trước ngày 20/3/2012.

### **3. Quy trình lập danh sách đơn vị điều tra thuộc khối hành chính sự nghiệp, cá thể, tôn giáo, tín ngưỡng**

#### ***Bước 1: Lập danh sách nền***

Danh sách nền được Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh tổ chức lập cho từng địa bàn/đơn vị điều tra dựa trên những dữ liệu sẵn có và thông tin cập nhật từ các nguồn:

- Danh sách các đơn vị sự nghiệp tính đến thời điểm tháng 12/2011 do Tổng cục Thuế cung cấp (Ban chỉ đạo TĐT Trung ương gửi các Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh); danh sách cơ sở hành chính, sự nghiệp từ kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2007; Danh sách các đơn vị hành chính, sự nghiệp các tỉnh đã lập trong năm 2011 phục vụ đề án "Khắc phục chênh lệch số liệu GDP giữa Trung ương và địa phương". Danh sách các cơ sở y tế, giáo dục đào tạo trên địa bàn do ngành y tế, giáo dục đào tạo cấp giấy phép thành lập và quản lý: Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh rà soát giữa danh sách của Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo với danh sách qua điều tra nói trên

- Thông tin cần được cập nhật từ thực tế quản lý, theo dõi của UBND cấp xã, phường;

- Danh sách cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể từ kết quả điều tra toàn bộ cơ sở SXKD cá thể 1/7/2010. Ban chỉ đạo TĐT cấp xã cần kết hợp với danh sách do cơ quan thuế địa phương cung cấp để cập nhật danh sách nền;

- Danh sách các cơ sở tôn giáo được nhà nước công nhận: do Bộ Nội vụ (Ban Tôn giáo Chính phủ) cung cấp, Ban chỉ đạo TĐT Trung ương gửi Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh để tổ chức

rà soát, kết hợp với danh sách các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trong Tổng điều tra cơ sở kinh tế, HCSN năm 2007. Thông tin cần được cập nhật từ thực tế quản lý, theo dõi của UBND cấp xã, phường;

- Các nguồn khác: tham khảo thêm các nguồn tài liệu từ Niên giám hành chính của tỉnh/thành phố; Trang vàng điện thoại...

### ***Bước 2: Lập danh sách thực tế***

Danh sách thực tế là bảng kê các đơn vị điều tra được điều tra viên lập tại địa bàn điều tra theo các thông tin được yêu cầu cho từng loại bảng kê.

Điều tra viên lập danh sách thực tế phải nắm chắc danh sách nền trên địa bàn được phân công, tìm hiểu địa bàn được phân công, trực tiếp đến từng cơ sở để gặp chủ cơ sở hoặc người quản lý, hỏi và ghi chép vào bảng kê danh sách cơ sở theo đúng mẫu biểu qui định. Cách đi liệt kê là phải đảm bảo nguyên tắc thứ tự, lần lượt, không bỏ cách quãng, tránh trùng hoặc sót cơ sở trên địa bàn.

#### **a) Lập danh sách cơ sở SXKD cá thể**

##### **a1) Xác định đơn vị điều tra khi lập danh sách:**

Điều tra viên cần nắm chắc 4 tiêu chí cơ bản của định nghĩa cơ sở SXKD cá thể để xác định hoạt động sản xuất kinh doanh mà điều tra viên quan sát được có thuộc đối tượng điều tra hay không, đó là:

- Địa điểm cố định;
- Ngành hoạt động là phi nông lâm thủy sản;
- Có chủ thể sở hữu, là một cá nhân hay một hộ gia đình, có người thực hiện hoạt động tại đó; và
- Thời gian hoạt động thường xuyên, liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ, tập quán kinh doanh

Lưu ý:

- *Loại trừ: các cơ sở có hoạt động chính là nông lâm nghiệp, thủy sản, đã được điều tra trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011;*

- *Phân biệt cơ sở SXKD cá thể với cơ sở SXKD trực thuộc DN (cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm của doanh nghiệp) căn cứ vào biển hiệu và hỏi chủ cơ sở*

Căn cứ vào 4 tiêu chí trên, trước hết cần quan sát hoặc đưa ra câu hỏi đối với chủ cơ sở để xác định đây có phải là đơn vị điều tra hay không và nếu là đơn vị điều tra thì đưa vào mẫu bảng kê loại nào trong khâu lập danh sách: mẫu 02BK/TCCTKT-CT đối với cơ sở SXKD sẽ thực hiện phiếu điều tra hay mẫu 02aBK/TĐTKT-CT đối với cơ sở SXKD chỉ lập danh sách, không thực hiện phiếu điều tra?.

##### **a2) Qui ước một số trường hợp đặc thù**

(1) Cơ sở cá thể ngành xây dựng: là đội/tổ/nhóm cá thể (gọi là đội xây dựng cá thể) do một người làm đội trưởng (chủ/cai thầu xây dựng) thực hiện nhận thầu và tiến hành xây dựng mới, lắp đặt thiết bị, sửa chữa công trình; được xác định theo tên và địa chỉ thường trú của chủ cơ sở.

Số lượng cơ sở tính theo số lượng đội trưởng, không tính theo số lượng công trình mà đội trưởng đang tiến hành xây dựng. Trong trường hợp đội trưởng xây dựng cùng một thời điểm nhận nhiều công trình xây dựng, vẫn chỉ tính là một cơ sở và chỉ lập danh sách, ghi chỉ tiêu lao động, không ghi doanh thu vào mẫu bảng kê số 02a/TĐTKT-CT. Không phát phiếu điều tra;

(2) Tại một địa điểm cố định có 2 hay nhiều hoạt động SXKD (phi nông, lâm, thủy sản), mỗi hoạt động thuộc một chủ sở hữu khác nhau được xác định là các đơn vị điều tra khác nhau;

(3) Một hoạt động kinh tế thuộc sở hữu của 1 hộ gia đình hoặc 1 cá nhân hay 1 nhóm người nhưng diễn ra tại 2 địa điểm gần nhau (liền kề, cách bên đường...) thì chỉ tính là 1 cơ sở SXKD cá thể - một đơn vị điều tra. Nếu địa điểm cách xa nhau (2 địa bàn) thì tính là 2 cơ sở;

(4) Hai hoạt động kinh tế do một hộ cá thể thực hiện nhưng ở 2 địa điểm khác nhau, thì được tính là 2 cơ sở. Ví dụ: Nhà ông A có xưởng sản xuất đồ mộc (đặt tại nhà ở), vợ bán hàng ăn sáng tại địa điểm khác, thì được xác định 2 cơ sở: Cơ sở sản xuất đồ mộc và cơ sở kinh doanh hàng ăn uống;

(5) Hai hoạt động kinh tế do một hộ gia đình sở hữu, diễn ra tại 1 địa điểm, cùng không đăng ký kinh doanh, không tách riêng vốn, chi phí, lỗ, lãi, thì tính là 1 cơ sở SXKD cá thể (*tính cho ngành chính, có hoạt động thường xuyên, liên tục hơn*). Ví dụ: tại nhà ở của gia đình bà C: con trai sửa xe máy, xe đạp, bà C bán bánh kẹo, tạp hóa, không tách riêng vốn, chi phí, lỗ, lãi...thì xác định là 1 cơ sở, hoạt động chính là hoạt động có thu nhập cao hơn;

(6) Cơ sở SXKD theo mùa/vụ, đến thời điểm điều tra cơ sở này tạm ngừng hoạt động, nhưng vẫn có người quản lý, thì vẫn xác định là đơn vị điều tra. Ví dụ: cơ sở sản xuất đường từ mía, nhưng đến thời điểm điều tra tạm ngừng do chưa đến vụ thu hoạch mía, vẫn có người quản lý, thì vẫn xác định là đơn vị điều tra;

(7) Hoạt động SXKD diễn ra tại 1 khu vực nhất định (không có địa điểm cố định tại 1 nơi), ví dụ: Bán hàng trên xe đẩy tại một đoạn đường phố, một xóm; xay sát lưu động trên các ghe, thuyền- thường xuyên tại 1 khúc sông...thì không tính là 1 cơ sở SXKD cá thể;

(8) Hộ gia đình, cá nhân nhận làm gia công cho đơn vị, cá nhân khác (*gia công hàng may mặc, gia công đồ gỗ...*), hoặc tham gia sản xuất một công đoạn nào đó của 1 sản phẩm do một đơn vị, cá nhân khác đặt hàng, hoạt động diễn ra thường xuyên tại gia đình nhưng không xác định là cơ sở SXKD cá thể;

(9) Người kinh doanh vận tải (xe ôm, xe lam, xe lôi) không có bến bãi, cá nhân cho thuê nhà để ở hoặc kinh doanh, có địa điểm liên hệ chính thức, cố định (kể cả tại nhà) được xác định là đơn vị điều tra nhưng chỉ lập danh sách theo mẫu 02a, không ghi phiếu điều tra;

(10) Một người kinh doanh tại nhà, nhưng cũng kinh doanh tại chợ phiên (*có địa điểm cố định, tại chợ phiên và thường xuyên tham gia*), được tính là 2 cơ sở;

(11) Một giáo viên dạy học chính khoá ở trường, mở lớp dạy thêm thường xuyên, liên tục tại nhà hoặc tại địa điểm thuê, cơ sở này được tính là 1 đơn vị điều tra;

(12) Các cơ sở cá thể có địa điểm ổn định ở trong khuôn viên của các cơ quan, công sở như hàng ăn uống; sửa chữa xe..., được xác định là các cơ sở SXKD cá thể (*trừ cơ sở là căng tin của cơ quan, do cán bộ nhân viên của cơ quan phục vụ nội bộ*);

(13) Các cơ sở kinh doanh cá thể (ăn uống, dịch vụ chụp ảnh, bán văn hoá phẩm...) có địa điểm ổn định, kinh doanh thường xuyên tại khuôn viên công viên, sân vận động, bảo tàng... được xác định là các cơ sở SXKD cá thể nhưng cần lưu ý: nếu là cửa hàng cố định thì ghi phiếu điều tra, nếu là hàng quà vật trên vỉa hè, lề đường thì chỉ lập danh sách;

(14) Trung tâm môi giới nhà đất, dịch vụ tư vấn nhà đất do 1 cá nhân, hoặc một nhóm người thực hiện, có địa điểm kinh doanh cố định được xác định là cơ sở SXKD cá thể;

(15) Các hoạt động bán xổ số, sách, báo, hàng nước, hàng quà vật... có địa điểm cố định trên vỉa hè, lề đường, hoạt động thường xuyên được xác định là các cơ sở SXKD cá thể nhưng chỉ lập danh sách, không ghi phiếu điều tra.

**a3) Mẫu và nội dung bảng kê:** các cơ sở SXKD cá thể được lập danh sách theo 2 mẫu bảng kê:

• Mẫu số 02-BK/TĐTKT-CT: Bảng kê cơ sở SXKD cá thể có địa điểm cố định (sẽ thực hiện phiếu điều tra) được lập với các thông tin sau:

- Bảng kê số;
- Số thứ tự cơ sở;
- Tên cơ sở (hoặc tên chủ cơ sở);
- Địa điểm SXKD của cơ sở;
- Mô tả ngành SXKD chính;
- Mã ngành hoạt động SXKD chính;
- Doanh thu bình quân 1 tháng

• Mẫu số 02a-BK/TĐTKT-CT: Bảng kê cơ sở SXKD cá thể không thực hiện phiếu điều tra được lập với các thông tin sau:

- Bảng kê số
- Số thứ tự cơ sở;
- Tên chủ cơ sở;
- Địa chỉ của chủ cơ sở/địa điểm SXKD của cơ sở;
- Mô tả ngành SXKD chính;
- Mã ngành hoạt động SXKD chính;
- Số tháng SXKD bình quân trong năm
- Doanh thu bình quân 1 tháng
- Lao động của cơ sở, trong đó lao động nữ

**a4) Trình tự lập bảng kê:**

• Người được giao nhiệm vụ lập bảng kê phải trực tiếp đi tuần tự đến từng cơ sở, gặp chủ cơ sở hoặc người đại diện của chủ cơ sở để hỏi và ghi chép vào bảng kê theo đúng mẫu biểu qui định.

- Người lập bảng kê ghi danh sách các cơ sở SXKD cá thể trong địa bàn theo qui ước thống nhất từ đầu địa bàn đến cuối địa bàn theo hướng từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây tùy theo địa hình từng địa bàn và theo các trục đường thuận tiện cho điều tra viên trong quá trình điều tra. Không ghi theo vần chữ cái (A, B, C,...), không lập tùy tiện, ngẫu hứng.

Khi đánh số thứ tự cơ sở, địa bàn, người lập bảng kê cần lưu ý:

- Trong từng địa bàn, số thứ tự cơ sở trong bảng kê được đánh liên tục từ cơ sở số 1 đến cơ sở cuối cùng;

- Trường hợp một thôn, tổ dân phố có hơn 1 địa bàn điều tra thì số thứ tự địa bàn được đánh liên tục từ địa bàn đầu tiên đến địa bàn cuối cùng trong thôn, tổ dân phố;

- Số thứ tự thôn, tổ dân phố được đánh tuần tự từ thôn, tổ dân phố đầu tiên đến thôn, tổ dân phố cuối cùng trong xã, phường

- Người lập bảng kê sau khi hoàn thành việc lập bảng kê phải ký tên, ghi rõ họ, tên và bàn giao đầy đủ bảng kê cho Tổ trưởng để kiểm tra, hoàn chỉnh và nộp cho Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã. Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận và chuyển toàn bộ các bảng kê được lập trên địa bàn cho Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện để tổ chức nhập tin và chuyển cho Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh chọn mẫu, lập và thông báo danh sách mẫu.

#### **b) Lập danh sách cơ sở hành chính, sự nghiệp và tôn giáo**

Địa bàn điều tra của 2 khối này qui định là xã, phường, thị trấn vì vậy bảng kê đơn vị điều tra được lập cho toàn bộ xã, phường, thị trấn. Mẫu bảng kê như sau:

- Mẫu số 03-BK/TĐTKT-HC: Bảng kê các đơn vị hành chính, sự nghiệp được lập với các nội dung như sau:

- Số thứ tự cơ sở;

- Tên cơ sở;

- Địa chỉ cơ sở;

- Loại cơ sở: chia làm 4 loại:

- + Hành chính, sự nghiệp (trừ y tế, giáo dục đào tạo);

- + Y tế;

- + Giáo dục, đào tạo

- + Cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan HCSN

Khi lập bảng kê các đơn vị hành chính, sự nghiệp, điều tra viên cần hỏi cơ sở là: trong khuôn viên của cơ sở có cơ sở cá thể hoạt động SXKD không (ví dụ cơ sở bán hàng ăn uống, cơ sở bán tạp hoá, đồ lưu niệm...thuê địa điểm trong khuôn viên). Nếu có các cơ sở đang hoạt động thì điều tra viên đề nghị cơ quan hành chính, sự nghiệp kê khai các thông tin theo mẫu bảng kê số 02BK/TĐTKT-CT

- Mẫu số 04-BK/TĐTKT-TG: Bảng kê các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được lập với các nội dung:

- Số thứ tự của cơ sở;
- Tên cơ sở;
- Địa chỉ của cơ sở;

- Căn cứ vào định nghĩa cơ sở hành chính, sự nghiệp, tôn giáo tín ngưỡng, người lập bảng kê phải nắm chắc danh sách nền, kết hợp thông tin của cán bộ Văn phòng UBND xã, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố để tiến hành lập danh sách đơn vị điều tra.

- Việc lập bảng kê các cơ sở HCSN và tôn giáo trên địa bàn xã/phường được thực hiện lần lượt từ thôn/tổ dân phố này đến thôn/tổ dân phố khác. Số thứ tự của cơ sở được đánh liên tục từ cơ sở đầu tiên đến cơ sở cuối cùng trong xã

- Sau khi hoàn thành việc lập bảng kê, người lập bảng kê phải ký, ghi rõ họ, tên và bàn giao đầy đủ bảng kê cho Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã. Ban chỉ đạo TĐT cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận thông tin và nộp toàn bộ bảng kê cho Ban chỉ đạo TĐT cấp huyện sử dụng để lập biểu tổng hợp cho toàn địa bàn cấp huyện.

### ***Bước 3: Tổng hợp danh sách đơn vị điều tra***

Tổng hợp danh sách đơn vị điều tra được thực hiện cho từng địa bàn điều tra để làm căn cứ phân chia địa bàn, danh sách đơn vị điều tra cho điều tra viên và chọn mẫu điều tra

Căn cứ vào kết quả lập danh sách thực tế, Ban chỉ đạo TĐT các cấp tiến hành tổng hợp danh sách đơn vị điều tra cho từng địa bàn điều tra theo 03 loại danh sách sau đây:

- Danh sách cơ sở SXKD cá thể;
- Danh sách cơ sở hành chính, sự nghiệp trên địa bàn;
- Danh sách cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn

Nhiệm vụ cụ thể về tổng hợp danh sách đơn vị điều tra đối với Ban Chỉ đạo TĐT từng cấp theo mẫu biểu như sau:

- **Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã:** Lập Biểu 02X/TĐT KT-CT Báo cáo số lượng cơ sở SXKD cá thể theo địa bàn điều tra. Nguồn thông tin: căn cứ vào bảng kê 2 loại cơ sở (Mẫu 02-BK/TĐT KT-CT và Mẫu 02a-BK/TĐT KT-CT) từ các địa bàn điều tra trên toàn xã, phường, thị trấn

- **Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện:**

- Lập Biểu 02H/TĐT KT-CT: Báo cáo số lượng cơ sở SXKD cá thể phân theo xã, phường, thị trấn. Nguồn thông tin: căn cứ vào Biểu 02X/TĐT KT-CT lập từ cấp xã

- Lập Biểu 03H/TĐT KT-HCTG: Báo cáo số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp và tôn giáo tín ngưỡng trên địa bàn phân theo xã, phường, thị trấn. Nguồn thông tin: căn cứ vào số lượng từ bảng kê cấp xã lập: Mẫu 03-BK/TĐT KT-HC và Mẫu 04-BK/TĐT KT-TG

- **Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh:**

- Lập Biểu 02T/TĐT KT-CT: Báo cáo số lượng cơ sở SXKD cá thể trên địa bàn phân theo huyện, quận, thành phố. Nguồn thông tin: căn cứ vào Biểu 02H/TĐT KT-CT lập từ cấp huyện;

- Lập Biểu 03T/TĐT KT-HCTG: Báo cáo số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp và tôn



giáo tín ngưỡng trên địa bàn phân theo huyện, quận, thành phố. Nguồn thông tin: căn cứ vào Biểu 03H/TĐTKT-HCTG lập từ cấp huyện.

❖ **Đối với các đơn vị điều tra mẫu**

- Các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và các cơ sở hành chính, sự nghiệp điều tra mẫu: Tổng cục Thống kê gửi Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh danh sách đơn vị mẫu để rà soát, cập nhật;

- Các cơ sở hành chính, sự nghiệp: Ban chỉ đạo TĐT Trung ương gửi danh sách mẫu điều tra cho Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh;

- Các cơ sở SXKD cá thể: Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh thực hiện chọn mẫu theo hướng dẫn của Ban chỉ đạo TĐT Trung ương, sử dụng phần mềm máy tính thống nhất trên toàn quốc. Danh sách mẫu được gửi cho các Ban chỉ đạo TĐT cấp huyện, Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện gửi cho Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã để tổ chức ghi phiếu điều tra.

### **PHẦN III – TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Tổ chức hội nghị triển khai Quyết định Tổng điều tra và hướng dẫn lập bảng kê**

Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh tổ chức hội nghị cho Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện; Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện chủ trì, phối hợp với Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã tổ chức hội nghị. Các hội nghị này thực hiện trước ngày 5/4/2012.

#### **2. Báo cáo kết quả thực hiện lập bảng kê**

- Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã lập danh sách địa bàn điều tra, bảng kê và báo cáo về Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện Biểu số 02X/TĐTKT-CT, Mẫu số 03BK/TĐTKT-HC và Mẫu số 04BK/TĐTKT-TG. Thời gian trước ngày 10/5/2012;

- Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện báo cáo Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh theo mẫu Biểu 02H/TĐTKT-CT và Biểu 03H/TĐTKT-HCTG qui định ở trên. Thời gian trước ngày 15/5/2012;

- Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh báo cáo báo cáo kết quả tổng hợp lập danh sách về Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương trước ngày 20/5/2012.

**Lưu ý:** Để có danh sách cơ sở SXKD cá thể kịp thời phục vụ chọn mẫu, Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện và cấp tỉnh cần tổ chức nhập tin các cơ sở SXKD cá thể từ các bảng kê Mẫu số 02-BK/TĐTKT-CT đảm bảo thời gian qui định.



**Mẫu số 01-BK/TĐTKT-DN**  
**BẢNG KÊ LẬP DANH SÁCH DOANH NGHIỆP/HỢP TÁC XÃ ĐẾN THỜI ĐIỂM 31/12/2011**

STT	Tên doanh nghiệp/hợp tác xã	Địa chỉ (số nhà, đường, phố, thôn/ ấp, xã/ phường, huyện/ quận)	Mã địa chỉ (Ghi theo danh mục hành chính cấp thấp nhất có thê)	Mã ngành nghề hoạt động SXXKD chính (ngành có giá trị sản xuất lớn nhất hoặc sử dụng nhiều LĐ nhất)	Mã ngành kinh tế VSIC 2007 (ghi mã chỉ tiết nhất có thê)	Loại hình doanh nghiệp			Tình trạng đăng ký kinh doanh		Tình trạng thực hiện nghĩa vụ thuế		Tình trạng hoạt động				DN thuộc đối tượng khác (ghi cụ thể)				
						Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Hợp tác xã	DN đã đăng ký kinh doanh	DN đã đăng ký KD còn tồn tại về mặt pháp lý	DN đã đăng ký nhưng chưa hoạt động	DN chờ giải thê....	DN tạm ngưng SXXKD	DN đang hoạt động	DN không thực hiện nghĩa vụ thuế		DN đang thực hiện nghĩa vụ thuế	DN đăng ký nhưng chưa hoạt động	DN chờ giải thê....	DN không tìm thấy, không xác minh được
A	B	C	D					3	4	5	6	7	8	9	10		3	4	15	6	
A	<b>NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>																				
1	DN .....																				
2	DN .....																				
	DN .....																				
B	<b>KHAI KHOÁNG</b>																				
1	DN .....																				
2	DN .....																				
	DN .....																				

**Giải thích:**

- (3) DN nhà nước: Bao gồm DN 100% vốn nhà nước hoặc DN có vốn nhà nước chiếm giữ > 50%.  
(4) DN ngoài nhà nước: Bao gồm DN có 100% vốn của tư nhân hoặc DN có vốn nhà nước nhỏ hơn hoặc = 50%.  
(10) DN không thực hiện nghĩa vụ thuế: Bao gồm DN có hoặc không có mã số thuế nhưng hiện tại không thực hiện nghĩa vụ đóng bất kể một khoản thuế hoặc phí nào với nhà nước.  
(12) DN đã đăng ký nhưng chưa hoạt động: Bao gồm những doanh nghiệp đã có giấy phép đăng ký kinh doanh nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, đang trong quá trình đầu tư.

**Từ cột 3 đến 15:**

- Đánh mã 1 nếu doanh nghiệp phát sinh có.
- Để trống nếu doanh nghiệp không phát sinh.
- Cột 16: Nếu phát sinh yêu cầu ghi chú cụ thể.



**Cách ghi:**

**Cột 1:** Ghi số thứ tự của cơ sở

**Cột 2: Tên cơ sở (hoặc tên chủ cơ sở):** ghi theo biên hiệu; trong trường hợp không có biên hiệu (đối với một số cơ sở cá thể) thì hỏi và ghi tên chủ cơ sở.

**Cột 3: Địa điểm SXKD** - ghi rõ số nhà, đường phố /thôn/ xóm/áp bản

- *Trong trường hợp các cơ sở cùng nằm trên đường, phố, ngõ/ngách (phường), đường ở thôn (xã) thì chỉ cần ghi rõ, đầy đủ địa chỉ của cơ sở đầu tiên, các cơ sở tiếp theo ghi “như trên”, trừ trường hợp ở các đường phố thì chỉ cần ghi số nhà. Khi chuyển sang đường phố, thôn/xóm khác lại ghi đầy đủ địa chỉ như cơ sở đầu tiên.*

**Cột 4:** Mô tả ngành nghề hoạt động SXKD chính theo tên gọi thông thường hoặc mô tả hoạt động cụ thể của cơ sở theo cách gọi thông thường của các ngành nghề. Ví dụ: nếu cột 2 ghi “Mỹ phẩm Xuân Thủy” thì cột 4 ghi “Bán lẻ mỹ phẩm”; cột 2 ghi Thảm mỹ viện Hồng Kông thì cột 4 ghi “Chăm sóc sắc đẹp”

**Cột 5:** cơ quan thống kê ghi mã ngành hoạt động SXKD chính theo mô tả ngành

**Cột 6:** ghi doanh thu (tiền bán hàng) bình quân 1 tháng

**Cột 7:** Ghi những thông tin cần lưu ý; ví dụ: cơ sở đang sửa chữa; cơ sở tạm thời nghỉ kinh doanh, đi nghỉ hè, lễ hội....



### **Cách ghi:**

**Cột 1:** Ghi số thứ tự của cơ sở

**Cột 2: Tên cơ sở (hoặc tên chủ cơ sở):** ghi theo biển hiệu, nếu không có biển hiệu thì hỏi và ghi tên chủ cơ sở.

**Cột 3: Địa chỉ của chủ cơ sở/địa điểm kinh doanh của cơ sở -** ghi rõ số nhà, đường phố /thôn/xóm/ấp bản

*- Trong trường hợp các cơ sở cùng nằm trên đường, phố, ngõ/ngách (phường), đường ở thôn (xã) thì chỉ cần ghi rõ, đầy đủ địa chỉ của cơ sở đầu tiên, các cơ sở tiếp theo ghi “như trên”, trừ trường hợp ở các đường phố thì chỉ cần ghi số nhà. Khi chuyển sang đường phố, thôn/xóm khác lại ghi đầy đủ địa chỉ như cơ sở đầu tiên.*

**Cột 4:** Mô tả ngành nghề hoạt động SXKD chính theo tên gọi thông thường hoặc hoạt động cụ thể của cơ sở theo cách gọi thông thường của các ngành nghề.

**Cột 5:** cơ quan thống kê ghi mã ngành hoạt động SXKD chính theo mô tả ngành

**Cột 6:** ghi số tháng SXKD bình quân trong năm

**Cột 7:** ghi doanh thu bình quân 1 tháng. Riêng cơ sở xây dựng không cần ghi chỉ tiêu này

**Cột 8:** ghi số lao động của cơ sở, gồm lao động gia đình và lao động thuê ngoài

**Cột 9:** ghi số lao động là nữ của cơ sở

**Cột 10:** Ghi những thông tin cần lưu ý

**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 201**

**Mẫu số 03-BK/TĐTKT-HC**

*(Dùng cho điều tra viên lập danh sách)*

Bảng kê số.....Tổng số.....tờ

**BẢNG KÊ DANH SÁCH CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP CÓ ĐẾN 1/7/2012**

Tỉnh/thành phố:..... Xã/phường:.....  
 Huyện/quận:.....

Số TT	Tên cơ sở	Địa chỉ cơ sở	Loại cơ sở				Ghi chú
			Cơ sở hành chính, sự nghiệp (trừ y tế, giáo dục đào tạo)	Cơ sở y tế	Cơ sở giáo dục, đào tạo	Cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan HCSN	
1	2	3	4	5	6	7	8
3							
...							
...							
<b>Tổng số cơ sở</b>							

**Người lập bảng kê**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 2012

**Trưởng ban Chỉ đạo TĐT xã/phường/thị trấn**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của UBND xã/phường/thị trấn)

**Cách ghi:**

- Cột 1:** Ghi số thứ tự của cơ sở
- Cột 2: Tên cơ sở:** ghi theo biên hiệu
- Cột 3: Địa chỉ cơ sở** - ghi rõ số nhà, đường phố /thôn/ xóm/ấp bản  
 - *Trong trường hợp các cơ sở cùng nằm trên đường, phố, ngõ/ngách (phường), đường ở thôn (xã) thì chỉ cần ghi rõ, đầy đủ địa chỉ của cơ sở đầu tiên, các cơ sở tiếp theo ghi “như trên”, trừ trường hợp ở các đường phố thì chỉ cần ghi số nhà. Khi chuyển sang đường phố, thôn/xóm khác lại ghi đầy đủ địa chỉ như cơ sở đầu tiên.*
- Cột 4:** ghi số 1 vào dòng tương ứng nếu cơ sở là/thuộc Cơ quan hành chính, Đảng, đoàn thể, hiệp hội..., cơ sở sự nghiệp khác (trừ y tế, giáo dục)
- Cột 5:** ghi số 1 vào ô tương ứng nếu là cơ sở y tế công lập, ngoài công lập (bệnh viện, trung tâm khám chữa bệnh, phòng khám tư...)
- Cột 6:** ghi số 1 vào ô tương ứng nếu là cơ sở giáo dục đào tạo công lập, ngoài công lập (trường học, trung tâm ngoại ngữ,...)
- Cột 7:** ghi số 1 vào ô tương ứng nếu là cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp
- Cột 8:** Ghi những thông tin cần lưu ý, ví dụ: cơ sở đang sửa chữa; cơ sở tạm thời đóng cửa do nghỉ hè, lễ hội....



**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

**Mẫu số 04-BK/TĐTKT-TG**

*(Dùng cho điều tra viên lập danh sách)*

Bảng kê số.....Tổng số.....tờ

**BẢNG KÊ DANH SÁCH CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG CÓ ĐẾN 01/7/2012**

Tỉnh/thành phố:.....

--	--

Xã/phường:.....

--	--	--	--	--	--

Huyện/quận:.....

--	--

Tổng số cơ sở

--	--	--	--	--	--

Số TT	Tên cơ sở	Địa chỉ cơ sở	Ghi chú
1	2	3	4
3			
...			

Ngày.....tháng.....năm 2012

**Trưởng ban Chỉ đạo TĐT xã/phường/thị trấn**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của UBND xã/phường/thị trấn)

**Người lập bảng kê**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Cách ghi:**

**Cột 1:** Ghi số thứ tự của cơ sở

**Cột 2:** Tên cơ sở: ghi theo biến đề tên cơ sở

**Cột 3:** Địa chỉ cơ sở - ghi rõ số nhà, đường phố /thôn/ xóm/ấp bản

**Cột 4:** Ghi những thông tin cần lưu ý; ví dụ: cơ sở đang sửa chữa; cơ sở tạm thời đóng cửa để sửa chữa...

Tỉnh, TP: .....

**Biểu 1 . BÁO CÁO SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP THỰC TẾ TÒN TẠI TỈNH ĐẾN THỜI ĐIỂM 31/12/2011  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, TP CHIA THEO TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG**

	Tổng số doanh nghiệp	Chia ra:		
		Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Doanh nghiệp FDI
Tổng số	1=2+3+4		3	4
<b>Chia ra:</b>				
1. DN thực tế đang hoạt động				
2. DN đã đăng ký nhưng chưa hoạt động				
3. DN tạm ngừng SXKD				
4. DN chờ giải thể				
5. DN không tìm thấy				
6. DN thuộc đối tượng khác				

Ngày tháng năm 2012

**GIÁM ĐỐC SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**      **CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ**      **CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ**  
(Ký tên, đóng dấu)      (Ký tên, đóng dấu)      (Ký tên, đóng dấu)

Tỉnh, TP: .....

**Biểu 2. BÁO CÁO SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP THỰC TẾ TỒN TẠI TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM 31/12/2011  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, TP CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ**

	Mã ngành kinh tế (VSIC 2007) cấp I	Tổng số doanh nghiệp thuộc các loại hình	Số DN thực tế đang hoạt động	Số DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động	Số DN tạm ngừng hoạt động	Số DN chờ giải thể	Số DN không tìm thấy hoặc không xác minh được	Số DN thuộc đối tượng khác
A	B	1 = 2+3+4+5+6+7	4	3	4	5	6	7
<b>TỔNG SỐ</b>								
<b>Chia theo ngành KT (cấp I)</b>								
<b>NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>	A							
<b>KHAI KHOÁNG</b>	B							
<b>CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO</b>	C							
<b>SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b>	D							
<b>CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI</b>	E							
<b>XÂY DỰNG</b>	F							
<b>BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC</b>	G							
<b>VẬN TẢI KHO BÃI</b>	H							
<b>DỊCH VỤ LƯU TRỮ VÀ ẨM UỐNG</b>	I							
<b>THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG</b>								

	Mã ngành kinh tế (VSIC 2007) cấp I	Tổng số doanh nghiệp thuộc các loại hình	Số DN thực tế đang hoạt động	Số DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động	Số DN tạm ngừng hoạt động	Số DN chờ giải thể	Số DN không tìm thấy hoặc không xác minh được	Số DN thuộc đối tượng khác
A	B	1 = 2+3+4+5+6+7		3	4	5	6	7
HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM	K							
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	L							
HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	M							
HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ	N							
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	P							
Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI	Q							
NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ	R							
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC	S							

Ngày tháng năm 2012  
**CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

Tỉnh, TP:.....

**Biểu 3. BÁO CÁO SỐ LƯỢNG HỢP TÁC XÃ THỰC TẾ TỒN TẠI TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM 31/12/2011  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, TP CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ**

	Mã ngành kinh tế (VSIC 2007) cấp I	Tổng số hợp tác xã	Số hợp tác xã thực tế đang hoạt động	Số hợp tác xã đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động	Số hợp tác xã tạm ngừng hoạt động	Số hợp tác xã chờ giải thể	Số hợp tác xã không tìm thấy hoặc không xác minh được	Số hợp tác xã thuộc đối tượng khác
A	B	1 = 2+3+4+5+6+7	3	4	5	6	7	
<b>TỔNG SỐ</b>								
<b>Chia theo ngành KT (cấp I)</b>								
<b>NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>	A							
<b>KHAI KHOÁNG</b>	B							
<b>CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO</b>	C							
<b>SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b>	D							
<b>CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI</b>	E							
<b>XÂY DỰNG</b>	F							
<b>BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC</b>	G							
<b>VẬN TẢI KHO BÃI</b>	H							
<b>DỊCH VỤ LƯU TRỮ VÀ ẨM UỐNG</b>	I							
<b>THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG</b>								

	Mã ngành kinh tế (VSIC.2007) cấp I	Tổng số hợp tác xã	Số hợp tác xã thực tế đang hoạt động	Số hợp tác xã đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động	Số hợp tác xã tạm ngừng hoạt động	Số hợp tác xã chờ giải thể	Số hợp tác xã không tìm thấy hoặc không xác minh được	Số hợp tác xã thuộc đối tượng khác
A	B	1 = 2+3+4+5+6+7		3	4	5	6	7
<b>HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM</b>	K							
<b>HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN</b>	L							
<b>HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>	M							
<b>HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ</b>	N							
<b>GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>	P							
<b>Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI</b>	Q							
<b>NGHỆ THUẬT; VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ</b>	R							
<b>HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC</b>	S							

*Ngày tháng năm 2012*  
**CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ**  
*(Ký tên, đóng dấu)*





**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

**Biểu số 02H/TĐTKT-CT**  
(Dùng cho Ban chỉ đạo cấp huyện)

**BÁO CÁO SỐ LƯỢNG ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA VÀ SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Tỉnh/thành phố: .....  
 Huyện/quận/thị xã/thành phố: .....

Số TT	Xã, phường, thị trấn	Số lượng địa bàn điều tra	Số cơ sở thực hiện phiếu điều tra	Số cơ sở không thực hiện phiếu điều tra	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
3					
4					
....					
....					
....					
<b>Tổng số</b>					

Ngày.....tháng.....năm 2012

**Người lập báo cáo**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Trưởng ban Chỉ đạo TĐT huyện/quận/thành phố**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của UBND huyện, quận, TP)

**TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012**

**Biểu số 03H/TĐTKT-HCTG**  
(Dùng cho Ban chỉ đạo cấp huyện)

**BÁO CÁO SỐ LƯỢNG CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP VÀ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG TRÊN ĐỊA BÀN  
PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Tỉnh/thành phố: ..... 

--	--

Huyện/quận/thị xã/thành phố: ..... 

--	--

Số TT	Xã, phường, thị trấn	Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp	Chia ra				Cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan HCSN	Số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Ghi chú
			Cơ sở hành chính, Đảng, đoàn thể, hiệp hội	Cơ sở Y tế	Cơ sở Giáo dục, đào tạo	Cơ sở			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
3									
4									
...									
...									
<b>Tổng số cơ sở</b>									

Ngày ..... tháng ..... năm 2012

**Trưởng ban Chỉ đạo TĐT huyện/quận/thành phố**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của UBND huyện, quận, TP)

**Người lập báo cáo**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

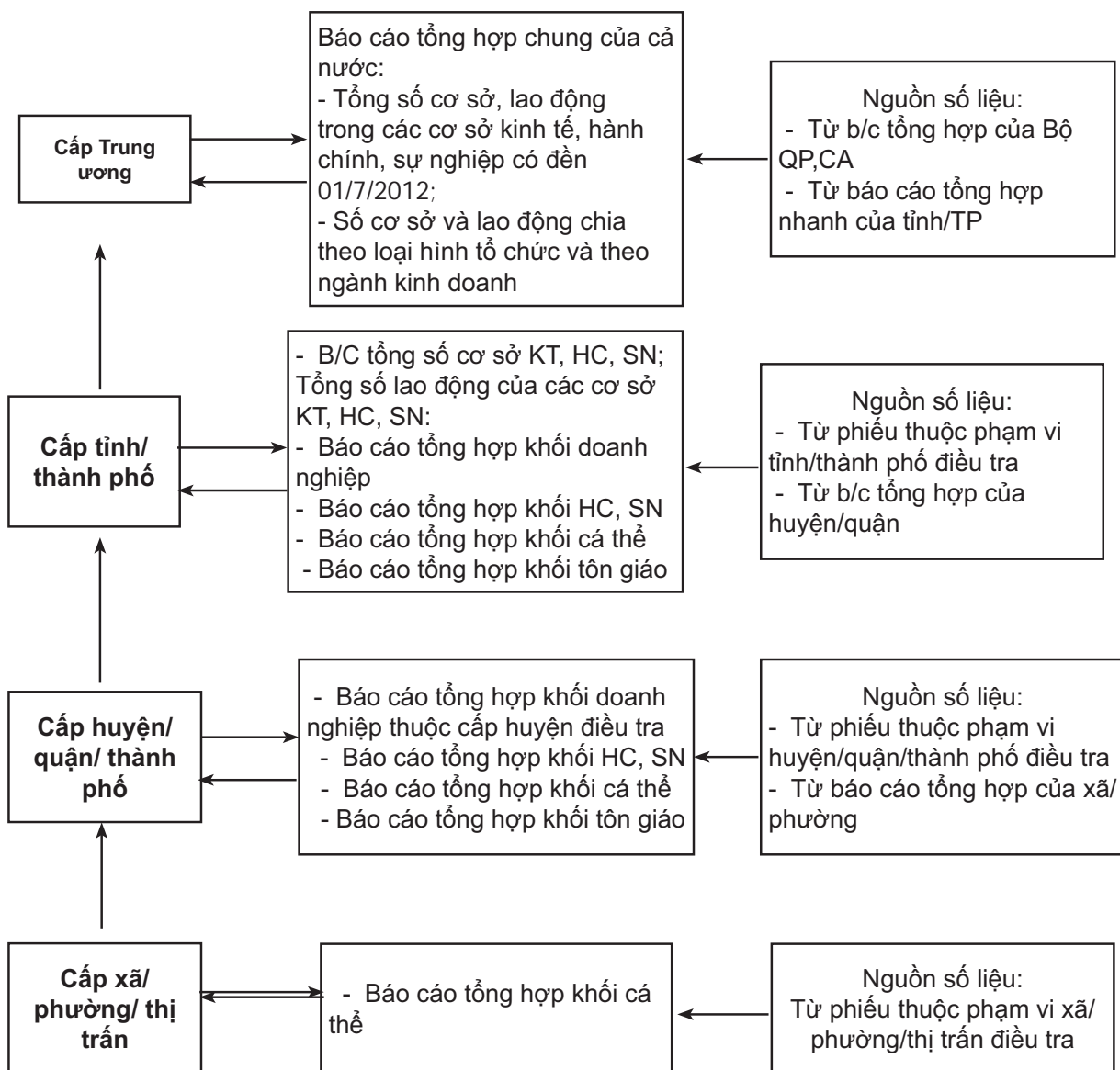




## Phụ lục 5:

# HƯỚNG DẪN TỔNG HỢP NHANH, MẪU BIỂU TỔNG HỢP NHANH

## I. QUI TRÌNH TỔNG HỢP NHANH



## II. CÁC BIỂU TỔNG HỢP NHANH

### Các biểu tổng hợp nhanh từ phiếu điều tra

**1. Cấp xã/phường/thị trấn.** (Tổng hợp các phiếu điều tra thuộc phạm vi xã/phường/thị trấn điều tra).

**Biểu 01THN/TĐTKT-XP:** Số cơ sở và lao động của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo ngành và tình trạng đăng ký kinh doanh

**2 Cấp huyện/quận/thành phố.** (Tổng hợp các phiếu điều tra thuộc phạm vi huyện/quận/thành phố điều tra, báo cáo tổng hợp của cấp xã/phường/thị trấn).

**Biểu 02THN/TĐTKT- HQ:** Số cơ sở và lao động của các cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành và tình trạng đăng ký kinh doanh

**Biểu 03THN/TĐTKT- HQ:** Số cơ sở, lao động của các cơ sở SXKD cá thể phân theo xã/phường/thị trấn.

**Biểu 04THN/TĐTKT- HQ:** Số cơ sở, lao động của các cơ sở hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo loại cơ sở.

**Biểu 05THN/TĐTKT- HQ:** Số cơ sở, lao động của các cơ sở hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo xã/phường/thị trấn.

**Biểu 06THN/TĐTKT- HQ:** Số cơ sở, lao động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo xã/phường/thị trấn

**3. Cấp tỉnh/thành phố** (Tổng hợp các phiếu điều tra thuộc phạm vi tỉnh/thành phố điều tra, báo cáo tổng hợp của cấp huyện/quận/thị xã).

**Biểu 07THN/TĐTKT- T:** Số doanh nghiệp thực tế tồn tại trên địa bàn tỉnh, thành phố phân theo tình trạng hoạt động tính đến 31/12/2011

**Biểu 08THN/TĐTKT- T:** Số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố phân theo loại hình doanh nghiệp tính đến 31/12/2011

**Biểu 09THN/TĐTKT-T:** Số cơ sở thuộc khối doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố phân theo ngành tính đến 31/12/2011

**Biểu 10THN/TĐTKT-T:** Lao động của các cơ sở thuộc khối doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố phân theo ngành tính đến 31/12/2011

**Biểu 11THN/TĐTKT-T:** Số cơ sở và lao động của các cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành và tình trạng đăng ký kinh doanh

**Biểu 12THN/TĐTKT-T:** Số cơ sở và lao động của các cơ sở SXKD cá thể phân theo huyện, quận, thành phố

**Biểu 13THN/TĐTKT- T:** Số cơ sở, lao động của các cơ sở hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo loại cơ sở

**Biểu 14THN/TĐTKT- T:** Số cơ sở, lao động của các cơ sở hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo huyện, quận, thành phố

**Biểu 15THN/TĐTKT- T:** Số cơ sở, lao động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo huyện, quận, thành phố

**Biểu 16THN/TĐTKT- T:** Số cơ sở, lao động của các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở

**Biểu 17THN/TĐTKT- T:** Số cơ sở, lao động của các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo huyện, quận, thành phố

### III. CÁCH TỔNG HỢP NHANH

#### 1. Ban Chỉ đạo cấp xã:

**Biểu 01THN/TĐTKT-XP:** Ban chỉ đạo cấp xã tổng hợp biểu này từ các biểu của tổ trưởng phụ trách điều tra viên khối cá thể. Tổ trưởng chịu trách nhiệm tổng hợp biểu này thủ công từ phiếu điều tra theo trình tự:

- Tổng số cơ sở: bằng tổng số phiếu cá thể thu được cộng với số lượng cơ sở theo bảng kê mẫu số 02a. Ghi số lượng vào cột tương ứng

- Phân loại các phiếu theo 4 nhóm ngành:

+ Từ bảng kê mẫu 02 đã có mã ngành, cập nhật thông tin từ phiếu điều tra nếu có thay đổi để phân loại cơ sở thành 3 nhóm ngành: công nghiệp, vận tải kho bãi và thương mại dịch vụ. Riêng ngành xây dựng tổng hợp từ mẫu bảng kê 02a

+ Tình trạng đăng ký kinh doanh, số lượng lao động theo từng loại: dựa vào phiếu điều tra và bảng kê mẫu 02a, các cơ sở của mẫu này ghi vào loại “không phải đăng ký kinh doanh”

- Nộp biểu tổng hợp cho Ban chỉ đạo cấp xã để tổng hợp chung cho toàn xã, phùng bằng file dạng excel theo mẫu biểu.

Để có thông tin lập biểu tổng hợp nhanh, điều tra viên và tổ trưởng sử dụng Mẫu biểu trung gian sau đây ngay trong quá trình điều tra để cập nhật thông tin từ phiếu thu thập hàng ngày:

### Mẫu biểu trung gian tổng hợp Biểu 01THN/TĐTKT-XP

(Điều tra viên và Tổ trưởng sử dụng để cập nhật thông tin các cơ sở thực hiện phiếu điều tra)

STT	Tên cơ sở	Ngành SXKD chính			Tình trạng đăng ký kinh doanh				Số lao động	
		Công nghiệp	Vận tải, kho bãi	Thương mại, dịch vụ	Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐK KD nhưng chưa được cấp giấy	Chưa có Giấy chứng nhận đăng ký KD	Không phải đăng ký kinh doanh	Tổng số	Trong đó: nữ
A	B			3	4	5	6	7	8	9
	Lê Thị A								3	
	Lê Văn B									
.....										
	Tổng số									

Cách ghi: ghi số 1 vào cột tương ứng với ngành hoặc tình trạng ĐKKD của mỗi cơ sở. Ghi số lượng lao động của cơ sở vào cột 8 và 9

## 2. Ban chỉ đạo cấp huyện

Tổng hợp các biểu từ Biểu 01THN/TĐTKT-XP của các Ban chỉ đạo cấp xã, từ các phiếu điều tra do điều tra viên cấp huyện thực hiện. Tổng hợp biểu bằng phương pháp thủ công (phân loại phiếu) kết hợp với lập biểu bằng máy tính

- Các biểu 02THN/TĐTKT- HQ và 03THN/TĐTKT-HQ: tổng hợp từ các báo cáo hoặc file do Ban chỉ đạo cấp xã báo cáo

- Biểu 04THN/TĐTKT-HQ và Biểu 05THN/TĐTKT-HQ: tổng số cơ sở bằng tổng số các



phiếu 3 thu được trên toàn địa bàn huyện quận. Lập biểu để thống kê số lao động và loại cơ sở theo chỉ tiêu trong phiếu

- Biểu 06THN/TĐTKT-HQ: tổng số cơ sở bằng tổng số phiếu 04/TĐTKT-TG thu được trên toàn địa bàn huyện quận. Lập biểu để thống kê số lao động theo chỉ tiêu trong phiếu

### **3. Ban chỉ đạo cấp tỉnh**

Tổng hợp các biểu từ báo cáo của ban chỉ đạo cấp huyện, từ các phiếu điều tra do điều tra viên cấp tỉnh thực hiện.

- Các biểu số: 07THN/TĐTKT-T, 08THN/TĐTKT-T, 09THN/TĐTKT-T, 10THN/TĐTKT-T tổng hợp bằng chương trình máy tính áp dụng cho khối doanh nghiệp.

- Biểu số 11THN/TĐTKT-T và biểu số 12THN/TĐTKT-T: tổng hợp bằng máy tính từ các biểu 02THN/TĐTKT-HQ và biểu 03THN/TĐTKT-HQ của ban chỉ đạo cấp huyện.

- Biểu số 13THN/TĐTKT-T: tổng hợp bằng máy tính từ biểu 04THN/TĐTKT-HQ của cấp huyện, kết hợp với phiếu điều tra do cấp tỉnh thực hiện.

- Biểu số 14THN/TĐTKT-T: tổng hợp bằng máy tính từ biểu 05THN/TĐTKT-HQ của cấp huyện

- Biểu số 15THN/TĐTKT-T: tổng hợp bằng máy tính từ biểu 06THN/TĐTKT-HQ của cấp huyện

- Biểu số 16THN/TĐTKT-T: tổng hợp bằng máy tính từ các biểu cấp tỉnh đã tổng hợp ở trên với các chỉ tiêu liên quan.

- Biểu số 17THN/TĐTKT-T: tổng hợp bằng máy tính từ các biểu cấp tỉnh đã tổng hợp ở trên với các chỉ tiêu liên quan.

### **III. Nộp báo cáo**

1. Ban chỉ đạo cấp xã sau khi lập xong biểu tổng hợp “Biểu 01THN/TĐTKT-XP” nộp báo cáo cho Ban chỉ đạo cấp huyện cùng toàn bộ phiếu điều tra đã được sắp xếp theo từng cặp tài liệu để Ban chỉ đạo cấp huyện tiến hành nghiệm thu.

2. Ban chỉ đạo cấp huyện tổng hợp báo cáo chung từ báo cáo của Ban chỉ đạo cấp xã và các phiếu do cấp huyện trực tiếp thực hiện sau đó gửi Ban chỉ đạo cấp tỉnh cùng toàn bộ phiếu điều tra đã được sắp xếp theo từng cặp tài liệu để Ban chỉ đạo cấp tỉnh/thành phố tiến hành nghiệm thu.

3. Ban chỉ đạo cấp tỉnh tổng hợp báo cáo chung từ báo cáo của Ban chỉ đạo cấp huyện và các phiếu do cấp tỉnh trực tiếp thực hiện. Báo cáo được gửi cho Ban chỉ đạo Trung ương khi tiến hành nghiệm thu cho cấp tỉnh.

4. Ban chỉ đạo TĐT Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tham khảo qui trình tổng hợp nhanh nêu trên để hướng dẫn các cấp thực hiện, đảm bảo tiến độ đề ra của cuộc Tổng điều tra

**Biểu số 01THN/TĐTKT-XP**

**SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH  
VÀ TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

**(Dùng cho xã/phường/thị trấn)**

Tỉnh/Thành phố.....

Xã/phường/thị trấn.....

Huyện/Quận/Thành phố.....

STT	Ngành	Tổng số cơ sở (cơ sở)	Chia ra		Số lao động (người)	
			Số cơ sở thực hiện phiếu điều tra	Số cơ sở không thực hiện phiếu điều tra	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B			3	4	5
	<b>Tổng số</b>					
I	<b>Phân theo ngành</b>					
	Công nghiệp					
	Xây dựng					
3	Vận tải, kho bãi					
4	Thương mại, dịch vụ					
II	<b>Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh</b>					
	Đã có giấy chứng nhận đăng ký KD			x		
	Đã đăng ký KD nhưng chưa được cấp giấy			x		
3	Chưa có Giấy chứng nhận đăng ký KD			x		
4	Không phải đăng ký kinh doanh					

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày .... tháng ... năm 2012  
TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO XÃ/PHƯỜNG  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 02THN/TĐTKT-HQ**

**SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH  
VÀ TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

(Dùng cho huyện/quận/thành phố)

Tỉnh/Thành phố..... Huyện/Quận/Thành phố.....

STT	Ngành	Tổng số cơ sở (cơ sở)	Chia ra		Số lao động (người)	
			Số cơ sở thực hiện phiếu điều tra	Số cơ sở không thực hiện phiếu điều tra	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B			3	4	5
	<b>Tổng số</b>					
I	<b>Phân theo ngành</b>					
	Công nghiệp					
	Xây dựng					
3	Vận tải, kho bãi					
4	Thương mại, dịch vụ					
II	<b>Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh</b>					
	Đã có giấy chứng nhận đăng ký KD			x		
	Đã đăng ký KD nhưng chưa được cấp giấy			x		
3	Chưa có Giấy chứng nhận đăng ký KD			x		
4	Không phải đăng ký kinh doanh					

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày .... tháng ... năm 2012  
**TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO HUYỆN/QUẬN/THÀNH PHỐ**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Biểu số 03THN/TĐTKT-HQ

## SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Tỉnh/Thành phố.....  
 Huyện/Quận/Thành phố.....

(Dùng cho huyện/quận/thành phố)

STT	Xã/phường/Thị trấn	Tổng số cơ sở (cơ sở)	Phân theo ngành				Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh			Số lao động (người)	
			Công nghiệp	Xây dựng	Vận tải, kho bãi	Thương mại, dịch vụ	Đã có giấy chứng nhận đăng ký KD	Đã đăng ký KD nhưng chưa được cấp giấy	Chưa có Giấy chứng nhận đăng ký KD	Không phải đăng ký kinh doanh	Tổng số
A	B		3	4	5	6	7	8	9	10	
	<b>Tổng số</b>										
	Xã/phường.....										
	Xã/phường.....										
3											
4											
...											
...											

Ngày .... tháng ... năm 2012  
 TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO HUYỆN/QUẬN/THÀNH PHỐ  
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP BIỂU  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

**Biểu số 04 THN/TĐTKT-HQ**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, ĐẢNG,  
ĐOÀN THỂ, HIỆP HỘI PHÂN THEO LOẠI CƠ SỞ  
(Dùng cho huyện/quận/thành phố)**

Tỉnh/Thành phố.....

Huyện/Quận/Thành phố.....

STT	Loại cơ sở	Số cơ sở (cơ sở)	Số lao động (người)	
			Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B			3
	<b>Tổng số</b>			
	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp			
	Cơ quan hành pháp			
3	Cơ quan tư pháp			
4	Cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam			
5	Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội			
6	Cơ sở thuộc tổ chức xã hội			
7	Cơ sở thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp			
8	Cơ sở sự nghiệp			
	8.1 Cơ sở y tế			
	- Công lập			
	- Ngoài công lập			
	8.2. Cơ sở giáo dục đào tạo			
	- Công lập			
	- Ngoài công lập			
	8.3. Cơ sở sự nghiệp khác			
	- Công lập			
	- Ngoài công lập			
9	Cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan HCSN			

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày .... tháng ... năm 2012  
TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO HUYỆN/ QUẬN/ THÀNH PHỐ  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 05THN/TĐTKT-HQ**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, ĐẢNG,  
ĐOÀN THỂ, HIỆP HỘI PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

**(Dùng cho huyện/quận/thành phố)**

Tỉnh/Thành phố..... Huyện/Quận/Thành phố.....

STT	Xã/phường/Thị trấn	Số cơ sở (cơ sở)	Số lao động (người)	
			Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B			3
	<b>Tổng số</b>			
	Xã/phường.....			
	Xã/phường.....			
3				
4				
...				
...				

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày .... tháng ... năm 2012  
TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO HUYỆN/ QUẬN/THÀNH PHỐ  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 06 THN/TĐTKT-HQ**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG  
PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN  
(Dùng cho huyện/quận/thành phố)**

Tỉnh/Thành phố..... Huyện/Quận/Thành phố.....

STT	Xã/phường/Thị trấn	Số cơ sở (cơ sở)	Số lao động (người)	
			Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B			3
	<b>Tổng số</b>			
	Xã/phường.....			
	Xã/phường.....			
3				
4				
5				

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày .... tháng ... năm 2012  
TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO HUYỆN/ QUẬN/THÀNH PHỐ  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Biểu số 07/THN/TĐTKT-T

**SỐ DOANH NGHIỆP THỰC TẾ TÒN TẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, TP PHÂN THEO TỈNH TRẠNG  
HOẠT ĐỘNG TÍNH ĐẾN 31/12/2011**

Tỉnh, TP: .....

	Mã số	Tổng số doanh nghiệp	Chia ra:				DN chờ giải thể
			DN thực tế đang hoạt động	DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động	DN tạm ngừng hoạt động	DN chờ giải thể	
A	B			3	4	5	
<b>Tổng số</b>	01						
<b>Chia theo loại hình kinh tế</b>							
1. DN nhà nước	02						
- DN nhà nước TW	03						
- DN nhà nước địa phương	04						
2. DN ngoài nhà nước	05						
3. DN có vốn đầu tư TT nước ngoài	06						
<b>Chia theo ngành kinh tế (cấp I):</b>							
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	A						
Khai khoáng	B						
.....							
.....							

Ngày .... tháng ... năm 2012  
**TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO TỈNH/THÀNH PHỐ**  
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Biểu số 08THN/TĐTKT-T**

**SỐ DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, TP PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP TÍNH ĐẾN 31/12/2011**

Tỉnh, TP: .....

	Mã số	Tổng số doanh nghiệp	Chia ra:				Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
			Doanh nghiệp nhà nước		Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	
			Chia ra:				
			Tổng số	DN nhà nước TW	DN nhà nước địa phương	4	
A	B	1=2+5+6	3	2=3+4	4	5	6
<b>Tổng số</b>	01						
<b>Chia theo ngành kinh tế (cấp I):</b>							
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	A						
Khai khoáng	B						
.....							
.....							

Ngày .... tháng ... năm 2012  
**TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO TỈNH/THÀNH PHỐ**  
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Biểu số 09THN/TĐTKT-T**

**SỐ CƠ SỞ THUỘC KHỐI DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, TP  
PHÂN THEO NGÀNH TÍNH ĐẾN 31/12/2011**

Tỉnh, TP:.....

*Cơ sở*

	Mã số	Tổng số cơ sở	Chia ra:		
			Doanh nghiệp không có cơ sở trực thuộc	Cơ sở trực thuộc DN trong nước (*)	Chi nhánh, VP đại diện của DN nước ngoài
A	B			3	4
<b>Tổng số</b>	01				
<b><i>Chia theo ngành kinh tế (cấp</i></b>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	A				
Khai khoáng	B				
.....					
.....					

*Ghi chú: (\*) là số liệu từ các phiếu do tỉnh/TP điều tra, trong đó bao gồm cả các cơ sở trực thuộc của doanh nghiệp mẹ đóng trên địa bàn tỉnh/TP nhưng cơ sở trực thuộc đóng ở tỉnh/TP khác. Số liệu về cơ sở trực thuộc DN đóng trên địa bàn sẽ được Ban chỉ đạo TW tổng hợp và cung cấp cho các địa phương sau khi hoàn thành xử lý để công bố chính thức.*

Ngày .... tháng ... năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO TỈNH/THÀNH PHỐ

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 10THN/TĐTKT-T****LAO ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ THUỘC KHỐI DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH,  
TP PHÂN THEO NGÀNH TÍNH ĐẾN 31/12/2011**

Tỉnh, TP: .....

*Cơ sở*

	Mã số	Tổng số cơ sở	Chia ra:		
			Doanh nghiệp không có cơ sở trực thuộc	Cơ sở trực thuộc DN trong nước (*)	Chi nhánh, VP đại diện của DN nước ngoài
A	B			3	4
<b>Tổng số</b>	01				
<i>Chia theo ngành kinh tế (cấp I):</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	A				
Khai khoáng	B				
.....					
.....					

*Ghi chú: (\*) là số liệu từ các phiếu do tỉnh/TP điều tra, trong đó bao gồm cả các cơ sở trực thuộc của doanh nghiệp mẹ đóng trên địa bàn tỉnh/TP nhưng cơ sở trực thuộc đóng ở tỉnh/TP khác. Số liệu về cơ sở trực thuộc DN đóng trên địa bàn sẽ được Ban chỉ đạo TW tổng hợp và cung cấp cho các địa phương sau khi hoàn thành xử lý để công bố chính thức.*

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày .... tháng ... năm 2012  
TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO TỈNH/THÀNH PHỐ  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Biểu số 11/THN/TĐTKT-T

**SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH VÀ TÌNH TRẠNG ĐKKD**  
(Dùng cho tỉnh/thành phố)

Tỉnh/Thành phố.....

STT	Ngành	Tổng số cơ sở (cơ sở)	Chia ra			Số lao động (người)	
			Số cơ sở thực hiện phiếu điều tra	Số cơ sở không thực hiện phiếu điều tra	Tổng số	Trong đó: Nữ	
A	B	1	2	3	4	5	
I	Tổng số						
	<b>Phân theo ngành</b>						
	Công nghiệp						
	Xây dựng						
3	Vận tải, kho bãi						
4	Thương mại, dịch vụ						
II	<b>Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh</b>						
	Đã có giấy chứng nhận đăng ký KD			x			
	Đã đăng ký KD nhưng chưa được cấp giấy			x			
3	Chưa có Giấy chứng nhận đăng ký KD			x			
4	Không phải đăng ký kinh doanh						

Ngày .... tháng ... năm 2012

TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO TỈNH/THÀNH PHỐ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Biểu số 12-THN/TĐTKT-T**

**SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO HUYỆN, QUẬN, THÀNH PHỐ**

(Dùng cho tỉnh/thành phố)

Tỉnh/Thành phố.....

STT	Huyện/quận/thành phố	Tổng số cơ sở (cơ sở)	Phân theo ngành				Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh				Số lao động (người)	
			Công nghiệp	Xây dựng	Vận tải, kho bãi	Thương mại, dịch vụ	Đã có giấy chứng nhận đăng ký KD	Đã đăng ký KD nhưng chưa được cấp giấy	Chưa có Giấy chứng nhận đăng ký KD	Không phải đăng ký kinh doanh	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B		3	4	5	6	7	8	9	10		
	<b>Tổng số</b>											
	Huyện/quận/thành phố.....											
	Huyện/quận/thành phố.....											
3												
...												
...												

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 2012  
 TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO TỈNH/THÀNH

PHÓ

(Ký, ghi rõ họ tên,

đóng dấu)

**Biểu số 13 THN/TĐTKT-T**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, ĐẢNG,  
ĐOÀN THỂ, HIỆP HỘI PHÂN THEO LOẠI CƠ SỞ  
(Dùng cho tỉnh/thành phố)**

Tỉnh/Thành phố.....

STT	Loại cơ sở	Số cơ sở (cơ sở)	Số lao động (người)	
			Tổng số	Trong đó: Nữ
	A			3
	<b>Tổng số</b>			
	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp			
	Cơ quan hành pháp			
3	Cơ quan tư pháp			
4	Cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam			
5	Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội			
6	Cơ sở thuộc tổ chức xã hội			
7	Cơ sở thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp			
8	Cơ sở sự nghiệp			
	8.1 Cơ sở y tế			
	- Công lập			
	- Ngoài công lập			
	8.2. Cơ sở giáo dục đào tạo			
	- Công lập			
	- Ngoài công lập			
	8.3. Cơ sở sự nghiệp khác			
	- Công lập			
	- Ngoài công lập			
9	Cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan HCSN			

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày .... tháng ... năm 2012  
TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO TỈNH/THÀNH PHỐ  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**Biểu số 14THN/TĐTKT-T**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, ĐẢNG,  
ĐOÀN THỂ, HIỆP HỘI PHÂN THEO HUYỆN/QUẬN/THÀNH PHỐ  
(Dùng cho tỉnh/thành phố)**

Tỉnh/Thành phố.....

STT	Huyện/quận/thành phố.....	Số cơ sở (cơ sở)	Số lao động (người)	
			Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B			3
	<b>Tổng số</b>			
	Huyện/quận/thành phố.....			
	Huyện/quận/thành phố.....			
3				
4				
...				
...				

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày .... tháng ... năm 2012  
TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO TỈNH/THÀNH PHỐ  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 15 THN/TĐTKT-T**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG  
PHÂN THEO HUYỆN/QUẬN/THÀNH PHỐ  
(Dùng cho tỉnh/thành phố)**

Tỉnh/Thành phố.....

STT	Huyện/quận/thành phố	Số cơ sở (cơ sở)	Số lao động (người)	
			Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B			3
	<b>Tổng số</b>			
	Huyện/quận/thành phố.....			
	Huyện/quận/thành phố.....			
3				
4				
5				

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày .... tháng ... năm 2012  
TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO TỈNH/THÀNH PHỐ  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 16 THN/TĐTKT-T****SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP  
PHÂN THEO LOẠI CƠ SỞ****(Dùng cho tỉnh/thành phố)**

Tỉnh/Thành phố.....

STT	Loại cơ sở	Số cơ sở (cơ sở)	Số lao động (người)	
			Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B			3
	<b>Tổng số</b>			
	Doanh nghiệp không có cơ sở trực thuộc			
	Cơ sở trực thuộc DN trong nước (*)			
3	Chi nhánh, văn phòng đại diện của DN nước ngoài			
4	Cơ sở SXKD cá thể			
5	Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội			
	5.1. Cơ sở hành chính, sự nghiệp (trừ y tế, giáo dục), đảng, đoàn thể, hiệp hội			
	5.2. Cơ sở y tế			
	5.3. Cơ sở giáo dục, đào tạo			
	5.4. Cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan HCSN			
6	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng			

*Ghi chú: (\*) là số liệu từ các phiếu do tỉnh/TP điều tra, trong đó bao gồm cả các cơ sở trực thuộc của doanh nghiệp mẹ đóng trên địa bàn tỉnh/TP nhưng cơ sở trực thuộc đóng ở tỉnh/TP khác. Số liệu về cơ sở trực thuộc DN đóng trên địa bàn sẽ được Ban chỉ đạo TW tổng hợp và cung cấp cho các địa phương sau khi hoàn thành xử lý để công bố chính thức.*

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày .... tháng ... năm 2012  
TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO TỈNH/THÀNH PHỐ  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 17 THN/TĐTKT-T**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP  
PHÂN THEO HUYỆN, QUẬN, THÀNH PHỐ  
(Dùng cho tỉnh/thành phố)**

Tỉnh/Thành phố.....

STT	Huyện/quận/thành phố	Số cơ sở (cơ sở)	Số lao động (người)	
			Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B			3
	<b>Tổng số</b>			
	Huyện/quận/thành phố.....			
	Huyện/quận/thành phố.....			
3				
4				

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày .... tháng ... năm 2012  
TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO TỈNH/THÀNH PHỐ  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

## **Phụ lục 6:**

# **QUI ĐỊNH VỀ GIÁM SÁT VIÊN, TỔ TRƯỞNG VÀ ĐIỀU TRA VIÊN**

## **A. GIÁM SÁT VIÊN**

Sự chỉ đạo chặt chẽ, phối hợp đồng bộ giữa Ban chỉ đạo (BCĐ) và Tổ thường trực các cấp và Bộ Quốc phòng, Bộ Công an là yếu tố quan trọng đảm bảo sự thành công của cuộc Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp. Vì vậy, BCĐ Trung ương, cấp tỉnh sẽ cử các giám sát viên các cấp đến một số địa bàn điều tra của các tỉnh để kiểm tra, phối hợp và chỉ đạo quá trình tiến hành lập danh sách và điều tra thu thập thông tin, đồng thời cử một số giám sát viên trung ương để phối hợp với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an theo dõi chỉ đạo cuộc điều tra này tại hai Bộ.

### **I. Tiêu chuẩn giám sát viên:**

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt;
- Nắm vững mục đích, yêu cầu, nội dung phương án điều tra, các loại phiếu điều tra;
- Có khả năng truyền đạt, phổ biến, hướng dẫn nghiệp vụ điều tra;
- Đối với giám sát viên cấp tỉnh: cần nắm vững địa hình, địa bàn của tỉnh/thành phố.

### **II. Nhiệm vụ cụ thể của giám sát viên:**

#### ***Giám sát viên trung ương:***

- Tham dự đầy đủ hội nghị tập huấn về lập danh sách và nghiệp vụ Tổng điều tra do BCĐ Trung ương tổ chức; nghiên cứu kỹ tài liệu để nắm vững nghiệp vụ và kế hoạch Tổng điều tra được qui định trong phương án điều tra và các tài liệu liên quan khác;
  - Nắm tình hình, tiến độ triển khai kế hoạch Tổng điều tra ở những tỉnh/thành phố được phân công;
  - Tham gia ý kiến với BCĐ của tỉnh/thành phố được phân công phụ trách (thông qua việc tham dự các cuộc họp giao ban của BCĐ, Tổ thường trực tỉnh) về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong Tổng điều tra đã được Ban chỉ đạo TW thống nhất cách xử lý;
  - Trong trường hợp cần thiết có thể giúp các BCĐ tỉnh/thành phố về qui trình, tiến độ điều tra và báo cáo tình hình với BCĐ Trung ương; đồng thời đóng góp ý kiến với BCĐ tỉnh/thành phố khắc phục những vấn đề tồn tại;
  - Cùng BCĐ tỉnh/thành phố đi kiểm tra, chỉ đạo một số địa bàn để nắm vững tình hình thực tế và rút kinh nghiệm;
  - Tham gia nghiệm thu phiếu điều tra ở một số đơn vị cấp huyện/quận, cấp tỉnh/thành phố;
  - Làm báo cáo tổng kết tình hình điều tra ở những tỉnh/thành phố được phân công phụ trách và gửi về BCĐ Trung ương.

BCĐ các tỉnh/thành phố có trách nhiệm phối hợp và tạo điều kiện để các giám sát viên trung ương hoàn thành nhiệm vụ.

### ***Giám sát viên cấp tỉnh:***

- Tham dự đầy đủ hội nghị tập huấn nghiệp vụ về lập danh sách và điều tra thu thập thông tin trong phiếu điều tra do BCĐ tỉnh/thành phố tổ chức;

- Nắm tình hình, tiến độ triển khai kế hoạch tổng điều tra ở những huyện/quận được phân công;

- Tham gia ý kiến với BCĐ của huyện/quận được phân công phụ trách (thông qua việc tham dự các cuộc họp giao ban của BCĐ, Tổ thường trực huyện) về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong Tổng điều tra tại địa bàn phụ trách;

- Trong trường hợp cần thiết có thể giúp các BCĐ huyện/quận về nghiệp vụ trong các lớp tập huấn;

- Giám sát các công việc của BCĐ huyện/quận về thực hiện các qui trình, theo dõi tiến độ điều tra và báo cáo tình hình với BCĐ tỉnh/thành phố; đồng thời đóng góp ý kiến với BCĐ huyện/quận khắc phục những vấn đề tồn tại;

- Cùng BCĐ huyện/quận đi kiểm tra, chỉ đạo một số địa bàn để nắm vững tình hình thực tế và rút kinh nghiệm;

- Tham gia nghiệm thu phiếu điều tra ở một số đơn vị cấp xã, huyện/quận;

- Làm báo cáo tổng kết tình hình điều tra ở những tỉnh/thành phố được phân công phụ trách và gửi về BCĐ tỉnh/thành phố.

BCĐ các huyện/quận có trách nhiệm phối hợp và tạo điều kiện để các giám sát viên tỉnh/thành phố hoàn thành nhiệm vụ.

### **B. TỔ TRƯỞNG**

- Tổ trưởng là người chỉ đạo trực tiếp công việc và giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của các điều tra viên trong quá trình triển khai một cuộc điều tra. Vì vậy, trước hết tổ trưởng phải là những người có đủ điều kiện về sức khỏe, thời gian, nắm vững yêu cầu, nội dung của cuộc điều tra, có kinh nghiệm trong công tác điều tra, có khả năng hướng dẫn truyền đạt, có tinh thần trách nhiệm cao để thi hành công vụ.

- Số lượng tổ trưởng: chỉ tuyển dụng tổ trưởng đối với phiếu điều tra của khối cá thể. Qui định mức bình quân cho từng vùng như sau:

+ Đối với các địa bàn thuộc vùng núi cao, hải đảo: 1 tổ trưởng phụ trách 3 điều tra viên;

+ Đối với các địa bàn thuộc vùng núi thấp, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bằng sông Cửu Long nơi phương tiện giao thông đi lại chủ yếu bằng ghe, xuồng: 1 tổ trưởng phụ trách 4 điều tra viên;

+ Đối với các vùng còn lại: 1 tổ trưởng phụ trách 5 điều tra viên.

## **1. Nhiệm vụ của tổ trưởng**

- Chịu trách nhiệm điều hành và quản lý đội điều tra viên điều tra cơ sở SXKD cá thể tại địa bàn, quan hệ trực tiếp với địa phương, phối hợp với trưởng thôn (ấp, bản...), tổ trưởng (tổ dân phố/khu, cụm dân cư...) trong khâu lập danh sách và thu thập thông tin, tuyên truyền giải thích mục đích, ý nghĩa, kế hoạch tiến hành cuộc Tổng điều tra;

- Tổng hợp danh sách đơn vị điều tra trên địa bàn, phân chia địa bàn điều tra, giao phiếu điều tra cho từng điều tra viên, xây dựng kế hoạch điều tra, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc tiến độ công việc, giám sát công việc của điều tra viên hàng ngày, hoàn thiện phiếu điều tra, cập nhật tình hình gửi Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã theo định kỳ qui định;

- Tổng hợp nhanh kết quả điều tra trên địa bàn phụ trách, báo cáo và bàn giao phiếu điều tra cho Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã theo quy định.

## **2. Công việc cụ thể của tổ trưởng:**

### **2.1. Công việc trong thời gian chuẩn bị điều tra:**

2.1.1. Nghiên cứu các tài liệu và dự tập huấn nghiệp vụ Tổng điều tra:

➤ Tài liệu dành cho tổ trưởng gồm:

- Sổ tay tổ trưởng và điều tra viên;

- Các bảng danh mục sử dụng trong Tổng điều tra (để đánh mã): danh mục dân tộc, danh mục nước, danh mục các bộ ngành,...;

- Mẫu biểu tổng hợp nhanh.

➤ Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ do BCĐ Tổng điều tra tổ chức để nắm vững phương án, kế hoạch tổng điều tra, quán triệt nội dung công việc của mình như tiếp nhận điều tra viên, giao nhận phiếu điều tra, nắm vững phương pháp kiểm tra, nghiệm thu phiếu điều tra, cách đánh những loại mã qui định cho tổ trưởng, cách lập bảng kê, tổng hợp nhanh...

➤ Tổ trưởng cần nghiên cứu kỹ các tài liệu trên để nắm vững các khái niệm, định nghĩa, qui định, nội dung các chỉ tiêu tiêu thức trong từng phiếu điều tra; cách xác định những đơn vị điều tra đặc biệt trong thực tế có thể gặp phải, các bảng danh mục... để hướng dẫn, kiểm tra điều tra viên trong quá trình thu thập thông tin trong phiếu và kịp thời giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình điều tra và thực hiện tốt nhiệm vụ của mình và của điều tra viên.

2.1.2 Tiếp nhận điều tra viên: theo hướng dẫn của BCĐ Trung ương, mỗi tổ trưởng sẽ phụ trách số lượng điều tra viên theo qui định tùy thuộc vào địa bàn điều tra. Sau khi được phân công, các tổ trưởng cần họp mặt với số điều tra viên do mình phụ trách, làm quen, trao đổi địa chỉ để liên hệ trong thời gian tiến hành điều tra.

2.1.3 Nhận địa bàn được phân công: địa bàn của tổ trưởng là địa bàn của các điều tra viên do tổ trưởng phụ trách. Vì thế, khi nhận điều tra viên, tổ trưởng cần xác định ngay địa bàn do mình phụ trách, xác định địa giới khu vực hành chính của địa bàn, đặc biệt chú ý vùng giáp ranh giữa các địa bàn để tránh tính trùng hoặc bỏ sót.



2.1.4 Nhận, phát phiếu điều tra và các vật dụng phục vụ công tác điều tra (cặp đựng tài liệu, bút bi, sổ tay điều tra viên, ...) từ BCD huyện/quận và phân phối cho điều tra viên đủ số lượng, đúng chủng loại và kịp thời.

2.1.5 Nhận mẫu biểu tổng hợp nhanh kết quả điều tra.

2.1.6 Phối hợp với chính quyền và các đoàn thể trên địa bàn được phân công để làm tốt công tác tuyên truyền, vận động các đối tượng điều tra hợp tác, giúp đỡ tổ trưởng và các điều tra viên trong thời gian thu thập thông tin phiếu điều tra.

## ***2.2 Công việc trong thời gian điều tra:***

Tổ trưởng là người được BCD các cấp ủy nhiệm giám sát điều tra viên tiến hành công việc tại địa bàn điều tra. Địa điểm thường trực hoặc liên lạc của tổ trưởng là Chi cục Thống kê huyện/quận, trụ sở xã/phường.

Trong thời gian triển khai thu thập số liệu tại địa bàn, nhiệm vụ cụ thể của tổ trưởng là:

- Bám sát địa bàn, đặc biệt trong những ngày đầu tiến hành điều tra thu thập thông tin tổ trưởng phải cùng điều tra viên đi một vài địa bàn, một số đơn vị được điều tra để nắm tình hình thực tế, quan sát cách thức tiếp cận đối tượng điều tra, phương pháp phỏng vấn thu thập thông tin và cách ghi phiếu của điều tra viên;

- Tiến hành họp tổ điều tra viên để rút kinh nghiệm, nghe phản ánh của điều tra viên, giải đáp, xử lý những vướng mắc phát sinh của điều tra viên;

- Nhắc nhở điều tra viên thực hiện đúng các quy định; thực hiện điều tra đúng tiến độ. Kịp thời báo cáo BCD cấp tỉnh/thành phố những vướng mắc về nghiệp vụ và các vấn đề khác phát sinh trong thực tế nếu không tự giải quyết được theo các văn bản tài liệu đã hướng dẫn;

- Nhận các phiếu của điều tra viên giao nộp (5 ngày/lần); sắp xếp các loại phiếu điều tra theo qui định;

- Kiểm tra những phiếu điều tra viên vừa giao nộp, nếu phát hiện sai sót phải hỏi điều tra viên và đề nghị chỉnh sửa ngay.

## ***2.3 Công việc khi kết thúc thời gian thu thập phiếu***

- Kiểm tra phiếu điều tra đã hoàn thành của các điều tra viên do mình phụ trách, làm đầy đủ thủ tục giao nhận phiếu;

- Kiểm tra toàn bộ phiếu điều tra, đánh các loại mã qui định cho tổ trưởng trong phiếu điều tra. Cụ thể là:

+ Mã đơn vị hành chính (địa chỉ);

+ Mã dân tộc và quốc tịch;

+ Mã nước/vùng lãnh thổ.

Các mã trên được đánh theo mã chữ số trong các bảng danh mục áp dụng cho Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012 đã cấp cho điều tra viên.

- Tổng hợp nhanh kết quả điều tra: tổ trưởng cần nghiên cứu nắm vững cách tổng hợp nhanh. Tổ trưởng phụ trách điều tra viên điều tra đối tượng nào thì tổng hợp nhanh loại phiếu tương ứng của đối tượng đó.

- Đóng gói và giao nộp phiếu, kết quả tổng hợp nhanh cho BCD xã/ phường theo các mẫu biểu qui định.

Khi BCD tỉnh/thành phố nghiệm thu phiếu, nếu còn sai sót, tổ trưởng phải chịu trách nhiệm cùng với điều tra viên do mình phụ trách kiểm tra, xác minh và chỉnh sửa.

### **C. ĐIỀU TRA VIÊN:**

Là những người có đủ điều kiện về sức khỏe, thời gian, đủ trình độ để tiếp thu, nắm vững và thực hiện tốt các hướng dẫn về quy trình và phiếu điều tra, có kinh nghiệm và hiểu biết địa bàn, có nhiệt tình và trách nhiệm đối với công việc được phân công.

Cần tuyển chọn điều tra viên cho hai loại công việc: lập danh sách đơn vị điều tra và thu thập thông tin trên phiếu điều tra.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa bàn điều tra, BCD Tổng điều tra địa phương cần xác định định mức địa bàn điều tra hoặc số lượng đơn vị điều tra phù hợp cho mỗi điều tra viên.

#### **1. Nhiệm vụ của điều tra viên**

- Nhận phiếu điều tra và danh sách đơn vị điều tra trên địa bàn, liên hệ hoặc trực tiếp đến các đơn vị điều tra được phân công để thu thập thông tin trong phiếu điều tra theo đúng hướng dẫn; tổng hợp danh sách đơn vị điều tra trên địa bàn được phân công, kiểm tra và hoàn thiện phiếu điều tra, giao nộp phiếu điều tra hoàn chỉnh cho tổ trưởng hoặc người có thẩm quyền;

- Trước khi đến cơ sở, điều tra viên phải nắm chắc danh sách cơ sở được phân công điều tra (cơ sở nào ghi phiếu chung, cơ sở nào ghi phiếu điều tra mẫu), cùng tổ trưởng kiểm tra lại các thông tin sẵn có của từng cơ sở. Khi thu thập thông tin, điều tra viên cần gợi ý để đơn vị điều tra cung cấp, giải thích thông tin nếu thấy chưa rõ. Chỉ ghi vào phiếu những thông tin trung thực, đã được kiểm tra, không tự ý ghi vào phiếu những thông tin giả tạo, sai sự thật.

#### **2. Công việc của điều tra viên:**

Công việc của điều tra viên được chia thành 3 giai đoạn:

- Chuẩn bị điều tra;
- Đi điều tra tại địa bàn;
- Kiểm tra phiếu đã thu thập thông tin, sắp xếp và giao nộp phiếu điều tra cho tổ trưởng.

##### **2.1. Công việc trong thời gian chuẩn bị lập danh sách và điều tra thu thập thông tin:**

Trong thời gian chuẩn bị điều tra, các điều tra viên phải làm những công việc sau đây:

a) Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ do BCD Tổng điều tra cấp địa phương tổ chức cho điều tra viên. Nội dung tập huấn bao gồm:

- Tóm tắt phương án điều tra;

- Nhiệm vụ điều tra viên;
- Những điều cần chú ý khi đi điều tra;
- Các thủ tục giao nhận phiếu điều tra;
- Quan hệ với tổ trưởng phụ trách;
- Các khái niệm định nghĩa đơn vị điều tra, đối tượng điều tra, một số trường hợp đơn vị điều tra đặc biệt;
- Giải thích nội dung và cách ghi phiếu điều tra;
- Các qui trình liên quan như lập danh sách, thu thập thông tin, nghiệm thu.

b) Nghiên cứu sổ tay điều tra viên: những vấn đề nêu trên là nội dung chính của Sổ tay điều tra viên. Vì vậy, sau khi tập huấn, trước khi đi điều tra, điều tra viên cần dành thời gian nghiên cứu kỹ lại cuốn tài liệu hướng dẫn này.

c) Tiếp xúc với tổ trưởng phụ trách địa bàn để trao đổi địa chỉ, thời gian điều tra và giao nhận tài liệu.

d) Nhận danh sách đơn vị điều tra và địa bàn được phân công; nghiên cứu địa bàn để xác định vị trí và sắp xếp kế hoạch điều tra phù hợp.

e) Nhận phiếu điều tra và các vật dụng cho điều tra viên (phiếu điều tra, giải thích phiếu điều tra; sổ liệt kê danh sách đơn vị điều tra; sổ tay điều tra viên; sổ ghi chép; bút bi; ...)

### ***2.2. Công việc trong thời gian lập danh sách:***

- a) Nghiên cứu kỹ qui trình lập danh sách do BCĐ Trung ương soạn thảo;
- b) Nhận địa bàn phân công lập danh sách;
- c) Nhận sổ liệt kê lập danh sách và mẫu phiếu tổng hợp danh sách đơn vị điều tra theo từng loại đơn vị điều tra;
- d) Đi địa bàn để liệt kê danh sách đơn vị điều tra theo đúng hướng dẫn trong “Qui trình lập danh sách”;
- e) Sau khi liệt kê các đơn vị điều tra trong sổ, hàng ngày điều tra viên ghi lại vào danh sách theo mẫu qui định cho từng loại đơn vị điều tra;
- f) Nộp lại sổ liệt kê danh sách và các mẫu danh sách của từng loại đơn vị điều tra cho tổ trưởng phụ trách.

### ***2.3. Công việc trong thời gian điều tra thu thập thông tin:***

a) Căn cứ vào danh sách đơn vị điều tra và địa bàn điều tra, lịch đã sắp xếp, điều tra viên đi địa bàn để tiến hành điều tra.

#### ***Chú ý: Khi đi điều tra, điều tra viên cần đảm bảo những yêu cầu chung sau đây:***

- Khi đến đơn vị điều tra cần giới thiệu chức danh, nhiệm vụ của mình; mục đích, yêu cầu của cuộc điều tra; trách nhiệm cung cấp thông tin của cơ sở và yêu cầu đơn vị điều tra hợp tác (nói ngắn gọn, dễ hiểu và phù hợp với đối tượng điều tra);

- Thực hiện đúng nội dung, phương pháp điều tra theo qui định đã hướng dẫn;
- Khi điều tra xong một đơn vị cần đánh dấu vào danh sách điều tra;
- Nếu có điều gì đặc biệt cần ghi chép vào sổ để hỏi hoặc báo cáo tổ trưởng (ví dụ: không tìm thấy đơn vị điều tra theo địa chỉ trong danh sách, đơn vị đã chuyển đi nơi khác, nội dung nghiệp vụ chưa rõ,...)
- b) Sắp xếp, bảo quản, lưu giữ cẩn thận phiếu điều tra đã thu thập thông tin.
- c) Tuyệt đối không được cung cấp bất cứ thông tin nào trong phiếu điều tra với các đối tượng không có liên quan.
- d) Cần kiểm tra, rà soát tính đầy đủ, logic giữa các chỉ tiêu trong mỗi phiếu điều tra để phát hiện sai sót và kịp thời chỉnh sửa.
- e) Nếu phát sinh vấn đề cần liên hệ ngay với tổ trưởng để giải quyết.
- f) Sau một tuần điều tra, sắp xếp lại phiếu đã thu thập thông tin và giao nộp cho tổ trưởng. Khi điều tra xong toàn bộ số đơn vị điều tra theo danh sách được phân công, điều tra viên giao nộp toàn bộ phiếu đã kiểm tra, hoàn thiện cho tổ trưởng.
- g) Lập biểu trung gian để tổng hợp Biểu 01THN/TĐTKT-XP theo mẫu qui định tại qui trình tổng hợp nhanh. Giao nộp tổ trưởng khi kết thúc thu thập thông tin.

## Phụ lục 7:

### SẮP XẾP VÀ ĐÁNH MÃ PHIẾU ĐIỀU TRA

Các phiếu điều tra sau khi đã được nghiệm thu từ điều tra viên ở từng cấp, sẽ được phân loại theo từng loại phiếu và được sắp xếp vào từng cặp tài liệu riêng theo qui định. Thông qua đó có thể tổng hợp nhanh một số chỉ tiêu theo mẫu biểu qui định của Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương

Các loại phiếu điều tra được gắn etiket như sau:

**1. Đối với phiếu điều tra khối doanh nghiệp:** toàn bộ phiếu điều tra sẽ được gửi về Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh để phân theo từng cặp tài liệu tương ứng với từng đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện điều tra phiếu (huyện, quận...). Số lượng cặp tối đa cho 1 tỉnh/thành phố là 99 cặp. Mỗi cặp tài liệu dán ETIKET với nội dung:

**PHIẾU ĐIỀU TRA 1A/TĐT KT-DN** (toàn bộ các phiếu của DN có ký hiệu 1A và 1B được xếp cùng nhau) gồm có các thông tin sau:

- TINH : <Mã Tỉnh >
- Cặp số : . . . . . / <Tổng số cặp >
- Số phiếu từ ..... đến .....
- Người kiểm tra.....
- Người nhập tin .....

**PHIẾU ĐIỀU TRA 1C/TĐT KT-DN** gồm có các thông tin sau:

- TINH: <Mã Tỉnh >
- Cặp số : . . . . . / <Tổng số cặp >
- Số phiếu từ ..... đến .....
- Người kiểm tra.....
- Người nhập tin .....

## 2. Đối với phiếu điều tra khối cá thể

Phiếu điều tra sẽ được Ban chỉ đạo xã/phường/thị trấn hoặc Ban chỉ đạo huyện/quận/thị xã sắp xếp, phân cặp tài liệu. Tùy theo số lượng phiếu thu được nhiều hay ít cho 1 xã/phường/thị trấn sẽ được phân theo 3 nhóm ngành hoạt động chính (công nghiệp, vận tải kho bãi, thương mại dịch vụ) cho từng cặp tài liệu. Số lượng cặp tối đa cho 1 xã/phường/thị trấn là 99 cặp. Mỗi cặp tài liệu dán ETIKET với nội dung:

**PHIẾU ĐIỀU TRA 02/TĐT KT-CT** gồm có các thông tin sau:

- TINH : <Mã Tỉnh >
- HUYEN : <Mã Huyện, quận, thị xã>
- XA : <Mã Xã, phường, thị trấn>
- Cặp số: . . . . . / <Tổng số cặp >
- Tổng số phiếu : từ ..... đến .....
- Người kiểm tra.....
- Người nhập tin .....

**PHIẾU ĐIỀU TRA 02A/TĐT KT-CN** gồm có các thông tin sau:

- TINH : <Mã Tỉnh >
- HUYEN : <Mã Huyện, quận, thị xã>
- XA : <Mã Xã, phường, thị trấn>
- Cặp số: . . . . . / <Tổng số cặp >
- Tổng số phiếu : từ ..... đến .....
- Người kiểm tra.....
- Người nhập tin .....

**PHIẾU ĐIỀU TRA 02B/TĐTKT-VT** gồm có các thông tin sau:

- TINH : <Mã Tỉnh >
- HUYEN : <Mã Huyện, quận, thị xã>
- XA : <Mã Xã, phường, thị trấn>
- Cặp số: . . . . . / <Tổng số cặp >
- Tổng số phiếu : từ . . . . . đến . . . . .
- Người kiểm tra.....
- Người nhập tin .....

**PHIẾU ĐIỀU TRA 02C/TĐTKT-TM** gồm có các thông tin sau:

- TINH : <Mã Tỉnh >
- HUYEN : <Mã Huyện, quận, thị xã>
- XA : <Mã Xã, phường, thị trấn>
- Cặp số: . . . . . / <Tổng số cặp >
- Tổng số phiếu : từ . . . . . đến . . . . .
- Người kiểm tra.....
- Người nhập tin .....

Mã số của cơ sở SXKD được quy định như sau: ghi mã từ 01 đến hết cho từng cặp tài liệu

### **3. Đối với phiếu điều tra khối hành chính, sự nghiệp**

Phiếu điều tra sẽ được Ban chỉ đạo huyện/quận/thị xã sắp xếp, phân cặp tài liệu. Số lượng cặp tối đa cho 1 huyện/quận/thành phố là 99 cặp. Mỗi cặp tài liệu dán ETIKET với nội dung:

**PHIẾU ĐIỀU TRA 03A/TĐTKT-HC** gồm có các thông tin sau:

- TINH : <Mã Tỉnh >
- HUYEN : <Mã Huyện, quận, thị xã>
- Cặp số: . . . . . / <Tổng số cặp >
- Số phiếu : từ . . . . . đến . . . . .
- Người kiểm tra.....
- Người nhập tin.....

**PHIẾU ĐIỀU TRA 03Am/TĐTKT-HC** gồm có các thông tin sau:

- TINH : <Mã Tỉnh >
- HUYEN : <Mã Huyện, quận, thị xã>
- Cặp số: . . . . . / <Tổng số cặp >
- Số phiếu : từ . . . . . đến . . . . .
- Người kiểm tra.....
- Người nhập tin.....

**PHIẾU ĐIỀU TRA 03Y/TĐTKT-YT** gồm có các thông tin sau:

- TINH : <Mã Tỉnh >
- HUYEN : <Mã Huyện, quận, thị xã>
- Cặp số: . . . . . / <Tổng số cặp >
- Số phiếu : từ . . . . . đến . . . . .
- Người kiểm tra.....
- Người nhập tin.....

**PHIẾU ĐIỀU TRA 03Ym/TĐTKT-YT** gồm có các thông tin sau:

- TINH : <Mã Tỉnh >
- HUYEN : <Mã Huyện, quận, thị xã>
- Cặp số: . . . . . / <Tổng số cặp >
- Số phiếu : từ . . . . . đến . . . . .
- Người kiểm tra.....
- Người nhập tin.....

**PHIẾU ĐIỀU TRA 03G/TĐTKT-GD** gồm có các thông tin sau:

- TINH : <Mã Tỉnh >
- HUYEN : <Mã Huyện, quận, thị xã>
- Cặp số: . . . . . / <Tổng số cặp >
- Số phiếu : từ . . . . . đến . . . . .
- Người kiểm tra.....
- Người nhập tin.....

**PHIẾU ĐIỀU TRA 03Gm/TĐTKT-GD** gồm có các thông tin sau:

- TINH : <Mã Tỉnh >
- HUYEN : <Mã Huyện, quận, thị xã>
- Cặp số: . . . . . / <Tổng số cặp >
- Số phiếu : từ . . . . . đến . . . . .
- Người kiểm tra.....
- Người nhập tin.....

**PHIẾU ĐIỀU TRA 03B/TĐTKT-CS** gồm có các thông tin sau:

- TINH : <Mã Tỉnh >
- HUYEN : <Mã Huyện, quận, thị xã>
- Cặp số: . . . . . / <Tổng số cặp >
- Số phiếu : từ . . . . . đến . . . . .
- Người kiểm tra.....
- Người nhập tin.....

Mã số của cơ sở HCSN được qui định như sau: ghi mã từ 01 đến hết cho từng cặp tài liệu

#### **4. Đối với phiếu điều tra cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng**

Phiếu điều tra sẽ được Ban chỉ đạo huyện/quận/thị xã sắp xếp, phân cặp tài liệu. Mỗi cặp tài liệu dán ETIKET với nội dung

**PHIẾU ĐIỀU TRA 04/TĐTKT-TG** gồm các thông tin sau:

- TINH : <Mã Tỉnh >
- Cặp số : . . . . . / <Tổng số cặp >
- Số phiếu : từ . . . . . đến . . . . .
- Người kiểm tra.....
- Người nhập tin .....

Mã số của cơ sở tôn giáo được qui định như sau: ghi mã từ 01 đến hết cho từng cặp tài liệu